PHÓ-CẦN-THẨM

VIỆT-HÁN TÂN-TỰ-ĐIỂN

越漢新字典

PHO-CAN-THAM

VIỆT-HÁN TÂN TỰ-ĐIỂN

越漢

編者

傅根深

1955

VIỆT-HÁN
TÂN-TỰ-ĐIỂN

廣肇中華理事長 遠東中學校校長 鄺仲榮碩士序

由于時代之進展，居留政府規定越文爲法律上唯一有效之文字。舉凡政令，公牘，文件，廣告及與越南人士應酬交際等所用之語文均無不以越文爲主。因之越文之于吾人日常生活已日感需要，研究越文者亦由是日多焉。坊間現時可供僑胞研究之外國書籍以英法文者居多，而于越文則仍多付厥如，完善之中越文字典更是鳳毛麟角，致令一般有志研究越文者頗感失望。同事傅君根深對于越文造詣甚深，自幼即能操流利越語，及長因商務關係常與越南人士來往接觸，一切越人風俗習慣靡不熟悉。在遠東中學任職六年期間復加深造，日夕手不釋卷，孜孜研究，成績斐然，實爲我僑不可多得之越文人材。近更以其研究心得，編著越漢新字典一書。此書蒐集豐富，所有最通用之越文新舊詞語，如政治，軍事，經濟，法律，商業，醫藥，數學，物理，化學，地理等名詞，集而有之，詮釋確切，無含混不清之嫌，且編排精細，易于檢查。學者得此，可隨時進修，有無師自通之便，誠爲溝通中越文化之新貢獻。本人在歐留學期間，遊歷各國，所見字典不少，覺傅君所編越漢新字典，編著堪稱完善，誠爲研究越語之良好工具。爰綴數語以彰之，是爲序。

越南教育局西堤聯區督學

胡文萱先生序

Lời tựa

Hiện nay, một phong trào học chữ Việt đang bành trướng mạnh mẽ trong giới học-sanh người Hoa Kiều, và một số lớn trường tư thục Hoa Kiều ở Saigon-Cholon đều mở thêm lớp dạy Việt-ngữ vào ban đêm.

Số học-sanh Hoa-Kiều được nhận vào những lớp ấy càng ngày càng thêm đông, như vậy, cuốn "Việt Hán tân tự điển" ra đời rất hạp thời.

Tuy chưa được toàn mỹ, cuốn tự điển nầy đã được soạn với rất nhiều công-phu và sẽ giúp ích cho rất nhiều học-sanh Hoa Kiều để hiểu thêm chữ Việt hay để so sánh hai thứ tiếng Việt và Hoa, nhứt là tiếng Quảng-đông, ngõ hầu, từ tiếng nầy học sang tiếng kia một cách dễ dàng và mau lẹ.

Riêng tôi, tôi rất ước mong cuốn "Việt-Hán tân tự-điển" sẽ được bổ-túc bằng những âm-thanh Trung-Hoa, để cho người Việt-Nam có thể tra cứu học thêm tiếng của người Hoa Kiều.

Saigon ngày 23 tháng 9 d.l. năm 1955

Hồ-văn-Huyến

Thanh-tra tư thục ngoại-kiều đô-thành Saigon-Cholon.

Huyến

□□□□□□□□□

出版語

編者

時代的巨輪不斷地推進，社會的環境不斷地變遷，一個國家的文化也隨着潮流而不斷地生長。因此近年來在越語方面其中就添了不少的新字，而舊的字有許多也添了新義，故昨日的「新」已變成今日的「舊」。爲副研究越語者的切合實用，一本與時代相配合的新字典那是萬分需要的，這書編著的動機也就是在乎此。

這本『越漢新字典』是根據和取材于越南最新出版的各種越文字典，辭典和文學書籍等，此外並廣事搜羅現時越南社會最流行而在其他舊版的字典或辭典中所沒有的最新詞語，及在一般書籍或報章上所常見的，無不兼收並蓄，註釋也經過了一番考慮，務求博而不濫以切合實用。

在編著期中叨蒙堤岸廣肇中華理事長兼遠東中學校長鄺仲榮先生賜予很多寶貴的意見和指導。又蒙越南教育局西堤聯區華校督學胡文萱先生多方的鼓勵，使到這本小小的作品能够順利地完成。謹此先向兩位先生致謝。

一個人的精神是有限的，一國的語言文字是繁複的，以有限的精神來做無窮盡的文化工作，吃力是當然的事，盡善盡美是談不到，而錯漏的地方也在所不免。希望社會人士，文化界前輩不吝賜教。

凡　　例

1. 本字典依照越文字母表順序排列，而沒有分開 ch. gh gi. kh. ng. ngh. nh. th. tr.等部份·讀者可以依照字母表次序而檢查，比較容易。

　例如：把 ch 編在 câ 之後和 co 之前。
　　　　把 gh 編在 gâ 之後和 gi 之前。
　　　　把 gi 編在 gh 之後和 go 之前。
　　　　把 kh 編在 kê 之後和 ki 之前。
　　　　把 ng, ngh 編在 nè 之後和 nh 之前。
　　　　把 nh 編在 ng, ngh 之後和 ni 之前。
　　　　把 th 編在 tê 之後和 ti 之前。
　　　　把 tr 編在 tơ 之後和 tu 之前。

2. 凡屬於政治，法律，軍事，經濟，醫藥等詞語均有用略字特別註明。

3. 多義的字每一解釋都用（—）隔開。

4. 一個同時可作漢越語和土著語的釋義的字、則漢越語排在前頭。

5. 凡漢越語或組合語均用（ - ）連接起。

LỜI XUẤT BẢN

Nhắm vào mục-đích trao đổi văn-hóa để tăng-gia mối tình giao-hảo giữa hai dân-tộc Việt-Hoa, chúng tôi biên-soạn một quyển tự-điển mạng-danh là « **VIỆT-HÁN TÂN-TỰ-ĐIỂN** ». *Biên-soạn quyển tự-điển nầy, chúng tôi đã tham-khảo nhiều quyển tự-điển và từ-điển Việt-ngữ đã xuất-bản ở Việt-Nam. Ngoài ra, chúng tôi còn sưu-tập thêm các từ-ngữ mới-mẻ thông-dụng nhứt trong xã-hội hiện-tại. Mỗi chữ hoặc mỗi tiếng đều được giải-thích bằng chữ Hán. Các bạn đọc người Việt trong khi muốn nghiên-cứu hoa-ngữ thì có thể do chữ Việt mà tìm ra cái nghĩa tương-đương bằng chữ Hán.*

Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng đem hết khả-năng, nhưng khuyết-điểm hẳn không thể nào tránh khỏi được. Chúng tôi thành-thật mong các bạn lượng-thứ và chỉ-giáo cho.

SOẠN-GIẢ

□□□□□□□□□

本字典所用之參攷書籍

陶維英先生之　漢越詞典

陶維英先生之　法越字典

清　毅先生之　越南新辭典

陶文集先生之　法越字典

陶文集先生之　越法字典

進德開智會之　越南字典

李文雄與崔瀟然先生之　模範越華辭典

商務印書館之　模範法華字典

陳文啓先生之　同音韻選

羅永利先生之　正寫字彙

□□□□□□□□□

VIỆT-HÁN TÂN TỰ-ĐIỂN

越漢新字典

A

A 阿·啊·丫·鴉 — 闖進

A-Căn-Đình 阿根廷，南美洲國家之一（地）

a-di-đà-phật 阿彌陀佛

a-dua 阿諛

a-giao 阿膠，牛膠

a-hoàn 丫鬟

a-la-hán 阿羅漢（佛）

a-ngùy 阿魏（植）

a-phiến 鴉片

A-Phú-Hãn 阿富汗，亞洲國家之一（地）

a-phù-dung 阿芙蓉

a-tùng 阿從

Á 亞·啞 — 表示驚訝之歎詞

Á-Châu 亞洲（地）

Á-Đông 亞東（地）

á-khẩu 啞口

á-kịch 啞劇

á-kim 亞金（化）

á-phiện 鴉片

Á-Rập 阿拉伯（地）

á-thánh 亞聖

À 表示愕然之歎詞

Ạ 哦，表示對之歎詞

Ả 婀·她·女人

Ác 惡·握 — 烏鴉

ác-báo 惡報

ác-biệt 握別

ác-cảm 惡感

ác-chiến 惡戰

ác-độc 惡毒

ác-đức 惡德

ác-họa 惡禍

ác-là 喜鵲（動）

ác-liệt 惡烈

ác-mộng 惡夢

ác-nghiệp 惡業

ác-nghiệt 惡孽

ác-nhơn 惡人

ác-tăng 惡僧

ác-tập 惡習

□□□□□□□□□

ác-tật 惡疾
ác-tánh 惡性
ác-thú 惡獸
ác-thủ 握守 — 握手
Ạc-ạc 叫囂嘈雜之聲
Ách 厄・扼・軛
ách-nạn 厄難
ách-thủ 扼守
ách-vận 厄運
Ạch 重物跌落之聲
ạch-đụi 勞碌的
Ai 哀・埃 — 誰
ai ai 人人
ai-ca 哀歌
ai-cảm 哀感
Ai-Cập 埃及，北非洲國家之一（地）
ai-điếu 哀弔
ai-điệu 哀悼
ai-động 哀動
ai-hoài 哀懷
ai-lạc 哀和樂
Ai-Lao 哀牢，即寮國（地）
ai nấy 各人
ai-oán 哀怨
ai-tín 哀訊
ai-tình 哀情
ai-tử 哀子
ai-vãn 哀輓
Ái 愛 — 表示痛或驚之叫聲
ái-ân 恩愛
ái-chà 表示愕然或惋惜之歎詞
ái-hữu 友愛
ái-hữu-hội 聯誼會・校友會
ái-khanh 愛卿
ái-kỷ 愛己 — 自私
ái-luyến 愛戀
ái-mộ 愛慕
ái-ngại 心中不安
ái-nhân： 愛人
Ái-Nhĩ-Lan 愛爾蘭（地）
ái-nữ 愛女
ái-quần 愛羣
ái-quốc 愛國
ái-sủng 愛寵
ái-tha 愛他（哲）
ái-thần 愛神
ái-tình 愛情
Ải 隘・縊
ải ải 尖銳之呼叫聲
ải-quan 關隘
ải-tử 縊死

Am 諳・庵・菴・闇・鵪
am-hiểu 諳曉
am-luyện 諳練
am-thuộc 諳熟
am-tường 諳詳
Ám 暗
ám-ảnh 暗影
ám-chỉ 暗指
ám-đạm 暗淡
ám-hại 暗害
ám-hiểm 暗險・陰險
ám-hiệu 暗號
ám-muội 暗昧
ám-sát 暗殺
ám-tả 暗寫，默書
ám-thị 暗示
ám-trợ 暗助
Ảm 黯
ảm-đạm 黯淡
ảm-nhiên 黯然
ảm-thảm 黯慘
An 安・鞍
an-bài 安排
an-bang 安邦
an-bần 安貧
an-cư 安居
an-dật 安逸
an-dưỡng 安養
an giấc 安睡
an-hảo 安好
An-Huy 安徽省（地）
an-hưởng 安享
an-lạc 安樂
an lòng 安心
An-Nam 安南，越南之舊名
an-nguy 安危
an-nhàn 安閒
an-ninh 安寧
an-phận 安份
an-phủ 安撫
an-táng 安葬
an-tâm 安心
an-thai 安胎
an-thân 安身
an-thích 安適
an-tịnh 安靜
an-tọa 安坐
an-toàn 安全
an-trí 安置
an-tức-hương 安息香（植）
an-ủi 安慰
an-ủy 安慰
an-vị 安位・就坐
Án 按・案・晏

□□□□□□□□□

án-kiện 案件 — 訴訟事件
án-lệ 按例
án-mạng 命案
án-phí 案費，訴訟費
án-sát 按察
án tòa 法庭所判之案件
án treo 緩刑・懸案（律）
án-từ 案詞
án vụ 案件，訴訟事
Ang 大瓦盆
Áng 遮蔽 — 文藝著作・— 估量
Anh 英・嬰・櫻・鸚・纓・罌 — 兄
anh ách 極飽的
anh ánh 光芒的
Anh-Cách-Lan 英格蘭，英國（地）
Anh-Cát-Lợi 英吉利，英國（地）
anh chàng 他，指年青之人
anh chị 兄和姊 — 惡棍，歹徒（俗）
anh-danh 英名
anh-dũng 英勇
anh-đào 櫻桃
anh em 兄弟
anh em bạn 朋友
anh-hài 嬰孩
anh-hào 英豪
anh-hoa 英華 — 英國和中國
anh-hồn 英魂
anh-hùng 英雄
anh-khí 英氣
anh-kiệt 英傑
anh-linh 英靈
Anh-Mỹ 英美，英國和美國
Anh-Nga 英俄，英國和蘇聯
anh-nhi 嬰兒
anh-nhuệ 英銳
Anh-Pháp 英法，英國和法國
Anh-quốc 英國（地）
anh-tài 英才
anh-tuấn 英俊
anh-vật 英物
Anh-Việt 英越，英國和越南
anh-vũ 鸚鵡
Ánh 映 — 光綫・光輝
ánh sáng 光綫
Ành ạch 氣喘之聲
Ảnh 影
ảnh hưởng 影响

ảnh-thuật 影術

ảnh-tượng 影像

Ẵnh-ương 青蛙

Ao 水塘

ao-ước 渴望・希冀

Áo 奥・懊・澳 — 衫

áo bà ba 短衫

áo cánh 短袖衫

áo cẩm-bào 皇帝之龍袍

áo dài 長衫

áo gối 枕頭袋

áo lá 背心

áo lót 底衫

áo mão 衣和帽

Áo-Môn 澳門 （地）

áo mưa 雨衣

áo-não 懊惱

áo nịt 乳罩

áo quần 衫褲，衣服

Áo-quốc 奥國，中歐國家之一 （地）

áo xống 衣裳之總稱

Ào 嘈雜的 — 衝入

ào ào 潺潺之聲 — 虎虎之聲

Ảo 幻

ảo-ảnh 幻影

ảo-cảnh 幻景

ảo-đăng 幻燈

ảo-giác 幻覺

ảo-mộng 幻夢

ảo-thuật 幻術

ảo-tượng 幻象

ảo-tưởng 幻想

Áp 壓・押・鴨

áp-bách 壓迫

áp-bức 壓逼

áp-chế 壓制

áp-dụng 運用・施行

áp-đảo 壓倒

áp-khí 氣壓 （理）

Áp-Lục-Giang 鴨綠江，位于中國與韓國邊境（地）

áp-lực 壓力

áp-phục 壓服

áp-tống 押送，護航

áp vào 蜂湧而入

áp-vận 押運・壓韻 （詩）

Át 遏

át-chế 遏制

át-trở 遏阻

át-ức 遏抑

Au 鮮紅色的

Áy 不安心的 （不）

áy-náy 心中不安

Ă

Ắc 充滿（助）
Ăm-ắp 洋溢
Ẵm 抱
Ăn 食・蝕—贏・勝（俗）
ăn bám 寄食・寄居
ăn bẩn 食穢物—尋求微利（俗）
ăn béo 吞沒別人之財產
ăn bòn 逐少侵蝕別人之財產
ăn bớt 買平計貴以圖利
ăn cắp 小偷
ăn chay 食齋
ăn chắc 必贏・必成（俗）
ăn chịu 食後記賬—抵受—預先妥協（俗）
ăn chơi 嬉遊
ăn chực 黐餐
ăn có 搭注（賭）
ăn công 索取工銀
ăn công ký 串同欺騙
ăn cướp 行刼・打刼
ăn dè 節制飲食
ăn đêm 消夜
ăn đứt 蝕斷—絕對勝利（俗）

ăn giá 同意一個價錢
ăn gian 詐騙
ăn giỗ 食忌辰之餐
ăn gởi 寄食・寄居
ăn hàng 食雜糧—刼匪動手搶奪財物（俗）
ăn hiếp 欺負
ăn hối-lộ 受賄賂
ăn không 食免費餐—祇食而不工作
ăn kiêng 節制飲食
ăn lạt 食素・食齋
ăn lận 出老千
ăn lễ 慶日・慶典
ăn lót lòng 食點心
ăn lời 收利息
ăn lương 受薪
ăn mày 乞食
ăn mặc 衣着・服飾
ăn mặn 食葷
ăn mót 檢食殘餘之物
ăn mừng 慶祝
ăn năn 悔過
ăn nhập 有關係的
ăn nhịp 合節拍・配合

ăn nói 談吐・談話

ăn ở 食和住 — 處世 — 夫妻共同生活

ăn quà 食雜糧

ăn quen 食慣 — 尋舊路

ăn rập 合拍・配合

ăn sống 生食

ăn tết 慶祝新年・渡新年

ăn thua 贏和輸 — 打賭

ăn tiệc 參加宴會

ăn tráng miệng 食飯後餅菓

ăn trầu 食蔞葉，即食檳榔

ăn trộm 偷竊

ăn uống 飲食

ăn vụng 偸食

ăn xin 行乞

ăn xổi 即食

ăn ý 默契

Ăng-kết 調査（法）

Ắng lặng 沉寂

ắng tin 訊息杳然

Ẳng-ẳng 狗吠之聲

Ắp 很滿的

Ắt 必然・當然

Â

Âm 音·陰
âm-âm 陰陰
âm-ba 音波（音）
âm-binh 陰兵
âm-bộ 陰部（解）
âm-công 陰功
âm-cung 陰宮·陰府（宗）
âm-cực 陰極（理）
âm-dung 音容
âm-dương 陰陽
âm-đạo 陰道（解）
âm-điện 陰電（理）
âm-điệu 音調（音）
âm-độc 陰毒
âm-đức 陰德（佛）
âm-giai 音階（音）
âm-gian 陰間（宗）
âm-hạch 陰核（解）
âm-hiểm 陰險
âm-học 音學·聲學
âm-hộ 陰戶（解）
âm-hồn 陰魂
âm-hư 陰虛（醫）
âm-hưởng 音响
âm-khí 陰氣
âm-lịch 陰曆
âm-luật 音律（音）
âm-mao 陰毛（生）
âm-môn 陰門，陰戶（解）
âm-mưu 陰謀
âm-nang 陰囊（解）
âm-nhạc 音樂
âm-phù 音符（音）
âm-phủ 陰府（宗）
âm-thanh 聲音
âm-thầm 秘密的 — 潛伏的
âm-tín 音訊
âm-ty 陰司（宗）
âm-vận 音韻
âm-vật 陰物，陰戶（解）
Ấm 蔭 — 暖的 — 水煲
ấm ách 飽極
ấm áp 溫暖的
ấm ấm 微暖的
ấm cúng 和睦的
ấm lạnh 冷暖
ấm no 飽暖
ấm-thụ 蔭受
ấm-tử 蔭子
ấm ứ 說不出聲

Ầm 震動而响朗之聲
ầm-ầm 隆隆之聲
ầm-ì 微弱而拖長之爆炸聲
ầm-ĩ 隆隆之聲
Ậm-ực 蘊藏憤怒或悲哀于心中
Ẩm 飲 — 卑濕的
ẩm ẩm 微濕的
ẩm-hận 飲恨
ẩm-liệu 飲料
ẩm thấp 卑濕
ẩm-thực 飲食
ẩm ướt 濕透的
Ân 恩・殷・慇
ân-ái 恩愛
ân-cần 慇懃
ân-điển 恩典
ân-đức 恩德
ân-gia 恩家
ân-hận 悔恨
ân-huệ 恩惠
ân-miễn 恩免
ân-nghĩa 恩義
ân-nhân 恩人
ân-oán 恩怨
ân-sủng 恩寵
ân-sư 恩師
ân-thi 恩施
ân-thưởng 恩賞
ân-tình 恩情
ân-trạch 恩澤
ân-tứ 恩賜
ân-xá 恩赦
Ấn 印
ấn-bổn 印本
ấn-định 印定・規定
Ấn-Độ 印度，亞洲國家之一 （地）
Ấn-Độ-Dương 印度洋 （地）
ấn-độ-giáo 印度教（宗）
Ấn-Hoa 印華，印度和中國
ấn-hành 頒行・頒佈
Ấn-Hồi 印回，印度和巴基斯坦
ấn-loát 印刷
ấn-quán 印館・印務局
ấn-tín 印信
ấn-tượng 印象（心）
Ẩn 隱
ẩn-bí 隱秘
ẩn-cư 隱居
ẩn-danh 隱名・匿名
ẩn-dật 隱逸

□□□□□□□□□

ẩn-hiện 隱現
ẩn-hình 隱形
ẩn-khuất 遮隱
ẩn lánh 隱匿・避不見面
ẩn náu 藏身于秘密地點
ẩn-ngữ 隱語
ẩn-phục 隱伏
ẩn-sĩ 隱士
ẩn-tàng 隱藏
ẩn-thân 隱身
ẩn-tình 隱情
ẩn-ưu 隱憂
Ấp 邑 — 卵(孚旁)卵
ấp ủ 蓋之使暖
ấp ứ 猶疑地發言
Ập 倒塌
Ất 乙
Âu 歐・謳・甌・鷗 — 憂慮—寧願—或者
Âu-Á 歐亞，歐洲和亞洲
âu-ca 謳歌

Âu-Châu 歐洲（地）
âu đành 或者
âu hẳn 或必
âu-hoá 歐化
âu là 寧願
âu lo 憂慮
âu-phục 歐服，洋服
Âu-Mỹ 歐美，歐洲和美洲
âu sầu 憂愁
âu-tây 歐西
âu yếm 親愛・親女(匿旁)
Ấu 幼 — 菱角（植）
ấu-học 幼學
ấu-nhi 幼兒
ấu-niên 幼年
ấu-trĩ 幼稚
ấu-trĩ-viên 幼稚園
Ẩu 毆・嘔—胡作妄爲
ẩu-đả 毆打
ẩu-tả 嘔瀉 — 胡亂
Ấy 這・此

B

Ba 巴・芭・波 — 爸 — 三
ba-ba 大鼈（動）
ba chìm bảy nổi 家境變遷無常（引）
ba chớp ba nhoáng 忽忙而且馬虎
ba-dô-ca 巴索卡，抵抗坦克車之火箭炮（法）
ba-đào 波濤
ba-động 波動
ba đời 三代
ba hồi 三回・三次 — 有時・間或
ba lá 三板艇 — 三張牌（賭）
Ba-Lan 波蘭，歐洲國家之一（地）
Ba-Lạp-Khuê 巴拉圭，南美洲國家之一（地）
Ba-Lê 巴黎，法國首都（地）
Ba-Nã-Mã 巴拿馬，中美洲國家之一（地）
Ba-Nhĩ-Cán 巴爾幹，東南歐洲之半島（地）
ba quân 三軍
ba que 奸詐之人
ba rọi 半肥瘦之肉 — 混雜的
ba sinh 三生
Ba-Tây 巴西，南美洲國家之一（地）
ba thu 三秋
ba-tiêu 芭蕉
Ba-Tri 巴知市，南越梹知省重鎮之一（地）
Ba-Tư 波斯，即伊朗，亞洲國家之一（地）
Bá 百・伯・栢・霸・播
bá-âm 播音
bá-bịnh 百病
bá-cáo 播告，佈告
bá-chủ 霸主
bá-chứng 百症
bá-đạo 霸道
bá-hộ 百戶，富翁
bá láp 不倫不類・不中肯的（俗）
Bá-Linh 柏林，德國首都（地）
bá-nghệ 百藝
bá-nghiệp 霸業
bá-quan 百官，羣臣

bá-quyền 霸權
bá-tánh 百姓
bá-tước 伯爵
bá-vương 霸王
Bà 婆・祖母 — 夫人
bà bóng 女巫
bà con 親戚
bà cố 曾祖母
bà cụ 老婦・老婆婆
Bà-la-môn 婆羅門（宗）
bà lão 老婦
bà mai 媒婆
bà mụ 接生婦
bà ngoại 外祖母
bà nội 祖母
bà nguyệt 月姥
bà phước 女修道士
Bà-Rịa 巴地，南越東部省份之一（地）
bà thầy 女醫師・女教師
bà vãi 尼姑
Bạ (bộ) 部・簿
Bả 把 — 絲線 — 用以毒死鼠類之有毒食物
bả-lọng 把弄
bả-trì 把持
bả vai 肩肌・肩骨（解）
Bã 渣滓
bã chã 糜碎的
Bác 博・駁・炮 — 伯父
bác-ái 博愛
bác án 拒絕受理（律）
bác bẻ 駁斥・譴責其錯誤
bác bỏ 取消・不接納所請
bác-cổ 博古
bác đơn 法庭拒不受理（律）
bác-học 博學
bác quyền 否認其權利（律）
bác-sĩ 博士
bác-vật 博物
Bạc 泊・薄・雹 — 銀 — 白色的
bạc bẽo 薄倖的・忘恩負義的
bạc cắc 銀毫，毫子
bạc-đãi 薄待
bạc đầu 白頭
bạc đồng 銀元
bạc-đức 薄德
bạc giấy 銀紙・紙幣
bạc-hà 薄荷（植）
bạc-hạnh 薄倖

bạc má 白頰鳥（動）
Bạc-Liêu 薄寮，南越西部省份之一（地）
bạc-mạng 薄命
bạc mặt 現銀・現欵
bạc nén 紋銀
bạc-nghĩa 薄義
bạc-nhược 薄弱
bạc-phận 薄份，薄福
bạc phếu 雪白色的
bạc-phước 薄福
bạc-tình 薄情
Bách 百・迫
bách-biến 百變
bách-châu-niên 百週年
bách-chiến 百戰
bách-hiếp 廹脅
bách-khoa 百科
bách-phần 百份比
bách-thảo 百草
bách-thế 百世
bách-thú 百獸
Bạch 白
bạch-bích 白璧
bạch-cập 白及（草頭）
bạch-câu 白駒
bạch-chỉ 白芷（植）
bạch-chủng 白種
bạch-cung 白宮，美國總統府
bạch-dương 白楊（植）
bạch-đái 白帶（醫）
bạch-đàn 白檀（植）
Bạch-Đằng 白籐江，位於北越廣安省（地）
bạch-hầu 白喉（醫）
bạch-huyết-cầu 白血球（生）
bạch-kim 白金（鑛）
bạch-lạp 白蠟（礦）
bạch-liên 白蓮 — 白蓮教（宗）
bạch-mi 白眉 — 白眉教（宗）
bạch-nga 白俄
bạch-nhựt 白日
bạch-quả 白菓（植）
bạch-thoại 白話（文）
bạch-trọc 白濁（醫）
bạch tuột 輕率的
bạch-yến 白燕（動）
Bái 拜・沛・湃
bái-biệt 拜別
bái-kiến 拜見

bái-mạng 拜命・奉命
bái-phục 拜服
bái-tạ 拜謝
bái-từ 拜辭
bái xái 潰敗
bái-yết 拜謁
Bài 牌・排—功課—文章
bài-bác 排駁，排斥
bài ca 歌曲
bài-giải 排解
bài hát 歌曲
bài học 功課—教訓（引）
bài-liệt 排列
bài-ngoại 排外・排斥外人
bài thơ 一首詩
bài thuốc 葯方
bài-tiết 排洩
bài-trí 排置，佈置
bài-trích 排摘，排斥
bài-trừ 排除
bài văn 文章
bài-vị 牌位，靈牌
bài vở 功課
bài-xích 排斥
Bại 敗—癱瘓（醫）
bại-bắc 敗北
bại-binh 敗兵
bại-hoại 敗壞
bại-huyết 敗血症（醫）
bại liệt 瘋癱（醫）
bại-loại 敗類
bại-lộ 敗露
bại-quân 敗軍
bại-sản 敗產，破產
bại-tẩu 敗走
bại-trận 敗陣
bại-tục 敗俗
bại-tụng 敗訟，敗訴
bại-tướng 敗將
bại-vong 敗亡
Bải-hoải 疲乏不堪
Bãi 罷—海灘—草坪—一堆穢物
bãi biển 海灘
bãi-binh 罷兵
bãi cát 沙灘
bãi chiến-trường 戰場・沙場
bãi-chức 罷職，革職
bãi cỏ 草坪
bãi-công 罷工
bãi-học 罷學，罷課
bãi-khóa 罷課
bãi-luật 廢止法律（律）

bãi-miễn 罷免
bãi nại 原告人撤銷其控訴權（律）
bãi-tha-ma 墳場
bãi-thị 罷市
bãi-thực 罷食
bãi-truất 罷黜
bãi trường 學校放暑假或寒假
Bám 抓着 — 依靠
Bầm 粗俗的
Ban 班・斑・瘢・頒・般 — 委員會
ban ám-sát 暗殺團
ban âm-nhạc 音樂團
ban-bạch 白瘢（醫）
ban-bố 頒佈
ban ca-kịch 歌劇團
ban-cấp 頒給
ban chấp-hành 執行委員會
ban cua 紒瘢，腸熱症（醫）
ban đầu 初時・開始時
ban đêm 夜間
ban đỏ 紅瘢（醫）
ban-hành 頒行
ban hành-chánh 行政委員會
ban hát 戲班・劇團
ban khen 褒獎
ban kiểm-soát 檢查委員會
Ban-Mê-Thuộc 邦美蜀，中越南部高原省份之一
ban ngày 日間
ban-ơn 頒恩，施恩
ban-phát 頒發
ban sơ 當初
ban tặng 頒贈
ban-thưởng 頒賞・頒獎
ban tổ-chức 組織委員會
ban trái 瘢症和痘症之總稱（醫）
ban trị-sự 理事會
Bán 半 — 賣
bán-âm 半音（音）
bán buôn 買賣・商業
bán bưng 負販
bán-cầu 半球
bán chác 買賣 — 以貨易貨
bán-chánh-thức 半正式・半官方・非正式
bán chạy 好賣，好銷路
bán chịu 賣賒
bán danh 出賣名譽
bán dạo 流動式販賣

bán-đảo 半島

bán đắt 好賣・好市 — 高價賣出

bán đấu giá 拍賣

bán đổ 不顧成本賣出

bán đứt 賣斷

bán ế 滯銷・滯市

bán-kính 半徑（數）

bán lẻ 零沽

bán mắt 高價賣出

bán-nguyệt 半月 — 半月形

bán nước 賣國

bán rao 叫賣 — 隨處說他人之缺點（引）

bán rẻ 平賣

bán rong 流動式販賣

bán sỉ 批發

bán sống bán chết 拼個死活（俗）

bán tháo 不顧成本賣出

bán-thân 半身 — 賣身

Bàn 槃・磐・蟠 — 枱 — 討論

bàn bạc 商討

bàn cãi 討論

bàn chải 刷子

bàn chưn 脚板

bàn-cổ 槃古（史）

bàn cờ 棋盤

bàn đạp 脚踏車之脚踏・踏板

bàn ghế 枱和椅

bàn giấy 寫字枱

bàn-hoàn 盤桓

bàn luận 討論

bàn soạn 籌算・計劃

bàn tán 討論

bàn tay 手掌

bàn thờ 神枱

bàn tính 盤算・計劃

bàn toán 算盤・計數機

bàn ủi 熨斗

Bạn 伴・叛・絆 — 朋友

bạn bè 伙伴・朋友

bạn đọc 讀友

bạn hàng 顧客

bạn học 同學

bạn hữu 朋友

bạn-lang 伴郎

bạn-nghịch 叛逆

bạn-nương 伴娘

bạn thân 親密的朋友

bạn thiết 親切的朋友

bạn vàng 愛人・情人

□□□□□□□□□

Bản 本 • 版 • 板
bản-bộ 本部
bản chánh 正本 • 正版
bản-chất 本質
bản chép 抄錄本，副本
bản-chức 本職
bản-doanh 本營
bản dự-án 預算表 • 草擬案
bản đá 石板
bản-địa 本地
bản-đồ 版圖 • 地圖
bản hát 歌曲本
bản kịch 劇本
bản kẽm 鋅版，電版
bản-lãnh 本領
bản lề 門鉸，又名工鉸
bản-mạng 本命
bản-năng 本能
bản-quốc 本國
bản-quyền 版權
bản sao 抄錄本，副本
bản-tánh 本性
bản-tâm 本心
bản-thảo 本草（醫）— 草稿
bản-thân 本身
bản-thể 本體
bản trích-lục 摘錄証明書
bản-vị 本位，金融本位（經）
bản-ý 本意
Bang 邦 • 幫
bang-giao 邦交
bang-trợ 幫助
bang-trưởng 幫長
Báng 謗 — 鎗柄
báng nhạo 譏諷
báng súng 鎗柄
Bàng 旁 • 徬 • 滂 • 龐 — 楓樹
bàng-cận 旁近
bàng-hoàng 徬徨
bàng-quan 旁觀 — 膀胱（解）
bàng-thính 旁聽
Bạng-nhạng 有肥脂和多筋之肉
Bảng 板 • 榜
bảng đen 黑板
bảng lảng 冷寂的 — 空泛的
bảng vàng 金榜
Banh 擘開 — 球（法）
Bánh 餅

□□□□□□□□□

bánh bao 大飽
bánh bò 白糖糕
bánh bông lan 蛋糕
bánh-chè 膝蓋骨（解）
bánh hỏi 濱海（越）
bánh in 雲片糕
bánh lái 船舵・車舵
bánh mì 麵包
bánh tổ 年糕
bánh trái 餅菓・餅餌
bánh ướt 粉菓・粉捲
bánh xe 車輪
bánh xếp 餃子・水餃
Bành 彭・澎・膨 — 一綑（法）
bành-trướng 膨脹
Bảnh 美觀的・高尚的・富有的・能幹的
bảnh bao 衣飾華貴的
Bao 包 — 担保 — 若干
bao bọc 包庇
bao-công 包工
bao-dung 包容，寬恕
bao giờ 何時
bao-hàm 包涵
bao-la 包羅 — 很廣濶
bao lăm 不多
bao lần 多少次
bao lâu 幾久，多久
bao nhiêu 若干
bao phủ 遮蓋
bao quản 不辭勞苦
bao-quát 包括
bao-thầu 包投，承投
bao thơ 信封
bao thuở 何時
bao tử 胃（解）
bao vây 包圍
bao xa 幾遠
Báo 報・豹 — 致使
báo-ân 報恩
báo-bổ 效勞以報恩
báo-cáo 報告
báo-chí 報誌，報章
báo cô 依靠別人而生活
báo-cừu 報仇
báo-đáp 報答
báo-giới 報界
báo hại 致害・致使
báo-hiếu 報答父母恩
báo-hiệu 報効 — 用暗號通報
báo-mộng 報夢
báo-oán 報怨

báo-ơn 報恩
báo-phục 報復
báo-quán 報館
báo-quốc 報國
báo-tang 報喪
báo-thù 報讎
báo-tin 報訊
báo-ứng 報應
Bào 胞•泡•袍•刨•苞•鮑•庖•咆
bào-ảnh 泡影
bào-chế 泡製
bào-chế-sư 泡製師，製藥師
bào-đệ 胞弟
bào-huynh 胞兄
bào-ngư 鮑魚
bào-thai 胞胎，胎兒（生）
Bạo 暴 — 有胆量的
bạo-chánh 暴政
bạo dạn 有胆量的
bạo-đồ 暴徒
bạo-động 暴動
bạo-hành 暴行
bạo-lực 暴力
bạo-nghịch 暴逆
bạo-ngược 暴虐
bạo-phát 暴發
bạo-phong 暴風
bạo-phu 暴夫
bạo-phú 暴富
bạo-quân 暴君
bạo-táo 暴躁
bạo-tử 暴死
bạo-vũ 暴雨
Bảo 保•寶•抱•堡 — 指示，指教
bảo-an 保安
bảo-anh 保嬰
bảo-bối 寶貝
bảo-chứng 保証
bảo-chướng 保障
bảo-dưỡng 保養
Bảo-Đại 保大，越南皇號之一（一九二四年……）
bảo-đảm 担保
Bảo-Gia-Lợi 保加利亞，東歐國家之一（地）
bảo-hiểm 保險
bảo-hoàng 保皇（政）
bảo-hộ 保護
bảo-kê 保家，保險
bảo-kiếm 寶劍
bảo-kiết 保吉，担保

bảo-lãnh 保領，担保
bảo-phí 保險費
bảo-tàng 寶藏
bảo-thích 保釋
bảo-thọ 保壽，投買人壽保險
bảo-thủ 保守
bảo-toàn 保全
bảo-tồn 保存
bảo-trì 保持
bảo-trợ 保助，幫助
bảo-vật 寶物
bảo-vệ 保衛
Bão 暴風•颶風
bão bùng 暴風雨
bão lụt 暴風所造成之水災
bão tố 颶風
Bát 八•砵•潑• — 駛船轉向右方
bát-âm 八音（音）
bát-bửu 八寶
bát-diện 八面；八面形（數）
bát giác 八角，八角形（數）
bát ngát 廣濶的
bát-quái 八卦
bát-tiên 八仙
bát-trân 八珍
bát-trận-đồ 八陣圖（史）
bát-tự 八字
Bạt 拔•跋—摑，掌耳光
bạt-chúng 拔衆
bạt mạng 搏命•冒險（俗）
bạt tai 掌耳光
bạt-thiệp 跋涉
bạt-tụy 拔萃
Báu 寶
báu vật 寶物
Bàu 推舉，選舉 — 池塘
bàu cử 選舉
bàu sen 蓮塘
Bay 飛 — 泥水匠之灰刀
bay hơi 化汽
bay nhảy 飛和跳 — 爲生活而奔走（引）
Bày 安排•排列 — 提倡
bày chuyện 構成事實
bày đặt 始倡 — 虛構事實
bày hàng 排成行列
bày tỏ 陳述
bày vẽ 擺弄
Bảy 七

Bắc 北 — 搭起・搭橋 — 渡船（法）

Bắc-Băng-Dương 北冰洋

Bắc-Bình 北平市，中國大都市之一（地）

bắc-bộ 北部

bắc-cực 北極

Bắc Đại-Tây-Dương 北大西洋

bắc-đẩu 北斗（天）

Bắc-Giang 北江，越北省份之一（地）

Bắc-Hải-Đạo 北海道，在日本北部之一地方（地）

Bắc-Hàn 北韓，以三十八度緯綫爲分界之韓國北部

Bắc-Kinh 北京，即北平

Bắc-Kỳ 北圻，越南北部之舊名

Bắc-Mỹ-Châu 北美洲

Bắc-Ninh 北寧，越北省份之一（地）

Bắc-Phi 北非洲（地）

bắc-sử 北史，中國歷史

bắc-thuộc 北屬

bắc-vĩ-tuyến 北緯綫

Bắc-Việt 北越，又稱越北

Bằm 琢碎

Bặm 把兩唇緊合

Băn-khoăn 焦慮

Bắn 射 — 濺出

bắn bia 射靶

bắn tin 發出消息

Bẳn-bặt 寂然

Bẳn 憤怒

Băng 冰・崩 — 橫過 — 紮繃帶・銀行（法）

băng bó 紮傷口

băng-dương 冰洋（地）

băng-đảo 冰島（地）

băng-điểm 冰點（理）

băng đồng 越過田野・越野賽跑（體）

băng-hà 帝崩

băng-huyết 血崩（醫）

băng ngàn 遠跋關山

băng-phiến 冰片（藥）

băng-sương 冰霜

băng-tuyết 冰雪

Bằng 朋・憑・鵬 — 平坦的 — 相等的 — 用以造成

bằng-cấp 憑給，文憑

bằng chạc 差不多相等的

bằng-chứng 憑証

□□□□□□□□□

bằng-cớ 憑據
bằng-hữu 朋友
bằng khoán 契據
bằng-không 憑空 — 假如不是（俗）
bằng lòng 願意・合意
bằng nhau 相等
bằng như 假如不是
bằng-sa 硼砂（化）
bằng-trình 鵬程
bằng vai 階級相等（引）
Bẵng 斷絕 — 杳然
Bắp 玉蜀黍 — 圓而長形之物之統稱
bắp chân 小腿
bắp chuối 蕉蕾
bắp đùi 大腿
bắp tay 手臂
bắp thịt 肌肉
bắp vế 大腿
Bắt 捉拿
bắt bẻ 指摘・惡意批評
bắt bớ 捉拿
bắt buộc 强迫
bắt chước 冒仿・仿效
bắt cóc 綁票
bắt đầu 開始
bắt đền 着令賠償
bắt được 捉到 — 接到
bắt giam， 監禁
bắt gió 驅頭風（醫）
bắt hơi 嗅着氣息
bắt lỗi 執怪
bắt mạch 把脉・診脉
bắt mối 接生意（俗）
bắt nạt 用勢力恐嚇 — 喝罵
bắt phạt 處罰
bắt quàng 冒認
bắt tay 握手 — 着手進行
bắt thăm 抽簽
bắt thường 着令賠償
bắt tin 收聽消息
bắt tội 執罪
Bặt 斷絕・杳然
bặt hơi 斷氣・絕氣
bặt-thiệp 懂得交際和禮貌的
bặt tin 斷絕消息
Bấc 北風
Bậc (bực) 等級・階層 — 音階（音）
bậc thứ 等第
Bậm 冷嘲熱諷
Bấm 用指甲捏物 — 忍受

bấm bụng 忍受
bấm gan 忍怒
Bầm 紫紅色的—瘀（醫）
Bẩm 禀
bẩm-bạch 稟白
bẩm-trình 稟呈
Bân 彬
Bần 貧 — 水松木
bần-bách 貧迫
bần-cùng 貧窮
bần-đạo 貧道，貧僧
bần-hàn 貧寒
bần-huyết 貧血（醫）
bần-khổ 貧苦
bần-sĩ 貧士・貧儒
bần-tăng 貧僧
bần thần 鬱悶的 — 身體微不舒適的
bần-tiện 貧賤
Bận 忙碌的 — 次數 — 穿衣服
bận-bịu 依依不捨
bận lòng 念念在心頭
bận rộn 很忙碌—極之騷擾
bận việc 事忙
Bẩn 汚穢的 — 窘迫的
bẩn chật 拮据
bẩn-thỉu 汚穢的
Bâng-khuâng 惆悵
Bập 用匕首刺入
bập bềnh 飄浮
bập bồng 無定的・飄浮的
bập bừng 燭影搖搖
Bất 不
bất-biến 不變
bất-bình 不平
bất-cam 不甘
bất-cập 不及
bất-câu 不拘
bất-chánh 不正
bất-công 不公
bất cứ 不論，無論
bất-di 不移
bất-dịch 不易，不變
bất-diệt 不滅
bất-dung 不容
bất-đáng 不當
bất-đắc 不得
bất-đắc-dĩ 不得已
bất-đẳng 不等
bất-định 不定
bất-đồng 不同
bất-động 不動
bất-động-sản 不動產

□□□□□□□□□

bất-hạnh 不幸
bất-hiếu 不孝
bất-hòa 不和
bất-học 不學・無學識
bất-hợp 不合
bất-hợp-pháp 不合法
bất-hợp-tác 不合作
bất-hợp-thời 不合時
bất-hủ 不朽
bất kể 不計・不計其數 — 不顧一切
bất-khả 不可
bất-kham 不堪
bất-kỳ 不論
bất-lợi 不利
bất-luận 不論
bất-lực 不力
bất-lương 不良
bất-mãn 不滿
bất-mục 不睦
bất-nghĩa 不義
bất-nhã 不雅
bất-nhẫn 不忍
bất-nhơn 不仁
bất-quá 不過
bất-tài 不才
bất-thành 不成
bất-thường 不常・特別的
bất-tiện 不便
bất-tín 不信任・無信用
bất-tỉnh 不省・不省人事
bất-trắc 不測
bất-trị 不治
bất-trung 不忠
bất-tuân 不遵
bất-túc 不足
bất-tuyệt 不絕
bất-tử 不死
bất-ý 不意・不留意
Bật 弼 — 勃起・突然發出
bật cười 突然發笑
bật đèn 扭亮電燈
bật ngửa 仰跌 — 知悉原委之後所表示之失望（俗）
Bâu 衣領 — 趨附
Bấu 抓・抓實
Bầu 選擧—葫蘆形・葫蘆瓜—戲班班主—有孕（俗）
bầu-bĩnh 很肥的
bầu cử 選擧
bầu dục 腎囊（解）
bầu gánh 戲班主人
bầu nhiệt-huyết 熱血之心情

□□□□□□□□□

bầu rượu 酒壺
bầu tâm-sự 滿懷心事
bầu trời 天空
Bậu 您，丈夫對妻之稱呼
Bây 你們，對卑輩之稱呼
bây-bẩy 戰慄
bây giờ 現時
bây-hây 無次序的 — 不能幹的
bây nhiêu 這數目・這麼多
Bấy 糜爛 — 若干
bấy-bá 糜爛・破碎
bấy lâu 從來
bấy nhiêu 幾許・這樣多
Bầy 一羣・一班 — 排列
bầy-nhầy 膠黏的・有脂肪質的
Bậy 錯誤的・不倫不類的
bậy bạ 不三不四（俗）
Bẩy-bẩy (bây-bẩy) 戰慄・寒慄・震顫
Bẫy 陷阱
Be 船身兩旁之板 — 築堤基
be-be 羊叫之聲
be-bét 很多斑點
be ghe 船身兩旁之板
Bé 幼小的・年青的 — 妾侍
bé con 小孩子
bé thơ 幼年的
Bè 木筏 — 黨羽
bè bạn 伙伴・朋友
bè đảng 黨羽
bè lũ 黨羽・狐羣狗黨
bè-sè 濶而矮的
Bẹ 筴・籜
Bẻ 折・拗 — 擺動
bẻ lái 擺舵，轉舵
Bẽ 羞愧
bẽ bàng 羞愧
bẽ mặt 使之羞愧 — 侮辱
Bèm-nhèm 胡言・亂說
Bẻm 荒誕的
Bén 鋒銳的 — 易着火的 — 差一些便碰到
bén duyên 結合良緣
bén gót 躡尾
bén lửa 易着火的
bén rễ 出芽
Bèn 於是
Bẹn 陰戶之俗稱（解）
Bẽn-lẽn 忸怩
Beng-beng 鑼响之聲
Beo 豹
Béo 甘香的・肥膩的

béo bở 得到厚利（引）
Bèo 浮萍（植）
bèo nhèo 縐的
Bẹo 故意炫耀自己之財物
Bẻo 些少・用指頭捏些少
bẻo lẻo 常作無謂之言
Bẽo 刻薄・冷淡（不）
Bẹp 平扁的
Bét 張開 — 最尾的，最後的（俗）
Bẹt 擘開 — 平扁的
Bê 小牛— 抬重物 — 棄之而不顧
bê-rê 便帽（法）
bê-tông 水泥石屎（法）
bê trễ 遲緩的・懶慢的
Bế 閉 — 抱持
bế bồng 抱在手上
bế-kinh 閉經（醫）
bế-mạc 閉幕
bế-quan 閉關
bế-tắc 閉塞・找不到解決之方法
Bề 方面・方向・一邊
bề bề 幾方面—很多（引）
bề-bộn 繁雜・混亂
bề cao 高・高度
bề dài 長度
bề dày 厚度
bề dưới 下面，底 — 下級之人（引）
bề mặt 封面
bề ngang 橫度
bề ngoài 外面
bề rộng 濶度
bề sâu 深度
bề-sề 肥胖的
bề thế 勢力
bề trái 封底，底 — 內幕
bề trên 上面，面 — 上級之人（引）
bề trong 裡面 — 內幕
Bệ 陛 — 風箱
bệ cửa 門檻
bệ-hạ 陛下
bệ rồng 帝位
Bể 海洋 — 破爛
bể ái 愛河
bể cả 大海
bể dâu 滄桑
bể hoạn 宦海
Bên 邊，側邊
bên bị 被告（律）
bên cạnh 側邊

□□□□□□□□□

bên mặt 右邊

bên ngoại 母家・母親之家族或親戚

bên nguyên 原告（律）

bên nội 父家・父親之親屬

bên trái 左邊

Bến 岸・站・停泊處

bến đò 渡頭

bến tàu 碼頭

Bến-Tre 梹知，南越中部省份之一（地）

bến xe 車站

Bền 耐久的・耐用的 — 穩固的

bền-bỉ 耐用的・穩固的

bền chắc 耐用的・穩固的

bền chí 有恒的

bền lâu 耐久的・長久的

bền lòng 有恒心的

Bện 編織・編補

Bênh (binh) 維護

Bềnh-bồng 飄浮

Bệnh (bịnh) 病

Bếp 廚房・廚夫

Bết 塗上 — 筋疲力竭的

Bệt 撤 — 塗上

Bêu 高懸以示衆

bêu-diếu 把醜事張揚

bêu đầu 斬首示衆

Bệu 不結實的・不堅固的

Bi 悲・碑 — 彈丸（法）

bi-ai 悲哀

bi-ca 悲歌

bi-cảm 悲感

bi-đát 悲怛

bi-điệu 悲悼

bi-hoài 悲懷

bi-hoan 悲歡

bi-khổ 悲苦

bi-khúc 悲曲

bi-kịch 悲劇

bi-ký 碑記

bi-phẫn 悲憤

bi-quan 悲觀

bi-sầu 悲愁

bi-thảm 悲慘

bi-thu 悲秋

bi-thương 悲傷

bi-tráng 悲壯

bi-ưu 悲憂

bi-văn 碑文

Bí 秘 — 節瓜（植）

bí-ẩn 秘隱，隱秘

bí-diệu 秘妙

bí đái 小便閉塞（醫）
bí đao 冬瓜（植）
Bí-Lỗ 秘魯，南美洲國家之一（地）
bí lù 完全不識（俗）
bí-mật 秘密
bí-mưu 秘謀，密謀
bí-quyết 秘訣
bí rợ 南瓜（植）
bí-tàng 秘藏
bí-thuật 秘術
bí-thơ 秘書
bí-tin 秘訊，秘密消息
bí-truyền 秘傳
bí-văn 秘密文件
Bì 皮．疲 — 比較
bì-bì 笨重的 — 不徵的
bì-bịch 笨重的
bì-khốn 疲困
bì kịp 可以比較的．相等的
bì-lao 疲勞
bì-phạp 疲乏
bì-phu 皮膚
bì-sì 寡言的．很少談笑的
Bị 被 — 備 — 包袱
bị án 已犯過案件之人
bị bịnh 患病 — 受傷
bị-cáo 被告（律）
bị-động 被動
bị đơn 被告（律）
bị-giam 被監禁
bị-hại 被害，受害
bị-nạn 被難，遇難
bị-thương 受傷
bị-vong 備忘
Bỉ 彼．比．鄙
bỉ-bạc 鄙薄
bỉ-báng 鄙謗，毀謗
bỉ-lậu 鄙陋
bỉ mặt 輕蔑．鄙視
bỉ-nhơn 鄙人
bỉ-ngạn 彼岸（佛）
bỉ-phu 鄙夫
Bỉ-quốc 比利時，西歐國家之一（地）
bỉ-thị 鄙視
bỉ-tiện 鄙賤
Bĩ 否，衰運
bĩ-cực thái-lai 否極泰來
bĩ-vận 否運，衰運
Bia 碑—靶子—啤酒（法）
bia đá 石碑
bia miệng 有口皆碑
Bìa 薄面 — 邊緣

Bịa 虛構事實
bịa chuyện 虛構事實
bịa đặt 虛構事實
bịa tạc 虛構事實
Bích 碧・壁・璧・辟
bích-hoàn 璧還
bích-huyết 碧血
bích-ngọc 碧玉
bích-thủy 碧水
bích-vân 碧雲
Bịch 重物墜落之聲
Biếc 碧綠色的
Biếm 貶
biếm-truất 貶黜
Biên 邊・編
biên-ải 邊隘
biên bản 口供筆錄・會議錄
biên-cảnh 邊境
biên chép 抄錄
biên-chú 編註・註解
biên-cương 邊疆
biên-dịch 編譯
biên-giới 邊界
Biên-Hòa 邊和，南越東部省份之一（地）
biên lai 收條
biên nhận 簽發收銀或貨之收條
biên phong 封存・封閉
biên-phòng 邊防
biên-soạn 編撰
biên sổ 入册・入數
biên-tập 編輯
biên-thùy 邊陲
Biến 變
biến-ảo 變幻
biến-cách 變革
biến-cải 變改，改變
biến-chất 變質
biến-chế 變制
biến-chuyển 變轉
biến-chứng 變症（醫）
biến-cố 變故
biến-dạng 變樣
biến-dịch 變易
biến đổi 變換
biến-động 變動
biến-hóa 變化
biến-loạn 變亂
biến-sắc 變色
biến-số 變數（數）
biến-tánh 變性（心）
biến-thái 變態

□□□□□□□□□

biến-thành 變成
biến-thể 變體
biến-thiên 變遷
biến-tiết 變節
biến-tướng 變相
biến-tượng 變象
Biền 駢 — 武官
biền-thể 駢體（文）
biền-văn 駢文（文）
Biện 辨・辦・辯 — 警察隊長
biện-bác 辯駁
biện-bạch 辯白
biện-biệt 辨別
biện-chánh 辯正
biện-chứng 辯証
biện-chứng-pháp 辯証法
biện-hộ 辯護
biện-luận 辯論
biện-lý 辦理 — 檢察官
biện-pháp 辦法
biện-sự 辦事
biện-tài 辯才
Biển 扁・匾・褊 — 洋
biển cả 大洋
biển-đậu 扁豆（植）
Biển-Hồ 大湖，高棉國盛產魚類之地（地）
biển lận 詐騙的作弊的
biển lửa 火海戰術
biển người 人海戰術
biển thiểm 吝嗇的
biển thủ 虧空公款
biển-tiểu 褊小，狹窄的
Biếng 懶惰
biếng-nhác 懶惰
Biết 識・知道
biết cho 諒察
biết đâu 可能 — 那裡知道
biết điều 知理・識世故・識趣
biết mặt 認識其面目
biết mấy 許多・不知多少
biết mùi 知味道 — 經歷過
biết oai 知其威勢
biết ơn 知恩
biết thân 自知・自量
biết việc 懂得辦事
biết ý 識得其意思
Biệt 別 — 消失
biệt-cư 別居，指不在家居住而訊息全無的人，在四年後他的承繼人可以呈文法庭要求正式承繼（律）

biệt dạng 失踪
biệt-danh 別名
biệt-đãi 優待
biệt-hiệu 別號
biệt-lập 別立
biệt-ly 別離
biệt-phái 別派
biệt-tài 別才，奇才
biệt tăm 失踪
biệt-thự 別墅
biệt tích 失踪
biệt tin 全無消息
biệt-tự 別字
biệt xứ 被判罰離境（律）
Biếu 饋贈
biếu tặng 饋贈
Biểu 表 — 指使
biểu-bạch 表白
biểu-chương 表章 — 表彰
biểu-diễn 表演
biểu-dương 表揚
biểu-hiện 表現
biểu-hiệu 表號，象徵
biểu-lộ 表露
biểu-ngữ 標語
biểu-quyết 表決
biểu-sách 表册
biểu-thị 表示
biểu-thức 表式・代數式（數）
biểu-tình 示威巡行
biểu-tượng 表象
Bím 辮 — 抓住
Bìm-bịp 毛鷄（動）
Bịn 拉住・拉緊
bịn-rịn 依依不捨
Binh 兵 — 維護
binh-bị 兵備，軍備
binh-biến 兵變
binh-bộ 兵部（舊）
binh-chế 兵制（軍）
binh-công-xưởng 兵工廠
binh-cơ 兵機，戎機
binh-dịch 兵役
binh-đao 兵刀，兵戎
binh-gia 兵家
binh-khí 兵器
binh lính 兵卒
binh-lực 兵力
binh-lược 兵略
binh-mã 兵馬
binh-nhì 二等兵（軍）
binh nhứt 一等兵（軍）
binh-pháp 兵法

□□□□□□□□□

binh-quyền 兵權
binh-sĩ 兵士
binh-thơ 兵書
binh-thuyền 兵船，軍艦
binh vực 維護，庇護
Bính 丙，炳，柄
Bình 平，評，萍，瓶，屏
bình-an 平安
bình bông 花瓶
bình-bồng 飄流，流浪
bình-chú 評註
bình-dã 平野
bình-dân 平民
bình-diện 平面
bình-diện kỷ-hà-học 平面幾何學（數）
bình-đẳng 平等
bình-địa 平地
bình điện 貯電池（電）
bình-định 平定
Bình-Định 平定，中越中部省份之一（地）
bình-giá 評價
bình-hành 平行
bình-hoành 平衡
bình-hoạt 平滑
bình-luận 評論

bình-minh 平明，黎明
bình-nguyên 平原
Bình-Nhưỡng 平壤，北韓首都（地）
bình-nhựt 平日
bình-phẩm 品評
bình-phân 平分
bình-phong 屏風
bình-phục 平復，痊癒
bình-phương 平方（數）
bình-quân 平均
bình-quyền 平權
bình-sanh 平生，生平
bình-tâm 平心
bình-thản 平坦
bình-thanh 平聲，四聲中之一（詩）
bình-thân 平身
bình-thời 平時
Bình-Thuận 平順，中越南部省份之一（地）
bình thủy 暖水壺
bình-thường 平常
bình tích 茶壺
bình-tình 平情
bình-tịnh 平靜
bình tĩnh 鎮靜

bình-trị 平治
bình-trướng 屛障
bình-yên 平安
Bịnh (bệnh) 病
bịnh-căn 病根
bịnh-chứng 病症
bịnh-hậu 病後
bịnh-hoạn 病患，患病
bịnh-lý 病理，病原
bịnh-nguyên 病源
bịnh-nhơn 病人
bịnh-phong-tình 性病，花柳病（醫）
bịnh-tật 疾病
bịnh-tình 病情
bịnh-trạng 病狀
bịnh-viện 病院，醫院
Bỉnh 秉
bỉnh-chánh 秉政
bỉnh-công 秉公
bỉnh-quyền 秉權
bỉnh-tánh 秉性
Bịp 棍騙・老千（俗）
Bít 塞密・封閉
bít-tết 牛肉扒（法）
bít-tộng 活塞（法）
Bịt 封密
bịt-bùng 封密 — 透不過氣
bịt hơi 不透氣的
bịt răng 鑲牙
Bíu 抓住・握實
Bỉu 扭咀作倖倖之態
Bo 滾動・旋轉而行
bo-bo 薏米 — 視財如命 — 隨身監視
Bó 綑紮 — 一束
bó buộc 束縛 — 不自出
bó cẳn 節儉
bó chân 紮脚 — 因事羈身而不能到別處去（引）
bó giáp 投降（引）
bó tay 束手 — 無辦法
bó thân 自縛 — 不能自由
Bò 黃牛 — 爬行
bò càng 爬在地上
bò-lạc 幸遇
bò-lăn bò-lóc 指小孩在地上爬行 — 勞勞碌碌
Bọ 虫豸・甲虫類之總稱
bọ cạp (bò cạp) 蠍
bọ chét 狗虱
bọ hung 牛屎虫
bọ mắt 蚋
bọ rầy 金龜子

bọ xít 臭虫
Bỏ 拋棄 — 放置
bỏ bê 放棄 — 荒廢
bỏ dở 半途而廢
bỏ đói 使之受飢
bỏ hoang 使之荒蕪
bỏ liều 拋棄之而不顧
bỏ mạng 喪命・殉難
bỏ mình 喪身・殉難
bỏ mứa 食不乾淨碗裡之飯 — 留下事情不願做完
bỏ ngỏ 放開門
bỏ nhà 棄家
bỏ phí 廢棄
bỏ qua 放過・不再理
bỏ quên 遺忘
bỏ rơi 拋棄
bỏ sót 遺漏
bỏ thăm 投票
bỏ thầu 競投承接工程
bỏ thây 棄屍 — 死（引）
bỏ xó 放在角落裡而不用到
Bố 代父 — 酬勞
Bóc 剝・剝奪
bóc lột 剝削
Bọc 袋・包裹 — 包圍
Bói 占卜
bói-cá 翡翠鳥（動）
bói quẻ 占卦
bói số 算命
bói toán 算命
Bom 甜言引誘 — 蘋菓・炸彈（法）
bom nguyên-tử 原子彈
Bỏm-bẻm 咀嚼
Bon 旋轉而行
bon-bon 叮噹之聲 — 迅速貌・流利貌
bon-chen 競爭
Bón 壓吝的 — 大便秘結
bón xới 鋤土和施肥料
Bòn 逐少撿拾
bòn-bon 西糖（法）
bòn-chèn 吝嗇
bòn mót 撿拾遺下之殘餘物件
bòn vàng 淘金
Bọn 一羣・一班・一組
Bong 用手擰使之旋轉
bong-bóng 小汽球 — 魚肚 — 膀胱（解）
bong-vụ 陀螺
Bóng 影・泡・球 — 有光彩的

bóng ác 陽光
bóng bàn 枱球，乒乓球
bóng dáng 形狀 — 踪跡
bóng đèn 燈泡
bóng gió 虛泛的 — 不直接的（引）
bóng láng 光滑的
bóng mát 蔭影
bóng nắng 陽光
bóng nhoáng 有光彩的
bóng rổ 籃球（體）
bóng tà-dương 斜陽之光
bóng trăng 月光
bóng tròn 足球（體）
bóng truyền 排球（體）
bóng vía 魂魄
Bòng 細種之柚子（植）
Bọng 盛載液體之袋
bọng đái 膀胱（解）
Bóp 握 — 按摩
bóp bụng 束緊肚子 — 勉强忍受（引）
bóp cò 扳動鎗機
bóp còi 鳴笛，指汽車火車之汽笛而言
Bọp 平扁的・凹落的
Bót 警察局（法）

Bọt 泡沫
bọt bèo 泡沫
Bô 哺・逋
bô bô 不停口
bô-đào 逋逃
bô lão 老人
bô-rát 硼酸鹽（法）
bô-rít 硼酸（法）
Bố 布・佈・怖 — 父親
bố-cảnh 佈景
bố-cáo 佈告
bố-cục 佈局
bố-đạo 佈道（宗）
bố-thí 佈施
bố-trận 佈陣（軍）
bố-trí 佈置
Bồ 葡・菩・浦 — 穀團 — 心腹朋友（俗）
bồ cào 耙 — 蚱蜢
bồ-bồ 菖蒲（植）
bồ câu 白鴿（動）
bồ côi 孤兒
bồ-công-anh 蒲公英（植）
bồ cu 杜鵑（動）
bồ-đào 葡萄（植）
Bồ-Đào-Nha 葡萄牙，歐洲國家之一（地）

□□□□□□□□□

bồ-đề 菩提樹
bồ hóng 有烟漬之蜘蛛網
bồ-liễu 蒲柳 — 弱質女子
bồ nhìn (bù nhìn) 傀儡
bồ nông 塘鵝（動）
bồ-tát 菩薩（佛）
bồ-thảo 蒲草（植）
Bộ 步・部・簿 — 姿勢
bộ-binh 步兵
bộ dáng 樣子・態度
bộ-đội 部隊
bộ-hạ 部下
bộ-hành 步行 — 乘客
bộ-lạc 部落
bộ máy 機器・機構
bộ mặt 面容・面貌
bộ-phận 部份
bộ-thuộc 部屬
bộ tịch 姿勢・擧止
bộ-trưởng 部長
Bổ 補 — 破開
bổ-chánh 補正
bổ-cứu 補救
bổ-di 補遺
bổ-dụng 補用，任用
bổ-dược 補藥
bổ-dưỡng 補養
bổ-huyết 補血
bổ-ích 補益
bổ-khuyết 補缺
bổ máu 補血
bổ-não 補腦
bổ-nhiệm 補任，委任
bổ-phẩm 補品
bổ-phế 補肺
bổ-sung 補充
bổ-tễ 補劑（藥）
bổ tim 補心臟
bổ-thận 補腎
bổ-trợ 補助
bổ-túc 補足
bổ-tỳ 補脾
bổ-vây 包圍
bổ-vị 補胃
Bốc 用手抓物 — 汽體上升 —啤酒・西洋拳術（法）
bốc hốt 慌忙地從事（引）
bốc hơi 化汽
bốc lên 汽體升起
Bộc 僕・暴・爆・瀑
bộc-lộ 暴露
bộc-phát 爆發 — 暴發
bộc-tòng 僕從
Bôi 杯 — 塗抹

bôi-bác 因循從事

bôi mặt 塗黑面孔 — 自取其辱（引）

Bối 貝・鞼・背 — 紊亂

bối-cảnh 背景

bối-mẫu 貝母（植）

bố rối 紊亂・不知所措

bối-xác 貝殼

Bồi 培・陪・賠・焙・徘 — 厨夫・侍役（法）

bồi-bổ 培補

bồi-dưỡng 培養

bồi-hồi 徘徊

bồi-khoản 賠款

bồi-thẩm 陪審官

bồi-thường 賠償

Bội 倍・背・佩・悖

bội-bạc 忘恩負義的

bội-bạn 背叛

bội-giáo 背教（宗）

bội-lý 悖理

bội-nghĩa 背義・負義

bội-nghịch 背逆

bội-phần 倍份・雙倍

bội-ơn 背恩・忘恩

bội-số 倍數（數）

bội-suất 倍率（理）

bội-tăng 倍增

bội-tín 背信，不守信約

bội-tinh 佩星，勳章

bội-ước 背約

Bổi 枯草和雜薪之類 — 易着火之物

Bồm-bộp 擊物之聲

Bôn 奔・賁

bôn-ba 奔波

bôn-đào 奔逃

bôn-tẩu 奔走

Bốn 四

bốn bề 四海

bốn mùa 四季

bốn phương 四方・四面

Bồn 大盆・花盆・水池

bồn-binh 圓形之廣場

bồn-chồn 掛慮

Bộn 相當多

bộn-bàng 許多

bộn-rộn 紛繁的

Bổn 本

bổn-chất 本質

bổn-đạo 本道・本教・同一宗教之信徒（宗）

bổn-hiệu 本號

bổn-mạng 本命

bổn-phận 本份
bổn tuồng 劇本
bổn-xứ 本處，本地
Bông 花 — 耳環
bông búp 花蕾
bông cải 菜花
bông gòn 棉花・木棉
bông hoa 花朵
bông-lông 空泛的・無指定的
bông tai 耳環
bông vải 棉花・草棉
Bống 笱殼魚（動）
Bồng 蓬 — 抱在手上
bồng-bế 抱在手上
bồng-bột 蓬勃 — 情緒沸騰
bồng-lai 蓬萊
bồng súng 舉鎗・舉鎗致敬
Bộng 空的・空洞的
Bổng 俸 — 凌空的
bổng-cấp 俸給
bổng-lộc 俸祿
Bỗng 忽然間
bỗng dưng 忽然
bỗng đâu 忽然
bỗng nhiên 忽然
Bốp 小的爆炸聲・卜卜之聲

Bộp 硬物跌下之聲
bộp-chộp 輕率的
Bột 勃 — 粉・澱粉
bột báng 西米，沙谷米
bột gạo 米粉
bột-hưng 勃興
bột khoai 芡粉
bột lọc 兵切粉
bột mì 麵粉
bột mì-tinh 生粉
bột nếp 糯米粉
Bơ 呆的，頹喪的 — 奶油，俗稱牛油（法）
bơ-bơ 呆笨的
bơ-thờ 頹喪的 — 無一定宗旨的
bơ-vơ 無聊的 — 孤零無靠的
Bớ 呼救之聲
Bờ 岸邊・堤
bờ biển 海岸
bờ bụi 路旁之荊草叢
bờ cõi 境界
bờ đê 堤基
bờ lũy 城壘・城牆
Bợ 扶持 — 拍馬屁（俗）
bợ đỡ 扶持—拍馬屁（俗）

□□□□□□□□□

bợ-ngợ 忸怩不安
Bở 朽腐的・霉的
bở rệp 極霉的
Bơi 划
bơi lội 游泳
Bới 掘起・扒起
bới cơm 裝飯于碗中
bới móc 挖掘 — 搜尋他人之壞事（引）
bới tóc 梳髻
Bời 紛亂的・散碎的
bời rời 散碎的 — 不團結的（引）
Bởi 因爲
bởi đâu 因何
bởi sao 因何
bởi thế 因此
bởi vậy 因此
bởi vì 因爲
Bơm 抽氣機・抽水機・泵氣機（法）
Bờm 愚笨之人 — 長毛
bờm-xờm 毛髮蓬鬆
Bợm 歹徒 — 狡猾者
bợm-bãi 奸狡之徒
bợm rượu 嗜酒之徒
Bơn 浮沙
Bợn 有沉澱的
Bỡn 開玩笑
bỡn-cợt 開玩笑
Bớp 掌耳光
Bợp 掌耳光
bợp tai 打耳光
Bớt 減少 — 痣
Bợt 將破爛的 — 蒼白的
Bu 麕集
Bú 吃乳 — 吮
Bù 補償・塡補
bù đắp 塡補
bù hao 補償虛耗
bù-lon 圓頭螺絲大釘，俗稱布郞（法）
bù-nhìn 傀儡
bù trừ 補償・津貼
Búa 斧頭・鎚
búa rìu 樵夫所用之斧
búa tay 小鐵鎚
Bùa 符咒
bùa-chú 符咒
Bủa 包圍・佈網
bủa lưới 撒網・佈網
Bùi 甘香而有粉味的
bùi miệng 可口的
bùi-ngùi 低徊

□□□□□□□□□

bùi-nhùi 引火之火絨
bùi tai 悅耳的
Bụi 塵 — 叢林
bụi-bặm 灰塵・塵埃
bụi hồng 紅塵
bụi rậm 叢林
bụi trần 塵世
Bụm 用手掌盛載 — 用手掌掩閉
Bún 粉絲・粉條
bún tàu 粉絲
Bùn 泥濘
bùn lầy 有泥濘的
Bủn 腐霉的 — 萎靡的
bủn-rủn 萎靡的・四肢無力的
Bung 彈開・鬆開
Búng 彈，彈出
Bùng 爆開・爆發
bùng-binh 圓形之廣場 — 撲滿
bùng nổ 爆發
bùng thụng 鬆而濶的
Bụng 肚—心懷
bụng dạ 心懷
bụng phệ 腹大便便
bụng thụng 指衣服太寬的

Bủng 因病而皮膚變成黃色
bủng-beo 面黃骨瘦
Buộc 縛 — 逼要
buộc lòng 逼要・逼于
Buổi 一晝 — 期間
buổi chợ 開市期間
buổi họp 開會期間
Buồm 帆 — 逃去無踪
Buôn 販賣
buôn bán 買賣・做生意
buôn lậu 走私
Buồn 煩悶
buồn-bã 苦悶
buồn bực 鬱悶
buồn cười 惹人發笑的
buồn hiu 沉悶・無聊
buồn ngủ 奄奄欲睡
buồn rầu 愁悶
buồn tẻ 蕭條寂寞
buồn xo 很悶的
Buông 放手・放鬆
buông lung 放縱
buông tuồng 放蕩
buông xuị 放棄不理
Buồng 房 — 一抽串的菓子
buồng trứng 卵房（解）
Buốt 嚴寒的

Búp 花蕾
Bút 筆
bút-chiến 筆戰
bút-đàm 筆談
bút-ký 筆記
bút-lục 筆錄
bút-pháp 筆法
bút-tích 筆蹟
bút-toán 筆算・簿記
Bụt 佛
Bư 呆蠢的
Bứ 極飽的
Bự 巨大的（俗）
Bừa 耙 — 無次序的
bừa-bãi 無次序的
Bựa 留在牙縫間之食物屑
Bửa 砍破
Bữa 一日・一餐
bữa ăn 一餐・飯餐
Bức 逼 — 炎熱 — 一幅
bức-bách 逼迫
bức-cận 逼近
bức-hiệp 逼脅
bức-hôn 逼婚
bức tranh 一幅畫
Bực (bậc) 等級・階層 — 不能忍受的
bực-bội 難以忍受的 — 炎熱的
bực mình 內心難以忍受的
bực-tức 憤激
Bưng 捧 — 塞住 — 沼澤之地
bưng biền 沼澤荊棘之地
bưng bít 塞緊
bưng-khuâng 惆悵
Bứng 拔
Bừng 火光烘烘 — 睜開眼
bừng-bừng 火光烘烘
Bửng 板障 — 樹脚四週之土塊
Bước 一步・跨一步
bước đường 路程
bước sang 跨過去・行過去
Bươi 挖・扒
Bưởi 柚子（植）
Bướm 蝴蝶
Bươn 趕快・忽忙
bươn bươn 忽忽忙忙
Bướng 頑固的
Bướp 破爛的
Bươu 肉瘤
Bướu 肉瘤
Bứt 扯斷

bứt-rứt 心中非常苦悶
Bựt 勃起 — 爆出
Bưu 郵・彪
bưu-ảnh 郵政之明信片
bưu-bính 彪炳
bưu-chánh 郵政
bưu-cục 郵局
bưu-điện 郵政局
bưu-hối 郵滙
bưu-kiện 郵件
bưu-phí 郵費
bưu-phiếu 滙票
Bửu (bảo) 寶
bửu-bối 寶貝
bửu-đao 寶刀
bửu-kiếm 寶劍
bửu-quyến 寶眷
bửu-tàng 寶藏
bửu-thạch 寶石
bửu-vật 寶物

□□□□□□□□□

C

Ca 哥・歌・迦 — 場合（法）

ca-cao 谷咕（法）

ca-dao 歌謠

ca hát 歌唱

ca-khúc 歌曲

ca-kịch 歌劇

ca-kịch-viện 歌劇院

ca-kỹ 歌妓

ca-nhạc 歌樂，歌唱和音樂

ca-nhi 歌兒，歌女

ca-tụng 歌頌

ca-từ 歌詞

ca-vũ 歌舞

ca-xướng 歌唱

Cá 個 — 魚類 — 打賭（俗）

cá biển 海魚

cá bông 花斑魚（似生魚但有斑紋）

cá bống 筍殼魚

cá chạch 黑鰻

cá chim 芒魚

cá chua 酸魚湯

cá đao 鋸齒魚

cá đồng 淡水魚

cá lóc 生魚，魚類之一

cá kho 鹵魚

cá khô 魚乾

cá lưỡi trâu 撻沙魚

cá mắm 製魚醬或魚水之魚

cá mặn 鹹魚

cá mập 鯊魚

cá mòi 沙甸魚

cá ngựa 海馬 — 以賽馬作賭博（賭）

cá-nhân 個人・私人

cá nóc 河豚

cá ông 鯨魚

cá rô 則（魚旁）魚

cá sấu 鱷魚

cá sấy 燻熟之魚

cá-tánh 個性

cá thát lát 七星魚

cá thia-thia 金魚

cá thu 馬友魚

cá trê 塘虱魚

cá tươi 鮮魚

Cà 袈 — 矮瓜・番茄 — 研磨

cà kê 拖延
cà kheo 高蹺，木脚
cà lăm 口吃，重語
Cà-Mau 金甌市，南越薄寮省重鎮之一（地）
cà na 欖
cà nhắc 微跛
cà-phê 咖啡（法）
cà rá 戒指
cà rà 遲延・遲緩
cà ràng 有三脚之泥爐
cà-rem 雪糕（法）
cà ròn 草包，蓆袋
cà rỡn 開玩笑
cà-ry 咖喱
cà-sa 袈裟
cà xóc 倨傲的・出言不遜的
Cạ 磨擦
Cả 年長的・大的 — 全部
cả gan 大胆的
cả năm 全年
cả ngày 全日
cả tháng 全月
cả thảy 全部・一切
Các 各・閣
các-điều 各條
các-hạng 各項・各等級
các-khoản 各條款
các ngài 各位長官或貴賓
các người 各人
các-vị 各位
Cạc 身份証・購買証（法）
Cách 革・格・隔 — 方法
cách-biệt 隔別
cách-chức 革職
cách dùng 用之方法
cách-điện 隔電（理）
cách-điệu 格調・態度
cách-đoạn 隔斷・隔開一段
cách-khoảng 隔開一空位
cách-mạng 革命
cách-ngôn 格言
cách-nhựt 隔日
cách-niên 隔年
cách-tân 革新
cách-thức 格式・方法
cách-thủy 隔水
cách-trở 阻隔
cách xa 遠隔
Cai 該・陔・垓
Cai-Lậy 丐禮市，南越美荻省重鎮之一（地）
cai-quản 該管，管理
cai-trị 統治

□□□□□□□□□

Cái 丐・蓋 — 大的 — 一個 — 雌性的

Cái-Bè 丐皮市，南越美荻省重鎮之一（地）

cá-thế 蓋世

Cài 把頭髮扣緊

Cải 改 — 蔬菜

cải-ác 改惡

cải bắp 椰菜

cải-biến 改變

cải-cách 改革

cải-chánh 改正・更正

cải-dạng 改樣，喬裝

cải-danh 改名

cải-đính 改訂

cải-giá 改嫁

cải-hoán 改換

cải-hối 悔改

cải-lương 改良 — 越南之改良戲劇

cải-nguyên 改元

cải-nhiệm 改任

cải-quá 改過

cải-tà 改邪

cải-táng 改葬

cải-tánh 改姓 — 改性

cải-tạo 改造

cải-thiện 改善

cải-tiến 改進

cải-tổ 改組

cải-trang 改裝・喬裝

cải-tử-hoàn-sanh 改死還生

Cãi 爭辯 — 不服從

cãi cọ 爭辯

cãi lẫy 爭論

cãi lộn 互相爭辯・口角

cãi lời 不服從・不聽命

cãi-vã 無理之强辯

Cam 甘・柑・疳・酣

cam chịu 甘願

cam-du 甘油（化）

Cam-Địa 甘地，印度聖雄，不合作和不暴動主義之始創者（人）

cam đoan 保証

cam kết 甘願履行所訂之條件或諾言

cam-khổ 甘苦

cam-lộ 甘露

cam-phận 甘本份，安本份

cam-tâm 甘心

cam-thảo 甘草（植）

cam-thọ 甘受

cam-tích 疳積（醫）

cam-tuyền 甘泉

cam-vũ 甘雨

Cám 米糠 — 感字之變音讀法

cám-cảnh 因情景而感動・觸景生情

cám dỗ 甜言引誘

cám ơn 感恩・多謝

Cạm 陷阱

cạm bẫy 陷阱

Cảm 感・敢

cảm-bội 感佩

cảm-động 感動

cảm-giác 感覺

cảm gió 中風（醫）

cảm-hàn 感寒（醫）

cảm-hóa 感化

cảm-hoài 感懷

cảm-khái 感慨

cảm-kích 感激

cảm-mạo 感冒（醫）

cảm mến 愛慕

cảm-mộ 感慕，愛慕

cảm nắng 中暑（醫）

cảm-nhiễm 感染

cảm-ơn 感恩

cảm-phục 感服

cảm-tạ 感謝

cảm-thán 感嘆

cảm-thông 感通

cảm-thụ 感受（心）

cảm-thử 感暑（醫）

cảm-tình 感情

cảm-tử 敢死

cảm-tưởng 感想

cảm-ứng 感應

cảm-xúc 感觸

Can 干・肝・杆 — 勸諫

can-án 干案，犯案（律）

can-chánh 干政，干涉政治（政）

can-dự 干預

can-đảm 肝胆 — 勇敢

can gián 勸諫

can-hệ 干係，關係

can-hỏa 肝火

can-liên 干連

can-phạm 干犯・觸犯

can-qua 干戈

Can-Quy-Ta 加爾各答，印度大都市之一（地）

can-thiệp 干涉

can-trường 肝腸 — 勇敢

Cán 幹 — 柄 — 輾過

cán-bộ 幹部
cán-luyện 幹練
cán-sự 幹事
cán-tài 幹才
Càn 乾 — 胡作妄爲
càn-khôn 乾坤
Cạn 淺的・涸的
cạn ly 乾杯
cạn lời 盡其所言
cạn-xợt 很淺的
Cản 扞・阻止・阻礙
cản-cự 扞拒
cản-ngự 扞禦
cản trở 阻礙
cản-vệ 扞衛
Cang 綱・剛
cang-kỷ 綱紀
cang-mục 綱目
cang-thường 綱常
cang-trực 剛直
Cáng 亢・伉
cáng-đáng 担當
cáng-lệ 伉儷
Càng 蚧或蝦之鉗 — 更加
càng hay 更好
càng thêm 更加
Cảng 港

Canh 更・耕・羹・庚 — 紡織物之緯 — 看守
canh ba 三更
canh-cải 更改
canh cải 菜湯
canh chầy 更深夜靜
canh cửi 紡織
canh-điền 耕田
canh gát 看守
canh khuya 更深夜靜
canh-nông 耕農・農業
canh phòng 守衛・佈防
canh-tác 耕作
canh-tàn 更殘
canh-tân 更新
canh tuần 巡更，巡邏
Cánh 竟 — 翼
cánh cửa 一扇門
cánh đồng 原野
cánh hồng 鴻鳥之翼 — 少婦
cánh sen 淺紅色的
cánh tay 手臂
cánh-thành 竟成
Cành 梗，樹枝
cành-cạch 硬物相撞之聲
cành thoa 釵

cành vàng lá ngọc 金枝玉葉
Cạnh 競 — 側邊 — 直角・尖角
cạnh-tiến 競進
cạnh-tồn 競存
cạnh-tranh 競爭
Cảnh 景・警・境
cảnh-báo 警報
cảnh-bị 警備
cảnh-binh 警兵，軍警
cảnh-cáo 警告
cảnh-chánh 警政
cảnh-chung 警鐘
cảnh-địa 境地
cảnh-giới 境界 — 警戒
cảnh-huống 境況
cảnh-luật 警律
cảnh-ngoại 境外
cảnh-ngộ 境遇
cảnh-ngưỡng 景仰
cảnh-nội 境內
cảnh-quan 警官
cảnh-sát 警察
cảnh-sắc 景色
cảnh-thế 警世
cảnh-tỉnh 警醒
cảnh-trạng 景狀
cảnh-trí 景緻
cảnh-tượng 景象
cảnh-vật 景物
cảnh-vụ 警務
cảnh-vực 境域
Cao 高・膏・羔
cao bay 高飛
Cao-Bằng 高平，越北北部省份之一（地）
cao-cấp 高級
cao-cường 高强
cao-diệu 高妙
cao-đài 高台
Cao-Đài-Giáo 高台教（宗）
cao-đàm 高談
cao-đẳng 高等
cao-độ 高度
cao-đường 高堂，父母
cao-giá 高價
cao-hạnh 品行高尚
cao-hứng 高興
cao-kiến 高見
cao-kỳ 高奇
Cao-Lãnh 高嶺市，南越沙瀝省重鎮之一（地）

cao-lầu 高樓，酒樓
cao lớn 高大的
cao-lương 高粱
Cao-Ly 高麗，韓國（地）
Cao-Miên 高棉國（地）
cao-minh 高明
cao-mưu 高深之計謀
cao nghệu 很高的
cao-nghị 高誼
cao-nguyên 高原
cao-nhã 高雅
cao-nhiệt 高熱度（理）
cao-nhơn 高人——能幹之人（引）
cao-niên 高年紀
cao-quan 高官
cao-quí 高貴
cao ráo 高爽的
cao sang 高尚的
cao sâu 高深的
cao-siêu 高超
cao-sơn 高山
cao-su 樹膠（法）
cao tay 能手——最高限度
cao-tăng 高僧
cao-thâm 高深
cao-thượng 高尚
cao-tổ 高祖
cao-trào (cao-triều) 高潮
cao vòi-vọi 很高的，高入雲霄
cao-vọng 高望，奢望
cao xa 高和遠
cao-xạ 高射，高射炮
cao xanh 蒼天
Cáo 告——狐狸
cáo-bạch 告白
cáo-biệt 告別
cáo-bịnh 告病
cáo-chung 告終
cáo-cùng 報窮，宣佈破產
cáo già 老狐狸——奸狡之人
cáo-hưu 告休
cáo-lão 告老
cáo-mật 告密
cáo-phó 告訃
cáo-thành 告成
cáo-thải 告貸
cáo-thị 告示
cáo-thoái 告退
cáo-trạng 告狀（律）
cáo-tri 告知
cáo-từ 告辭

□□□□□□□□□

Cào 耙・扒
cào-cào 蝗虫（昆）
cào cấu 抓
Cạo 剃・刮
Cảo 稿・槁・縞
cảo-bản 稿本
cảo-phí 稿費
cảo-phục 縞服，素服
cảo-táng 槁葬，草草埋葬
cảo-tố 縞素，素服
Cạp 嚙
Cát 葛・桔・割 — 沙・砂
cát-bố 葛布
cát-cánh 桔梗（植）
cát-cứ 割據
cát-đằng 葛籐（植）
cát-liệt 割裂
cát-nhượng 割讓
cát-tuyến 割綫（數）
Cau 梹榔 — 縐眉
cau-có 縐眉苦臉
Cáu 沉底之渣 — 發怒
cáu cặn 渣滓
cáu kỉnh 易發怒・壞脾氣
Càu-nhàu 喃喃自語以表示怒意
Cay 辣的
cay đắng 辣和苦 — 艱苦的。悲痛的（引）
cay độc 毒辣的
cay nghiệt 殘酷的
Cáy 小蟚蜞
Cày 犂・耕犂
cày bừa 犂和耙去野草
cày cấy 犂和插秧・耕種
cày-cục 勉力完成工作
Cạy 攆 — 把船駛向左方
Cắc 銀毫 — 乾脆之响聲
cắc-cớ 惡作劇
cắc-ké 變色蜥易（虫旁）
cắc-kè 蛤蚧
Cặc 陽具（俗）
Căm 忿恨在心 — 車輪之鋼線
căm gan 很忿恨
căm giận 忿怒
căm hờn 忿恨
Cắm 插 — 俯頷
cắm đầu 倒頭俯頷下來
Cằm 下頷
cằm-cặp 戰慄・震顫
Cặm 插 — 睫毛倒插
cặm-cụi 埋頭苦幹
Căn 根 — 一間

□□□□□□□□□

căn-bản 根本・基本
căn-bịnh 病根
căn-cơ 根基
căn-cứ 根據・根據地
căn-cước 根脚，原籍 — 身份証
căn-cứu 根究
căn dặn 吩咐・囑託
căn-do 根由
căn-duyên 根緣
căn kiếp 命運
căn-nguyên 根源
căn nhà 一間屋
căn-số 根數・立方根（數）
căn-tánh 根性
căn-trị 根治
Cắn 咬
cắn câu 咬魚鈎 — 上鈎
cắn lưỡi 咬舌 — 自殺
cắn răng 咬牙 — 忍辱・忍受
cắn-rứt 心中痛苦 — 良心自責
Cằn 萎縮
cằn-cội 萎縮・萎謝
cằn-nhằn 發出怨言・絮絮不休

Cặn 渣滓
cặn bã 渣滓 — 社會敗類（引）
cặn kẽ 詳細
Cằn-nhằn 發出怨言・絮絮不休
Căng 兢 — 張開・伸直
căng-căng 兢兢
căng thẳng 伸直・緊張
Cẳng 脚・蹄
Cắp 挾 — 偸
cắp nách 挾在腋下
cắp sách 挾着書本
Cặp 夾 — 書包 — 一雙 — 行近・泊近
cặp bến 停泊于碼頭
cặp da 皮包・公事袋
cặp kè 成相成對 — 拍拖
cặp nách 夾在腋下
cặp-rằng 管工（法）
cặp tàu 泊近船邊 — 跟隨別人玩耍而不出錢（引）
Cắt 割・切・剪
cắt canh 分配站崗之人
cắt cổ 割斷喉嚨 — 指收重利息或將貨物抬高價錢賣去使貧民受其剝削之苦

□□□□□□□□□

cắt cử 委任
cắt nghĩa 解釋
cắt phiên 輪値
cắt ruột 割腸 — 嚴酷的・嚴寒的（引）
cắt tiết 屠，宰殺
cắt tóc 割髮 — 修行，做和尚（引）
Câm 啞的
câm họng 緘口・啞口無言
câm miệng 緘口・啞口無言
Cấm 禁
cấm-cận 禁止行近
cấm-chỉ 禁止
cấm chợ 禁止開市
cấm-cố 禁錮
cấm-cung 禁宮，宮禁
cấm-dục 禁慾
cấm-địa 禁地・禁區
cấm-giới 禁戒
cấm-kỵ 禁忌
cấm-lịnh 禁令
cấm nhặt 嚴禁
cấm-phòng 禁止房事
cấm-thành 禁城
cấm-thư 違禁之書籍
cấm-uyển 禁苑
cấm-vệ-quân 禁衛軍
Cầm 琴・禽・擒 — 持 — 典押
cầm bằng 看作，視之如……
cầm-ca 琴歌・音樂和歌唱
cầm cái 做莊（賭）
cầm-cập 戰慄・震顫
cầm chắc 穩持・必定
cầm chừn 相持不下
cầm chừng 保持水準 — 因循從事
cầm cố 典押
cầm cự 抵禦・相持不下
cầm cương 執韁 — 指揮
cầm đầu 爲首領・領導
cầm đồ 典押物件
cầm giá 保持原價
cầm giữ 扣留・扣押
cầm khách 留客以款待之
cầm-kỳ 琴棋
cầm lái 駛舵・指揮
cầm lòng 把持心情・持志
cầm máu 止血
cầm-phổ 琴譜
cầm quân 指揮軍隊
cầm quyền 把握權力
cầm-sắt 琴瑟

cầm-thú 禽獸
cầm tù 囚禁
Cẩm 錦 — 警察
cẩm-bào 錦袍
cẩm-châu 錦綢
cẩm-lai 桃花心木（植）
cẩm-nang 錦囊
cẩm-nhung 錦絨綢
Cẩm-Phả 錦普，越北重要港口之一（地）
cẩm-thạch 錦石，玉石
cẩm-tú 錦綉
Cân 斤·筋·巾 — 秤 — 平衡 — 相稱的
cân bàn 磅秤
cân bằng 平衡
cân-cốt 筋骨
cân-đai 巾帶
cân đối 相稱的
cân lui 秤輕一些
cân-lực 筋力
cân nhau 均等的·相稱的
cân nhắc 衡量
cân-nhục 筋肉
cân-quắc 巾幗
cân thiên-bình 天平秤
cân thủy-bình 水平秤
cân tiểu-ly 小厘秤，用以秤金銀之秤
cân vác 秤重一些
cân xứng 相稱的
Cấn 艮 — 轉賬
cấn nợ 把債務轉過別人之賬項裏
Cần 勤·懃·芹 — 需要 — 釣魚竿
cần-cán 勤幹
cần-cấp 緊急
cần câu 釣魚竿
cần-chánh 勤政
cần-cù 勤劬
cần dùng 需要·需要用
cần ích 很有益·很有用
cần-khẩn 勤懇
cần-khổ 勤苦
cần-kiệm 勤儉
cần kíp 緊急的
cần-lao 勤勞·勞工
cần-mẫn 勤敏
cần-miễn 勤勉
cần-thiết 很需要的
Cần-Thơ 芹苴，南越西部省份之一（地）
cần-vương 勤王

□□□□□□□□□

cẩn-yếu 緊要的
Cận 近
cận-cổ 近古
cận-dụng 急用
cận-đại 近代
Cận-Đông 近東（地）
cận-huống 近況
cận-kim 近今
cận-kỳ 近期
cận-lai 近來
cận-lợi 近利
cận-nhân 近因
cận-sử 近史
cận-thân 近親 — 近身
cận-thần 近臣
cận-thế 近世
cận-thị 近視
cận-tình 近情
cận-trạng 近狀
cận-ưu 近憂
cận-vệ 近衛
Cẩn 謹・僅 — 鑲嵌
cẩn-bạch 謹白
cẩn-cáo 謹告
cẩn-chí 謹致
cẩn-mật 謹密
cẩn-phong 謹愼地封好
cẩn-phòng 謹防
cẩn-thận 謹愼
cẩn-thủ 謹守
cẩn-trọng 謹重
Câng (cưng) 寵愛
Cấp 急・給・級・汲
cấp-bách 急迫
cấp-báo 急報
cấp-bằng 給憑，文憑
cấp-biến 急變
cấp bực 等級
cấp-cấp 急急 — 汲汲
cấp cho 給與
cấp-chứng 急症
cấp-củm 積聚・聚歛
cấp-cứu 急救
cấp-dưỡng 給養
cấp-khoản 給欵，補給一筆欵項
cấp-kinh 急驚風症（醫）
cấp-lương 給糧，給薪
cấp-phát 給發，發給
cấp-số 級數（數）
cấp-táo 急躁
cấp-thiết 急切
cấp-thời 急時
cấp-tiến 急進

cấp-tốc 急速
cấp-trí 急智
cấp-túc 給足
cấp-vụ 急務
Cập 及
cập-cách 及格
cập-đệ 及第
cập-kê 及笄
cập-kỳ 及期
cập-thời 及時
Cất 收藏 — 建築 — 舉起 — 起卸貨物
cất binh 起兵・出兵
cất cánh 起飛
cất chức 停職
cất đầu 抬頭
cất gánh 放下重担 — 放下責任
cất hàng 起卸貨物
cất lên 築起・豎起
cất lương 停止發薪
cất nhà 建屋
cất tiếng 發言，出聲
Cật 詰 — 腎・腰
cật-gian 詰奸，審問奸匪
cật-nạn 詰難，故作難題
cật-tội 詰罪，審問罪犯
cật-vấn 詰問
Câu 駒・拘・勾・鈎・俱・溝 — 一句
câu-ảnh 駒影 — 指易逝之韶光
câu-áp 拘押
câu-chấp 拘執
câu chuyện 事故・事件
câu-dẫn 勾引
câu-dụ 勾誘
câu-đằng 鈎籐（植）
câu đối 對聯・聯語（文）
câu-kết 勾結
câu-kỵ 拘忌
câu-lạc-bộ 俱樂部
câu-lan 勾欄
câu-lễ 拘禮
câu lợi 求利・圖利
câu-lưu 拘留
câu-nệ 拘泥
câu nói 語句
câu-phiếu 拘票，拘拿人之傳票
câu-quản 拘管
câu-thông 溝通
câu thơ (thi) 詩句
câu-thúc 拘束

câu-văn 文句

Cấu 構・購・媾・垢・詬・遘・— 抓

cấu-bịnh 詬病

cấu-hấn 構釁，挑釁

cấu-hòa 媾和

cấu-hợp 媾合

cấu-mãi 購買

cấu-tạo 構造

cấu-thành 構成

cấu-tình 交媾

cấu xé 抓爛・撕開

Cầu 求・球・裘 — 橋樑 — 毽（毛旁）子

cầu-an 求安

cầu chì 電燈掣旁之安全器中最易鎔之鉛線（電）

cầu-chứng 求証明，註册（指商標或簽名等）

cầu cống 橋和渠

cầu-cứu 求救

cầu-danh 求名

cầu-hình 球形（數）

cầu-hòa 求和

cầu-hôn 求婚

cầu-khẩn 求懇，懇求

cầu khỉ 獨木橋

cầu-kính 球徑，球形之半徑（數）

cầu-kỳ 求奇

cầu-lợi 求利

cầu may 希冀得到好運

cầu-nguyện 祈禱

cầu-tài 求財

cầu thang 梯・樓梯

cầu-thân 求親

cầu-thỉnh 請求

cầu-thủ 球手，球員

cầu tiêu 廁所

cầu trời 向天禱告

cầu-trường 球場

cầu-tự 求嗣

cầu-tướng 球將

cầu-viện 求援

cầu-vinh 求榮

cầu vồng 虹（天）

cầu vui 尋求愉快・消遣

cầu xin 請求

Cậu 舅 — 已婚或未婚之年青男子之別稱

Cẩu 狗・苟

cẩu-an 苟安

cẩu-hợp 苟合

cẩu-ngôn 苟言

cầu-thả 苟且
cầu-toàn 苟全
cầu-tồn 苟存
Cây 木·枝·樹木
cây cối 樹木
cây số ngàn 一公里
Cấy 插秧 — 移植
cấy nhau 胎盤移植（醫）
Cầy 狗 — 樹脂
Cậy 倚靠 — 委託
cậy thế 恃勢
cậy trông 寄望·祈望
Cha 父親 — 神父（宗）— 指某一個男子而稱之代名詞
cha-chả 表示愕然之歎詞
cha chú 父和叔 — 作威作福之人（俗）
cha con 父子
cha mẹ 父母
cha ôi 表示痛苦之歎詞
Chà 表示驚愕之歎詞 — 馬來亞人 — 搽
chà gai 用以攔路或放入水塘中給魚類棲宿之樹枝或竹辣等
chà-là 吉寧棗（植）
chà-và 馬來亞人之總稱
chà xát 搽擦
Chạ 混雜的 — 無意識的
Chả 膾
chả giò 春捲
chả lụa 肉膾
chả vai 肩胛骨（解）
Chác 兌換·交易
Chạc 斫·剖 — 樹木之分枝
Chạch 黑鰻（動）
Chai 玻璃樽 — 桐油，油青 — 胼胝 — 厚顏
Chái 側屋·側廂
Chài 魚網 — 撒網
Chải 梳頭 — 刷
Chàm 藍靛·藍靛草 — 占婆族
Chạm 雕刻 — 碰撞
chạm ly 交杯共飲
chạm mặt 面對面·見面
chạm trán 碰頭 — 遭遇戰
chạm trổ 雕刻
chạm ý 衝撞他人之意見·不合其意見
Chan 以湯泡飯 — 洋溢
chan-chan 洋溢

□□□□□□□□□

chan chát 鐵或木互相猛力碰撞之聲
chan chứa 洋溢・蘊藏
chan hòa 洋溢・盈盈
Chán 厭・不愛好 — 很多
chán chê 厭棄
chán chường 極之厭的
chán đời 厭世
chán ghét 厭惡
chán mắt 看到厭
chán nản 灰心
chán ngán 厭惡
chán ngắt 厭悶
chán tai 聽到厭
Chạn 身材 — 身型和體重
Chang 露出土面之樹根
chang-chang 烈日如焚
Cháng 帳幕
cháng-váng 頭腦暈眩
Chàng 郎，妻對丈夫之稱呼
chàng hảng 兩腿擘開
chàng hiu 小蝦蟆
chàng ràng 裝模作樣而沒有實際工作
chàng rể 女婿
chàng thiếp 郎和妾
Chạng-vạng 黃昏時候

Chanh 檸檬（植）
chanh nước 水土不服
Chánh (chính) 正・政
chánh-án 法庭庭長
chánh-âm 正音
chánh-ban 委員長・組長
chánh-biến 政變
chánh-bổn 正本
chánh-cuộc 政局
chánh-đại 正大
chánh-đáng 正當
chánh-đảng 政黨
chánh-đạo 正道
chánh-địch 政敵
chánh-điện 正殿
chánh-giới 政界
chánh-khách 政客
chánh-khí 正氣
chánh-kiến 政見
chánh-nghĩa 正義
chánh-phạm 正犯
chánh-pháp 正法（律）
chánh-phủ 政府
chánh-quả 正果（佛）
chánh-qui 正規
chánh-quyền 政權
chánh-sách 政策

chánh-sự 政事
chánh-tà 正和邪
chánh-tả 正寫・字之標準寫法
chánh-thể 政體（政）
chánh-thống 正統
chánh-thuế 正稅
chánh-thức 正式
chánh-tình 政情
chánh-tông 正宗
chánh-trị 政治
chánh-trực 正直
chánh văn-phòng 辦公廳長
Chành 棧房 — 撐濶 — 樹枝
chành-ành 顯露的・明顯的
chành bành 撐濶・扁濶的
chành-chạnh 四四方方的
Chạnh 怔，感動
chạnh lòng 心中感動
chạnh thương 同情
Chảnh-hoảnh 清醒的・好整以暇
Chao 腐乳 — 浣濯 — 燈罩
chao ôi 歎惜之聲
chao ươm 繅絲
Cháo 粥
cháo huyết 豬血粥
cháo lòng 豬雜或牛雜粥
Chào 見禮・致敬禮
chào cờ 向國旗肅立致敬
chào đời 出世・面世
chào mừng 歡迎
chào-rào 喧嘩
Chạo 蝦肉製之膾
chạo-rạo 喧嘩
Chảo 鑊
Chão 大纜
Chạp 臘月，十二月
Chát 澀的 — 震耳欲聾之聲
Chau 縐起眉頭
Cháu 孫 — 姪・甥 — 對年幼者之稱呼
cháu chắt 孫和曾孫—後裔
cháu ngoại 外孫
cháu nội 內孫
Chay 齋 — 打齋
Cháy 燒着 — 焦黑
Chày 杵
Chạy 跑・走 — 流俐的 — 好銷路（商）
chạy ăn 爲口奔馳
chạy chọt 鑽營 — 奔波
chạy máy 用機器發動

chạy mặt 因厭惡或怕而不敢見面（俗）
chạy mất 逃去無踪
chạy miết 迅速地跑去
chạy thầy 去找醫生
chạy thoát 逃脫
chạy thuốc 去找治病之藥
chạy tiền 去找需要用之錢
chạy việc 去找職業
Chảy 流・漏・鎔解 — 流俐
Chắc 堅固的 — 確實的 — 必定的 — 實心的
chắc ăn 必定勝利・穩操勝券・必定成就
chắc bụng 心中安定
chắc-chắn 確實可靠的・堅固的
chắc cứng 緊實的
chắc giá 實價
chắc hẳn 必定・必然
chắc tay 穩定・靠可
chắc ý 確信・穩定
Chăm 專心・留意
chăm-bẳm 率直地說出
chăm chăm 太過專注某一個人
chăm chỉ 專心的・留意的
chăm chú 留心學問或工作
chăm lo 細心顧慮
chăm nom 專心料理
Chằm 編結那葉以製帽或帆等 — 水田
Chặm 輕輕式抹 — 用吸水紙吸盪
Chăn 畜牧・牧守 — 圍布，紗籠 — 衾
chăn chiếu 衾席 — 夫妻恩愛之情（引）
chăn nuôi 畜牧
Chắn 攔阻・隔開
chắn bùn 各種車輪之隔沙蓋
chắn ngang 攔阻・橫截
Chằn 猙獰之妖怪
chằn tinh 猙獰之妖精
Chẵn 整數・雙數・剛剛湊足此數
chẵn-chòi 剛剛湊足此數
chẵn lẻ 雙數和單數 — 猜雙單數之賭博（賭）
Chặn (chận) 攔截
Chăng 如何・是否 — 張開
Chằng 扯緊繩索 — 綑綁
chằng chằng 不轉瞬地注視 — 不停地監視

chằng-chịt 繩索縱橫錯雜的
Chặng 階段・路程・山脈
Chẳng 不・沒有
chẳng bao giờ 永不
chẳng cứ 不論
chẳng gì 無論如何
chẳng qua 不過如此
chẳng thà 寧願
chẳng vậy 不是如此・不祇如此
chẳng xiết 不盡
Chắp 接駁・接連
chắp nối 接駁
Chặp 一剎那間
Chắt 曾孫 — 泌乾
chắt mót 逐少檢拾剩餘之物
Chặt 斬斫 — 牢實的・穩固的
chặt-chẽ 緊密的・穩固的
Châm 針・鍼・箴・斟 — 燃點
châm chế 通融・寬恕
châm chích 用針刺 — 針對某人而指責其缺點
châm-chước 斟酌・通融
châm-cứu 鍼灸（醫）
châm-khoa 鍼灸科（醫）
châm- ngôn 箴言
châm-thuật 鍼灸術（醫）
Chấm 醮 — 斑點・標點符號 — 改卷 — 接觸
chấm chấm 有許多斑點的
chấm dứt 終止・終點
chấm đậu 取錄
chấm phết 一點和一撇
chấm thi 改試卷
Chầm-chậm 慢慢
chầm-vầm 擁腫 — 晦氣之面孔
Chậm 遲慢的・遲緩的
chậm bước 緩步 — 遲到
chậm chạp 遲鈍的
chậm chậm 慢慢
chậm-rãi 徐徐・不急切貌
chậm-rì 很慢的
chậm trễ 遲緩・拖延
Chẩm 枕・怎
chẩm-cốt 枕骨（解）
chẩm-tịch 枕蓆
Chẫm-rãi 慢慢・徐徐
Chân (chơn) 眞 — 脚
chân-chánh 眞正
chân-dung 眞容
chân-đế 眞諦

□□□□□□□□□

chân-giá 眞價
chân-giả 眞假
chân-không 眞空（理）— 赤足
chân-lạc 眞樂
chân-lý 眞理
chân-nghĩa 眞義
chân-nguy 眞僞
chân-nhân (chơn-nhơn) 眞人（佛）
chân-tài 眞才 — 眞材
chân-tâm 眞心
chân-thành 眞誠
chân-thật 眞實
chân-tình 眞情
chân-tướng 眞相
chân-truyền 眞傳
chân vịt 鴨脚 — 輪船之推動車葉
chân-ý 眞意
Chấn 震・振 — 横衽 — 用刀切齊
chấn-chỉnh 振整
chấn-cụ 震懼
chấn-động 震動
chấn-hưng 振興
chấn-khởi 振起
chấn-nhiếp 震懾
chấn-nộ 震怒
chấn-phát 振發
chấn-phục 震服
chấn-võ 振武
Chần 放在滾水中煮至半熟
chần-chờ 遲疑的・緩慢的
chần-ngần 遲疑不決的
chần-vần 粗大的・笨鈍的
Chận 攔截 — 保留下來
chận đầu 截住前頭・預先攔阻・預先扣除
chận đứng 有效地制止
chận đường 攔截去路
chận hậu 截住後路
chận họng 扼住喉嚨 — 不准再講話（引）
Chẩn 賑・診・疹・軫・畛
chẩn-bần 賑貧
chẩn-bịnh 診病
chẩn-cấp 賑給
chẩn-đậu 疹痘（醫）
chẩn-đoán 診斷
chẩn-mạch 診脈
chẩn-tế 賑濟
chẩn-thí 賑施
chẩn-tuất 賑邺

□□□□□□□□□

Chấp 執 — 接納 — 接駁 — 讓敵方佔先
chấp-chánh 執政
chấp-chưởng 執掌
chấp đơn 法庭接受處理其控訴或要求（律）
chấp-hành 執行
chấp-lễ 執禮
chấp-nệ 固執的
chấp-nhứt 執拗·固執
chấp-pháp 執法
chấp-quyền 執權
chấp-sự 執事
chấp-thuận 接納。同意。通過議案
chấp-trách 執責
chấp-uỷ 執委，執行委員
Chập 時候·一陣間 — 堆疊起來
chập-chõa 鐃鈸
chập chồng 重疊
chập-chờn 迷惘
chập-chừng 迷惘
chập-chững 行未穩·初學行 — 初學
Chất 質 — 疊上去·堆積
chất đống 堆積
chất-liệu 質料，原料
chất-lượng 質和量
chất-nghi 質疑
chất nổ 爆炸品
chất-phác 質樸
chất-vấn 質問
Chật 狹窄的
chật-chội 狹窄的
chật cứng 很窄的
chật hẹp 狹窄的
chật-vật 艱難困苦的
Châu 朱·珠·硃·州·洲·舟·周·週·縐·株
châu-báu 珠寶
châu-chấu 蚱蜢·蝗虫
châu-du 周遊
châu-đáo 周到
châu-đảo 沙洲
Châu-Đốc 朱篤，南越西部省份之一（地）
châu-hoàn 珠還
châu-lệ 珠淚
châu-liên 株連
châu mày 縐眉頭
châu-ngọc 珠玉
châu-niên 週年
châu-sa 硃砂

□□□□□□□□□

châu-thành 州城，城市
châu-trần 朱陳 — 姓朱和姓陳 — 結合良緣
châu-vi 週圍
Chấu (châu-chấu) 蝗虫
Chầu 朝見 — 侯候
chầu-chực 恭謙和忍耐地等候
chầu phật 朝佛 — 死去
chầu rìa 紅鬚軍師（俗）— 扒爛脚之人（賭）
chầu trời 朝見天神 — 死去。歸西（引）
Chậu 花盆
Chẩu 肘
Chây 淫蕩無恥之言
Chấy 髮虱 — 炸油
Chầy 遲的・深夜的
Chậy 差錯些少
Chẩy (chảy) 流。鎔解
Che 遮蓋・遮掩
che-chở 庇護・掩護
che đậy 掩蓋，掩飾
che kín 密密遮蓋
che mắt 遮蔽眼睛
che phủ 遮蓋
Ché 大磁瓶
Chè 茶 — 甜品，用糖水煮之食物
chè-hẻ 裂開一條罅的
Chẻ 破開
Chẽ 一束線紗
Chém 斬
chém quách 斬決，斬首
Chèm-nhèm 酩酊大醉
Chen 擠迫・擠擁
chen chân 插足
chen-chúc 擠擁
Chén 碗 — 酒杯
chén bát 碗和砵
chén chung 小杯・小茶杯
chén đá 泥碗・瓦碗
chén đưa 餞行之酒
chén kiểu 磁碗
chén mừng 慶祝之酒・洗塵之酒席
chén thề 宣誓之酒
Chèn 加插入
chèn-cưa 討價還價
Chẹn 一小束禾穗
Chẻn-hoẻn 獨自一人・單獨而安靜的
Cheo 松鼠
cheo-leo 瀕于邊沿・瀕危

□□□□□□□□□

Chéo 斜角
chéo-véo 吱吱啁啁
Chèo 長槳 — 棹船
chèo-bẻo 說不停口
chèo-chẹo 囉唆不停地要求
chèo kéo 遷延多時而未完妥
chèo-queo 踡身而眠
Chép 抄錄 — 鯉魚
Chẹp bẹp 平扁的
Chét 狗虱 — 用灰泥及灰砂塡補
Chẹt 窄的
Chê 嫌棄
chê bai 嫌棄，恥笑
chê cười 恥笑
chê khen 嫌好嫌醜 — 種種批評
Chế 制・製 — 譏諷
chế báng 譏謗
chế-biến 隨機應變 — 製出新款樣
chế-chỉ 制止
chế-dục 制慾，節慾
chế-định 制定
chế-độ 制度
chế giễu 開玩笑
chế-hiến 制憲
chế-hóa 化製
chế-không 制空，制空權（軍）
chế-lễ 制禮
chế-ngự 制禦
chế nhạo 譏諷
chế-pháp 法律制度（律）
chế-phẩm 製造品
chế-phục 制服 — 制伏
chế-tác 製作
chế-tạo 製造
Chề 貌其咀唇
Chếch 歪・斜
Chệch 歪・不正中的
Chêm 墊入 — 補充
Chễm-chệ 嚴肅貌
Chến 一局・一局之賭注
Chênh 傾斜 — 不相等
chênh chênh 微微傾斜
chênh-lệch 差別・差額・參差不齊
chênh-vênh 不平均的・不平衡的
Chềnh-choảng 散漫的
chềnh-mảng 遲誤
Chết 死 — 停止不動
chết bằm 被分屍而死

□□□□□□□□□

chết bất-tử 突然死亡
chết chém 被斬死
chết chìm 溺死
chết chóc 死亡
chết cứng 殭死・殭直
chết dịch 染疫症而死
chết điếng 突然而來之劇痛
chết đói 餓死
chết đuối 溺死
chết già 老死
chết giả 假死 — 暈厥
chết giấc 暈倒・不省人事
chết hụt 死裡逃生
chết khát 渴死 — 很渴
chết khô 枯萎而死
chết ngột 窒息而死
chết non 夭死・夭折
chết oan 枉死
chết queo 死了很久
chết sống 死和生・存亡 — 冒險（引）
chết tuyệt 死絕・死絕種
chết tươi 立即死亡
chết yểu 夭折
Chi 之・芝・支・枝・肢・脂 — 什麼
chi bằng 不若・不如
chi-bộ 支部
chi-cấp 支給
chi-dụng 支用
chi-điếm 支店
chi-đội 支隊（軍）
chi-lan 芝蘭（植）
chi-ly 支離
chi-lưu 支流
chi-nhánh 枝椏 — 分支・分局
chi-phái 支派
chi-phí 支費
chi-phiếu 支票
chi-phối 支配
chi-thâu 支收
chi-thể 肢體
chi-tiết 枝節
chi-tiêu 支銷
chi-trì 支持
chi-tuyến 支綫
chi-tử 梔子（植）
Chí 志・誌・至・摯 — 髮虱
chí-công 至公
chí-đại 至大
chí-giao 至交
chí-hiền 至賢

chí-hiếu 至孝
chí-hướng 志向
chí-khí 志氣
chí-khổ 至苦
chí-kim 至今
chí lớn 大志
chí-lý 至理
chí-ngôn 至言
chí-nguyện 志願
chí-nhơn 至人
chí như 至於・至如
chí-sĩ 志士
chí-thánh 至聖
chí-thành 至誠
chí-thân 至親
chí-thiện 至善
chí-tình 至情 — 摯情
chí-tôn 至尊
chí-tử 至死
Chì 鉛 — 灰淡色
chì-bì 呆然而坐着
Chị 姊 — 對女子之稱呼
chị dâu 嫂
chị em 姊妹
chị-hằng 嫦娥 — 月亮
Chỉ 止・芷・旨・指・紙・
  秖・枳 — 線紗
chỉ bảo 指教・指導
chỉ-bộ 止步
chỉ-cảnh 止境
chỉ-dẫn 指引
chỉ-dụ 旨諭
chỉ-đạo 指導
chỉ-điểm 指點
chỉ-định 指定
chỉ đường 指示路徑
chỉ-giáo 指教
chỉ-huy 指揮
chỉ-huyết 止血
chỉ-khái 止咳
chỉ-nam 指南
chỉ-số 指數（經）
chỉ tay 掌紋
chỉ-tệ 紙幣
chỉ-thị 指示
chỉ-thiên 指天，向上天空
chỉ-thống 止痛
chỉ-thú 旨趣
chỉ-trích 指摘
chỉ vẽ 指教 — 擺弄
chỉ-xác 枳殼（植）
Chia 分開・分減
chia buồn 分憂
chia đều 分匀

□□□□□□□□□

chia đôi 分爲二
chia ly 分離
chia phần 分開每份
chia phôi 分離・分袂
chia ra 分開
chia ranh 分界
chia rẽ 分散・不團結・離間
chia tay 分手・分袂
chia xẻ 分減
Chìa 匙 — 伸長・伸出
chìa khóa 鎖匙
chìa-vôi 喜鵲（動）
Chỉa 鐵叉
Chĩa 用武器指向某人
Chích 用針刺 — 打針，注射（醫）
chích gân 打筋針（醫）
chích thịt 打肌肉針（醫）
chích thuốc 注射葯水（醫）
Chiếc 一隻・單數的
chiếc bóng 隻影形單
chiếc thân 隻身，單身
Chiêm 占・詹・瞻
chiêm-bái 瞻拜
chiêm bao 夢兆・夢見
chiêm-bốc 占卜
chiêm-mộ 瞻慕
chiêm-nghiệm 占驗
chiêm-ngưỡng 瞻仰
Chiêm-Thành 占城國・占婆族（史）
chiêm-tinh 占星・星相術
Chiếm 占・佔
chiếm-cứ 佔據
chiếm-đoạt 佔奪
chiếm đóng 佔駐
chiếm-hữu 佔有
chiếm-lãnh 佔領
Chiên 羶，羔羊 — 煎
chiên xào 煎炒
Chiến 戰
chiến-bại 戰敗
chiến-bào 戰袍
chiến-binh 軍人
chiến-công 戰功
chiến-cụ 戰具・軍械
chiến-cuộc 戰局
chiến-dịch 戰役
chiến-đấu 戰鬥
chiến-địa 戰地，戰場
chiến-hạm 戰艦
chiến-hào 戰壕
chiến-hậu 戰後
chiến-hoạ 戰禍

chiến-khu 戰區
chiến-lợi-phẩm 戰利品
chiến-lũy 戰壘，堡壘
chiến-lược 戰略
chiến-phạm 戰犯
chiến-quốc 戰國（史）
chiến-quả 戰果
chiến-sĩ 戰士
chiến-sự 戰事
chiến-sử 戰史
chiến-thắng 戰勝
chiến-thời 戰時
chiến-thuật 戰術
chiến-thơ 戰書
chiến-tích 戰績
chiến-tình 戰情
chiến-tranh 戰爭
chiến-trận 戰陣
chiến-trường 戰場
chiến-tuyến 戰綫
chiến-tướng 戰將
chiến-xa 戰車•裝甲車
Chiêng 鉦•鑼
Chiếng 角度•度數
Chiếp-chiếp 鳥雀叫之聲
Chiết 折•浙 — 把液體轉斟到別的器皿—接種樹木

chiết-bán 折半
chiết-cựu 折舊，即攤還股本（商）
chiết-đầu 折頭，折扣（商）
chiết-đoán 最後之判斷(律)
chiết-đoạn 折斷
Chiết-Giang 浙江省（地）
chiết-hoa 折花
chiết-khấu 折扣（商）
chiết-ma 折磨
chiết-quang 折光，屈折之光綫（理）
chiết-số 折數
chiết-tổn 折損
chiết-trung 折衷
Chiêu 招•昭
chiêu-an 招安
chiêu-bài 招牌
chiêu-binh 招兵
chiêu-cung 招供
chiêu-đãi 招待
chiêu-hàng 招降
chiêu-hiền 招賢
chiêu-hồn 招魂
chiêu-khách 招客,招呼顧客
chiêu-mộ 招募
Chiêu-Quân 昭君（史）

chiêu-tập 招集
Chiếu 照・詔 — 蓆
chiếu-án 依照原案（律）
chiếu ảnh 放影電影
chiếu bóng 電影
chiếu-chỉ 詔旨
chiếu-chuẩn 照准
chiếu-cố 照顧
chiếu-diệu 照耀
chiếu-dụ 詔諭
chiếu-điện 用電光療病(醫)
chiếu-giá 依照價錢
chiếu-kính 照鏡
chiếu-lệ 照例
chiếu-lịnh 照令
chiếu-luật 依照法律
chiếu manh 小蓆
chiếu sáng 光照
chiếu theo 依照
chiếu-thơ 詔書
chiếu-thường 照常
chiếu-tội 照罪，依照原有罪狀（律）
chiếu-ứng 照應
Chiều 傍晚時候 — 順從 — 方向
chiều chiều 每日之傍晚
chiều chuộng 順從・讓步
chiều gió 風之方向
chiều lòn 曲意順從・低首下心・俯就
chiều lòng 順從其意欲
chiều theo 順從・順着
chiều tà 斜陽西落之時候
chiều tối 傍晚
chiều ý 順從其意欲
Chiều 沼・炤
Chim 鳥雀之總稱
chim chóc 鳥雀
chim chuột 鳥和鼠 — 男女之狎匿（女旁）
chim lồng 籠中鳥
chim xanh 紅娘，指代遞情信之人（引）
Chìm 沉沒
chìm đắm 沉沒 — 沉迷不悟
Chín 九 — 用火煮熟 — 生菓成熟
chín-chắn 誠實可靠的
chín suối 九泉
Chỉn 當然
Chinh 征
chinh-chiến 征戰
chinh-phạt 征伐

□□□□□□□□□

chinh-phu 征夫
chinh-phụ 征婦
chinh-phục 征服
chinh-thâu 征收
chinh-tiễu 征勦
Chính (chánh) 正・政
Chình-bình 膨漲
Chỉnh 整
chỉnh-bị 整備
chỉnh-đốn 整頓
chỉnh-lý 整理
chỉnh-số 整數（數）
chỉnh-sức 整飾
chỉnh-tề 整齊
Chĩnh 長形之埕
Chíp 引誘女性（俗）
Chít 曾孫
Chịt 用力・猛力
Chịu 肯 — 接受 — 賒欠
chịu cực 抵受辛苦
chịu đòn 抵受鞭打
chịu đựng 抵受
chịu ép 肯忍讓・肯讓步
chịu khó 抵受艱難
chịu khổ 受苦
chịu lỗ 肯蝕本
chịu lỗi 肯承認錯過
chịu lời 肯交利息 — 肯服從命令
chịu miệng 口頭上接納
chịu nhịn 肯忍讓
chịu ơn 受恩・知恩
chịu phép 肯就範
chịu thua 肯承認輸・肯承認失敗
chịu thường 肯賠償
chịu tội 承認罪狀
Cho 給與・贈送 — 俾
cho biết 通知・告知
cho không 贈送・免費給與
cho kịp 俾可趕及
cho mau 快快
cho màu 加上顏色
cho mướn 出租
cho mượn 借給
cho nên 所以・故此
cho phép 准許・准予
cho rằng 認爲
cho thuốc 投藥以治病
cho vay 貸欵・放貸
Chó 狗
chó chết 死狗—衰仔，罵人之語（俗）
chó cò 白狗

chó đẻ 狗生 — 狗種·賤人，駡人之語（俗）
chó lửa 短火，短鎗
chó mực 黑狗
chó săn 獵狗
chó sói 狼
Chò-hõ 雙脚擘開而蹲
Chỏ 肘
Chóa 照耀
Choãi 略略離開·微微隔開
Choán 佔據·霸佔
Choang-choang 高聲談話
choang-choáng 微醉
Choáng 極其光輝
choáng-váng 頭暈眼花
Choàng 摟·披上
Chóc 乾後變成硬塊
chóc-ngóc 抬起頭來 — 獨自一人
Chọc 調戲 — 用長竿採摘
chọc ghẹo 調戲
chọc léc 搔着癢處
chọc trời 摩天·高入雲霄
chọc tức 激起憤怒
Chói 照耀·耀目
chói lòa 很光輝的
chói lọi 燦爛的
chói mắt 眩目的
Chòi 小茅屋 — 用脚撐使身體向上挺或浮出
chòi mòi 搜索
chòi vòi 好高騖遠
Chọi 碰撞 — 相鬥 — 拋擲
Chối 抵抗·撐拒
Chòm 一叢 — 一撮·一串
chòm-nhom 聚集·聚成一團
Chỏm 頂·峯
Chon-von 高而瘦的
Chọn 選擇
chọn lọc 細心選擇
chọn lựa 選擇
Chong 燃着長明燈
chong-chong 長夜不能入睡
chong-chóng 風車·風車葉
Chóng 快·迅速
chóng chầy 快和慢
chóng mặt 頭暈眼花
Chòng 調戲
Chõng 竹床
Chóp 尖頂
chóp-chép 咀嚼之聲
Chót 最後尾的 — 端·頂
chót-vót 尖頂·最高之部份
Chộ 譏笑 — 喝倒彩

Chỗ 地方・地址
chỗ làm 辦公室 — 職位
chỗ nghỉ 休息之地方
chỗ ngồi 坐位
chỗ ở 住址
chỗ trống 空位
Chốc 一刹那・頃刻間 — 膿瘡・膿潰的（醫）
chốc lát 一刹那間
chốc lở 膿瘡腐爛
chốc nữa 再過一陣間
Chối 否認
chối cãi 否認・辯駁以否認
chối từ 婉辞・婉拒
Chồi 嫩芽・青苗
Chổi 帚(竹頭)—樟腦樹—掃把星（天）
chổi chà 掘頭掃把
chổi lông gà 鷄毛掃
Chổi 起身・舉高
Chôm-chôm 紅毛丹菓
Chồm 爬上
chồm-hổm 蹲踞
Chồm 起身・舉高
Chôn 葬・埋藏
chôn cất 殯葬
chôn chân 泥足深陷
chôn nhau cắt rún 出生地點（引）
chôn sống 生葬
chôn vùi 埋沒
Chốn 地方・地點
Chồn 狐狸 — 厭倦
Chộn-rộn 嘈鬧的・紛繁的
Chông 尖之鐵枝或椿柱
chông chà 堡壘四週之尖頭椿柱
chông-chênh 不穩的・搖搖欲墜的
chông gai 荊辣
Chống 反抗・撐持
chống án 反案・上訴（律）
chống chọi 對抗・反抗
chống cự 抵抗
chống lại 反對・反抗
chống nạnh 以手撐腰
Chồng 丈夫 — 叠起・一叠
chồng chất 堆積
chồng chung 叠在一起 — 衆人之丈夫
chồng đống 叠成一堆
chồng tiền 繳交欵項

Chổng 翹起

chổng cẳng 翹起脚 — 跌倒而致四脚朝天

chổng gọng 跌倒而致四脚或四輪向天

chổng mông 翹起臀部

Chốp 以迅速手法奪取

Chộp 以迅速手法奪取

Chốt 軸 — 門閂 — 樞紐 — 士卒

Chột 心中難受 — 瞎了一眼

chột bụng 肚瀉（俗）

Chơ 呆呆然

chơ-vơ 舉目無親。無依無靠。孤苦零仃

Chớ 不可。不應 — 但係

chớ ai 除此之外沒有別人

chớ chi 若然

chớ đừng 但是不應

chớ gì 除此之外沒有其他

chớ hề 未嘗。不曾

chớ nên 不應

Chờ 等候

chờ chực 等待多時

chờ đợi 等候

chờ mong 期望

Chợ 市。街市

chợ búa 市。市井

chợ đen 黑市

Chợ-Lớn 堤岸市 — 堤岸，南越中部省份之一

Chợ-Mới 新市，南越東川省重鎮之一（地）

chợ phiên 市展覽會

Chở 載。運輸

chở chuyên 運輸。轉運

Chơi 玩。遊戲。遊覽

chơi ác 惡作劇

chơi bời 嬉遊。作不正當之娛樂

chơi giỡn 玩笑

chơi ngang 不規則之遊戲

chơi-vơi 瀕危。搖曳欲墜

Chới-với 在危難中作最後之掙扎

Chơm-bơm 頭髮蓬鬆

chơm-chởm 尖鋒豎起的

Chơn (chân) 真 — 脚

Chớn 門檻

Chờn-vờn 繞着目標旋轉

Chớp 閃爍。閃電 — 放電影 — 偷（俗）

chớp ảnh 電影

chớp bóng 電影

chớp-nhoáng 閃電・閃電式・極速
Chợp 剛剛閉目入睡
Chớt 說話時發音含糊
chớt-chát 發音不準確的
chớt-nhả 用粗魯之詞語來開玩笑
Chợt 突然間
Chu (châu) 朱・周・週
chu-đáo 周到
chu-kỳ 週期
chu-kính 周徑（數）
chu-mật 周密
chu-niên 週年
chu-san 週刊
chu-toàn 周全
chu-vi 週圍
Chú 注・註・蛀・鑄・咒——叔父
chú-âm 註音
chú bác 叔伯
chú-cước 註脚
chú-điểm 註點
chú-giải 註解
chú-minh 註明
chú-mục 注目
chú-ngữ 咒語
chú-san 註册，在政府登記處註册
chú-tâm 注心，專心
chú-thị 注視
chú-thích 註釋
chú-trọng 注重
chú-tượng 鑄像
chú-văn 註文
chú-ý 注意
Chủ 主
chủ-âm 主音
chủ-bộc 主僕
chủ-bút 主筆
chủ-chiến 主戰
chủ-đề 主題
chủ-đích 主的
chủ-động 主動
chủ-giáo 主教（宗）
chủ-hoà 主和
chủ-hôn 主婚
chủ-khách 主和客
chủ-khảo 主考
chủ-kiến 主見
chủ-lực 主力
chủ-mưu 主謀
chủ-não 主腦
chủ-nghĩa 主義

chủ nhà 家中主人
chủ-nhiệm 主任
chủ-nhơn 主人
chủ-nhựt 主日，星期日
chủ nợ 債主
chủ-phạm 主犯
chủ-phụ 主婦
chủ-quan 主觀
chủ quán 酒店主人
chủ-quản 主管
chủ-quyền 主權
chủ-soái 主帥
chủ-sự 主事，執事
chủ-tế 主祭
chủ-tể 主宰
chủ-tịch 主席
chủ tiệm 店主
chủ-tọa 主持
chủ-trại 寨主
chủ-trương 主張
chủ-từ 主詞（文）
chủ-tướng 主將
chủ-ý 主意
chủ-yếu 主要
Chua 註 — 酸的
chua cay 酸和辣 — 辛酸
chua chát 酸和澀 — 悲苦
chua lét 很酸的
chua lòm 很酸的
chua xót 痛苦的（引）
Chúa 主・上帝
chúa nhựt 主日，星期日
chúa sơn-lâm 山林之王，老虎
chúa-tể 主宰
chúa trời 天主，上帝（宗）
Chùa 寺
chùa chiền 寺廟之總稱
Chuẩn 准・準
chuẩn-bị 準備
chuẩn-định 準定
chuẩn-độ 準度
chuẩn-hứa 准許
chuẩn-kim 準備金（商）
chuẩn-miễn 准免
chuẩn-nhập 准入，即是暫時准許某一種原料免稅入口，以待製成貨物後運往別處推銷（經）
chuẩn-phê 批准
chuẩn-tắc 準則
chuẩn-thằng 準繩
chuẩn-úy 准尉（軍）
chuẩn-xác 準確

□□□□□□□□□

chuẩn-y 准依，照准
Chúc 祝．囑．燭 — 傾側一邊
chúc-hạ 祝賀
chúc mừng 祝賀．慶祝
chúc-ngôn 囑言，遺囑
chúc-phó 囑咐
chúc-phước 祝福
chúc-thọ 祝壽
chúc-thơ 囑書，遺囑
chúc-tụng 祝頌
chúc-từ 祝詞
chúc-vọng 祝望
Chục 十．一十之數
Chuể 僻靜的
Chuế 贅
chuế-bút 贅筆
chuế-ngôn 贅言
chuế-nhiễu 冗贅
chuế-văn 贅文
Chui 從下面竄過
chui đụt 竄避
chui nhủi 竄入
Chúi 頭向下傾倒．俯衝
chúi đầu 俯衝而下 — 埋頭做事（引）
Chùi 拭抹
Chum 甕
Chúm 收束．收窄．收縮
chúm-chím 微笑
Chùm 一串．一拙．一撮（指菓子或頭髮之類）
chùm-nhum 聚集在一起
Chụm 集合起來 — 加柴燃燒
Chun 竄．竄入
Chùn 停步
chùn-chụt 吸吮時或接吻時所發之聲音
Chủn 很矮的
Chung 終．鐘．鍾．盅 — 共同的．公共的
chung-ái 鍾愛
chung cật 同心共力
chung chạ 胡混．混雜
chung-chỉ 終止
chung-cuộc 終局
chung-dạ 終夜
chung-điểm 終點
chung-đỉnh 鐘鼎
chung đụng 共同生活．同住在一個地方
chung góp 收集款項或股本
chung-kết 終結 — 決賽

chung lưng 同心共力
chung-nhựt 終日
chung-niên 終年
chung quanh 圍繞着，週圍
chung-qui 終歸
chung sức 合力
chung-thanh 鐘聲
chung-thẩm 終審，最後一次之審訊（律）
chung-thân 終身
chung-thỉ (chung-thủy) 終始
chung-tình 鍾情
chung vốn 合股
Chúng 衆
chúng bạn 各位朋友
chúng bây 你們，對卑輩之稱
chúng nó 他們，對卑輩之稱
chúng-sanh 衆生
chúng ta 我們
Chùng 鬆弛的
Chủng 種・踵・腫
chủng-chẳng 不流俐的
chủng-đậu 種痘（醫）
chủng-loại 種類
chủng-tộc 種族
chủng-tử 種子（植）
Chuốc 斟酒 — 懷着
Chuộc 贖
chuộc tội 贖罪
Chuôi 柄
Chuối 蕉
chuối-cao 龍牙蕉
chuối-và 香牙蕉
Chuồi 由上滑倒下來
Chuỗi 一串珠
Chuồn 未經告辭而自動離去・鬆人（俗）
chuồn-chuồn 蜻蜓（昆）
Chuông 鐘
Chuồng 養家畜之地方
Chuộng 愛好 — 敬重
Chuốt 削改
Chuột 鼠
chuột cống 大鼠
chuột lắt 小鼠
chuột xạ 盲鼠・騷鼠
Chụp 攝・撲 — 燈罩
chụp ảnh 攝影
chụp giựt 以閃電手法掠奪
chụp hình 攝影
chụp lấy 撲取・把握着

□□□□□□□□□

Chút 些少・一些

chút đỉnh 些少・一些

chút ít 些少・一些

chút nào 一些都沒有

chút nữa 再過一剎那間

chút xíu 一些・些少

Chụt 吸吮時或接吻時所發出之聲音

Chùy 錘・椎・

Chuyên 專 — 轉運・轉移

chuyên-cần 專勤

chuyên-chế 專制

chuyên-chánh 專政（政）

chuyên chở 轉運・運輸

chuyên-chú 專注

chuyên-gia 專家

chuyên-khoa 專科

chuyên-lợi 專利

chuyên-mại 專賣，商業之獨權 （商）

chuyên-môn 專門

chuyên nghề 專營

chuyên-nghiệp 專業・屬於職業性質的

chuyên-nhứt 專一

chuyên-quyền 專權

chuyên-tâm 專心

chuyên-trách 專責

chuyên-trị 專治

chuyên-vận 專運

Chuyến 一次・一回・一輪・班車或班機

Chuyền 傳來傳去

Chuyện 事情・事故

chuyện trò 談話・談心

Chuyển 轉

chuyển-biến 轉變

chuyển bụng 產婦在臨盆前之肚痛（醫）

chuyển-di 轉移

chuyển-đạt 轉達

chuyển-đệ 轉遞

chuyển-điệu 轉調 （音）

chuyển-động 轉動

chuyển-giao 轉交・移交

chuyển-hóa-vật 轉化物（化）

chuyển-hoán 轉換

chuyển-học 轉學

chuyển-hướng 轉方向

chuyển mưa 天將下雨

chuyển-nhượng 轉讓

chuyển-vận 轉運 — 轉韻（詩）

□□□□□□□□□

chuyển-vị 轉移位置
Chuyết 拙・絀・輟
Chư 諸
chư-hầu 諸侯
chư-quân 諸君
chư-tướng 諸將
chư-vị 諸位
Chứ (chớ) 不可
Chừ 現在
Chử 渚・褚
Chữ 字・文字
chữ hán 漢文
chữ nghĩa 文字・學問
chữ nho 漢文
chữ tàu 中文
chữ tây 西文・洋文
chữ thập 十字
chữ trinh 貞節
chữ việt 越文
Chưa 未曾
chưa gì.. 未曾做而已經……
chưa hề 尚未曾・何曾
Chứa 貯藏・窩藏
chứa-chan 蘊藏
chứa chấp 窩藏贓物
chứa thổ 窩藏娼妓或包賭
Chừa 戒絕 — 留存 — 除開

Chửa 懷孕 — 未曾
chửa hoang 沒有丈夫而受孕
Chữa 修理・修改 — 救治 — 辯護
chữa bịnh 治病
chữa lửa 救火
Chức 職・織
chức-công 職工
chức-hàm 職銜
chức-nghiệp 職業
chức-nữ 織女
chức-phận 職份
chức-quyền 職權
chức-trách 職責
chức-tước 職爵
chức-vị 職位
chức-viên 職員
chức-vụ 職務
Chực 等候 — 準備
chực sẵn 預先等候 — 準備好
Chửi (chưởi) 罵
Chưn (chân) 脚
Chưng 蒸 — 陳設
chưng bày 陳設 — 展覽
chưng diện 裝飾
chưng dọn 陳設

chưng-hửng 愕然
Chứng 症・證
chứng-bịnh 病症
chứng-chỉ 證明紙
chứng-cớ 證據
chứng-dẫn 引証
chứng-giám 証鑑
chứng gian 不確實之証據
chứng-hôn 証婚
chứng-khoán 証券（經）
chứng-kiến 見証
chứng-minh 証明
chứng-nhơn 証人
chứng-nhận 証明・承認
chứng rõ 証明・証實
chứng-thơ 証書
chứng-thực 証實
Chừng 限度 — 大約 — 時候
chừng độ 限度
chừng đỗi 限度
chừng nào 何時 — 幾許
chừng nấy 更加（時常用在 chừng nào 之後）
Chửng 一次過・一口氣
Chững 初學行
Chước 着・酌・灼・妁
chước-định 酌定
chước-đoạt 酌奪
chước-lượng 酌量
chước-tửu 酌酒
Chưởi (chửi) 罵
chưởi bới 漫罵
chưởi lộn 相罵
chưởi thề 講粗口
Chương 章・彰・漳・樟・璋・獐
chương-cú 章句
chương-dương 彰揚
chương-não 樟腦（植）
chương-trình 章程
Chướng 障・瘴・幛
chướng-khí 瘴氣
chướng mắt 礙眼
chướng-ngại 障礙
chướng-ngại-vật 障礙物
chướng tai 逆耳
Chưởng 掌
chưởng-ác 掌握
chưởng-khế 文契官
chưởng-lý 總檢察官
Co 攣縮・彎曲的
co-ro 攣縮其身軀
Có 有

có án 有犯過案件（律）
có ăn 有食過 — 有贏 — 豐衣足食的
có chí 有志氣
có công 有功勞 — 有工作
có duyên 有緣份—很俏的
có đầu óc 有頭腦 — 有思想的
có đường 有糖 — 有好機會・有好來頭（俗）
có hại 有害
có hạn 有限
có hạng 有價値的・有地位的
có ích 有益
có lẻ 有餘剩一小部份
có lẽ 有可能
có lòng 有心
có lỗi 有錯・有罪
có lợi 有利
có lý 有理
có phước 有福
có tài 有才能 — 有財
có tật 有殘疾 — 有怪癖
có thể 有可能得
có tiếng 有聲音 — 有聲譽
có tình 有情
có tội 有罪
có vẻ 有一種表示
có ý 有意
Cò 白鶴 — 郵票 — 鎗之扳機 — 警長（法）
cò-cưa 拖延（俗）
cò-rò 舉步遲緩
Cọ 磨擦 — 油掃
Cỏ 草
cỏ rác 草芥
Cóc 蟾余（虫旁）（動）— 郵票
cóc nhái 蟾余（虫旁）和蝦蟆 — 無價値之人
Cọc 訂銀 — 樁脚
Coi 看
coi bộ 看其外貌
coi chừng 注意
coi mạch 看脉，診脉
coi mòi 看情形
coi ngày 用占卦方式擇日
coi quẻ 占卦
coi sóc 照料・管理
coi tay 看掌紋以卜休咎
coi tướng 看相貌以卜休咎
Cói 鹹水草（植）
Còi 角號・汽笛 — 萎謝
Cỏi 强硬的（不）

Cõi 地區・境域
cõi âm 陰間（宗）
cõi dương 陽間（宗）
cõi đời 世間
cõi tiên 仙境
cõi trần 塵間
Còm 傴僂 — 瘦弱的
còm-cõi 瘦弱的
Con 子・兒女 — 細小的 — 對生物用之冠詞
con bài 一張牌 — 玩牌之人・參加賭博之人
con buôn 商販
con cái 子女
con cháu 子孫 — 子姪
con con 細細的・小小的
con cưng 得寵之子女
con dấu 圖章
con dòng 世家子
con đen 黎民・平民（俗）
con đĩ 妓女
con điếm 妓女
con đỏ 初生之嬰孩
con ghẽ 油瓶仔
con hoang 野仔
con người 人・人類
con nhà 某家庭之子女
con nít 小孩子
con nuôi 養仔
con nước 潮水
con rạ 第二胎以後所生之子
con ruột 親生子
con so 第一胎所生之子
con số 數目
con sông 河流
con thơ 年幼無知之兒女
con út 最後一胎所生之子
Còn 尙有・尙存
còn đường 前面尙有路 — 還有希望（引）
còn hơn 好過・勝過
còn lại 尙存
còn nguyên 尙是完整的
còn như 至於
Cỏn con 細小的
Cong 彎曲的
cong cong 微微彎曲
cong đuôi 彎起尾巴 — 逃走（引）
cong lưng 彎背 — 終日操勞（引）
cong vòng 彎成弧形的
Cóng 因冷而僵直 — 變成痲木

Còng 手鐐 — 小蟛蜞
Cọng (cộng) 共
cọng-đồng 共同
cọng-hòa 共和
cọng-hưởng 共享
cọng-hữu 共有
cọng-sản 共產
cọng-sản chủ-nghĩa 共產主義
cọng-số 共數
cọng-sự 共事
cọng-tác 共作，合作
cọng-thông 共通
cọng-tồn 共存
Cõng 負在背上
Cóp 凹入的・屈折的 — 蒐集
cóp nhặt 蒐集
Cọp 虎 — 取他人之物而不給値（俗）
Cót-két 兩物磨擦而發出如切齒之聲音
Cọt-kẹt 發出如切齒之聲音
Cô 姑・孤・沽・菇・辜・古（骨旁）・鴣
cô cậu 姑和舅 — 表戚
cô-danh 沽名
cô đào 女伶
cô-độc 孤獨
cô-đơn 孤單
cô giáo 女教員
cô-hàn 孤寒
cô-hồn 孤魂
cô-lập 孤立
cô-lậu 孤陋
cô mụ 接生婦
cô-nhi 孤兒
cô-nương 姑娘
cô-phòng 孤房・空帷獨守
cô-phụ 辜負
cô-quả 孤寡
cô-thân 孤身・單身
cô-thế 勢孤
cô-tịch 孤寂
cô-tử 孤子
Cố 故・固・顧・雇・錮 — 勉力 — 曾祖 — 典押
cố-cập 顧及
cố-chấp 固執
cố chí 決志，決意
cố-chủ 故主
cố công 努力
cố-cựu 故舊
cố-định 固定

cố-đô 故都
cố gắng 努力
cố-giao 故交
cố gượng 勉强
cố-hương 故鄉
cố-hữu 故友 — 固有
cố-lão 故老
cố-nhân 故人
cố-nhiên 固然
cố-phạm 故犯
cố-quốc 故國
cố-sát 故意殺害
cố sức 勉力
cố-thể 固體（理）
cố-thủ 固守
cố tình 故意
cố-từ 堅決推辭
cố-vấn 顧問
cố-vị 鞏固地位
cố-viên 故園
cố-ý 故意
Cồ 瞿・衢 — 巨大的
Cồ-Việt 瞿越，越南之古名
Cộ 車・古式之拖車
Cổ 古・股・鼓・估・賈・蠱 — 頸
cổ-đại 古代
cổ-điển 古典
cổ-đông 股東
cổ-động 鼓動・宣傳
cổ-học 古代文學
cổ-hủ 古舊的・不合時的
cổ-kim 古今
cổ-lai 自古以來
cổ-lệ 古例 — 鼓勵
cổ-mộ 古墓
cổ-ngạn 古諺
cổ-nhạc 古樂
cổ-nhơn 古人
cổ-phần 股份
cổ-phiếu 股票
cổ-phong 古代遺風
cổ-quái 古怪
cổ-tích 古蹟
cổ-truyền 古傳
cổ-tục 古俗
cổ-tự 古字
cổ-văn 古文
cổ-vật 古物
cổ-võ 鼓舞
cổ-xúy 鼓吹
Cỗ 筵席 — 一輛
Cốc 谷・穀・鵠 — 杯 — 擊鐸之聲

□□□□□□□□□

cốc-đích 鵠的
cốc-mễ 穀米
Cộc 魯莽的
cộc-cằn 性情魯莽的
Côi 孤單的・孤兒
côi-cút 孤單的
Cối 臼・磨
Cội 根本・樹根 — 大粒之米
Cỗi 解脫・剝脫
Cỗi 萎謝 — 樹根
cỗi nguồn 根源
cỗi phúc 幸福之源
Cốm 炒米和糖汁製成之餅食
Cộm 微微凸起
Côn 昆・棍・崑・琨・焜
côn-đồ 棍徒・歹徒
Côn-Lôn 崑崙島，位于越南南面海岸（地）
Côn-Minh 昆明市，雲南省省會（地）
côn-trùng 昆虫
Cốn 綜合
Cồn 沙洲
Cỗn 袞
Công 工・公・功・攻・肛・蚣 — 孔雀
công-an 公安
công-báo 公報
công bằng 公平
công-binh 工兵
công-bình 公平
công-bố 公佈
công-bộc 公僕
công-cán 公幹
công-chánh 公正 — 政府之建築工程・工務局
công-chúa 公主
công-chúng 公衆
công chuyện 事情・事務
công-chức 公務員
công-cọng 公共
công cuộc 所做之事情
công-cử 公舉
công-danh 功名
công-đạo 公道
công-dân 公民
công-dụng 功用
công-điền 公田
công-đoàn 工團・工會
công-đức 功德
công-đường 公堂
công-giáo 公教（宗）
công-hãm 攻陷
công-hầu 公侯

công-hiệu 功效
công-hữu 公有
công-ích 公益
công-kênh 負在背上
công-khai 公開
công-khoản 公欵
công-kích 攻擊
công-lao 功勞
công-lập 公立
công-luận 公論
công-lý 公理
công-môn 肛門（解）
công-nghệ 工藝
công-nghiệp 工業
công-nhận 公認
công-nhiên 公然
công-nho 公帑
công-nhơn 工人
công nương 公侯或貴族家庭之女子
công-ơn 功恩
công-phá 攻破
công-pháp 公法（律）
công-phạt 攻伐
công-phẫn 公憤
công-phí 公費
công-phu 工夫 — 功夫
công-quán 公館
công-quĩ 公帑 • 公欵
công-quyền 公權（律）
công-sản 公產
công-sở 公所
công-sứ 公使
công-tác 工作 — 特務工作人員
công-tâm 公心
công-thành 功成 — 攻城
công-thần 功臣
công-thủ 攻守
công-thự 公署
công-thức 公式
công-thương 工商
công-tố 公訴
công-trái 公債
công-trạng 功績 • 功勳
công-trình 工程
công-trường 公衆之廣場 — 工場
công-tử 公子
công-tước 公爵
công-ty 公司
công-văn 公文
công việc 事務
công-viên 公園

□□□□□□□□□

công-xưởng 工廠
Cống 貢 — 水渠
cống-hiến 貢献
cống-lễ 貢禮
cống-phẩm 貢品
cống-sứ 貢使
cống-vật 貢物
Cồng 小銅鑼
Cộng (cọng) 共 — 桿・莖
Cổng 正門・閘門
Cốp 敲物之聲・爽脆之聲
Cộp 敲物時所發出較爲沉重之聲
Cốt 骨・滑 — 主要的
cốt-cách 骨格
cốt-kê 滑稽
cốt là 主要的是
cốt-nhục 骨肉
cốt nhứt 最主要
cốt sắt 鋼鐵骨
cốt-tủy 骨髓（生）
cốt yếu 最重要・最主要
Cột 柱 — 綑綁
Cơ 幾・機・基・飢・肌・姬・羈・亂
cơ-bản (cơ-bổn) 基本
cơ-bần 飢貧
cơ-biến 隨機應變
cơ binh 軍隊
cơ-cẩn 飢饉
cơ-cấu 機構
cơ-cùng 飢窮・飢貧
cơ cực 困苦的
cơ-duyên 機緣
cơ-đồ 基圖・事業
cơ-đốc 基督（宗）
cơ-động 機動
cơ-giới 機械
cơ-giới-hóa 機械化
cơ-hàn 飢寒
cơ-hồ 幾乎
cơ-hội 機會
cơ-khí 機器
cơ-kim 基金
cơ-liệu 機療・用電機療治疾病（醫）
cơ-mật 機密
cơ-mưu 機謀
cơ-năng 機能
cơ-nghiệp 基業
cơ-quan 機關
cơ-số 基數（數）
cơ-sở 基礎
cơ-thể 機體・身體

cơ-thiếp 姬妾
cơ-trí 機智
cơ trời 天機
cơ-xảo 機巧
cơ-yếu 機要
Cớ 緣故・憑據 — 把所發生之事情呈報
cớ chi 因何緣故
cớ bót 呈報警局
cớ sao 何故
Cờ 旗・棋
cờ bạc 賭博
cờ hiệu 旗號
cờ tướng 象棋
cờ xí 旗幟
Cỡ 尺度・度數 — 怕羞
Cơi 加高・使之凸高
Cời 用竿撩取高處之物 — 殘舊破爛的
Cởi (cổi) 解脫
Cỡi 騎
Cơm 飯 — 生菓內之軟肉質
cơm áo 衣食
cơm bữa 家常便飯
cơm cháy 飯焦
cơm đen 黑飯 — 鴉片
cơm nếp 糯米飯
cơm nguội 冷飯
cơm nước 茶和飯 — 伙食
cơm rượu 用糯米飯搓丸待發酵後而做成之食品，又稱爲米酒丸
Cợm 粗大的
Cơn 當其時
cơn bịnh 當病發作之時
cơn điên 癲性發作之時
cơn giận 當發怒之時
cơn mưa gió 風雨交集之時
Cợn 沉底之渣
Cỡn 性慾衝動
Cợt 開玩笑
Cu 鳩・火鍋—陽具（解）
cu-li 咕哩，即苦力工人(法)
Cú 句 — 貓頭鷹— 用屈曲之手指敲擊
cú-pháp 句法
cú rũ 枯萎的—愁眉不展的
Cù 劬・衢
cù-lao 劬勞 — 小島
cù nhây 無了期之拖延
Cụ 具・懼 — 對一般長者之尊稱
cụ-bị 具備
cụ-thể 具體

cụ-thể-hóa 具體化

Củ 矩・糾 — 鬚根・球形之根（植）

củ cải 蘿蔔

củ hành 洋葱頭

củ-hặc 糾劾

củ kiệu 蕎頭

củ năn 馬蹄（植）

củ-sát 糾察

củ sắn 沙葛

củ sen 蓮藕

củ tỏi 蒜頭

Cũ 舊的

cũ càng 舊的

cũ kỹ 陳舊的

cũ mèm 很舊的

cũ sì 很舊的

Cua 蟹

cua biển 海蟹

cua đinh 鼈

cua nước 水蟹

cua thịt 肉蟹

Của 財產 — 歸屬于

của cải 財產

của đút 賄賂之財

của phi-nghĩa 不義之財

của phù-vân 不正當之財

Cúc 菊・鞠・掬

cúc-cung 鞠躬

cúc-dục 鞠育

cúc-dưỡng 鞠養

cúc-hoa 菊花

Cục 局・侷・跼 — 一塊・一團 — 搖動・移動 — 粗魯的

cục-bộ 局部

cục cằn 粗魯的

cục cựa 搖動・移動

cục-diện 局面

cục-kịch 粗野的・不文雅的・帶有鄉下之氣象的

cục mịch 粗笨的

cục-tác 雌雞叫之聲

cục-trưởng 局長

Cui-cút 零丁孤苦

Cúi 俯下

cúi đầu 俯首・低頭

cúi xin 恭敬地請求

Cùi 癩瘋 — 不能食之菓心或菓核

cùi chỏ 手肘

Củi 柴・薪

Cũi 囚籠

Cúm 抽筋症

□□□□□□□□□

cúm-núm 戰戰兢兢・不大方之態度
Cùm 鎖犯人雙脚之桎梏
Cụm 小叢林 — 一小團
Cùn 殘敝的・鈍的
Củn 短裙
Cung 弓・宮・供・躬・恭・龔
cung-cấm 宮禁
cung-cấp 供給
cung-cầu 供和求
cung-chiêu 招供
cung-chúc 恭祝
cung-chức 供職
cung-dưỡng 供養
cung đàn 弓和琴
cung-điện 宮殿
cung-đình 宮庭
cung-hiến 供獻
cung-hình 宮刑
cung khai 口供・供述
cung-kính 恭敬
cung-nga 宮娥
cung-nỗ 弓弩
cung-nữ 宮女
cung-phi 宮妃
cung-phụng 供奉
cung tên 弓和箭
cung-thỉnh 恭請
cung-tiễn 弓箭
cung-trạng 供狀
cung trăng 月宮
cung-uyển 宮苑
Cúng 拜祭
cúng bái 拜祭
cúng tế 拜祭
cúng quải 拜祭
Cùng 窮 — 共同 — 遍於
cùng-cực 極之窮苦
cùng-đích 最後之目的
cùng-đinh 窮丁・窮人
cùng-đồ 窮途
cùng đường 窮途・盡路 — 遍于各處
cùng-khổ 窮苦
cùng-kiệt 窮拮
cùng nhau 共同・同齊
cùng-tận 窮盡
cùng-thông 窮通
Cụng 碰撞
cụng đầu 碰頭
cụng ly 碰杯共飲
Củng 鞏・拱
củng-cố 鞏固

□□□□□□□□□

Cũng 亦然・都是
Cuốc 鋤・用鋤掘之
Cuộc 局 — 玩意・一場比賽
cuộc chơi 玩意
cuộc-diện 局面
cuộc đời 世局 — 人生
cuộc-thế 局勢
cuộc vui 有趣之玩意・興高彩烈之場合
Cuối 末・末端
cuối cùng 最後・末端
cuối năm 年底
cuối tháng 月底
cuối tuần 週末
Cuội 月裡之吳剛 — 粗大之砂粒 — 石淋（醫）
Cuốn 一卷 — 捲・捲入漩渦 — 粉捲
cuốn gói 收拾行李・捲起包袱動程他往
cuốn vó 收拾行李逃走
Cuồn 一捲
cuồn-cuộn 旋渦・旋轉
Cuộn 一捲 — 旋渦
Cuống 莖・管 — 恐懼的
cuống họng 喉嚨（解）
cuống phổi 肺管（解）
cuống-quít 恐懼的
cuống rún 臍帶（解）
Cuồng 狂 — 變成痲木
cuồng-bạo 狂暴
cuồng-ca 狂歌
cuồng chân 雙脚痲木不能行走
cuồng dại 癲狂的
cuồng-lan 狂瀾
cuồng-ngôn 狂言
cuồng-nhiệt 狂熱
cuồng-phong 狂風
cuồng-sĩ 狂士
cuồng-tâm 心狂
cuồng trí 神智錯亂
Cúp 優勝獎之銀杯 — 割 — 剪（法）
Cụp 垂下・低垂
Cút 鵪鶉 — 隱匿（俗）
cút bắt 捉迷藏
cút-kít 輪軸或門樞轉動時因磨擦而發出之尖銳聲
Cụt 短的 — 斷去
cụt ngủn 很短的
cụt vốn 把本錢蝕淸
Cư 居
cư-dân 居民

cư-lưu 居留
cư-ngụ 寓居
cư-nhiên 居然
cư-sĩ 居士
cư-trú 居住
cư-xử 自處・處世之道
Cứ 據・据・踞・倨・遽・醵
cứ-điểm 據點
cứ-lý 據理
cứ theo 依照・根據上面
cứ-thủ 據守
cứ-thực 根據事實
cứ việc 即管行事
Cừ 木樁 — 魁首
Cự 巨・拒・距・炬・詎
cự-đại 巨大
cự-địch 拒敵
cự-khoản 巨款
cự-ly 距離
cự-phú 巨富
cự-thương 巨商
cự-tuyệt 拒絕
Cử 舉
cử-binh 舉兵
cử-bôi 舉杯
cử-chỉ 舉止
cử-động 舉動
cử-hành 舉行
cử-nhơn 舉人
cử-phàm 舉凡
cử-quốc 舉國
cử tạ 舉重（體）
cử-tọa 舉座
cử tri 選民，投票者
Cữ 禁忌・忌諱 — 時間・時期 — 病症發作之期
cữ kiêng 禁忌・忌諱
cữ rét 瘧疾發作之期（醫）
Cưa 鋸
Cứa 用鈍刀割
Cựa 雞距 — 動彈
cựa quậy 掙扎・動彈
Cửa 門
cửa biển 海口
cửa cái 大門
cửa chánh 正門
cửa hàng 商店・舖位
cửa hông 橫門
cửa không 空門（佛）
cửa mình 陰戶（解）
cửa phật 佛門（佛）
cửa sổ 窗門
cửa sông 河口・江口

Cực 極 — 辛勞的
cực chẳng đả 逼不得已
cực-điểm 極點
cực-đoan 極端
cực-độ 極度
Cực-Đông 極東（地）
cực-hình 極刑
cực-hữu 極右
cực-hữu-phái 極右派 (政)
cực-khổ 極苦・辛勞的
cực-kỳ 極其
cực-lạc 極樂
cực lòng 勞心的
cực-lực 極力
cực nhọc 勞碌的
cực-tả 極左
cực-tả-phái 極左派（政）
cực-thạnh 極盛
cực thân 肉體上之勞苦・勞力的
Cửi 紡織・紡織術
Cưng 寵愛
Cứng 硬的・堅固的・强硬的・强壯的
cứng-cáp 强壯的
cứng-cát 强健的
cứng-cỏi 强硬的
cứng cổ 硬頸，頑固不靈的
cứng đầu 頑固的
cứng đơ 硬直・殭直
cứng họng 啞口無言
cứng lưỡi 臨死前舌頭硬化而不能說話
cứng-ngắt 很硬的
cứng-rắn 堅固的・壯碩的
Cước 脚
cước-phí 水脚，運費・船費或車費等
cước-thống 脚痛・脚腫
Cưới 娶
cưới hỏi 聘娶
Cười 笑 — 譏諷
cười chê 恥笑
cười chúm-chím 得意之微笑
cười gằn 譏諷
cười gượng 勉强而笑
cười hả-hả 哈哈笑
cười khan 不應笑而笑
cười khúc-khích 細聲笑・掩口而笑
cười mím-chi 微笑
cười mơn 奸笑
cười ngất 大笑不止

cười rộ 哄堂大笑
cười thầm 暗中偸笑
Cưỡi (cỡi) 騎
Cườm 玻璃製之小珠
Cương 剛・綱・崗・疆・
韁・僵・殭 — 傷口含膿
cương-giới 疆界
cương-kỷ 綱紀
cương mủ 傷口含膿
cương-mục 綱目
cương-nghị 剛毅
cương-quyết 剛决，堅决
cương-thi 殭屍
cương-thổ 疆土
cương-thường 綱常
cương-trực 剛直
cương-vực 疆域
cương-yếu 綱要
Cường 强
cường-bạo 强暴
cường-bức 强逼
cường-đạo 强盗
cường-địch 强敵
cường-độ 强度（理）
cường-kiện 强健
cường-lân 强鄰
cường-lực 强力

cường nganh 强硬之態度
cường-quốc 强國
cường-quyền 强權
cường-thạnh 强盛
cường-tráng 强壯
cường-từ 强詞
Cượng 强
Cưởng 八哥鳥
Cưỡng 强・襁・鏹
cưỡng-bách 强迫
cưỡng-bão 襁褓
cưỡng-biện 强辯
cưỡng-chế 强制
cưỡng-dâm 强淫，强姦
cưỡng-gian 强姦
cưỡng-hành 强逼行使政府所發行之紙幣（經）
cưỡng-hiếp 用强力威逼
cưỡng lại 反抗
cưỡng-phép 反抗政府所頒行之法律
Cướp 刼
cướp bóc 刼奪
cướp giựt 刼掠
cướp phá 焚刼・焚掠
Cứt 屎・糞
cứt ráy 耳屎

cứt sắt 鐵渣。鐵屑
Cưu 鳩
cưu-công 鳩工
cưu-tập 鳩集
Cứu 救。究。灸。疚。咎
cứu-binh 救兵
cứu-cánh 究竟
cứu-cấp 救急
cứu chữa 救治
cứu giúp 救助
cứu-hỏa 救火
cứu-khổ 救苦
cứu-mạng 救命
cứu-quốc 救國
cứu-tế 救濟
cứu-thế 救世
cứu-tinh 救星
cứu-vãn 救挽
cứu-viện 救援
cứu vớt 救出・挽救
Cừu 仇 — 綿羊
cừu-địch 仇敵
cừu-hận 仇恨
cừu-nhân 仇人
Cựu 舊
cựu-chế 舊制
cựu-chiến-sĩ 舊戰士，退伍軍人
cựu-giao 舊交，故交
cựu-giáo 舊教（宗）
cựu-hiềm 舊嫌
cựu-học 舊學
cựu-lệ 舊例
cựu-lịch 舊曆
cựu-phái 舊派
cựu-thức 舊式
cựu-tục 舊俗
Cửu 九。久
cửu-biệt 久別
Cửu-Châu 九洲，日本三島之一（地）
cửu-chương 乘數表（數）
Cửu-Long-Giang 九龍江，即湄公河（地）
cửu-lưu 九流
cửu-thiên 九天
cửu-tộc 九族
cửu-trùng 九重
cửu-tuyền 九泉
Cữu 柩

D

Da 耶。椰 — 皮。皮膚 — 榕樹

da dẻ 皮膚

da láng 漆皮

da mồi 老人如玳瑁色之皮膚

da mồi tóc bạc 鷄皮鶴髮

da sống 生皮，未製過之皮

da thuộc 熟皮，已製過之皮

Da-Tô 耶穌（宗）

da trời 天藍色

Dá 吊床。搖床

Dà 粽色 — 用以做粽色染料之樹皮

Dạ 夜 — 心懷。肚 — 唯，有禮貌之應對語

dạ dày 胃（解）

dạ-du 夜遊

dạ-điểu 夜飛鳥

dạ-hành 夜行

dạ-học 夜學

dạ-hội 夜會，晚會

dạ-hương 夜來香（植）

dạ-lữ-viện 給貧民臨時住宿一夜之公共宿舍

dạ-minh-châu 夜明珠

dạ-sắc 夜色

dạ-thị 夜市

dạ-vũ 夜雨

dạ-yến 夜宴

Dã 野。冶。也 — 消解

dã-chiến 野戰（軍）

dã-dân 野民

dã-du 冶遊

dã dượi 疲倦的。懈怠的

dã-hợp 野合

dã lã 勸解

dã-man 野蠻

dã-nhân 野人。大猩猩

dã rượu 解酒

dã-sử 野史

dã-tâm 野心

dã-thú 野獸 — 郊野之趣味

dã-vị 野味

dã-yến 野宴，野餐

Dạc 將近破爛的。裂開縫罅的

Dai 韌的 — 長時間的

dai-nhách 很韌的

Dái 睾丸（解）

Dài 長的·長度

dài dằng-dẳng 很長。綿長
dài dòng 冗餐之言
dài thượt 很長的
Dại 愚蠢的
dại dột 愚蠢的
dại khờ 愚笨的
dại sóng 暈浪
Dải 布帶
Dãi 口涎 — 暴曬
Dám 敢・敢爲
Dàm 諷刺之語
Dặm 重新加墨或顏色于字畫上 — 聘問
Dan 伸開・放開
Dán 貼・黏貼
dán dính 貼實・貼緊
Dàn 佈置・佈陣
dàn binh 把兵力佈置於陣地（軍）
dàn cảnh 佈景
dàn trận 佈置陣地（軍）
dàn xếp 調停
Dạn 有胆量的
dạn-dĩ 鎮定・够胆量
dạn-vững 鎮定。够胆量
Dang 放濶・讓開
Dáng 樣子。姿態
dáng bộ 姿態
dáng cách 舉止・態度
dáng chừng 似乎
dáng người 外貌・身材
Dạng 外貌・樣子
Danh 名・著名
danh-ca 著名歌唱家
danh-cầm 著名音樂家
danh-công 著名之工匠
danh-dự 名譽
danh-giá 聲價・聲譽
danh-hoa 花名
danh-họa 著名畫家
danh-lợi 名利
danh-lưu 名流
danh-môn 名門
danh-nghĩa 名義
danh-ngôn 名言
danh-nhơn 名人
danh-phận 名份，高尚之職份
danh-phiếu 記名之支票
danh-sách 名册
danh-sĩ 有名譽之人士
danh-sơn 名山
danh-sư 名師
danh-tánh 姓名

danh-thắng 名勝
danh-thiệp 名帖・名片
danh tiếng 聲譽
danh-từ 名詞
danh-tướng 名將
danh-vị 名譽和地位
danh-vọng 名望
danh-xưng 名稱
danh-y 名醫
Dành 保留・留給
dành-dụm 節儉・積聚
dành phần 留給一份
dành riêng 另外留給
Dao 搖・謠・瑤・遙・猺・徭 — 刀
dao cạo 剃刀
dao-động 搖動
dao găm 衝鋒刀
dao-khúc 謠曲
dao nhỏ 小刀
dao phay 菜刀
dao-viễn 遙遠
Dào 洋溢 — 霪雨
Dạo 散步・遊街 — 一個時期
dạo chơi 遊玩
dạo phố 遊街
Dát 輾之使變成薄片
dát thiếc 鑲薄鐵片于船底
Dạt 破爛的
Dàu 枯萎的
Day 轉動・移動
Dày 厚的・緊密的 — 不知羞恥的
dày-dặn 很厚的
dày-sít 緊密的
Dạy 教導・指導
dạy bảo 教導・指導
dạy dỗ 教導
Dẫy 一行・一列 — 山脈
Dăm 木屑・柴屑
Dằm 木刺
Dặm 一里・一華里
Dắn 堅硬的
dắn-dỏi 堅決的・堅硬的
Dằn 壓下・壓抑 — 用沉重之語氣說話
dằn lòng 壓抑心情
dằn mặt 輕輕地當面警告
dằn vật 用沉重之語氣責罵
Dặn 吩咐・囑咐
dặn dò 詳細吩咐
dặn trước 預先吩咐
Dăng 張開・伸直

□□□□□□□□□

Dẳng-dỏi 尖銳之腔調
Dằng-dai 拖延而無結果
dằng-dặc 綿綿無了期的
Dặng 作咳聲以示意
dặng-hắng 作咳聲以示意，在發言之前先作咳聲以改正其腔調
Dắt 帶引，牽引，領導
dắt-díu 牽引
dắt đường 引路
dắt mối 引帶顧客來光顧
Dặt 敷，敷藥
Dâm 淫，霪
dâm-bôn 淫奔
dâm-dục 淫慾
dâm-đãng 淫蕩
dâm-lạc 淫樂
dâm-loạn 淫亂
dâm-nghiệp 淫業
dâm-phụ 淫婦
dâm-tánh 淫性
dâm-thơ 淫書
Dầm 浸至濕透
dầm-dề 濕透，淋漓
dầm mưa 被雨淋濕
Dân 民
dân-biểu 人民代表
dân-chánh 民政
dân-chủ 民主
dân-chủ chánh thể 民主政體
dân-chủ-đảng 民主黨
dân-chúng 民衆
dân-cư 居民
dân đen 黎民，平民
dân-đoàn 民團
dân-nguyện 人民之願望
dân-quân 民軍
dân-quốc 民國
dân-quyền 民權
dân-sanh 民生
dân-số 人口
dân-sự 民事法律（律）
dân-tâm 民心
dân-thanh 人民之聲
dân-tình 民情
dân-tộc 民族
dân-tộc chủ-nghĩa 民族主義
dân-tộc thiểu-số 少數民族
dân-trị 民治
dân-tuyển 民選
dân-vọng 民望
dân-ý 民意

Dần 寅 — 漸漸 — 用鎚打至糜爛
dần-dà 蹉跎
dần dần 漸漸
Dẫn 引
dẫn-chứng 引証
dẫn-đạo 引導
dẫn đầu 領先
dẫn-điểm 引熱點或引電點
dẫn-điện 引電（電）
dẫn-độ 引渡犯人（政）
dẫn đường 引路
dẫn giải 引典故以解釋
dẫn hỏa 引火
dẫn-luật 引用法律
dẫn-lực 引力・吸引力（理）
dẫn nẻo 引路
dẫn-thủy nhập-điền 引水入田以灌溉耕地
dẫn-tuyến 引線
Dâng (dưng) 奉上・獻上 — 昇起
Dấp 牽連。關連
Dập 塡平 — 熄滅
dập-dìu 絡繹于途
dập đất 用泥塡平
dập tắt 熄滅
Dật 逸・軼・溢
dật-cư 逸居
dật dờ 迷惘的
dật-hứng 逸興
dật-lạc 逸樂
dật-sĩ 逸士
dật-sự 軼事
Dâu 嫂・妯娌・媳婦 — 桑樹
dâu phụ 伴娘
Dấu 印章。痕跡 — 符號。標點 — 寵愛
dấu hiệu 符號・記號
dấu tích 痕跡
dấu vết 痕跡
Dầu 油 — 雖然
dầu ăn 食生油
dầu bạc-hà 薄荷油
dầu cá 魚油・魚肝油
dầu chổi 樟腦油
dầu cù-là 緬甸藥油
dầu hỏa 火油
dầu khuynh-diệp 傾葉油・白樹油
dầu lửa 火油
dầu nhớt 滑機油
dầu nóng 沙示油

□□□□□□□□□

dầu phộng 花生油
dầu rằng 雖然
dầu sao 無論如何
dầu thông 松油
dầu xăng 電油（法）
Dậu 酉
Dẫu 雖然(有比較堅决之意)
Dây 繩•纜•線
dây âm 聲帶（解）
dây chuyền 金鍊
dây chằn 輸尿管（解）
dây-dưa 纏綿•纏繞不清
dây điện 電線
dây gai 麻繩
dây kẽm gai 鐵絲網
dây lác 鹹水草
dây lòi-tói 鐵鍊
dây luột 椰索
dây lưng 腰帶。褲帶
dây oan-trái 冤孽債
dây thép 鋼線 — 電話線•電報•電訊
dây trân 拖發動機頭之皮帶
Dấy 興起。謠起
dấy loạn 興兵作亂
Dầy (dày) 厚的
Dậy 起。起身 — 興起
dậy giặc 興兵作亂
dậy thì 指發育成熟之女子
Dè 意料 — 敬重
dè-dặt 愼重
dè dụm 節儉。積儉
dè đâu 意料不到
Dẻ 橡樹
Dẽ 實的•縮實的
dẽ-dặt 沉實的
dẽ-khắt 縮緊變硬的
dẽ xuống 坭土縮實下去
Dẻo 軟韌的
dẻo-nhẹo 軟韌的
dẻo sức 不知疲倦的
Dép 拖鞋
Dẹp 收拾 — 剿平
dẹp dọn 收拾•整理
dẹp giặc 剿平叛亂
dẹp yên 恢復安寧和秩序
Dê 羊 — 好色之徒
Dế 蟋蟀
Dề 輕視•輕蔑
Dễ 容易的
dễ cảm 易感動的
dễ chịu 易于忍受的 — 和靄可親的
dễ dàng 容易

□□□□□□□□□

dễ gì 談何容易
dễ hiểu 容易明白
dễ học 容易學習
dễ ợt 很容易的
dễ thương 可愛的
dễ xài 容易用的 — 過得去
Dện 用槌猛擊
Dệt 紡織
Di 移・遺・怡・夷・姨・
痍・彌・彝
di-bút 遺筆
di-cảo 遺稿
di-chúc 遺囑
di-chuyển 移轉
di-cư 移居
di-dân 移民
di-dung 遺容
di-duyệt 怡悅
di-dưỡng 怡養
di-độc 遺毒
di-hài 遺骸
di-hận 遺恨
di-lưu 遺留
di-nghiệp 遺業
di-phong 遺風
di-sản 遺產
di-tích 遺蹟
di-tinh 遺精（醫）
di-trú 移駐
di-truyền 遺傳
di-truyền-tính 遺傳性
di-tục 遺俗
di-tượng 遺像
di-vật 遺物
Dì 姨・姨母
dì ghẻ 後母
Dị 異・易
dị-bang 異邦
dị-chủng 異種
dị-địa 異地
dị-điểm 異點
dị-đoan 異端，迷信
dị-đồng 異同
dị-kỳ 奇異
dị-nghị 異議
dị-nhơn 異人
dị-quốc 異國
dị-tâm 異心
dị-thường 異常
dị-tính 異性
dị-tộc 異族
dị-tướng 異相
Dỉ 耳語
Dĩ 已・以・苡

□□□□□□□□□

dĩ-chí 以至
dĩ-hậu 以後
dĩ-nhiên 已然・當然
dĩ-vãng 已往
Dĩa 碟
dĩa bàn 餐碟
dĩa hát 唱碟
Dịch 易・譯・役・疫・液・腋・掖・奕・驛
dịch-âm 譯音
dịch-bổn 譯本
dịch-giả 譯者
dịch-hạch 鼠疫（醫）
dịch-lệ 疫癘
dịch-tả 霍亂症（醫）
dịch-thể 液體
dịch-thuật 譯述
dịch-trạm 驛站
dịch-văn 譯文
Diệc 鷺
Diêm 焰・鹽・閻
diêm-chúa 閻王（宗）
diêm-điền 鹽田
diêm quẹt 火柴
diêm sanh 硫磺（礦）
diêm-tiêu 鹽硝（化）
diêm-tố 綠氣（化）
diêm-vương 閻羅王（宗）
Diềm 布簾・布幔
Diệm 艷・焰・琰
Diễm 艷・焰・琰
diễm-lệ 艷麗
diễm-phước 艷福
diễm-sắc 艷色
diễm-tình 艷情
diễm-tuyệt 艷絕
Diên 延・沿・涎・筵・鉛
diên-cách 沿革
diên-hải 沿海
diên-kỳ 延期
diên-man 蔓延
diên-thỉnh 延請
diên-thọ 延壽
diên-trì 延遲
diên-trường 延長
Diện 面 — 妝扮（俗）
diện-bộ 面部
diện-mạo 面貌
diện-sắc 面色
diện-tích 面積（數）
Diễn 演
diễn-biến 演變
diễn-binh 演兵・閱兵
diễn-đàn 演壇，講壇

diễn-đạt 表達•表現
diễn-giả 演說家
diễn-giảng 演講
diễn-kịch 演劇
diễn-nghĩa 演義
diễn ra 演出 — 表現出
diễn-tả 描寫
diễn-tập 演習
diễn-tấu 演奏
diễn-thuyết 演說
diễn-tiến 演進
diễn trò 演劇
diễn-từ 演詞
diễn-văn 演說詞
Diệp 葉
diệp-lục-tố 葉綠素（化）
Diệt 滅
diệt-chủng 滅種
diệt-tuyệt 滅絕
diệt-vong 滅亡
Diêu 渺
diêu-mang 渺茫
diêu-nhiên 渺然
Diều 鷂 — 紙鳶
Diệu 妙•耀•曜
diệu-bút 妙筆
diệu-dụng 妙用
diệu-dược 妙葯
diệu-kế 妙計
diệu-toán 妙算
diệu-võ dương-oai 耀武揚威
Diễu 繞
Din 羚羊
Dinh 營•塋•盈•楹•羸•瀛 — 官邸
dinh-cứu 營救
dinh-dưỡng 營養
dinh-nghiệp 營業
dinh-thự 營署，官邸
dinh-trại 營寨
Dính 黐黏
dính-dáng 牽連•涉及
dính-dấp 有關連的
dính khắn 黐緊
dính-líu 有關連的
Dịp 機會
dịp may 好機會
Dìu 領導•引導
dìu dắt 領導
dìu dịu 稍爲緩和
Dịu 柔•柔和的
dịu-dàng 柔和的
dịu dần 漸漸緩和

□□□□□□□□□

dịu ngọt 甘甜的 — 甜言蜜語
Do 由・猶
do-dự 猶豫
Do-Thái 猶太・以色列國
do-thái-giáo 猶太教
do-ư 由於
Dò 探討 — 核對
dò hỏi 探討・查詢
dò số 核對號數
dò xét 核查
Dọ 偵察・探問
dọ-thám 偵察
Dóa 憤怒（俗）
Dọa 恐嚇
dọa-dẫm 恐嚇
dọa nạt 喝罵
Doãn 允・尹
doãn-hứa 允許
doãn-nạp 允納
Doanh（dinh）營・盈・嬴・瀛
doanh-dật 盈溢
doanh-lợi 盈利
doanh-nghiệp 營業
doanh-thương 營商
Dóc 說謊（俗）
Dọc 長度 — 沿着
dọc đường 沿途
dọc ngang 縱橫
Doi 尖沙嘴
Dõi 苗裔 — 跟踪
Dom 近肛門部份之大腸
Dòm 窺望
dòm-dèm 窺伺
dòm ngó 窺望
Don 枯萎
Dọn 搬運 — 佈置 — 妝扮
dọn dẹp 佈置
dọn đi dọn lại 搬來搬去
dọn đường 開路・鋪路
dọn nhà 搬屋，遷居
dọn tuồng 演劇之化裝
Dong (dung) 容・庸
dong-dỏng 瘦而高的
Dòng 源流 — 宗裔 — 拖引
dòng-dõi 宗裔・苗裔
dòng điện 電流（電）
dòng giống 苗裔
dòng họ 宗族・同宗
dòng sông 河流
Dõng (dũng) 勇・湧・踴・涌・俑・蛹
Dót 用以冶鉛或鐵之坭鍋

Dỗ 勸導 — 誘惑
dỗ dành 勸導 — 誘惑
Dốc 斜坡 — 決意
dốc chí 決意
dốc lòng 決心
Dộc 長臂猿
Dối 虛僞 — 馬虎從事
dối trá 虛僞
Dồi 釀肉
dồi-dào 豐富的・充足的
Dội 反撞 — 迴響
Dồn 堆入・堆積
dồn-dập 繼續堆積
Dông 暴風雨
dông mưa 暴風雨
dông tố 狂風大雨
Dộng 推撞
dộng đầu 倒轉頭向下
Dốt 庸愚的・無學識的
dốt đặc 完全不識字的
dốt-nát 極其庸愚的
Dột 屋頂漏水的
Dơ 汚穢的
dơ bẩn 汚穢的
dơ dáy 很汚穢的
Dở 無能幹的—舉起—揭開
— 未完成的

dở chừng 未完成
dở dang 未完成的 — 一事
無成的
dở việc 誤事
Dỡ 拆卸・除下
Dơi 蝙蝠
Dời 遷移
dời đổi 變遷・遷移
dời chỗ 遷址
dời nhà 遷屋
Dớn-dác 驚徨失措
Dờn 青色之助語詞
Dợn 起波紋
dợn sóng 起水波紋
Du 遊・游・悠・攸・兪・
渝・猷・臾・萸
du côn 流氓・歹徒
du-dương 悠揚
du-đãng 遊蕩
du-hành 遊行
du-học 遊學・留學
du-hý 遊戲
du-khách 遊客
du-kích 游擊
du-ký 遊記
du-lãm 遊覽
du-lịch 遊歷

□□□□□□□□□

du-mục 遊牧
du-ngoạn 遊玩
du-nhàn 遊閒
du-thuyết 遊說
Dù 傘・降落傘 — 雖然
dù sao 無論如何
Dụ 誘・喻・諭
dụ-chỉ 諭旨
dụ dỗ 引誘
dụ-hoặc 誘惑
Dũ 慈・裕
Dua 諛
Dùa 扒作一堆
Dục 育・欲・慾・浴・毓
dục-anh 育嬰
dục-hải 慾海
dục-vọng 慾望
Duệ 睿
Dùi 錐 — 鼓槌
Dụi 仆倒
Dun 收縮的
Dùn 鬆弛的
Dung 容・蓉・溶・鎔・榕・庸・傭・融
dung-dị 容易
dung-dịch 溶液（化）
dung-giải 鎔解（理）
dung-điểm 鎔解點（理）
dung-độ 鎔解之熟度（理）
dung-hòa 融和
dung-hợp 溶合
dung-lượng 容量
dung-mạo 容貌
dung-nạp 容納
dung-nhan 容顏
dung-nhẫn 容忍
dung-nhơn 庸人
dung-quang 容光
dung tha 寬容・寬恕
dung-thân 容身
dung-thứ 容恕・寬恕
dung-tích 容積量
dung-tục 庸俗
dung-túng 容縱・放縱
dung-y 庸醫
Dùng 用 — 食
dùng cách 用方法・設法
dùng cơm 食飯・用膳
dùng-dằng 躊躇・猶疑
Dụng 用
dụng-binh 用兵
dụng-công 用功
dụng-cụ 用具
dụng-đồ 用途

dụng-độ 用度
dụng-mạng 用命
dụng-quyền 用權
dụng-tâm 用心
dụng-tình 用情
dụng-võ 用武
dụng-ý 用意
Dũng (dõng) 勇・湧・踴・俑・涌・蛹
dũng-cảm 勇敢
dũng-khí 勇氣
dũng-mãnh 勇猛
dũng-sĩ 勇士
dũng-tiến 勇進
dũng-tướng 勇將
Duỗi 伸直・攤開
Dượt 練習
dượt võ 練習武術
Duy 維・唯・惟・帷
duy-hệ 維繫
duy-lý-luận 唯理論
duy-nhất 唯一
duy-tâm-luận 唯心論
duy-tân 維新
Duy-Tân 維新，越南皇號之一（一九〇七……一九一六年）
duy-trì 維持
duy-vật-luận 唯物論
Duyên 緣・沿
duyên-cớ 緣故
duyên-do 緣由
duyên nợ 姻緣
duyên-phận 緣份
Duyến 腺（解）
Duyệt 閱・悅
duyệt-binh 閱兵
duyệt-lịch 閱歷
duyệt-y 審閱後批准
Dư 餘・興・余・予・歟
dư-âm 餘音
dư dả 多餘・剩餘
dư-dật 餘溢・多餘
dư-đảng 餘黨
dư-địa 餘地
dư-khoản 餘款
dư-lợi 餘利
dư-luận 輿論
dư sức 力有餘
dư-thặng 餘剩
dư tiền 餘錢
dư xài 够用有餘
Dự 預・與・譽
dự-án 草案・預算案

□□□□□□□□□

dự-bị 預備
dự-bị-kim 預備金（經）
dự-cáo 預告
dự-cuộc 參與・參加
dự-định 預定
dự-đoán 預測
dự-hội 參加會議
dự-liệu 預料
dự-luật 法律之草案
dự-mưu 預謀
dự-ngôn 預言
dự-phí 預算之支費
dự-phòng 預防
dự-thẩm 預審（律）
dự-thí 參加考試
dự-thính 旁聽
dự tiệc 參加宴會
dự tính 預算
dự-toán 預算
dự-trữ 預貯・貯存
dự-ước 預約
Dữ 兇惡的・不吉的
dữ-dằn 兇惡
dữ-dội 猛烈
dữ-tợn 兇惡
Dưa 瓜・瓜類之總稱
dưa gang 香瓜
dưa hấu 西瓜
dưa leo 黃瓜
Dừa 椰樹・椰子
dừa khô 椰乾
dừa tươi 椰青
Dựa 倚靠・倚恃
dựa-dẫm 倚靠
dựa thế 恃勢
Dực 翼
Dưng (dâug) 奉獻—不是親屬的
dưng không 偶然
Dừng 停・停止
Dựng 建立・豎立
dựng đứng 豎立・企直
Dửng 豎起
dửng gáy 毛管豎起
Dược 藥
dược-cao 藥膏
dược-hoàn 藥丸
dược-học 藥學
dược-khoa 藥科
dược-liệu 藥料
dược-phẩm 藥品
dược-phòng 藥房
dược-phương 藥方
dược-sư 製藥師

dược-tán 藥散
dược-tánh 藥性
dược-thảo 藥草
dược-thủy 藥水
dược-tửu 藥酒
dược-vật 藥物
Dưới 在下・下面 — 低級的・卑賤的
Dượi-dượi 鬱鬱不歡的
Dương 羊・洋・陽・揚・楊
dương-cầm 鋼琴
dương-cụ 陽具（解）
dương-cực 陽極
dương-danh 揚名
dương-dương 洋洋
dương-đào 楊桃
dương-điện 陽電（電）
dương-gian 陽間
dương-hải 海洋
dương-lịch 陽曆
dương-liễu 楊柳
dương-mai 楊梅（植）— 梅毒（醫）
dương-nuy 陽痿（醫）
dương-oai 揚威
dương-tánh 陽性
dương-thế 陽世，陽間
Dương-Tử-Giang 楊子江，長江（地）
dương-vật 陽物（解）
Dường 好似・似乎
dường bao 若干
dường nào 若干・幾許
dường như 好似・似乎
Dượng 姑丈・姨丈
Dưỡng 養
dưỡng-bịnh 養病
dưỡng-dục 養育
dưỡng-đường 醫院・留醫所
dưỡng già 養老
dưỡng-khí 養氣（化）
dưỡng-lão 養老
dưỡng-mẫu 養母
dưỡng-nữ 養女
dưỡng-phụ 養父
dưỡng-sanh 養生
dưỡng sức 培養體力
dưỡng-thai 養胎・安胎
dưỡng-thành 養成
dưỡng-thần 養神
dưỡng-tử 養子
Dứt 完・結束
dứt khoát 完結淸楚
dứt lời 講完・詞畢

Đ

Đa 多

đa-cảm 多感

đa-dâm 多淫•好淫

đa-đa 鷓鴣（動）

đa-đầu chánh-trị 多頭政治

đa-đoan 多端

đa-lự 多慮

đa-mang 多忙

đa-mưu 多謀

đa-nạn 多難

đa-nghi 多疑

đa-ngôn 多言

đa-nguyên-luận 多元論（哲）

đa-phu 多夫

đa-phước 多福

đa-sầu 多愁

đa-số 多數

đa-sự 多事

đa-tạ 多謝

đa-tâm 多心

đa-thần 多神

đa-thê 多妻

đa-tình 多情

Đá 石 — 踢

đá bóng 踢球

đá dái 石卵

đá gà 鬥雞

đá lửa 火石

đá nam-châm 磁石

đá vàng 金和石 — 眞實才幹•始終不變的（引）

Đà 佗•沱•陀•跎•舵•駝•鮀•鴕 — 衝力•推進力

đà-công 舵工

đà-điểu 鴕鳥

Đà-Giang 沱江•越北河流之一（地）

Đà-Lạt 大勒市，中越上同奈省省會

Đà-Nẵng 沱灢，峴港埠，中越重要港口之一

Đả 打

đả-đảo 打倒

đả-điểm 打點

đả-động 打動

đả đớt 說話時發音不正確

đả-kích 打擊

đả-lôi-đài 打擂台

đả-phá 打破
đả-tiêu 打消
Đã 已經 — 首先（用在一句之末）— 極其滿足・極之暢快
đã đời 享受滿足
đã khát 止渴
đã qua 已成過去
đã rồi 已完 — 已成事實
đã thèm 滿足其慾望
đã tới 已到達・已來臨
Đạc 量度 — 物件（不）
Đách 屁股（俗）
Đai 帶・用袱帶背負
Đái 帶・戴 — 尿・小便
đái dầm 遺溺
đái đường 糖尿（醫）
đái láo 小便頻頻而短
Đài 台・苔・枱・抬
đài bá-âm 播音台
Đài-Bắc 台北市，台灣省會
đài-các 台閣
đài chánh-trị 政治舞台
Đài-Loan 台灣（地）
đài thiên-văn 天文台
đài vô-tuyến-điện 無綫電台

Đại 大・代・玳・岱・黛 — 强行
đại-ác 大惡
đại-bác 大砲
đại-bại 大敗
đại-bản-dinh 大本營
đại-bàng 大鵬鳥
đại-biến 大變
đại-biểu 代表
đại-binh 大兵・大軍
đại bịp 大棍騙
đại-ca 大哥
đại-chiến 大戰
đại-chúng 大衆
Đại-Cồ-Việt 大瞿越，在丁朝時代之越南國名（舊）
đại-công 大公 — 大功
đại-cuộc 大局
đại-cương 大綱
đại-danh 大名
đại-danh-từ 代名詞
đại-diện 代表
đại-đa-số 大多數
đại-đế 大帝
đại-độ 大度
đại-đội 大隊 — 包括有一百八十士兵之隊伍（軍）

đại-đội-trưởng 大隊長
đại-đồng 大同
đại-đức 大德
đại-hải 大海
đại-hàn 大寒
đại-hạn 大旱
đại-hình 高級刑事法庭
đại-hoàng 大黄（植）
đại-học 大學
đại-học-đường 大學
đại-hội 大會
đại-hội-đồng 全體大會
đại-khái 大概
đại-lễ 大禮
đại-lộ 大馬路•大道
đại-lục 大陸
đại-lược 大略
đại-lượng 大量
đại-lý 代理
đại-lý-viện 大理院（律）
đại-mạch 大麥（植）
đại-nạn 大難
đại-nghĩa 大義
đại-nghiệp 大業
đại-nhiệm 大任
đại-nhơn 大人
đại-phong 大風
đại-phong-cầm 大風琴
đại-phú 大富
đại-phước 大福
đại-qui-mô 大規模
đại-số-học 代數學（數）
đại-sứ 大使
đại-sự 大事
đại-tá 大佐，上校
đại-tài 大才
Đại-Tây-Dương 大西洋
đại-thẩm-viện 高級法庭
đại-thắng 大勝
đại-thần 大臣
đại-thế 大勢
đại-thể 大體
đại-thương-gia 大商家
đại-tiện 大便•如厠
đại-trí 大智
đại-trường 大腸（解）
đại-trượng-phu 大丈夫
đại-tướng 大將•上將
đại-úy 大尉，上尉
đại-văn-hào 大文豪
đại-vương 大王
đại-xá 大赦
đại-ý 大意
Đãi 待•招待 — 淘

□□□□□□□□□

đãi-bôi 慇勤招待
đãi-đằng 招待・歡宴
đãi-khách 招待人客
đãi-ngộ 待遇
đãi tiệc 設宴請客
đãi vàng 淘金
Đam 醉心
đam mê 醉心
Đám 一羣・一組・一班 — 集會
đám cưới 婚禮
đám giỗ 忌辰
đám hát 戲班
đám ma 喪禮
đám người 一班人
Đàm 談・痰・譚・潭・曇
đàm-đạo 談心
đàm-hoa 曇花
đàm-luận 談論
đàm-phán 談判
đàm-thoại 談話
đàm-tiếu 談笑
Đạm 淡 — 淡氣（化）
đạm-bạc 淡泊
đạm-khí 淡氣（化）
đạm-mạc 淡漠
đạm-nhiên 淡然
đạm-sắc 淡色
Đảm 担
đảm-bảo 担保
đảm-đương 担當
đảm-nhận 担認
đảm-nhiệm 担任
đảm-phụ 負担
Đãm (đảm) 胆
đãm-khiếp 胆怯
đãm-lược 胆略
đãm-lượng 胆量
đãm-phàn 胆礬（化）
đãm-trấp 胆汁（生）
Đan 丹・單・憚 — 編織
đan-dược 丹藥
Đan-Mạch 丹麥，歐洲北部國家之一（地）
đan-tâm 丹心
đan-thanh 丹青
Đán 旦・諓・誕
Đàn 彈・壇・檀 — 琴 — 一羣・一班人
đàn-áp 彈壓
đàn bà 女界・女人
đàn điếm 吝侈的・驕奢的
đàn-hạch 彈劾
đàn-hương 檀香

□□□□□□□□□

đàn ông 男界・男人
đàn-tánh 彈性
Đạn 子彈・鎗彈
đạn-dược 彈葯（軍）
đạn đum-đum 達姆達姆彈，爲英人所發明（英）
đạn lửa 燃燒彈
Đản 誕
đản-nhựt 誕日
đản-sanh 誕生
Đãn 疸・但・蛋
đãn-bạch-chất 蛋白質
Đang (đương) 當在・正在
Đáng 應當・值得
đáng đời 活該（俗）
đáng giá 價值 — 值錢的
đáng khen 值得稱讚
đáng kiếp 活該（俗）
đáng lẽ 本應
đáng sợ 值得怕的
đáng tiếc 值得可惜
Đàng (đường) 堂・棠・螳・唐・塘・糖 — 路徑 — 方面
đàng-hoàng 正當的・妥當的
đàng sau 後面
đàng trước 前面
Đảng 黨・讜
đảng-bộ 黨部
đảng-chương 黨章
đảng cướp 刼黨・賊黨
đảng-huy 黨徽
đảng-nghĩa 黨義
đảng-phái 黨派
đảng-sâm 黨參（植）
đảng-tịch 黨籍
đảng-tranh 黨爭
đảng-trị 黨治
đảng-ủy 黨委
đảng-viên 黨員
đảng-vụ 黨務
Đãng 蕩・盪
đãng-phụ 蕩婦
đãng trí 善忘的
đãng-tử 蕩子・浪子
Đanh (đinh) 釘・疔
đanh thép 銳利之鋼釘 — 堅强的
Đánh 打
đánh bạc 賭博
đánh bài 打牌，玩牌
đánh bạo 壯起胆來
đánh bóng 使之變成光彩的
đánh cá 捕魚 — 打賭

□□□□□□□□□

đánh chữ 打字，用寫字機印出字樣
đánh cờ 着棋
đánh cuộc 打賭
đánh dây-thép 打電報
đánh dấu 標記
đánh dẹp 剿平·征服
đánh đập 毆擊
đánh điện 拍電，打電報
đánh đổ 打倒。使傾倒
đánh đôi đánh đọ 濫交一些不良之朋友
đánh đu 打鞦韆
đánh giá 估價。定價
đánh giày 擦鞋
đánh giặc 打仗，戰爭
đánh khảo 拷打
đánh lộn 打鬥·互毆
đánh lừa 棍騙
đánh lưỡi 震舌以發音
đánh máy 用寫字機打出字樣
đánh phấn 搽粉·塗粉
đánh răng 刷牙
đánh rơi 遺失·跌失
đánh tháo 且戰且走
đánh thuế 打稅·抽稅
đánh thức 叫醒
đánh vẩy 去鱗
đánh vần 拼音
đánh võ 練習武術
Đành 甘願·無可奈何之甘願 — 當然·固然
đành chịu 甘願
đành lòng 甘心
đành rằng 雖然·雖知
đành vậy 甘願如此
Đao 刀
đao-kiếm 刀劍
đao-phủ 刀斧
Đáo 到
đáo-đầu 到了盡頭 — 卒之
đáo-để 到底
đáo lỗ 小童玩意之一，其玩法是以一個銅錢或許多個銅錢抛入一小孔裡或擲中別一個銅錢以為勝負
đáo-nhiệm 到任
đáo-xứ 到處
đáo-xứ tùy-dân 入鄉隨俗
Đào 桃·逃·淘·陶·濤·萄 — 女伶 — 掘
đào-binh 逃兵
đào giếng 掘井

đào hát 女伶
đào-hoa 桃花
đào kép 男女演員之總稱
đào lộn hột 馬騮菓
đào-lý 桃李
đào-nạn 逃難
đào-ngũ 逃伍
đào-nguyên 桃源
đào-nhơn 桃仁
đào-nương 陶娘，女歌妓
đào-tạo 陶冶・訓練
đào-tẩu 逃走
đào-thải 淘汰
đào tơ 青春少女
đào-vong 逃亡
Đạo 道・導・盜・稻・蹈
đạo binh 一枝軍
đạo-đức 道德
đạo-giáo 道教（宗）
đạo-hạnh 道行
đạo-học 道學
đạo-luật 法則・法律
đạo-lý 道理
đạo-mạo 道貌
đạo-nghĩa 道義
đạo-nhơn 道人
đạo-sĩ 道士
đạo-sư 導師
đạo-tặc 盜賊
đạo-tin-lành 基督教
đạo-viện 道院
Đảo 倒・島・禱
đảo-chánh 推倒政府・政變
đảo-điên 顛倒
đảo-loạn 倒亂
đảo mèo 吊膀子（俗）
đảo-quốc 島國
đảo-vũ 禱雨
Đáp 答・搭 — 降落（指飛機或鳥類等）
đáp-lễ 答禮
đáp lời 致答・致答詞
đáp phi-cơ 乘搭飛機
đáp-tạ 答謝
đáp-từ 答詞
đáp xuống 降落
Đạp 踏
đạp mái 鷄打種（俗）
đạp-thanh 踏青
Đát 笪
Đạt 達
đạt-lý 達理
đạt-quan 達觀 — 達官
đạt-ý 達意

Đau 痛・患病
đau đớn 痛苦
đau khổ 痛苦
đau lòng 痛心
đau ốm 患病
đau thương 創傷
Đay 措詞尖酸刻薄
Đáy 底 — 圓錐形之魚網
đáy biển 海底
đáy lòng 心坎裡
Đày 苛待 — 放逐・充軍
đày-đọa 苛待
đày-tớ 奴僕
Đắc 得
đắc-chí 得志
đắc-đạo 得道
đắc-kế 得計
đắc-lực 得力
đắc-nghi 得宜
đắc-số 得數（數）
đắc-thắng 得勝
đắc-thế 得勢
đắc-tội 得罪
đắc-ý 得意
Đặc 特 — 凝結的・實心的
đặc-ân 特恩
đặc-biệt 特別
đặc-chất 特質
đặc-chế 特製
đặc-chỉ 特旨
đặc cứng 凝固的
đặc-điểm 特點
đặc-giá 特價
đặc-huệ 特惠
đặc-phái 特派
đặc-phái-viên 特派員
đặc-quyền 特權
đặc ruột 實心的
đặc-sản 特產
đặc-sắc 特色
đặc sệt 很凝固的
đặc-sứ 特使
đặc-tài 特才
đặc-tánh 特性
đặc-trưng 特徵
đặc-ước 特約
Đăm 右邊
đăm-đăm 担憂
Đắm 沉溺・沉迷
đắm đuối 沉溺・沉迷
Đằm 溫文的 — 濕透的
đằm-đìa 滂沱・濕透
đằm-thắm 溫文有禮的
Đặm (đậm) 濃郁的

□□□□□□□□□

Đẫm 濺溺
đẫm máu 流血，血濺
Đẫn-đo 作厘毫之比較
Đẵn 抑抵
Đẵn 伐木・斬竹
Đăng 登・燈 — 捕魚之籬
đăng-bạ 登記・入册
đăng-báo 登報
đăng-cực 登極
đăng-đàn 登壇
đăng-đệ 登第
đăng-hỏa 燈火
đăng-khoa 登科
đăng-ký 登記
đăng-tải 登載
đăng tên 報名
đăng-trình 登程
đăng-vị 登位
Đắng 苦的・苦味的
đắng cay 苦和辣
đắng đắng 微苦的
Đằng 滕・騰・藤・謄
đằng-đạt 騰達
đằng-hắng 作咳聲以示意
đằng kia 那邊
đằng-không 騰空
đằng nầy 這邊
đằng-vân 騰雲
Đặng 鄧 — 可以・得到
đặng cho 俾得・俾可以
đặng kiện 獲得勝訴
đặng việc 成事
Đẳng 等・等級
đẳng-cấp 等級
đẳng-đệ 等第
đẳng-lượng 相等之數量
Đắp 蓋上・敷上 — 塡補
đắp đổi 逐漸更換
Đắt 好銷路—高價的
đắt đỏ 高價的・昂貴的 — 生活指數高漲
đắt giá 高價
đắt mối 生意暢旺
Đặt 設置 — 創作・著作
đặt chuyện 捏造事實
đặt cọc 繳交定銀
đặt địa-lôi 安設地雷
đặt điều 捏造事實
đặt lưng 臥下
đặt rượu 釀酒
đặt tên 命名
Đâm 刺 — 搗碎
đâm họng 刺入喉嚨 — 使之憤怒或痛苦

□□□□□□□□□

đâm rễ 茁生樹根
đâm sầm 盲目衝前・闖進
đâm thọc 挑撥離間
Đấm 用拳輕擊
đấm bóp 按摩
Đầm 潭 — 濕透的 — 杵
đầm-ấm 融洽・和睦
đầm-đìa 滂沱・濕透
Đậm 濃郁的・深色的
đậm-đà 感情濃厚的 — 姿態美妙而動人的
Đẫm (đẫm) 踐溺
Đần 愚笨的
Đấng 對一般人之尊稱
Đập 拍・打 — 水閘
Đất 土・泥 — 地區
đất đai 土地・田地
đất khách 客地・異鄉
đất nước 國家・祖國
đất sét 黏土
đất thánh 天主教之墳場
Đâu 何處 — 並合
đâu-đâu 處處
đâu đấy 在附近
Đấu 鬥・競賽
đấu giá 拍賣・競投
đấu-khẩu 相罵・口角
đấu-kiếm 鬥劍・比劍
đấu thủ 敵手・敵方
đấu-tranh 鬥爭
đấu-trí 鬥智
đấu võ 比武
đấu xảo 美術比賽・美術品之展覽會
Đầu 頭・投
đầu bài 功課之題目
đầu bếp 廚夫
đầu-cáo 投告，投訴
đầu cầu 橋頭 — 橋頭堡
đầu-cơ 投機
đầu đảng 黨魁
đầu-đề 主題・題目
đầu-độc 投毒
đầu đuôi 頭和尾 — 始終
đầu gối 膝頭
đầu-hàng 投降
đầu lòng 第一胎之嬰孩
đầu-mục 頭目
đầu nậu 歹徒之魁首
đầu óc 頭腦
đầu-phiếu 投票
đầu-quân 投軍
đầu-thai 投胎
đầu thú 投誠

đầu tiên 首先
Đậu 豆・荳・痘・逗・竇 — 停泊・停站 — 開花結菓 — 考試及格
đậu-hủ 豆腐
đậu-khấu 荳蔻（植）
đậu mùa 痘・天花（醫）
đậu nành 黃豆
đậu phộng 落花生
đậu xanh 綠豆
Đẩu 斗・抖
Đây 此處・這處
Đấy 那處
Đầy 滿的・足够的
đầy-đặn 滿的・豐滿的
đầy đủ 足够的・滿足的
đầy tháng 滿月（指嬰孩）
đầy tràn 極之滿 — 盈溢
đầy vun 充滿的・滿盈的
Đậy 蓋・掩蓋
Đẩy 推・推進
Đẫy 肥胖的
Đe 鐵砧—威脅
đe dọa 威脅・恐嚇
Đè 壓・壓下
đè bẹp 壓扁
đè ép 壓迫
Đẻ 生育・生產
Đem 帶・携帶・帶引
đem binh 帶兵
đem đi 帶去・拿去
đem lại 帶來・拿來
đem thân 献身
Đém 斑點・痣
Đen 黑色的 — 黑符（音）— 凶的 — 醜陋的
đen đỏ 黑和紅 — 凶和吉
đen thui 很黑的・焦黑的
Đèn 燈
đèn cầy 蠟燭
đèn dầu 油燈
đèn điện 電燈
đèn đuốc 燈火
Đẹn 在嬰孩舌頭有細小之白點及潰爛之症（醫）
Đeo 佩戴
đeo-đuổi 追隨・跟踪
Đéo 性交（俗）
đéo mẹ 他媽的（俗）
Đèo 山陂 — 携帶
đèo bòng 携帶
Đẽo 用刀或斧斬削
Đẹp 美麗的 — 合意的
đẹp duyên 結合良緣

đẹp-đẽ 美麗的
đẹp ý 合意・滿意
Đét 枯的・瘦的
Đẹt 矮小的
Đê 低 — 堤基
đê-đầu 低頭・叩頭
đê hạ 低下
đê-hèn 卑微
đê-mê 陶醉
đê-tiện 低賤
Đế 帝・蒂・締・諦 — 蘆葦
đế-chế 帝制
đế-đô 帝都
đế-hiệu 帝號
đế-nghiệp 帝業
đế-quốc 帝國
đế-quốc chủ-nghĩa 帝國主義
Đế-Thiên Đế-Thích 唔哥窟，在高棉暹粒省之名勝古蹟
đế-vị 帝位
đế-vương 帝王
Đề 提・題・啼・蹄 — 字花（賭）
đề-án 提案
đề-bạt 提拔
đề cử 推舉
đề-cập 提及
đề-danh 提名
đề-đốc 提督
đề-huề 提携
đề-mục 題目
đề ngày 寫日期
đề-nghị 提議
đề-phòng 提防
đề-tài 題材
đề tên 寫姓名
đề-xướng 提倡
Đệ 弟・第・遞
đệ-giao 遞交
đệ-huynh 弟兄
đệ-nhị 第二
đệ-nhị-quốc-tế 第二國際之勞工組織
đệ-nhứt 第一
đệ-nhứt-quốc-tế 第一國際之勞工組織
đệ-tam-quốc-tế 第三國際
đệ-trình 呈遞
đệ-tứ-quốc-tế 第四國際
đệ-tử 弟子
Để 抵・底・牴・砥・詆 — 放置 — 俾能 — 讓與

để-áp 抵押
để bụng 留在心裡 — 保守秘密
để cho 用以給與 — 爲着
để dành 節儉・保留
để đây 放在此處
để-kháng 抵抗
để tang 戴孝
để ý 留意
Đễ 悌
Đêm 晚間・夜晚
đêm khuya 深夜
đêm mai 明晚
đêm nay 今晚
đêm ngày 日夜
đêm qua 昨晚
Đếm 計數・點數
đếm-xỉa 重視・尊重
Đệm 墊褥・墊席
Đến 到・至到
đến khi 到此時
đến ngày 到期
đến nỗi 至此地步
Đền 賠償 — 酬報 — 宮殿
đền bồi 賠償
đền ơn 報恩
đền thờ 祠堂
đền tội 伏罪
đền vua 王帝宮殿
Đểnh-đoảng 冷淡的
Đều 均勻 — 皆・都是
đều có 都有
đều-đặn 均勻的・相等的
đều đều 均勻的
Đểu 刁・刁蠻
đểu-cáng 刁悍
Đi 去・行 — 乘搭
đi đời 去世・失去（俗）
đi khỏi 出外・不在家
đi kiện 去控訴
đi lính 從軍・當兵
đi tàu 乘船
đi-xe 乘車
Đì 下腹
Đĩ 妓女
Đìa 池・魚塘
Địa 地
địa-bộ 田地登記册
địa-bàn 羅盤・指南針
địa-cầu 地球
địa-chánh 地政，地政局
địa-chấn 地震
địa-chất 地質
địa-chất-học 地質學

địa-chỉ 地址
địa-chủ 地主
địa-dư 地輿・地理
địa-đầu 地頭
địa-điểm 地點
địa-đồ 地圖
địa-hạt 地轄，區域
địa-lôi 地雷
địa-lợi 地利
địa-lý 地理
địa-ngục 地獄
địa-phương 地方
địa-tâm 地心
địa-thế 地勢
địa-tô 地租
Địa-Trung-Hải 地中海，在歐洲和非洲之間（地）
địa-vị 地位
Đỉa 水蛭・蜞蝹
Đĩa (dĩa) 碟
Đích 的・嫡
đích-đáng 的當
đích-mẫu 嫡母
đích-phái 嫡派
đích-thân 親身・親自
đích-thê 嫡妻
đích-tôn 嫡孫
đích-tử 嫡子
đích-xác 的確
Địch 敵・狄・廸・笛・滌・翟
địch-đối 敵對
địch-nhơn 敵人
địch-phương 敵方
địch-quân 敵軍
địch-quốc 敵國
địch-thị 敵視
địch-thủ 敵手
Điếc 聾的
điếc tai 震耳欲聾
Điếm 店・玷—妓女・騙徒
điếm-đàng 奸詐 — 棍騙之徒
điếm-nhục 玷辱
Điềm 恬 — 徵兆・預兆
điềm may 吉祥之兆
điềm-nhiên 恬然
điềm rủi 不吉之兆
điềm-tĩnh 恬靜
Điệm 恬
Điểm 點
điểm-binh 點兵
điểm-chỉ 印手指模
điểm-danh 點名

điềm-huyệt 點穴，指中國武術專向身體要害之部份進攻
điềm mặt 當面指斥
điềm-tâm 點心
điềm-xuyết 點綴
Điên 顚・癲・巔
điên-cuồng 癲狂
điên dại 愚蠢的
điên-đảo 顚倒
điên khùng 癲瘋
điên-phúc 顚覆
Điền 田・塡・滇・鈿
điền-chủ 田主
điền-dã 田野
điền-địa 田地
điền-kinh 田徑（體）
điền lính 徵兵
điền-sản 田產
điền-thổ 田土
điền-tô 田租
điền-viên 田園
Điện 電・殿・佃・奠・澱
điện-ảnh 電影
điện-áp 電壓（電）
điện-ba 電波（電）
điện-báo 電報

Điện-Biên-Phủ 奠邊府，越北北部交通樞紐和軍事重要據點之一（地）
điện-cơ 電機
điện-cực 電極（電）
điện-động 電動
điện-hạ 殿下
điện-hậu 殿後
điện-học 電學
điện-kế 電力計算測量器
điện-khí 電氣 — 電器
điện-liêu 電療法（醫）
điện-lực 電力
điện-thoại 電話
điện-tín 電訊
điện-trở 電阻（電）
điện-tử 電子（電）
điện-văn 電文
Điển 典
điển-cố 典故
điển-hình 典型
điển-lễ 典禮
điển-pháp 典法
điển-tịch 典籍
Điễn 電
Điếng 極度驚慌・劇痛
điếng hồn 驚至失魂

Điệp 蝶・諜・喋・牒・疊・蹀 — 鳳花（植）
điệp-âm 疊音
điệp-báo 諜報
điệp-điệp 疊疊
điệp-văn 牒文
Điệt 迭・姪
Điêu 刁・凋・雕・貂
điêu-đẩu 刁斗
điêu đứng 苦楚的・不幸的
điêu-khắc 雕刻
điêu-linh 凋零
điêu-tàn 凋殘・凋謝
điêu-trá 刁詐
Điếu 弔・吊・釣 — 烟斗・一口烟，一枝紙烟
điếu-tang 弔喪
điếu-phúng 祭奠
điếu thuốc 一枝紙烟
điếu-văn 弔文
Điều 調・條 — 桃紅色 — 馬騮菓
điều-binh 調兵
điều-chỉnh 調整
điều-dưỡng 調養
điều-đình 調停
điều-độ 調度
điều-động 調動
điều-giải 調解
điều-hòa 調和
điều-khiển 調遣
điều-khoản 條欵
điều-kiện 條件
điều-kinh 調經（醫）
điều-lệ 條例
điều-tiết 調節
điều-tra 調査
điều-trần 條陳，陳述
điều-trị 調治
điều-ước 條約
điều-văn 條文
Điệu 悼・調・嬲 — 姿勢 — 帶去
điệu bộ 姿態
điệu hát 歌調・腔調
điệu múa 舞姿
điệu nhạc 樂調
Điểu 鳥
điểu-thú 鳥獸
Đinh 丁・叮・仃・疔・釘
đinh ba 三叉，古武器之一
đinh cúc 小釘
đinh-hương 丁香（植）
đinh-linh 仃零

□□□□□□□□□

đinh-ninh 叮嚀
đinh ốc 螺絲釘
đinh-sang 疔瘡（醫）
Đính 訂・錠
đính-chánh 訂正，更正
đính-hôn 訂婚
đính-ước 訂約
Đình 亭・停・廷・庭・霆
đình-bản 停版
đình-chỉ 停止
đình-chiến 停戰
đình-công 停工・罷工
đình-đốn 停頓
đình-khóa 停課
đình-miễu 亭和廟
đình-thần 廷臣
đình-trệ 停滯
Định 定
định-chế 定制 — 定製
định-cư 定居，選一定之地址以居住
định-đoạt 定奪
định-giá 定價
định-kỳ 定期
định-lệ 定例
định-lượng 定量
định-ngạch 定額
định-nghĩa 定義
định-số 定數
định-thần 定神
định-tội 定罪
Đỉnh 頂・鼎
đỉnh-chung 鼎鐘
đỉnh-lực 鼎力
đỉnh-nghiệp 鼎業
Đĩnh 艇
Đít 臀部・屁股
Địt 放屁
Đìu-hiu 沉寂的
Đo 量度・比對
Đó 這・這個・這處
Đò 渡船
Đọ 比較・比對
Đỏ 紅色的
Đóa 朶
đóa-hoa 一朶花
Đọa 惰・墮 — 墮落
đọa đày 墮落
Đoái 兌 — 垂顧・垂念
đoái-hoài 垂顧・垂念
đoái-hoán 兌換
đoái tưởng 垂念
Đoan 端 — 保証
đoan-chánh 端正

□□□□□□□□□

đoan kết 保証
đoan thệ 發誓・誓必
đoan-trang 端莊
Đoán 判斷・猜測
đoán chắc 斷定
đoán trước 預測
Đoàn 團・段
đoàn ca-kịch 歌劇團
đoàn đại-biểu 代表團
đoàn-kết 團結
đoàn-thể 團體
đoàn-trưởng 團長
đoàn-tụ 團聚
đoàn-viên 團員 — 團圓
Đoạn 斷・段・緞・鍛
đoạn-căn 斷根
đoạn-đầu-đài 斷頭台
đoạn sau 後段
đoạn trước 前段
đoạn-tình 斷情
đoạn-trường 斷腸
đoạn-tuyệt 斷絕
Đoản 短
đoản-kiếm 短劍
đoản-kiến 短見
đoản-mạng 短命
đoản-thiên 短篇
Đoạt 奪
đoạt của 奪財
đoạt giải 奪錦標
đoạt ngôi 奪位
đoạt-quyền 奪權
Đọc 讀・閱讀
đọc-âm 讀音
đọc-giả 讀者
đọc sách 讀書・閱書
đọc thuộc lòng 讀熟
đọc truyện 閱讀傳記
Đói 飢餓
đói bụng 肚餓
đói kém 飢饉
đói khát 飢渴
đói khó 貧苦
đói rách 飢寒
Đòi 索取・要求 — 政府機關或上級傳令某一人到某一指定地點等候訊問
đòi hỏi 要求
Đỏi 船纜
Đom-đóm 螢火虫
Đóm 小火點
Đỏm 艷裝
Đón 迎接 — 攔截
đón đường 截路

đón rước 迎接
đón tiếp 迎接
Đòn 桿・扭桿 — 樑 — 受鞭打
đòn dông 屋頂之正樑
đòn gánh 扭桿
đòn tay 屋頂之橫樑
Đong 量・用斗量穀米豆類或液體等
Đóng 關閉 — 釘實・釘裝 — 繳納 — 扮演 — 凝結成固體
Đòng-đòng 禾穀初熟
Đọng 淤積・滯留
Đỏng-đảnh 嬌飾的
Đọt 梢・嫩芽
đọt cây 樹梢
đọt tre 竹芯
Đô 都 — 音樂曲譜七個音中之第一音（音）
đô-đốc 都督
đô-hộ 都護，保護
đô-hội 都會
đô-thành 都城・城市
đô-thị 都市
đô-trưởng 市長
Đố 妒 — 猜謎・試問
đố-ky 妒忌
đố-phụ 妒婦
Đồ 徒・圖・涂・塗・荼・屠・涂 — 物件・器皿之總稱
đồ đạc 物件・器皿
đồ-đệ 徒弟
đồ-độc 荼毒
đồ-giải 圖解
đồ-hình 徒刑（律）
đồ-khổ 荼苦
đồ-lợi 圖利
đồ-mưu 圖謀
đồ nghề 工具
đồ phụ-tùng 機器零件
đồ-sát 屠殺
đồ sộ 巨大的・宏大的
đồ-thán 塗炭
đồ-thơ 圖書
đồ-vương 謀爭王位
Độ 度・渡・鍍—估量
độ chừng 大約
độ-lượng 度量
độ-mạng 渡命
độ-nhựt 度日
độ-thế 渡世
Đổ 賭・倒・堵・賭

đồ-bác 賭博
đồ bễ 敗露
đồ bộ 登陸（軍）
đồ dốc 落斜坡
đồ đồng 平均
đồ máu 流血
đồ rác 倒垃圾
đồ ruột 腸流出外
đồ thừa 索賴（俗）
đồ tội 委罪於人
đồ-trường 賭場
đồ xô 互相擠迫
Đỗ 杜・肚 — 及第
đỗ-trọng 杜仲（植）
đỗ-tuyệt 杜絕
Đốc 督・篤
đốc-công 督工
đốc-học 督學
đốc-lý 市長
đốc-phách 督促
đốc-phủ 督府
đốc-tơ 醫生・博士（法）
đốc trường 校長
Độc 毒・獨
độc-ác 毒惡
độc-chất 毒質
độc chiếc 單獨的
độc-chiếm 獨佔
độc-dược 毒藥
độc-đoán 獨斷
độc-huyền 獨絃琴
độc-huyết 血毒（醫）
độc-kế 毒計
độc-khí 毒氣（化）
độc-lập 獨立
độc-nhứt 獨一
độc-quyền 獨權
độc-tài 獨裁
độc-tấu 獨奏
độc-thân 獨身
độc-tố 毒素（化）
độc-xà 毒蛇
độc-xướng 獨唱
Đôi 一對・一雙
đôi ba 兩三・三數……
đôi bạn 伴侶
đôi bên 雙方
đôi chối 對質
Đối 對
đối-chiếu 對照
đối-diện 對面
đối-đãi 對待
đối-đáp 對答
đối để 到底・到最後

□□□□□□□□□

đối-địch 對敵
đối-kháng 對抗
đối-lập 對立
đối-lũy 對壘
đối nại 爲自己而辯護
đối-ngoại 對外
đối-nội 對內
đối-phó 對付
đối-phương 對方
đối-thoại 對話，會話
đối-thủ 對手，敵手
đối-tượng 對象
Đồi 頹・玳 — 山峯
đồi-bại 頹敗
đồi-mồi 玳瑁
đồi núi 山峯
đồi-phế 頹廢
đồi-phong 頹風
Đội 隊 — 戴
đội-ngũ 隊伍
đội trời 戴天
đội-trưởng 隊長
Đổi 兌換・更換
đổi chác 兌換・以貨易貨
đổi chỗ 換位・換地址
đổi dời 轉移
Đỗi 路程 — 程序

Đốm 斑點
Đôn 敦 — 花缸 — 繼續湧至而造成積滯之現象
đôn-hậu 敦厚
Đốn 頓 — 斫伐
đốn củi 伐柴
đốn-thủ 頓首
Đồn 屯・營寨 — 謠傳
đồn ải 邊境之軍營
đồn đãi 謠傳
đồn điền 開墾耕地或種植園之軍營
đồn-đột 海參（動）
đồn huyễn 幻謠，謠傳
đồn-lũy 屯壘
đồn-trú 屯駐
Độn 遁・沌・鈍 — 塞入使之充滿或膨脹
độn-hình 遁形
độn-thổ 遁地
Đông 東・冬 — 衆多 — 凝結
Đông-Á 東亞
Đông-Âu 東歐
đông-bắc 東北
đông chợ 集市
đông-cung 東宮

Đông-Dương 印度支那
đông đảo 人數衆多
đông đặc 凝結
đông đủ 人數齊全
Đông-Hải 東海
Đông-Kinh 東京，日本首都
đông-nam 東南
Đông-Nam-Á 東南亞
đông-phɔng 東風
đông-phương 東方
đông-sàng 東床・女婿
đông-tây 東西
đông-trùng-thảo 冬虫草
Đống 一堆・堆積
Đồng 同・銅・童・僮・潼・瞳・桐 —— 田野 —— 鬼上身之神降
đồng-âm 同音
đồng-ấu 幼童
đồng bạc 銀元
đồng-bang 同邦
đồng-bào 同胞
đồng bằng 平原
đồng-bịnh 同病
đồng bóng 鬼上身之神降
đồng-bộc 僮僕
đồng-chất 同質・同性質
đồng-chí 同志
đồng-chủng 同種
đồng-dao 童謠
đồng-đảng 同黨
đồng-đạo 同道
Đồng-Đăng 同登市，越北諒山省重鎮之一（地）
đồng-đẳng 同等
đồng điếu 銅錢
đồng-hóa 同化
đồng-học 同學
đồng-hồ 銅壺滴漏・時鐘
Đồng-Hới 同亥市，中越廣平省省會（地）
đồng-hương 同鄉
đồng-hương-hội 同鄉會
đồng-giá 同價
Đồng-Khánh 同慶，越南皇號之一（一八八五……一八八九年）
đồng-khóa 同一屆
đồng-liêu 同僚
đồng-lõa 同夥，從犯
đồng-loại 同類
đồng lòng 齊心
đồng-minh 同盟
đồng-mưu 同謀

Đồng-Nai 鹿野，又名同奈，在南越東部河流之一

Đồng-Nai-Thượng 上鹿野，又名上同奈，中越南部省份之一（地）

đồng-nghĩa 同義

đồng-nghiệp 同業

đồng-niên 同年 — 童年

đồng ruộng 田野

đồng-sanh 同生

đồng-sự 同事

đồng-tánh 同性 — 同姓

đồng-tâm 同心

đồng-thanh 同聲・衆口同聲・同聲附和

Đồng Tháp-Mười 塔梅平原，又名水草平原

đồng-thoại 童話

đồng-thời 同時

đồng-tiền 銅錢 — 錢銀

đồng-tình 同情

đồng-tội 同罪

đồng-trinh 童貞

đồng-tử 童子 — 同死

đồng-văn 同文

đồng xu 銅仙

đồng-ý 同意

Động 動・慟・働・洞・恫

động-cơ 動機

động-dụng 動用

động đất 地震

động đậy 移動・搖動

động lòng 動心

động-lực 動力

động-mạch 動脉（解）

động núi 山洞

động-phòng 洞房

động-sản 動產

động-tác 動作

động-tịnh 動靜

động-từ 動詞

động-vật 動物

động-vật-học 動物學

động-viên 動員

Đổng 董・懂

đổng-lý-văn-phòng 辦公廳長

Đốt 燃燒 — 指昆虫如蜂或蚊等用針刺入人之皮膚

đốt pháo 燃燒爆竹

Đột 突

đột-kích 突擊

đột-ngột 突兀

đột-nhập 突入

đột-nhiên 突然
Đơ 殭・殭直
đơ lưng 腰部殭直
Đớ 因舌失去靈活而不能說話或發音生硬
đớ lưỡi 因病而舌部失去靈活致不能說話
Đờ 無神氣的・不靈活的・迂緩貌
Đợ 按押・以勞役抵償所欠之債項
Đỡ 扶持・幫助 — 抵擋 — 減輕 — 暫且
đỡ đầu 庇護 — 資助 — 認頭・做後台（俗）
đỡ đói 充飢
đỡ khát 止渴
đỡ lời 代人發言
đỡ tay 幫手・幫助
Đới (đái) 帶
Đời 時代・世代 — 人生
đời nào 何曾・永不
đời nay 現代
đời sống 生活 — 人生
đời xưa 古代
Đợi 等候
Đơm 結鈕 — 盛滿
Đờm (đàm) 痰
Đởm (đảm) 胆・担
Đơn 單・丹 — 呈文
đơn-bạc 單薄
đơn-bản-vị 單本位（經）
đơn-điệu 單調
đơn-độc 單獨
đơn-giản 單簡
đơn-số 單數
đơn sơ 簡陋的
đơn-thanh 單聲 — 獨唱
đơn-thân 單身
đơn-tư 單思
đơn-từ 呈文・禀章
đơn-vị 單位
Đớn 痛苦（不）
đớn đau 痛苦
Đờn (đàn) 琴 — 彈琴
Đớp 噬
Đớt 因舌短厚而致發音不正
Đu 鞦韆
đu-đủ 木瓜・木瓜樹
Đụ 性交（俗）
Đủ 足够・充足
đủ ăn 够食
đủ cách 種種方法
đủ cỡ 種種尺度

□□□□□□□□□

đủ kiểu 種種款式
đủ số 足够數量
Đua 競爭・競賽
đua ghe 賽龍舟
đua ngựa 賽馬
đua tranh 競爭
đua xe 賽車
Đùa 撥・扒 — 嬉戲
đùa-bỡn 嬉戲・戲弄

đùa giỡn 嬉戲
Đũa 箸・筷子
đũa ngà 象牙筷子
Đúc 鑄造 — 米粉糕
Đục 濁的 — 鑿
đục khoét 鑿和鑽 — 逐少吞沒他人之財產
đục ngầu 很濁的
đục-ngừ 很濁的
Đui 盲的
đui mù 盲眼
Đùi 腿・腿部
Đùm 小包・一團 — 車軸
đùm bọc 包裹 — 包庇
đùm-đề 累墜貌
Đun 加柴入爐燃燒
đun củi 加柴
Đùn 縐成一團 — 沙土鬆起一團
đùn cục 扭成一團 — 跌成一堆 — 紊亂
Đúng 正確的・標準的
đúng-đắn 正當的・正大的
đúng giờ 準時
đúng luật 合規則的
đúng phép 合法的
đúng tuổi 適齡的
Đùng 隆隆之爆炸聲
Đụng 碰撞
đụng chạm 衝撞・碰倒
Đủng-đỉnh 緩步而行
Đuốc 火炬・火把
đuốc hoa 花燭
Đuôi 尾巴
Đuối 疲乏的
đuối sức 筋疲力竭的
Đuổi 驅逐 — 追趕
đuổi giặc 驅逐敵人
đuổi kịp 趕及
đuổi theo 隨後追逐
Đuông 食椰樹之虫
Đút 塞入 — 行賄
đút cơm 餵飯 — 送羊入虎口（引）

đút đơn 入禀，遞上呈文
đút lót 行賄
Đụt 躲避 — 呆笨之貌
Đừ 疲倦的 — 無神氣的
Đưa 遞給 — 送行
đưa chân 伸出脚 — 送別
đưa dâu 送新娘到夫家
đưa đám 送殯
đưa đẩy 推搪
đưa đón 迎送
đưa thơ 送信・遞信
Đứa 一個人（對卑賤稱）
đứa con 一個兒女
đứa ở 僕人
Đức 德 — 對皇帝或教主作崇高之稱呼
đức-chánh 德政
đức-dục 德育
đức-hạnh 德行
Đức-quốc 德國，歐洲國家之一（地）
đức-tánh 德性
đức-trạch 德澤
Đực 牡，雄性的
Đứng 企立 — 停止不動
đứng bóng 正午
đứng dậy 起身・起立
đứng đầu 爲首
đứng giá 價錢不起不跌
đứng ra 出而担任
đứng tên 署名・企名
Đừng 勿・不可
Đựng 盛載・貯蓄 — 抵受
Được 得・獲得
được mùa 農產豐收
Đười-ươi 猩猩（動）
Đượm 沾染 — 易着火的
Đườn 伸長
Đương 當・當在 — 編織
đương-cuộc 當局
đương đầu 對付・對抗
đương lúc 當其時
đương lưới 織網・結網
đương-nhiên 當然
đương-sự 當事人
đương-thời 當時
đương-trường 當場
Đường 堂・棠・唐・糖 — 路徑・街道
đường cát 砂糖
đường-đột 唐突
đường đời 世道
đường-đường 堂堂
đường-hoàng 堂皇

□□□□□□□□□

đường lộ 道路・街道
đường lối 路徑・路綫
đường-mật 糖和蜜・甜蜜的
đường móng trâu 如牛蹄甲形之樹糖
đường phèn 冰糖
đường rầy 鐵軌
đường sá 路途
đường tán 樹糖製之片糖
đường thẻ 片糖
đường-thi 唐詩
đường trường 長途
đường xắt 潤形之金邊片糖
Đứt 斷・斷絕
đứt chến 輸清（賭）
đứt chỉ 斷綫—輸清（賭）
đứt đoạn 斷成數段
đứt ngang 橫斷—驟然斷絕
đứt ruột 斷腸

E

E 恐妨
e dè 恐怕
e lệ 忸怩·畏羞
e ngại 恐妨·恐怕
e sợ 恐怕 — 或許
É 噫，驚歎詞 — 鴉片米
È 因窒息或被重物壓着而喘氣之聲
Ế 表示制止或强調詢問之歎詞
Éc 豬叫之聲
Em 弟或妹 — 稱年齡比自己細之人之代名詞 — 妻對丈夫之自稱
Ém 埋沒·掩沒 — 壓實
Én 燕子
Eng-éc 豬叫之聲
Eo 狹窄之部份 — 腰部
eo biển 海峽
eo đất 地峽·土腰
eo ếch 腰部
eo hẹp 狹窄的 — 拮据
eo ôi 表示恐懼之叫聲
Éo-le 艱難而多挫折的
éo-xách 故意爲難
Ẽo-ọt 孱弱的·多病的
Ẹo 拗轉·屈曲
Ẻo-lả 瘦弱的
ẻo-ọc 有奇癖之性格
Ẽo-ọt 孱弱的
Ép 壓搾·强迫
ép bức 壓迫
ép dầu 搾油
ép duyên 强迫愛情
ép-uổng 强迫依從
Ẹp 扁的 — 失敗 — 吃虧

□□□□□□□□□

Ê

Ê 痺。微痛—喂，用以呼喚卑輩之語

ê-chề 因羞恥而灰心

ê-hề 豐裕的。享用不盡的

Ế 生意冷淡的・滯銷的

ế-ẩm 生意冷淡的

ế mối 顧客寥寥的

Ề à 拖長其語調

Ể-mình 微恙

Ếch 田雞（動）

Êm 安靜的—舒適的

êm-ái 柔和的

êm dịu 和緩的

êm đềm 安靜的

êm êm 稍爲和緩或安靜

êm ru 靜悄悄・很靜的

êm thấm 和藹的・和睦的

Ếm 用符咒以鎮壓魔鬼或以害人

Ên 單獨的（俗）

Ễn 挺起・挺直

Ềnh-ảng 叫罵之聲

G

Ga 車站・煤氣（法）

Gá 窩藏 — 典押

Gà 鷄

gà ác 竹絲鷄

gà chọi 鬥鷄

gà cồ 大種雞

gà giò 雞項

gà mái 母鷄・雌鷄

gà mơ 初出茅蘆之人（引）

gà nòi 好種之雞，常用以搏鬥之雄雞

gà rút xương 雞球，食品名稱之一

gà tây 火雞

gà thiến 閹鷄

gà trống 雄雞

gà-xé-phay 拆鷄絲拌以香花草及鹽醋等（越南餐之一）

Gả 嫁

gả cưới 嫁娶

Gã 用以指某一年青之人或自己之下級人員之稱呼

Gác 木架・小閣 — 架上去 — 擱置・暫停

gác bỏ 擱置

Gạc 招架 — 取銷 — 鹿角

Gạch 磚 — 劃一行・間線 — 蟹黃或蝦膏

gạch bông 花階磚

gạch tàu 方磚

gạch thức 日字形之大磚

gạch tiểu 日字形之小磚

Gai 刺・荊棘 — 苧麻

gai góc 荊棘 — 艱阻的

gai mắt 刺眼・眼中釘

Gái 女子・少女

gái cắt chỉ 處女（俗）

Gài 扣緊 — 閂門

Gại 磨利・磨尖

Gãi 搔癢

Gan 肝 — 夠胆量

gan dạ 夠胆量

gan ruột 肝和腸 — 勇敢

Gán 典押 — 加罪於人

Gàn 阻止・拖延

Gạn 濾清

gạn hỏi 查問清楚

Gang 生鐵 — 大指和小指間之長度

gang tấc 咫尺・最近之距離

gang thép 生鐵和鋼 — 强硬的（引）
Gàng 捲紗之絡車
Ganh 嫉妬・競爭
ganh đua 嫉妬・競爭
ganh ghét 憎妬
ganh tị 嫉妬
Gánh 挑担・一担 — 重大之責任 — 劇團
gánh hát 劇團
gánh vác 負担
Gành 巖
Gạnh 監護少女之人
Gáo 水瓢・椰瓢
Gào 大聲呼喚
Gạo 米
gạo lứt 糙米
Gát 看守・守衛（法）
Gạt 騙 — 量穀米時所用以劃平升斛之小木棒
gạt-gẫm 哄騙
Gàu 頭上之皮屑，俗稱頭皮 — 用以潑水之大水瓢
Gay 困難的
gay cấn 困難的・辣手的
gay gắt 惡意針對
gay go 艱難而危險的
Gáy 鷄啼・鳥鳴
Gảy (gẩy) 彈琴
Gãy (gẫy) 折斷
gãy đổ 倒塌 — 失敗
Gặc 點頭
gặc đầu 點頭見禮或表示允諾之意
Găm 刺・插
Gằm 俯低
gằm đầu 俯首
Gặm 嚙・啣在口中咀嚼
Gắn 黏貼 — 裝配
gắn bó 很黏貼 — 很密切
gắn máy 裝配機器
Gằn 研磨 — 沉重之語氣
Găng 緊張的 — 不相讓
Gắng 努力・勉力
gắng công 努力用功
gắng gượng 勉强
Gắp 夾・用筷子或箝夾取物件
Gặp 遇到・遇見
gặp dịp 遇到機會
gặp-gỡ 偶然相遇
Gắt 嚴酷的 — 味道强烈的 — 陽光猛烈的
gắt cổ 味道强烈而刺喉的

gắt-gao 嚴刻・酷烈

Gặt 收割・割禾

gặt hái 割禾

Gấm 緞

Gầm 雷鳴 — 惡獸怒吼

gầm hét 咆哮・怒吼

Gẫm 回想・推想

Gân 筋

gân cốt 筋骨

gân guốc 多筋的 — 有力的

Gần 近・親近・將近

gần-gũi 鄰近・親近

gần nhau 親近・互相接近

gần xong 將近完・將妥

Gấp 急 — 加倍 — 摺起

gấp gấp 急急・快快

gấp rút 緊急

Gập-ghình 崎嶇的

Gật 因醉而搖頭擺腦

gật-gờ gật-gưỡng 因酒醉或昏睡而搖頭擺腦

gật-gù 搖頭擺腦以表示得意或高興

Gấu 熊（動）

Gầu (gàu) 頭上之皮屑

Gây 引起・造成 — 好滋事・吵鬧

gây dựng 建立・建樹

gây-gổ 爭吵

gây hấn 挑釁

gây lộn 相罵・發生口角

gây nên 引起・釀成

Gầy 瘦的

gầy mòn 漸漸衰弱

gầy nhom 瘦骨嶙峋

Gậy 棒・手杖

Gẩy (gảy) 彈琴

Gẫy (gãy) 折斷

Ghe 木船

ghe bầu 大眼鷄船

ghe buồm 帆船

ghe chài 駁船

ghe đò 渡船

Ghé 停泊・停留

ghé mắt 注目

Ghè 小缸

Ghẻ 瘡 — 不是親生的

ghẻ chốc 瘡疥

ghẻ ngứa 疥

Ghém 香花草

Ghen 嫉妬・呷醋

ghen ghét 憎妬

ghen tương 爭風呷醋

Ghèn 眼屎

□□□□□□□□□

Ghẹo 調戲・戲弄
Ghép 拼合
Ghét 憎惡・憎恨
Ghê 畏懼・恐怖
ghê ghê 稍爲可怕的
ghê gớm 恐怖的
Ghế 椅 — 國會或內閣中之一席位
Ghi 登記・銘記
ghi chép 抄錄
ghi nhớ 銘記
ghi sổ 入册・登記賬項
ghi tạc 銘記在心中
ghi tên 報名
Ghì 拉緊
Ghiền 癮・嗜好
Ghim 扣針・銀紙針
Ghình (ghềnh) 崎嶇的
Gì 什麼
Gia 家・加・嘉
gia-ân 加恩
gia-bộc 家僕
gia-bội 加倍
gia-bửu 家寶
gia-cảnh 家景
Gia-Cát-Lượng 諸葛亮
gia-cầm 家禽
gia-chánh 家政
gia-chủ 家主
gia-công 加功 — 加工
gia-cụ 家具
gia-cư 家居
gia-dĩ 加以
gia-dụng 家用
gia-đạo 家道
gia-đinh 家丁
gia-đình 家庭
Gia-Định 嘉定，南越中部省份之一（地）
gia-giảm 加減
gia-giáo 家教
gia-hạn 加長期限
gia-huấn 家訓
Gia-Long 嘉隆，越南皇號之一（一八〇二……一八二〇年）
gia-miện 加冕
gia-môn 家門
Gia-Nã-Đại 加拿大・北美洲國家之一（地）
gia-nạp 嘉納—加納
gia-nghiệp 家業
gia-nhập 加入
gia-phả 家譜

gia-pháp 家法
gia-phong 家風
gia-quyến 家眷
gia-sản 家產
gia-súc 家畜
gia-sự 家事
gia-tài 家財
gia-tân 嘉賓
gia-tế 家祭
gia-thất 家室
gia-thế 家世
gia-thuộc 家屬
gia-tiên 家族之祖先
gia-tộc 家族
gia-truyền 家傳
gia-trưởng 家長
gia-vị 加味・調味
gia-xú 家醜
Giá 價・嫁・架・駕 — 芽菜 — 冰雪
giá cả 價錢・價格
giá cao 高價
giá-họa 嫁禍
giá-mục 價目
giá rẻ 廉價
giá-thú 嫁娶
giá-tiền 價錢
giá-trị 價值
Già 年老的
già cả 老邁
già đời 到老爲止
già-giặn 老經驗
già khằn 很老的
già khú 很老的
già lam 佛寺
già mép 牙尖咀利，善於強辯（引）
già yếu 老弱
Giạ 斛，其容量爲三十五至四十公升不等，是因每一地方所用之不同
Giả 假・者・賈
giả bộ 假作
giả dạng 假扮
giả-danh 假名・冒名
giả dối 虛僞
giả đò 假作
giả-mạo 假冒
giả ngộ 開玩笑
giả-sử 假使
giả-thiết 假設
giả-thuyết 假定・假想
giả-trang 喬裝
giả-tỷ 假如・假定

Giã 辭別 — 舂碎
giã gạo 舂米
giã từ 辭別・告辭
Giác 覺・角 — 吸杯・用火酒在吸杯內燃燒然後覆在背肌上以療治傷風或翳氣等症（醫）
giác-độ 角度（數）
giác-hải 覺海（佛）
giác-mô 角膜（解）
giác-ngạn 覺岸（佛）
giác-ngộ 覺悟
giác-quan 觸覺器官（解）
giác thơ 國際外交上所用之備忘錄
Giai 佳・皆・偕・階・楷
giai-âm 佳音
giai-cấp 階級
giai-đoạn 階段
giai-kỳ 佳期
giai-lão 偕老
giai-lệ 佳麗
giai-mô 楷模
giai-ngẫu 佳偶
giai-nhân 佳人
giai-tác 佳作
giai-thoại 佳話
giai-tiết 佳節
giai-từng 階層
Giái (giới) 戒・介・界
Giải 解 — 錦標
giải-chức 解職
giải-cứu 解救
giải-đáp 解答
giải-độc 解毒
giải-giáp 解甲，投降
giải-giới 繳械
giải-hòa 和解
giải khát 解渴
giải khuây 解悶・消遣
giải-lao 飲酒水以解渴
giải-muộn 解悶
giải-nghĩa 解釋字義
giải-nghệ 解藝，不再幹其過去所做之職業
giải-ngũ 退伍（軍）
giải-nhiệt 解熱・退熱
giải-pháp 解決之方法
giải-phẫu 解剖（醫）
giải-phóng 解放
giải-quyết 解決
giải-tán 解散
giải-thể 解體
giải-thích 解釋

giải-thoát 解脫
giải thưởng 錦標
giải tòa 解往法庭（律）
giải-trí 消遣
giải-trừ 解除
giải vây 解圍
Giam 監禁
giam cầm 監禁
giam lỏng 軟禁
Giám 監・鑑
giám-biệt 鑑別
giám-định 鑑定
giám-định-viên 鑑定員
giám-đốc 監督 — 經理
giám-học 監學
giám-khảo 監考
giám-mục 主教（宗）
giám-sát 監察
giám-sát-viên 監察員
giám-thị 監視
giám-thủ 監守
Giảm 減
giảm bớt 減少
giảm-giá 減價
giảm-hình 減刑
giảm-khinh 減輕
giảm-miễn 減免
giảm sức 體力退減
giảm-thiểu 減少
giảm-thọ 減壽
giảm-thuế 減稅
giảm-tội 減罪
Gian 奸・姦・艱・間
gian-ác 奸惡
gian-dâm 奸淫
gian-đảng 奸黨
gian-đồ 奸徒
gian-giảo 奸狡
gian hàng 貨攤・攤位
gian-hiểm 奸險
gian-hoạt 奸猾
gian-hùng 奸雄
gian-khổ 艱苦
gian-lao 艱勞・艱辛
gian lận 奸騙
gian-nan 艱難
gian-phu 姦夫
gian-tà 奸邪
gian-tặc 奸賊
gian-tế 奸細
gian-tham 奸貪
gian-thần 奸臣
gian-tình 奸情
gian-trá 奸詐

□□□□□□□□□

Gián 間・諫—章鄉（昆）
gián-điệp 間諜
gián-đoạn 間斷
gián-thâu 間接徵收・徵收 間接營業稅
gián-tiếp 間接
Giàn 棚
giàn hát 戲棚
giàn nhạc 音樂壇・樂隊
giàn trò 泥水匠在高處工作所搭之棚架
Giản 簡・柬
giản-dị 簡易
giản-lậu 簡陋
giản-lược 簡略
giản-tả 簡寫
giản-thiếp 柬帖
giản-tiện 簡便
giản-yếu 簡要
Giãn 鬆弛
Giang 江
giang-hà 江河
giang-hồ 江湖
giang-sơn 江山
Giang-Tây 江西省（地）
Giang-Tô 江蘇省（地）
Giáng 降・絳
giáng-cấp 降級
giáng-chức 降職
giáng-hạ 降下
giáng-họa 降禍
giáng-hương 絳香（植）
giáng-phước 降福
giáng-sanh 降生
giáng-thế 降世・降生
Giàng 弦
giàng tên 箭弦
giàng thun 用以射擊鳥雀之橡筋叉
Giảng 講
giảng-cứu 講究
giảng-đạo 講道・佈道
giảng-đề 講題
giảng-giải 講解
giảng-hòa 講和
giảng-kinh 講經（宗）
giảng-nghĩa 講義，講解
giảng-sư 講師
giảng-tập 講習
giảng-thuật 講述
giảng-thuyết 演說
giảng-tịch 講席
Giành 爭奪・爭取
giành giựt 爭奪

giành lấy 爭取
Giảnh 豎起雙耳
Giao 交•膠•郊•蛟
giao-binh 交兵
giao-cảm 交感
giao-cấu 交媾
Giao-Chỉ 交趾，古時越南北部部落之一（史）
giao-chiến 交戰
giao-dịch 交易
giao-du 交遊
giao-đại 交代
giao-điểm 交點（數）
giao-điện 交流電（電）
giao hàng 交貨
giao-hảo 交好•親善
giao-hoan 交歡
giao-hoàn 交還
giao-hợp 交合
giao-hữu 交友•友誼
giao kèo 合同
giao-long 蛟龍
giao-lưu 交流
giao-phó 委託•咐託
giao-phong 交鋒
giao-tế 交際
giao-thiệp 交際•聯絡
giao-thông 交通
giao-thừa 除夕
giao-tình 交情
giao-tranh 交爭，交戰
giao trả 交還
giao-vĩ 交尾
Giáo 教•校•較 — 尖槍
giáo-chỉ 教旨（宗）
giáo-chủ 教主（宗）
giáo-dục 教育
giáo-điều 教條
giáo-đính 校訂
giáo-đình 教庭（宗）
giáo-đồ 教徒（宗）
giáo-giới 教育界
giáo-hóa 教化
giáo-hoàng 教皇（宗）
giáo-hội 教會（宗）
giáo-huấn 教訓
giáo-khoa 教科
giáo-khoa-thư 教科書
giáo-luyện 教練
giáo-lý 宗教原理•教義
giáo-phái 宗教之派別
giáo-phường 女子音樂院
giáo-sư 教師
giáo-thụ 教授

□□□□□□□□□

giáo-viên 教員
Giảo 狡・絞・咬・較
giảo-hình 絞刑
giảo-lượng 較量
giảo-quyết 絞決
giảo-quyệt 狡譎
giảo-trá 狡詐
Giáp 甲 — 連接・連接的
giáp-bào 袍甲
giáp-binh 甲兵
giáp chiến 交戰
giáp giới 交界
giáp lá-cà 肉搏戰
giáp mặt 會面
giáp-trạng 甲形軟骨（解）
giáp-trưởng 甲長
Giát 竹笪
Giạt 飄流
Giàu 富有的
giàu có 富有的
giàu lòng 富于博愛心
giàu sang 富貴的
Giày 鞋 — 蹂躪
giày dép 鞋之總稱
giày đạp 踐踏
giày vò 苛待
giày xéo 蹂躪
Giẫy 掙扎
giẫy-giụa 掙扎
Giặc 戰爭 — 敵人
giặc cỏ 草寇・小股匪
giặc-giã 戰亂
Giằm 搗碎
Giặm 修補・編補
Giăng 張開
Giằng 拉來拖去
giằng xay 用以推動石磨之木柄
Giắt 插
Giặt 洗衣服或布料
giặt-gỵa 洗滌
Giấc 睡覺・睡覺之時間
giấc mộng 一場夢
giấc mơ 一場夢
giấc ngủ 睡覺
Giâm 使發芽・接種樹木
Giấm 醋
Giầm 短槳
Giậm 踐踏
Giần 用竹片織成之篩
Giận 發怒
giận dữ 怒極
giận hờn 憤恨
Giập 壓破・壓扁

Giật (giựt) 搶奪
Giấu 收藏 — 隱諱
giấu-giếm 隱諱
Giầu (giàu) 富有的
Giậu 短而矮之籬
Giây 一秒鐘
giây lát 片刻間・剎那間
giây lâu 隔了一陣間
giây phút 頃刻間
Giấy 紙 — 一切文件或証件之總稱
giấy ảnh 攝影用之相紙
giấy bạc 銀紙・紙幣
giấy bạch 薄紗紙
giấy bóng 蠟紙
giấy căn-cước 身份証
giấy chậm 吸水紙
giấy da 冲皮紙
giấy dầu 油紙
giấy hút 煙紙
giấy khai-sanh 報生紙
giấy lang 蠟光紙
giấy nhám 砂紙
giấy quyến 煙紙
giấy súc 草紙
giấy thông-hành 通行証
giấy thuế-thân 身稅紙
giấy tờ 紙張，一切文件或証件之總稱
giấy ủy-quyền 授權書，俗稱揖沙紙
Giẫy 剷除野草
Gié 禾穗
Giẻ 布碎・抹布
Gièm 譏
gièm-pha 進以讒言
gièm-siểm 讒諂
Gieo 播種・撒播
gieo họa 種下禍根
gieo rắc 散播
Giẹo 屈曲的・斜側的
Giẹp 扁的
giẹp lép 很扁的
Giêng 正月・元月
Giếng 井
Giềnh-giàng 體積濶大的
Giết 殺・殺害
Giễu 滑稽・開玩笑
giễu-cợt 詼諧
Gìn 看守
gìn-giữ 看守・保護
Gió 風
gió bấc 北風
gió chướng 東北風

gió cuốn 旋風
gió đoài 西北風
gió đông 東風
gió lốc 狂風
gió may 東南風
gió máy 風之總稱
gió nam 南風
gió nồm 西南風
gió tây 西風
gió trăng 風和月 — 風月
gió vàng 秋風
Giò 蹄・脚
Giỏ 籃
Giòi 蛆・虫
Giọi 照射
Giỏi 能幹的
giỏi-giắn 能幹的・優秀的
giỏi-giang 能幹的・優秀的
Giòn 脆的・易碎的
Giong 去・起程的
Gióng 籐絡 — 鳴鼓 — 獸吼
Giòng 拖曳
Giọng 聲調・腔調
Giọt 一滴 — 舂搗
Giồ 蜂湧地衝出
Giỗ 忌辰
Giồi 搽粉於面部

Giội 用水冲去
Giỗi 憤怒
Giống 種族—種子—相似
giống hệt 很似
giống nòi 種族
Giộp 因被灼傷而脫皮
Giơ 舉起・伸出
Giờ 鐘點・時刻
giờ chót 最後時間
giờ phút 時間
Giới 界・介・戒・械・誡・
屆・价・芥・
giới-bị 戒備
giới-hạn 界限
giới-kỵ 戒忌
giới-loại 介類
giới-nghiêm 戒嚴
giới-sắc 戒色
giới-thiệu 介紹
giới-từ 介詞（文）
giới-tử 芥子（藥）
giới-tửu 戒酒
giới-yên 戒煙
Giợn 震懾
Giỡn 玩笑・嬉戲
giỡn cợt 玩笑
giỡn hớt 玩笑

Giọt 淡色的
Giú 屈藏生菓使之熟
Giũ 振撼使泥塵脫落—擺脫
Giũa 銼
Giục 催促
Giúi 用力推倒 — 私相授受
Giùm 協助 — 代做
Giụm 撮合起來
Giúp 帮助・資助
giúp đỡ 帮助
giúp ích 助成・帮助
giúp sức 助力
giúp việc 服務
Giữ 看守 — 保留
giữ chức 任職
giữ của 守財
giữ-gìn 保護
giữ lời 守信・守諾言
giữ miếng 互相戒備（俗）
giữ mình 自衛
Giứa 葉似劍形之香草，有綠色之汁，常用之以製糕或餅
Giữa 中央・在中央・在两物或两人之間
Giương 張開・揚起
Giường 床
Giựt 搶奪 — 扯
giựt dây 扯線・牽動
giựt gân 抽筋
giựt mình 嚇了一驚
Go 紡織物之緯線
Gò 土阜 — 討好以提出要求 — 努力以達成美滿
Gò-Công 鵝貢，南越西部省份之一（地）
gò má 顴部
gò mèo 吊膀子（俗）
Gõ 敲 — 鷄鵡木
Góa 寡
góa-phụ 寡婦
Góc 隅・角・角落
Gói 一包・包裹
Gọi 叫・呼喚
gọi là 叫做
Gỏi 用香花草拌肉絲或魚片等之食物
Gom 收拾・收束
gom góp 收拾
Gòn 棉
Gọn 簡便的・輕捷的
gọn-gàng 輕捷的・簡便的
gọn-ghẽ 簡便的・輕捷的
Gọng 拱木

□□□□□□□□□

Góp 收集
góp nhặt 逐少收集
góp sổ 收數，收賬
góp sức 集合力量
Gót 踵・脚踭
gót ngọc 玉步
gót sen 蓮步
Gọt 削・刮
Gồ-ghề 崎嶇的
Gỗ 木
Gốc 樹根 — 根源
gốc ngọn 本末
gốc gác 原籍
gốc tích 事蹟之本末
Gối 枕頭 — 膝頭
Gội 沐・洗頭
Gôm 膠擦（法）
Gốm 陶器
Gồm 包含・包括
Gôn 足球賽之城門（法）
Gông 枷鎖
Gồng 武術之運氣工
Gộp 合並
Gở 不好的・不祥的
Gỡ 解開 — 贏回已輸去之賭注
gỡ huề 扳成和局
Gợi 撩起一種心情
Gởi (gửi) 寄・付
gởi-gắm 寄託
gởi thân 寄身 — 献身
Gớm 畏懼・恐怖
gớm ghê 恐怖
Gợt (gạt) 撥去水面之泡沫
Gu 隆起・凸起
Gù 彎起的
gù lưng 駝背
Gục 俯首・俯下
Guốc 木屐
Guồng 捲紗之輪盤
Gút 扣結
Gụt 洗濯
Gửi (gởi) 寄・付
Gừng 薑
Gươm 劍
Gườm 怒目而視
Gương 鏡・樣子・榜樣
gương mặt 面貌・面容
gương mẫu 榜樣
Gượng 勉强
gượng-gạo 勉强

H

Ha 表示歡喜之歎詞
ha ha 哈哈
Há 豈・豈可
há chẳng 豈不
há dám 豈敢
há dễ 豈易
Hà 河・何・荷・苛○霞○瑕 — 呵氣 — 在鹹水海中專蝕船底板之蛀虫
hà-bá 河伯○河神
Hà-Bắc 河北省（地）
hà-chánh 苛政
Hà-Đông 河東，越北省份之一（地）
Hà-Giang 河江，越北省份之一（地）
hà hiếp 欺凌
hà hơi 呵氣
hà-khắc 苛刻
hà-lạm 濫權 — 聚斂
hà-mã 河馬（動）
Hà-Nam 河南省（地）
Hà-Nội 河內市，越北最大之都市（地）
hà-tất 何必
Hà-Thành 河內市之別稱
Hà-Tiên 河仙，南越西部省份之一（地）
hà tiện 吝嗇
Hà-Tịnh 河靜，中越北部省份之一（地）
Hạ 下・賀○夏○廈
hạ-bộ 下部
hạ-cam 下疳○走馬疳（醫）
hạ-cấp 下級
hạ-chỉ 下旨
hạ-cố 下顧○垂顧
hạ-du 下游
hạ-đẳng 下等
hạ giá 落價・減價
hạ-giới 下界・塵間
hạ-huyệt 下穴・落葬
hạ-lịnh 下令
Hạ-Long 亞隆灣，位于越北廣安省（地）
hạ-lưu 下流
hạ-mã 下馬
hạ màn 落幕
hạ mình 降低自己之地位
Hạ-Môn 廈門市
hạ-nghị-viện 下議院・衆議院

□□□□□□□□□□□

hạ-ngục 下獄
hạ-nguơn 下元節，即陰曆之十月十五日
hạ-sĩ-quan 下級軍官
hạ-thần 下臣
hạ-thể 下體
hạ-thổ 下土・入土
hạ-thủy 下水
hạ-tiện 下賤
hạ-tuần 下旬
Hạ-Uy-Di 夏威夷島
Hả 張開口 — 滿足・滿意 — 失却好味道
hả dạ 心滿意足
hả hơi 舒氣 — 漏氣
hả giận 息怒
Hạc 鶴
Hách 嚇 — 翹起
Hạch 核・劾 — 鼠疫 — 腫起之淋巴腺（醫）
hạch-chuẩn 核准
hạch đàm 痰核，頸部之淋巴腺（醫）
hạch hỏi 劾問・査劾
hạch miệng 口試
hạch-tử 核子・原子（理）
Hai 二・兩
Hái 採摘
Hài 孩・鞋・諧・骸
hài-âm 諧音
hài-cốt 骸骨
hài-đồng 孩童
hài-hước 諧謔
hài-kịch 諧劇
hài lòng 滿意
hài-nhi 孩兒
Hại 害
hại gì 何害之有
Hải 海
hải-âu 海鷗（動）
hải-cảng 海港
hải-cẩu 海狗（動）
hải-chiến 海戰
Hải-Dương 海陽，越北省份之一（地）
hải-đạo 海道 — 海盜
hải-đảo 海島
hải-đường 海棠（植）
hải-hà 海和河 — 廣濶的
hải-khẩu 海口
hải-lục-không quân 海陸空軍
hải-lượng 海量
hải-lý 海里

hải-mã 海馬（動）
Hải-Nam 海南島
hải-ngoại 海外
Hải-Nha 海牙，荷蘭之首都，國際法庭之所在地
Hải-Ninh 海寧，越北省份之一（地）
hải-nội 海內
hải-phận 領海
Hải-Phòng 海防市，越北最大之港口（地）
hải-quân 海軍
hải-sâm 海參（動）
Hải-Sâm-Uy 海參威，蘇聯在遠東軍港之一（地）
hải-tặc 海賊
hải-thảo 海草
hải-triều 海潮
Hải-Vân 海雲坡，在中越之廣南省與順化之間
hải-vận 海運
hải-vị 海味
hải-yến 海燕（動）
Hãi 駭
hãi-hùng 驚駭
Ham 愛好・嗜好
ham chuộng 愛好
ham mê 嗜好・沉迷
ham mộ 愛好
Hám 羨慕 — 臭味之助語詞
Hàm 含・函・涵・銜・咸・鹹 — 齒顎
hàm-ân 含恩
hàm-hận 含恨
hàm-hồ 含糊
Hàm-Nghi 咸宜，越南皇號之一（一八八四年）
hàm-oan 含冤
hàm răng 牙床・齒顎
hàm-số 含數（數）
hàm-súc 含蓄
hàm-thụ 函授
hàm-tiếu 含笑
Hạm 艦
hạm-đội 艦隊
hạm-trưởng 艦長
Hãm 陷 — 强姦
hãm-hại 陷害
hãm-hiếp 强姦
hãm-thành 陷城・攻城
Han 問候
Hán (hớn) 漢
hán-học 漢學
Hán-Khẩu 漢口（地）

□□□□□□□□□

Hán-Thành 漢城，南韓之首都
hán-tộc 漢族
hán-tự 漢字
hán-văn 漢文
Hàn 寒・韓・銲・翰
hàn-đới 寒帶
hàn gắn 銲合
hàn-huyên 寒暄
hàn-lâm 翰林
hàn-lâm-viện 翰林院・文學院
Hàn-quốc 韓國（地）
hàn the 硼砂（藥）
hàn-thử-biểu 寒暑表
hàn-vi 寒微
Hạn 限・旱・瀚
hạn-chế 限制
hạn-định 限定
hạn-độ 限度
hạn-kỳ 限期
hạn-lượng 限量
hạn vận 運舛
Hãn 罕・汗・扞・悍
hãn-hữu 罕有
Hang 坑・山洞
Háng 腿縫

Hàng 行・降・杭・航 — 綢緞 — 貨物 — 棺材
hàng ba 屋前之走廊
hàng bánh 餅餌
Hàng-Châu 杭州（地）
hàng-đầu 投降
hàng-hải 航海
hàng hóa 貨物
hàng-không 航空
hàng-không mẫu-hạm 航空母艦
hàng-liệt 行列
hàng lụa 綢緞
hàng-ngũ 行伍
hàng-phục 降服
hàng rào 籬笆
hàng rong 流動式之商業
hàng-vận 航運
hàng xáo 零沽之米商
hàng xén 雜貨店（俗）
hàng xóm 鄰里
Hạng 項 — 等級
hạng-mục 項目
hạng nhì 第二・第二等
hạng nhứt 第一・第一等
Hãng 商行
hãng buôn 商行

□□□□□□□□□

Hanh 亨 — 氣候乾燥
hanh-thông 亨通
Hành 行 — 葱 — 使之受苦
hành-binh 行兵，行軍
hành-chánh 行政
hành-chỉ 行止
hành củ 葱頭
hành-cung 行宮
hành-dinh 行營
hành-động 行動
hành hạ 使之受苦・虐待
hành-hình 行刑
hành-hung 行兇
hành-khách 行客，旅客
hành-khất 行乞
hành-kinh 行經（生）
hành-kỳ 行期
hành lá 葱葉
hành-lạc 行樂
hành-lang 行廊・走廊
hành-lý 行李
hành-nang 行囊
hành phạt 刑罰
hành-quân 行軍
hành-tinh 行星（天）
hành-tỉnh 行省
hành tội 使之受罪
hành-trang 行裝
hành-trình 行程
hành-tung 行踪
hành-vi 行爲
Hạnh 杏・幸・行
hạnh-đào 杏桃
hạnh-kiểm 品行
hạnh-nhơn 杏仁
hạnh-phúc 幸福
hạnh-vận 幸運
Hãnh 倖
hãnh-diện 自豪
hãnh-tồn 倖存
Hao 耗
hao hớt 虛耗
hao mòn 虛耗
hao-phí 耗費
hao-tài 耗財
hao tốn 耗費
hao-tổn 損耗
Háo 好・嗜好
háo-sắc 好色
háo-thắng 好勝
Hào 毫・豪・濠・壕 — 呼號
hào-hiệp 豪俠
hào-hoa 豪華

□□□□□□□□□

hào hố 濠和溝
hào-hứng 豪興
hào-khách 豪客
hào-khí 豪氣
hào-kiệt 豪傑
hào-lũy 壕壘
hào-ly 毫厘
hào-môn 豪門
hào-phóng 豪放
hào-phú 豪富
hào-quang 毫光
Hạo 浩・皓・灝 — 校對
hạo-khí 浩氣
hạo-kiếp 浩劫
hạo-nhiên 浩然
Hảo 好
hảo-cầu 好逑
hảo-hán 好漢
hảo hạng 上等的
hảo-hiệp 好合
hảo-sự 好事
hảo-tâm 好心
Hão 不能實現的
Hạp (hiệp) 合・盒・匣・闔
hạp-nhãn 合眼
hạp-ý 合意
Hát 演劇・唱歌
hát bóng 電影
hát bội 越南之古劇
hát cải-lương 越南之改良新劇
hát quảng 粵劇
hát thuật 幻術
hát tiều 潮劇
hát xiệc 馬戲
Hạt 轄 — 核・一粒
hạt giống 穀豆類之種子
Hau 淺紅色的
Háu 饕
Hàu 蠔
hàu hến 蠔和蜆
Hay 精通・能幹 — 知道・聞悉 — 時常 — 或者
hay chữ 文學精通
hay dở 精和拙
hay ho 精彩
hay là 抑或
hay sao 豈不是嗎
hay tin 聞訊
Háy 用眼角窺望以表示不滿或輕視
Hãy 應宜 — 尙且
hãy còn 尙有
hãy nhớ 應宜記憶

Hắc 黑
hắc-ám 黑暗
hắc-bạch 黑白
hắc-chủng 黑種
Hắc-Hải 黑海（地）
Hắc-Long-Giang 黑龍江
hắc-nô 黑奴
hắc-mạc 黑幕
Hặc 劾
Hăm 恐嚇 — 皮膚因汗汚而發炎 — 二十（由廿一以上之變音讀法）
hăm dọa 恐嚇
hăm he 恐嚇
hăm mốt 二十一
Hằm-hằm 憤極
hằm-hừ 大發雷霆
Hẵm 深淵・深陷的
Hắn 他
Hằn 懷恨・憤恨
hằn-học 忿忿不平
Hẳn 必定 — 完妥
hẳn-hòi 妥當・妥善
Hăng 興奮 — 酷烈的
hăng-hái 興奮
hăng máu 盛怒
Hằng 恒・姮
hằng-cửu 恒久
Hằng-Hà 恒河，印度北部河流之一（地）
hằng-lệ 恒例
hằng năm 每年
hằng-nga 姮娥・孀娥
hằng ngày 每日
hằng-sản 恒產・營業
hằng-tâm 恒心
hằng tháng 每月
hằng-tinh 恒星（天）
hằng tuần 每星期
Hắt 拋出・噴出
hắt-hiu 微風輕送
hắt hơi 噴嚏
Hâm 再煮熟
Hầm 燉・焗 — 坑・壕・窟
hầm hố 壕和坑
hầm hơi 空氣不流通的
hầm mỏ 鑛窟
hầm núp 戰壕・防空壕
Hậm-hực 面有怒色
Hân 欣
hân-hạnh 欣幸・榮幸
hân-hỉ 欣喜
hân-hoan 歡欣
hân-hủi 薄待

□□□□□□□□□□

hân-thưởng 欣賞
Hấn 釁
Hận 恨
hận-sự 恨事
Hâng (hưng) 興
Hấng (hứng) 興 — 接取
Hẫng (hững) 疏忽
Hấp 吸
hấp-dẫn 吸引
hấp-hối 臨死時之殘喘
hấp-lực 吸力
hấp-nhiệt 吸熱
hấp tấp 怱忙・倉皇
hấp-thâu 吸收
hấp-thụ 吸受
Hắt 抛・蹴・撥開
Hấu 西瓜
Hầu 侯・候・喉・猴
hầu-cận 近身之侍從
hầu chuyện 與尊輩會談
hầu hạ 侍候
hầu hết 幾乎是全部
hầu-khoa 喉科（醫）
hầu-quốc 侯國・附庸國
hầu thiếp 妾侍
hầu tòa 到法庭候審
hầu-tước 侯爵

Hậu 後・后・厚・候
hậu-bị 後備
hậu-bổ 後補
hậu-bối 後背
hậu-cung 後宮
hậu-duệ 後裔
hậu-đại 後代
hậu-đãi 厚待
hậu-hoạn 後患
hậu-khởi 後起
hậu-kỳ 後期
hậu-lai 後來
hậu-môn 後門 — 肛門
hậu-phương 後方
hậu-sanh 後生
hậu-tạ 厚謝
hậu-tặng 厚贈
hậu-tập 襲擊後方
hậu-thế 後世
hậu-thuẫn 後盾
hậu-tra 等候審判
hậu-tuyển 候選
hậu-viện 後援
hậu-ý 厚意
Hây-hây 淡紅色的
hây-hẩy 清風徐來
Hé 半開半掩

□□□□□□□□□

Hè 夏天 — 屋之後部 — 衆人做粗重之工作時表示一齊出力之呼喝聲
hè hụi 大家一齊出盡力做
Hẹ 韭菜 — 客家帮
Hẻ 裂開一罅
Hèm 酒糟
Hẻm 巷
Hen 哮喘症之別稱（醫）
Hèn 卑鄙的・懦弱的
hèn chi 無怪乎
hèn gì 無怪乎
hèn hạ 卑賤的
hèn nhát 懦弱約
Hẹn 限 — 預約
hẹn hò 預約・預先許諾
hẹn kỳ 限期
Heo 猪 — 秋風
heo đực 牡猪
heo gạo 米猪，生病之猪
heo may 秋風
heo nái 牝豬
heo quay 燒豬
heo rừng 野豬
heo sữa 乳豬
Héo 枯萎的 — 鬱悶的
héo don 鬱悶的
héo hắt 枯萎
héo queo 枯萎
Hèo 長棍・長鞭
Hẻo 僻靜的
hẻo-lánh 偏僻的
Hẹp 狹窄的
hẹp-hòi 淺窄的 — 吝嗇的
hẹp lượng 量窄的
Hét 大聲呼喝
Hề 小丑 — 關係 — 未嘗
hề chi 不要緊
hề gì 不要緊
Hệ 系・係・繫
hệ-lụy 繫累
hệ-niệm 繫念
hệ-số 係數（數）
hệ-thống 系統
hệ-tộc 系族
hệ-trọng 重要關係
Hề-hả 極其滿意
Hễ 凡係 — 如果
hễ mà 凡係 — 如果
Hên 倖運・吉祥
hên xui 幸與不幸
Hến 蜆
Hết 完・盡
hết cả 盡了・一切完了

hết duyên 情緣已盡 — 全無趣緻的 — 人老珠黃
hết lòng 盡心
hết lời 盡言
hết ráo 盡了•完了
hết sức 盡力
hết thảy 一切•全部所有
hết thời 勢盡•運舛
hết trọi 盡了
hết trơn 盡了
Hệt 酷肖
Hều 性情輕浮的
Hi-hi 微泣之聲
Hí (hý) 戲
hí-đài 戲台
hí-hoáy 專心工作
hí-hởn 歡欣
hí-hửng 歡欣
hí-kịch 戲劇
hí-trường 戲場
hí-viện 戲院
Hì-hì 呻吟之聲
Hỉ (hỷ) 喜 — 呻鼻涕
hỉ-kịch 喜劇
hỉ-lạc 喜樂
hỉ mũi 呻鼻涕
hỉ-nộ 喜怒
hỉ-sự 喜事
Hịch 檄
hịch-văn 檄文
Hia 靴
Hiếm 少有•稀罕
hiếm có 少有
hiếm-hoi 有很少兒女的
Hiềm 嫌
hiềm-khích 嫌隙
hiềm-nghi 嫌疑
hiềm-thù 仇嫌
Hiểm 險
hiểm-ác 險惡
hiểm-ải 險隘
hiểm-địa 險地
hiểm-độc 險毒
hiểm-họa 險禍
hiểm nghèo 危險的
hiểm-trạng 險狀
hiểm-trở 險阻
hiểm-tượng 險象
hiểm-yếu 險要
Hiên 軒 — 後堂•屋簷
hiên-ngang 軒昂
Hiên-Viên 軒轅皇帝
Hiến 憲•献
hiến-binh 憲兵

hiến-chánh 憲政
hiến-chương 憲章
hiến-kế 獻計
hiến-lịnh 憲令
hiến-nghị 獻議
hiến-pháp 憲法
hiến-tặng 獻贈
hiến-thân 獻身
Hiền 賢・良善的
hiền-đệ 賢弟
hiền-đức 賢德
hiền-hậu 賢厚・良善
hiền-huynh 賢兄
hiền lành 良善的
hiền-lương 賢良
hiền-mẫu 賢母
hiền-minh 賢明
hiền-sĩ 賢士
hiền-thê 賢妻
hiền-triết 賢哲
hiền-từ 賢慈
Hiện 現
hiện-chức 現在任職
hiện-dịch 現役
hiện-diện 當面・眼前
hiện-đại 現代
hiện giờ 現時
hiện-hành 現行・正在施行
hiện-hình 現形
hiện-hóa 現化
hiện-hữu 現有
hiện nay 現時
hiện-tại 現在
hiện-thân 現身（佛）
hiện-thời 現時
hiện-thực 現實
hiện-tình 現情
hiện-trạng 現狀
hiện-tượng 現象
Hiển 顯
hiển-danh 顯名
hiển-đạt 顯達
hiển-hách 顯赫
hiển-linh 顯靈
hiển-minh 顯明
hiển-nhiên 顯然
hiển-thánh 顯聖
hiển-thị 顯示
hiển-vi 顯微
hiển-vinh 顯榮
Hiếp 脅・欺侮
hiếp-bức 欺侮
hiếp-dâm 強姦
hiếp-đáp 欺負

Hiệp 合・協・俠・洽・挾
hiệp-chúng 合衆
Hiệp-Chúng-Quốc 合衆國
hiệp-định 協定
hiệp-đoàn 協團，協會
hiệp-đồng 合同
hiệp-hội 協會
hiệp-lực 協力
hiệp-nghị 協議
hiệp-nhứt 合一
hiệp-sĩ 俠士
hiệp-tác 合作
hiệp-ước 協約
hiệp-ý 合意
Hiệt 黠
Hiêu 囂
hiêu-trương 囂張
Hiếu 孝 — 好・嗜好
hiếu-đạo 孝道
hiếu-động 好動
hiếu-học 好學
hiếu-kính 孝敬
hiếu-kỳ 好奇
hiếu-nghĩa 孝義
hiếu-sắc 好色
hiếu-thảo 孝悌
hiếu-thắng 好勝
hiếu-thuận 孝順
Hiệu 效・効・校・號・商標
hiệu-dụng 效用
hiệu-lịnh 號令
hiệu-lực 效力
hiệu-năng 效能
hiệu-nghiệm 效驗
hiệu-quả 效果
hiệu-qui 校規
hiệu-số 號數
hiệu-suất 效率
hiệu tiệm 商號
hiệu-triệu 號召
hiệu-trưởng 校長
Hiểu 曉
hiểu biết 知曉
hiểu-dụ 曉喻
hiểu-thị 曉示
Him 半開半閉之眼
him-híp 眼睛半開半閉
Hinh 馨
hinh-hương 馨香
Hình 形・刑・型
hình-ảnh 形影 — 相片
hình-bộ 刑部
hình-cụ 刑具
hình-dạng 形狀・樣子

hình-dung 形容
hình-dung-từ 形容詞
hình-hài 形骸
hình-luật 刑律（律）
hình-nhơn 木偶・假人像
hình như 好像・似乎
hình-phạt 刑罰
hình-sắc 形色
hình-sự 刑事（律）
hình-thế 形勢
hình thù 體型・體格
hình-thức 形式
hình-tích 形跡
hình-trạng 形狀
Híp 閉目
Hít 吸・吸空氣
hít hà 因辣而發出雪雪之聲 — 惋惜之聲
Hiu 孤寂的・蕭條的
hiu-hắt 微風輕送
hiu-hiu 微風輕送
hiu-quạnh 蕭條的・孤寂的
Ho 咳
ho đàm 痰咳（醫）
ho gà 鷄咳（醫）
ho gió 風咳（醫）
ho lao 癆咳（醫）
Hò 唱越南民間最流行之對答民歌
hò hét 呼喝
hò-khoan 在唱完每一句對答之民歌之後，衆人作綴長而合拍之呼聲以和之
Họ 姓氏・家族 — 人家
họ-hàng 戚屬
Hoa (huê) 花・華
hoa-chúc 花燭
hoa-giáp 花甲
hoa hòe 璀璨・花花綠綠
hoa-hồng 花紅・佣金
hoa-khôi 花魁
hoa-kiều 華僑
Hoa-Kỳ 花旗，即美國
hoa-lệ 華麗
hoa-liễu 花柳病（醫）
hoa-lợi 收入之利益
hoa-mỹ 華美
hoa-ngữ 華語，中國語
hoa-quả 花和菓
hoa tay 好手工，好手藝
Hoa-Thịnh-Đốn 華盛頓，美國第一任總統・美國首都
hoa-thương 華商
hoa-tình 花情，風情

□□□□□□□□□

hoa-viên 花園
Hóa 化・貨
hóa-công 造化
hóa-đơn 貨單
hóa-học 化學
hóa-hợp 化合（化）
hóa-nghiệm 化驗
hóa-phẩm 貨品
hóa-thân 化身（佛）
Hòa 和・禾
hòa-âm 和音（音）
hòa-bình 和平
Hòa-Bình 和平，越北省份之一（地）
hòa-giải 和解
hòa-hài 和諧
hòa-hão 和好
Hòa-Hảo-Giáo 和好敎
hòa-hoãn 和緩
hòa-hội 和平會議
Hòa-Lan 荷蘭，西歐國家之一（地）
hòa-nhã 溫和而文雅
hòa-nhạc 音樂拍和
hòa-tấu 合奏
hòa-thuận 和順
hòa-thượng 和尙
hòa-ước 和約
Họa 畫・禍 — 幸或・幸而
họa-căn 禍根
họa chăng 幸或
họa-công 畫工
họa đồ 圖蹟
họa may 幸而
họa-mi 畫眉 — 畫眉鳥
họa-phước 禍福
họa-sĩ 畫家
họa-ương 禍殃
Hỏa 火
hỏa-dược 火藥
hỏa-hải 火海 — 火海戰術
hỏa-hiểm 火險
hỏa-hoạn 火患，火災
hỏa lò 火爐
hỏa-lực 火力（軍）
hỏa-sơn 火山
hỏa-tai 火災
hỏa-táng 火葬
hỏa-thạch 火石
hỏa-tiễn 火箭・火箭炮
hỏa-tiêu 火硝（化）
hỏa-tinh 火星（天）
hỏa-tuyến 火綫（軍）
hỏa-xa 火車

□□□□□□□□□

Hoác 霍 — 開濶的
Hoạch 劃・穫
hoạch-định 劃定
hoạch-nhứt 劃一
Hoài 懷・淮 — 時常
hoài-bão 懷抱
hoài-cảm 懷感
hoài công 徒勞無功
hoài-hận 懷恨
hoài hoài 時常
hoài mong 懷望
hoài-nghi 懷疑
hoài-niệm 懷念
hoài-sơn 淮山（植）
hoài-thai 懷胎
hoài-vọng 懷望
hoài-xuân 懷春
Hoại 壞
hoại-huyết 壞血（醫）
hoại-sự 壞事
Hoan 歡
hoan-hô 歡呼
hoan-hỷ 歡喜
hoan-nghinh 歡迎
Hoán 換・煥・喚
Hoàn 環・還・寰・完・丸
hoàn-bị 完備
hoàn-cảnh 環境
hoàn-cầu 環球
hoàn-đồng 還童
hoàn-hảo 完好
hoàn-hôn 完婚
hoàn-hồn 還魂
Hoàn-Kiếm 還劍湖，在越北河內市市區中央
hoàn-sanh 還生・回生
hoàn-thành 完成
hoàn-thiện 完善
hoàn thuốc 藥丸
hoàn-toàn 完全
hoàn-tục 還俗
hoàn-vũ 寰宇
Hoạn 患・宦・豢
hoạn-dưỡng 豢養
hoạn-đồ 宦途
hoạn-hải 宦海
hoạn-nạn 患難
hoạn-quan 宦官
Hoãn (huởn) 緩
hoãn-binh 緩兵
hoãn-đãi 緩待
hoãn-hình 緩刑（律）
hoãn lại 緩延・延期
Hoang 荒・慌・謊

hoang-dã 荒野
hoang-dâm 荒淫
hoang-đàng 荒唐
hoang-đãng 荒蕩
hoang-địa 荒地
hoang-lương 荒凉
hoang-mang 慌忙 — 未能決定的・無一定宗旨的
hoang-phế 荒廢
hoang-thai 指女子未正式結婚而先懷孕
hoang-vu 荒蕪
Hoàng 黃・皇・凰・蝗・隍・煌・磺
hoàng-ân 皇恩
hoàng-chủng 黃種
hoàng-cung 皇宮
hoàng-đạo 黃道
hoàng-đế 皇帝
hoàng-gia 皇家
Hoàng-Hà 黃河（地）
Hoàng-Hải 黃海（地）
hoàng-hậu 皇后
hoàng-hiệu 皇號
hoàng-hoa 黃花
Hoàng-Hoa-Cương 黃花崗（地）
hoàng-hôn 黃昏
hoàng-lương 黃粱夢
hoàng-oanh 黃鶯
hoàng-phái 皇派，皇族
Hoàng-Phố 黃埔（地）
hoàng-thành 皇城
hoàng-thân 皇親
hoàng-thất 皇室
hoàng-thiên 皇天
hoàng-thượng 皇上
hoàng-tộc 皇族
hoàng-tôn 皇孫
hoàng-triều 皇朝
hoàng-tử 皇子・王子
Hoảng 恍・晃・幌 — 驚慌
hoảng hồn 驚至失魂
hoảng-hốt 恍惚 — 驚慌
hoảng kinh 驚慌
Hoành 橫・宏
hoành-bạo 橫暴
hoành-biện 宏辯
hoành-đại 宏大
hoành-hành 橫行
hoành-lượng 宏量
Hoành-Sơn 橫山山脈，在越南中部廣平省與河靜省之間（地）

□□□□□□□□□

Hoành-Tân 橫濱，日本最大港口之一（地）
Hoạnh 橫（不）
hoạnh-họa 橫禍
hoạnh-tài 橫財
hoạnh-tử 橫死
Hoát 豁
hoát-đạt 豁達
Hoạt 活・滑
hoạt-bát 活潑 — 說話流利
hoạt-đầu 滑頭
hoạt-động 活動
hoạt-kịch 活劇
hoạt-phật 活佛（佛）
hoạt-thạch 滑石
Hoắc 霍・藿 — 表示很臭或很劣之助語詞
hoắc-hương 藿香（植）
Hoặc 或・惑
hoặc-nhiên 或然
Hoắm 凹的・深陷的
Hoằng 宏・弘
hoằng-tài 宏才
hoằng-vĩ 宏偉
hoằng-viễn 宏遠
Hoắt 表示很尖之助語詞
Hóc 狹窄之窟

Học 學
học-cấp 學級
học-chế 學制
học-chánh 學政，教育局
học-đường 學堂
học-giả 學者
học-giới 學界
học-hành 學習
học-hiệu 學校
học-khoa 學科
học-kỳ 學期
học-lịch 學歷
học lóm 無師自學
học-lực 學力
học-phái 學派
học-phí 學費
học-sĩ 學士
học-sinh 學生
học-tập 學習
học-thuật 學術
học-thuyết 學說
học-thức 學識
học trò 學生
học-vấn 學問
học-viện 學院
Hoe 金黃色的
Hòe 槐（植）

□□□□□□□□□

Hoen 沾污
Hoét 表示很紅之助語詞
Hoi 有腥臭之味的
hoi-hóp 微弱之呼吸
Hói 禿頭的
Hỏi 問・詢問
hỏi han 問候
hỏi thăm 探問
hỏi tiền 借錢，告貸
Hom 用以織籮之竹片
Hòm 棺材
Hõm 凹的
Hòn 丸 — 小島
hòn đảo 小島
hòn ngọc 一粒寶玉
hòn núi 山崗
Hong 薰乾・烘乾
Hóng (hứng) 接載・裝載
Hòng 希冀
Họng 喉嚨
Hỏng 曉高離地的 — 錯過機會・不成事
hỏng việc 誤事・不成事
Hóp 凹的
Họp 集合
Hót 鳥鳴 — 諂諛 — 表示極其親愛及熱情之擁抱

Hô 呼 —'哨牙
hô-hào 呼號
hô-hấp 呼吸
hô tên 呼喚姓名
hô-ứng 呼應
Hố 濠・水潭
Hồ 胡・湖・糊・葫・蝴・瑚・狐・弧・乎・壺
Hồ-Bắc 湖北省（地）
hồ-điệp 蝴蝶
hồ-đồ 糊塗
Hồ Gươm 劍湖，即還劍湖
hồ-lô 葫蘆
hồ lốn 胡說八道
hồ-ly 狐狸
hồ-ly-tinh 狐狸精
Hồ-Nam 湖南省（地）
hồ-nghi 狐疑
hồ-sơ 檔案・卷宗
hồ tắm 游泳池
hồ-tiêu 胡椒
hồ-xú 狐臭
Hộ 護・戶・互
hộ-chiếu 護照
hộ-chủ 戶主
hộ-giá 護駕

□□□□□□□□□

hộ-khẩu 戶口
hộ-pháp 護法
hộ-phù 護符
hộ-quốc 護國
hộ-sản 護產，接生
hộ-sanh 接生・接生婦
hộ-thân 護身
hộ-tịch 戶籍
hộ-tống 護送・護航
hộ-trợ 互助
hộ-trưởng 郡長
hộ-vệ 護衛
Hổ 虎・琥 — 羞愧
hổ-cốt 虎骨
hổ-cứ 虎踞
hổ-huyệt 虎穴
hổ-khẩu 虎口
hổ-mang 眼鏡蛇（動）
hổ ngươi 慚愧・羞恥
hổ-phách 琥珀
hổ thẹn 慚愧
hổ-tướng 虎將
Hỗ 互
hỗ-huệ 互惠
hỗ-trợ 互助
hỗ-tương 互相
Hốc-hác 瘦骨嶙峋

Hộc 扯羅 — 嘔吐
hộc máu 吐血
Hôi 有臭味的
hôi hám 有臭味的
hôi nách 臭狐・腋臭
hôi rình 很腥臭的
hôi tanh 腥臭
Hối 滙・悔・誨・晦・賄 — 催促
hối-cải 悔改
hối-đoái 滙兌
hối-hả 怱忙・怱促
hối-hận 悔恨
hối-lộ 賄賂
hối-ngộ 悔悟
hối-phiếu 滙票
hối-quá 悔過
hối-suất 滙率
hối thúc 催促
hối-tiếc 悔惜
Hồi 回・徊・茴・廻
hồi-âm 回音
hồi-chuyển 回轉
hồi-dương 回陽，死後而復生一短暫期間
hồi-đáp 回答
hồi-giáo 回教（宗）

hồi-hồi 回教的・回教徒
hồi hộp 忐忑
hồi-hương 回鄉 — 茴香
hồi-hưu 告老退休
hồi-loan 回鑾
hồi-môn 回門
hồi nào 何時
hồi nảy 剛才之一剎那間
hồi-phục 回復
hồi-quốc 回國
Hồi-Quốc 巴基斯坦，亞洲國家之一（地）
hồi-sanh 回生
hồi-tâm 回心
hồi trước 以前・從前
hồi-tưởng 回想
hồi-ức 回憶
hồi-xuân 回春
hồi xưa 古時
Hội 會・繪・薈
Hội-An 會安市，中越廣南省省會（地）
hội chợ 市展覽會
hội-diện 會面
hội-đàm 會談
hội-đồng 議會・議員
hội-hợp 會合・集合
hội-kiến 會見
hội-nghị 會議
hội-ngộ 會晤
hội-quán 會館
hội-thương 會商
hội-trưởng 會長
hội-viên 會員
hội-xã 會社
hội-ý 會意
Hôm 晚間 — 某一日
hôm đêm 那一日之晚上
hôm kia 前日
hôm nay 今日
hôm qua 昨日
hôm trước 前幾日
hôm rày 近幾日來
Hôn 昏・婚 — 吻・接吻
hôn-giá 婚嫁
hôn hít 吻・接吻
hôn-kỳ 婚期
hôn-lễ 婚禮
hôn-mê 昏迷
hôn-nhơn 婚姻
hôn-quân 昏君
hôn-thơ 婚書
hôn-thú 婚娶
hôn-ước 婚約

□□□□□□□□□

Hồn 魂・渾
hồn-hậu 渾厚
hồn-nhiên 渾然
hồn-phách 魂魄
hồn vía 魂魄
Hổn-hển 喘氣
Hỗn 混 — 無禮的・目無尊長的
hỗn-chiến 混戰
hỗn-độn 混沌
hỗn-hào 目無尊長的
hỗn-hợp 混合
hỗn-loạn 混亂
hỗn-tạp 混雜
hỗn-trọc 混濁
Hông 傍・肋膀
Hồng 紅・洪・鴻 — 柿
hồng-ân 洪恩
Hồng-Bàng 鴻龐，越南之原始朝代之皇號，在公元前二八七七年（史）
hồng-chủng 紅種
hồng-đào 桃紅色的
hồng-đồ 鴻圖
hồng-đơn 紅丹（藥）
Hồng-Hà 紅河，越北最大河流之一（地）
Hồng-Hải 紅海，在非洲與阿拉伯半島之間（地）
hồng hào 膚色紅潤的
hồng-hoa 紅花（植）
hồng-hoang 洪荒
hồng-huyết-cầu 紅血球
hồng-mao 鴻毛
Hồng-Mao 紅毛，指英國或英國人之別稱（俗）
hồng-nhan 紅顏
hồng-phước 洪福
hồng-quân 紅軍・共產國家之軍隊
hồng-thập-tự 紅十字會
hồng-thiệp 紅帖・喜柬
hồng-thủy 洪水
hồng-trần 紅塵
hồng-vận 鴻運
hồng-y 紅衣
hồng-y giáo-chủ 紅衣教主
Hổng 空洞的・暴露的
Hộp 盒
hộp-đêm 夜總會
Hốt 忽・惚 — 扒起・執起
hốt hoảng 驚慌
hốt-lược 忽略
hốt me 扒攤（賭）

hốt-nhiên 忽然
hốt thuốc 購藥・執藥
Hột 核・粒
hột gà 鷄蛋
hột xoàn 一粒鑽石
Hơ 焙
hơ-hải 慌張
Hớ 無經驗的・不熟悉的
Hờ 疏忽 — 預防
hờ-cơ 不提防・疏忽
hờ-hững 疏忽的
hờ-ơ 漠不關心的・感情冷淡的
Hở 不緊密的・微微裂開 — 用以詢問之助語詞
hở môi 露脣 — 發言
hở răng 啓齒 — 發言
Hơi 汽・氣・氣味 — 稍爲・略略
hơi đâu 何必虛費氣力
hơi đồng 銅味，即銅臭
hơi hám 味氣 — 勢力
hơi hơi 略略
hơi men 有酒味的
hơi sức 氣力
hơi thở 氣息・呼吸
Hời 廉價的 — 占婆族人
hời-hợt 易受感動的
Hợi 亥
Hởi 滿意的
Hỡi 呀・唉・噫
hỡi ôi 噫・嗚呼
Hờm 積垢
Hợm 傲慢的
Hơn 優勝・超過 — 尤爲
hơn cả 超過一切
hơn kém 勝和敗・多或少
hơn nữa 尤其是
hơn thua 贏或輸 — 錙銖計較
Hớn (hán) 漢
hớn-hở 歡欣
Hờn 嗔・怨恨・憤怒
hờn mát 嗔・怨氣
Hớp 呷 — 一啖
Hợp 合
hợp-bích 合璧
hợp ca 合唱
hợp-cách 合格
hợp-cẩn 合巹
Hợp-Chúng-Quốc 合衆國
hợp-cổ 合股（商）
hợp-đồng 合同
hợp-kim 合金

□□□□□□□□□

hợp-lực 合力
hợp-lưu 合流
hợp-lý 合理
hợp-mưu 合謀・同謀
hợp-nghi 合宜
hợp-nhứt 合一
hợp-pháp 合法
hợp-phố châu-hoàn 合浦珠還
hợp-quần 合羣
hợp-tác 合作
hợp-tác-xã 合作社
hợp-tấu 合奏
hợp-thời 合時
hợp-thức 合式
hợp-vận 合韻（詩）
hợp-xướng 合唱
Hớt 剪去・删去
hớt tóc 剪髮・理髮
Hợt 易受感動的
Hu 嗚嗚之聲
Hú 嘘聲
hú-hí 親熱地嬉戲
hú hồn hú vía 呼魂喚魄
Hù 突然呼叫以嚇人
Hụ 哀號之聲
Hủ 朽・腐
hủ-bại 腐敗
hủ-hóa 腐化
hủ-lậu 腐陋
hủ-tục 腐俗
Hũ 小埕
Hùa 盲從・阿諛
Huân 熏・勳・薰・燻・葷
huân-chương 勳章
huân-công 功勳
huân-đào 熏陶
huân-nghiệp 勳業
huân-phong 薰風
huân-tước 勳爵
Huấn 訓
huấn-chính 訓政（政）
huấn-dục 訓育
huấn-đạo 訓導
huấn-điều 訓條
huấn-giới 訓誡
huấn-lịnh 訓令
huấn-luyện 訓練
huấn-thị 訓示
Húc 旭 — 抵觸
Huê (hoa) 華・花
Huế 順化市，中越承天省省會（地）
Huề (hòa) 和

Huệ 惠・蕙・慧
huệ-cố 惠顧
huệ-lan 蕙蘭
huệ-tứ 惠賜
Huếch-hoác 濶的
Hụi 醵會・義會
Hủi 痲瘋（癃）
Hùm 虎
hùm beo 虎豹
Hũm 凹陷・低陷
Hun 吻 — 燻煙
hun-hít 吻・接吻
hun-đúc 鍛煉
Hùn 合股・合資
Hung 凶・兇・匈・胸・洶
hung-ác 兇惡
hung-bạo 兇暴
hung dữ 兇惡的
hung-đảng 兇黨
hung-đồ 兇徒
Hung-Gia-Lợi 匈牙利，歐洲中部國家之一（地）
hung hăng 兇惡的
hung-niên 凶年
hung-nô 匈奴
hung-phạm 兇犯
hung-thần 凶神
hung-thủ 兇手
hung-tinh 凶星
hung-tợn 兇惡的
hung-triệu 凶兆
Húng 薄荷類之香花草
húng-hắng 咳嗽
Hùng 雄・熊
hùng-biện 雄辯
hùng-cứ 雄據
hùng-cường 雄强
hùng-dũng 雄勇
hùng-đởm 熊胆
hùng-hậu 雄厚
hùng-hoàng 雄黃（藥）
hùng-hồn 雄渾
hùng-phong 雄風
hùng-tài 雄才
hùng-tâm 雄心
hùng-tráng 雄壯
hùng-vĩ 雄偉
Hùng-Vương 雄王，鴻龐時代，在貉鴻君以後之各王王號（史）
Hủng 凹落的
Huông 不祥之例
Huống 況
huống chi 何況

□□□□□□□□□

huống gì 何況
huống-hồ 況乎
Huờn (hoàn) 丸・還
Huỡn (hoãn) 緩
Huợt (hoạt) 活・滑
Húp 呷
Hụp 潛入水中
Hút 吸・吸煙 — 缺乏
hút-xách 吸鴉片（俗）
Hụt 欠缺 — 不中的・不及
Huy 輝・揮・暉・徽
huy-chương 徽章
huy-dương 揮揚
huy-động 揮動
huy-hào 揮毫
huy-hiệu 徽號
huy-hoàng 輝煌
huy-hoắc 揮霍
Húy 諱
húy-danh 諱名
húy-kỵ 諱忌
Hủy 毀・燬
hủy-báng 毀謗
hủy của 浪費金錢
hủy-diệt 毀滅
hủy-hoại 毀壞
hủy-phá 毀破
Huyên 萱・喧・暄
huyên-đường 萱堂，母親
huyên-náo 喧鬧
huyên-thiên 喧天・嘈雜
Huyền 玄・絃・弦・懸 — 浮水石（礦）
huyền-án 懸案
huyền-ảo 玄幻
huyền-bí 玄秘
huyền-diệu 玄妙
huyền-hà 懸河
huyền-học 玄學
huyền-hư 玄虛
huyền-sâm 玄參（植）
huyền-vi 玄微
Huyện 縣
huyện-đường 縣堂
huyện-hàm 知縣銜
huyện-hạt 縣轄
huyện-ly 縣城
huyện-nha 縣衙
huyện-trưởng 縣長
Huyễn 眩・炫
Huyết 血
huyết-áp 血壓（醫）
huyết bạch 白帶（醫）
huyết-bổn 血本

□□□□□□□□□

huyết-băng 血崩（醫）
huyết-cầu 血球（生）
huyết-dịch 血液
huyết-chiến 血戰
huyết-lệ 血淚
huyết-mạch 血脈（解）
huyết-nhục 血肉
huyết-quản 血管（解）
huyết-thanh 血淸（藥）
huyết-thống 血統
huyết-thơ 血書
huyết-tương 血漿（醫）
Huyệt 穴
Huynh 兄
huynh-đệ 兄弟
huynh-trưởng 兄長
Huỳnh 黃・螢
huỳnh-bá 黃栢（植）
huỳnh-cầm 黃芩（植）
huỳnh-liên 黃蓮（植）
huỳnh-quang 螢光
huỳnh-tuyền 黃泉
Huýt 吹哨子
Hư 虛 — 損壞・損害
hư-ảo 虛幻
hư-báo 虛報
hư-danh 虛名
hư hại 損害・損壞
hư-hàm 虛銜
hư-hao 虛耗
hư hèn 不才的・無能的
hư hỏng 無成就的
hư-nguy 虛僞
hư-nhược 虛弱
hư-phí 虛費
hư-phù 虛浮
hư-sanh 虛生
hư-số 虛數（數）
hư-tâm 虛心
hư-thực 虛實
hư-trương 虛張
hư-văn 虛文
hư-vinh 虛榮
hư-vô 虛無（哲）
Hứ 表示不滿意之歎詞
Hừ 表示恐嚇之歎詞
Hự 表示不同意之歎詞
Hử 表示疑問之歎詞
Hứa 許・許諾
hứa hão 不兌現之諾言
hứa hẹn 許諾 — 約定
hứa-nguyện 許願
Hưng 興
hưng-binh 興兵

hưng-công 興工
hưng-khởi 興起
hưng-long 興隆
hưng-phấn 興奮
hưng-phế 興廢
hưng-quốc 興國
hưng-suy 興衰
hưng-thạnh 興盛
hưng-vong 興亡
hưng-vượng 興旺
Hưng-Yên 興安，越北省份之一（地）
Hứng 興 — 裝載・收受
hứng-chí 興緻
hứng gió 乘涼
hứng mát 乘凉
hứng-thú 興趣
hứng-vị 興味
Hừng 興起 — 烘烘
hừng đông 東方放亮・黎明
hừng-hực 熱烘烘的
hừng sáng 黎明
Hửng 愕然
Hững hờ 不關心・疏忽的・不留意的
Hước 謔
Hườm 將熟（指生菓）
hườm hườm 菓之將熟
Hương 香・鄉
hương-án 香案，祭儀之枱
hương-bộ 專管理鄉村裡一切簿册之職員
hương-cả 最高級之鄉職員
Hương-Cảng 香港埠
hương-chánh 鄉政
hương-chức 鄉公所之職員
hương-đăng 香燈
Hương-Giang 香江，橫貫順化市而以風景優美著稱
hương-hào 鄉豪
hương-hỏa 香火
hương-hồn 香魂
hương-khuê 香閨
hương-kiểm 負責巡防和治安之鄉職員
hương-liệu 香料
hương-phụ 香附（植）
hương-quản 鄉管，鄉長
hương-sư 鄉師，普通上選鄉中文學淵博者當此職
hương-thân 鄉紳
hương-thôn 鄉村
hương-vị 香味
Hướng 向・嚮 — 方向

hướng-dẫn 嚮引
hướng-dương 向陽
hướng-đạo 嚮導
hướng-đạo-sinh 童子軍
hướng-thượng 向上
Hường 粉紅色的
Hưởng 享・响
hưởng-dụng 享用
hưởng-lạc 享樂
hưởng-lộc 享祿
hưởng-phước 享福
hưởng-thọ 享壽
hưởng-thụ 享受
hưởng-ứng 响應
Hươu 小鹿
Hưu 休・貅
hưu-chiến 休戰
hưu-dưỡng 休養
hưu-nghiệp 休業
hưu-nhàn 休閒
hưu trí 退休・告老歸田
hưu-tức 休息
Hữu 有・友・右
hữu-ái 友愛
hữu-bang 友邦
hữu-biên 右邊—右翼(體)
hữu-danh 有名
hữu-dụng 有用
hữu-duyên 有緣
hữu-dực 右翼
hữu-hạn 有限
hữu-hình 有形
hữu-khuynh 右傾
hữu-ích 有益
hữu-lợi 有利
hữu-lý 有理
hữu-nghị 友誼
hữu-phái 右派
hữu-sản 有產，有產業
hữu-sắc 有色
hữu-tài 有才 — 有財
hữu-tâm 有心
hữu-tình 有情 — 友情
hữu-ý 有意
Hy 希・犧・稀・禧・嬉・熙
hy-hữu 稀有
hy-kỳ 稀奇
Hy-Lạp 希臘，歐洲東南部國家之一（地）
hy-sanh 犧牲
hy-vọng 希望
Hý (hí) 戲
Hỷ (hỉ) 喜

□□□□□□□□□

I

Ỉa 大便（俗）
ỉa chảy 肚瀉・水瀉
ỉa són 因趕不及如廁而排洩少許屎於褲裏
Ích 益
ích-hữu 益友
ích-kỷ 益己，自私
ích-lợi 利益
ích-mẫu 益母（植）
ích-trí 益智
ích-trùng 益虫
Im 靜的 — 緘口
im bẵng 久已靜息
im bặt 全部靜息
im lặng 靜寂的
im lìm 靜默的
Ỉm 收藏・掩沒
In 印・印刷 — 相似
in chữ 印字
in hệt 很似・酷肖
in như 好似・類如
in sách 印書
in thạch-bản 石印
Inh 嘈雜的
inh-ỏi 嘈雜的
Ít 少・少數
ít có 少有
ít lâu 不久
ít ngày 數日
ít nhiều 多或少・多少
ít nhứt 最少限度
ít nữa 最低限度
ít oi 很少
ít ra 最少・最低限度
Ỉu 濕的 — 軟的
ỉu-ỉu 微濕的

K

Ke 在尿道盡頭四週所積之白色穢物
Ké 附寄 — 搭注（賭）
ké-né 胆怯的
Kè 桊樹
kè kè 指某人或某物時常貼近身邊而使到不舒服和不愉快
Kẹ 童話中所稱之魔鬼
Kẻ 一般人 — 進讒言 — 間行・間線
kẻ giàu 一般富有之人
kẻ nghèo 一般貧窮之人
kẻ vạch 進讒言・揭發和洩露他人之缺點
Kẽ 罅
Kéc 鸚鵡
Kem 雪糕・雪花膏（法）
Kém 欠缺 — 輸遜・退減
kém-cỏi 輸遜 — 衰弱
Kèm 附加・兼並
kèm theo 附夾・附帶
Kẽm 鋅
Kén 蠶繭 — 揀擇
kén chọn 揀擇
Kèn 喇叭 — 管樂之樂器
kèn-cựa 妬忌的
kèn quyển 管樂之樂器總稱
Keng-keng 鏗鏗之聲
Keo 膠 — 一回合 — 信徒在拜神時所求與神簽有同樣作用之聖杯
keo kiết 吝嗇的
keo sơn 膠和漆
Kéo 拉 — 剪刀
kéo cưa 拉鋸—拖延（引）
kéo dài 拉長・拖延
Kèo 椽
kèo dù 傘之鐵骨
kèo nài 懇求到底
Kẹo 糖菓 — 吝嗇的
kẹo kéo 麥芽糖
Kẻo 免致・如果不
kẻo mà 免致
kẻo rồi 免致
kẻo sau 免致後來
Kép 夾並的 — 男演員・男主角・文武小生
kép hát 男演員
Kẹp 夾・挾 — 蛋捲

Két 竹或木互相摩擦而發出如切齒之聲

Kẹt 夾・困在夾縫裏 — 狹窄之角落

Kê 鷄・計・稽・笄—用物墊起或架起

kê-hạch 稽核

kê-khai 計開，列表呈報

kê-tra 稽查

Kế 計・繼 — 側邊・貼近

kế cận 鄰近的・側邊

kế-hoạch 計劃

kế-mẫu 繼母

kế-nghiệp 繼業

kế-nhiệm 繼任

kế-tập 繼襲

kế-thất 繼室

kế-thừa 繼承

kế-toán 計算，簿記

kế-tục 繼續

kế-vị 繼位

Kề 倨傍 — 在側

Kệ 櫃架—不理會・不計較 — 禱文・佛經（宗）

Kể 覆述 — 數出

kể chi 不計及・不顧及

kể chuyện 覆述其事情

kể-lể 冗贅之覆述

kể ra 數出 — 從實說

Kếch-sù 龐大的

Kệch (kịch) 粗魯的

kệch-cợm 粗魯的

Kềm 鉗 — 限制

kềm-chế 鉗制，限制

kềm thúc 限制・束縛

Kên 梟（金旁）（化）

kên-kên 鷲（動）

Kênh (kinh) 運河

Kềnh (kình) 巨大的

kềnh-càng 大而累墜的

Kết 結 — 男裝便帽（法）

kết-án 結案，定案

kết bạn 交友 — 結爲伴侶

kết-cấu 結構

kết cỏ ngậm vành 結草含環

kết-cuộc 結局

kết-duyên 結合姻緣

kết-đảng 結黨

kết-giao 結交

kết-hôn 結婚

kết-hợp 結合

kết-liễu 了結

kết-luận 結論

kết mối 聯繫

kết-nghĩa 結義
kết-oán 結怨
kết-quả 結果
kết-thảo hàm-hoàn 結草含環
kết-thúc 結束
kết tóc 結髮
kết-tội 定罪
kết-xã 結社
Kêu 叫・呼叫
kêu án 定案・判案
kêu ca 發出怨言
kêu gào 呼籲
kêu gọi 號召
kêu nài 懇切要求
kêu oan 呼冤
kêu rêu 怨聲載道
kêu van 懇求
Kha 苛・柯・軻・痾・訶
Khá 相當好 — 值得
khá giá 相當好價
khá giả 中等富有之人
khá khá 略好・過得去
khá khen 值得讚譽
khá nhiều 相當多
Khả 可
khả-ái 可愛
khả-dĩ 可以
khả-năng 可能
khả-nghi 可疑
khả-phủ 可否
khả-quan 可觀
Khác 不同的・別的
khác nhau 各不相同
khác thường 異常
khác xa 差別很遠
Khạc 略・吐出
khạc đàm 吐痰
Khách 客・顧客 — 喜鵲鳥
khách-địa 客地
khách-điếm 客店
khách hàng 顧客
khách-khứa 人客 — 客氣
khách-quan 客觀
khách quen 熟客・老顧客
khách-sạn 客棧
khách-thương 客商
Khai 開 — 有尿臭味的
khai-bút 開筆
khai-chiến 開戰
khai-diễn 開演
khai-đoan 開端
khai-giảng 開講，開課
khai-hấn 開釁・挑釁

□□□□□□□□□

khai-hóa 開化
khai-hoang 開荒
khai-học 開學
khai-khẩn 開墾
khai-khóa 開課
khai-khoáng 開礦
khai-kinh 開經（佛）
khai-mạc 開幕
khai phá 開墾・開荒
khai-phát 開發
khai-phóng 開放
khai-quốc 開國
khai-sanh 報生
khai-thác 開拓
khai-thị 開市
khai-trừ 開除
khai-trương 開張
khai trường 開學
khai-tử 報死
khai-vị 開胃
Khái 概・溉・慨・咳
khái-huống 概況
khái-luận 概論
khái-lược 概略
khái-niệm 概念
khái-quan 概觀
Kkải 啓・凱・愷・鎧

Khải-Định 啓定，越南皇號之一（一九一六………一九二五年）
khải-hành 啓行
khải-hoàn 凱旋
khải-hoàn-ca 凱旋歌
khải-hoàn-môn 凱旋門
khải-minh 啓明
khải-mông 啓蒙
Kham 堪・戡
Khám 勘 — 監獄
khám-bịnh 勘病，看病
khám lớn 中央監獄
khám-phá 勘破，破獲
khám-sát 勘察
Khảm 坎・嵌鑲
Khan 乾涸的 — 欠缺的
khan tiếng 聲嘶・啞聲的
Khán 看
khán-bịnh 看病
khán-đài 看台
khán-giả 觀衆
khán-hộ 看護
khán-nghiệm 檢驗
Khàn 喉聲啞的
Khang (khương) 康
Khang-Hy 康熙皇帝

□□□□□□□□□

khang-kiện 康健
khang-ninh 康寧
khang-thái 康泰
Kháng 抗
kháng-cáo 上訴（律）
kháng-chiến 抗戰
kháng-cự 抗拒
kháng-địch 抗敵
kháng-mạng 抗命
kháng-nghị 抗議
Khanh 卿
Khánh 慶・罄・磬
khánh-chúc 慶祝
khánh-điển 慶典
Khánh-Hòa 慶和，中越南部省份之一（地）
khánh-lễ 慶祝典禮
khánh-tận 罄盡，破產・因商業上失敗而倒閉
khánh-thành 慶成，落成
khánh-tiết 慶節
Khao 犒——聲音略帶沙啞的
khao khao 略帶沙啞之聲音
khao khát 渴望・很渴
khao-quân 犒軍・勞軍
khao-thưởng 犒賞
Khảo 考・攷・拷
khảo-cổ 考古
khảo-cứu 考究
khảo-lự 考慮
khảo-nghiệm 考驗
khảo-sát 攷察
khảo tiền 勒索金錢
khảo-tra 考查——拷問
Kháp 縫合裂痕
Khạp 小缸——手上所有三張同樣之牌（賭）
Khát 渴——渴欲・嗜欲
khát máu 嗜殺的・好殺的
khát mộ 渴慕
Khay 用以盛茶杯或酒杯或桹榔等之圓盒
khay trầu 盛桹榔之盒
Khảy 彈琴
Khắc 刻・克・尅
khắc-bạc 刻薄
khắc chữ 雕刻字樣
khắc-khổ 克苦
khắc-kỷ 克己
khắc-phục 克復
Khẳm 指船舶載滿而重的
Khăn 巾之總稱
Khắn 黏貼
khắn-khắn 耿耿

□□□□□□□□□

Khẳng-khít 密切的•親密的
Khẳng-khái 慷慨
Khắp 遍於
khắp nơi 遍於各處
Khắt-khe 苛刻的
Khắc 藏痕
Khâm 欽•襟•衾
khâm-bội 欽佩
khâm-phục 欽服
khâm-sai 欽差
khâm-sứ 欽使，以前法國派駐各保護國之留守使
Khẩn 緊•懇•墾
khẩn-cấp 緊急
khẩn-cầu 懇求
khẩn-hoang 墾荒
khẩn-thiết 懇切
khẩn-trương 緊張
khẩn-yếu 緊要
Khấp 泣
khấp-biệt 泣別
khấp-huyết 泣血
Khất 乞
Khật-khùng 半傻半癡
Khâu 扣住•扣緊
Khấu 叩•扣•寇•蔻
khấu-biệt 叩別
khấu-tặc 寇賊
khấu-thù 寇讎
khấu-trừ 扣除
Khẩu 口
khẩu-âm 口音
khẩu-cung 口供
khẩu-hiệu 口號
khẩu-kính 口徑
khẩu-kỹ 口技
khẩu-lịnh 口令
khẩu-tài 口才
khẩu-truyền 口傳
Khe 溪 — 小隙
Khè 黃色之助語詞
Khẻ 鑿去些少
Khem 禁忌
Khen 讚許•讚揚
khen-ngợi 讚揚
Khéo 精巧的
khéo-léo 巧妙的•精巧的
Khép 掩閉
khép-nép 閃縮而畏懼
Khét 焦•焦味的
khét-ngẹt 很焦的
khét tiếng 聞名的•著名的
Khê 溪
Khế 契 — 楊桃

□□□□□□□□□

khế-hợp 契合
khế-khoán 契券
khế-ước 契約
Khênh (khiêng) 抬
Khềnh 無所事事
Khêu 挑起・激起
khêu gợi 激發起
Khều 挑鈎
Khi 欺・輕視 — 當時
khi ấy 當其時
khi-dễ 輕視・藐視
khi không 忽然間
khi nào 何時
khi-nhơn 欺人・輕視他人
khi-quân 欺君
khi-thị 欺視・輕視
khi xưa 昔時・古時
Khí 氣・器・棄 — 精液
khí-áp 氣壓（理）
khí-áp-biểu 氣壓表
khí-cầu 氣球
khí-chất 氣質
khí-cụ 器具
khí-đá 臭石（化）
khí-giới 器械・軍械
khí-hậu 氣候
khí-hóa 化氣（化）
khí-huyết 血氣
khí-khái 氣慨・慷慨
khí-lực 氣力
khí-quản 氣管（解）
khí-sắc 氣色
khí-thể 氣體
khí-tiết 氣節
khí trời 天氣
khí-tượng 氣象
Khì 酣睡貌 — 鼻鼾聲
Khỉ 猴子
khỉ đột 大猴
Khía 稜角・稜角形
Khích 激・隙
khích-động 激動
khích-lệ 激勵
khích-nộ 激怒
khích-phẫn 激憤
khích-thích 刺激
Khiêm 謙
khiêm-cung 謙恭
khiêm-nhượng 謙讓
khiêm-tốn 謙遜
Khiếm 欠
khiếm-diện 缺席
khiếm-khuyết 欠缺
khiếm-nhã 欠雅・不雅

□□□□□□□□□

Khiểm 歉
Khiên 牽 — 籐盾
khiên-chế 牽制
khiên-dẫn 牽引
khiên-liên 牽連
Khiến 遣 — 使然
Khiển 遣・譴
khiển-phái 遣派・派遣
khiển-trách 譴責
Khiêng 抬・扛
khiêng vác 抬托
Khiễng 跛步
Khiếp 怯
khiếp-đảm 胆怯
khiếp-nhược 怯弱・懦弱
khiếp-vía 驚魂
Khiết 潔
Khiêu 挑・跳
khiêu-chiến 挑戰
khiêu-dâm 挑起淫慾
khiêu-hấn 挑釁
khiêu-khích 挑唆・挑釁
khiêu-vũ 跳舞
Khiếu 叫・竅
khiếu-nại 懇求
khiếu-oan 叫寃・呼寃
Khín 鵮食

Khinh 輕 — 輕視
khinh-bạc 輕薄
khinh-bỉ 輕鄙，鄙視
khinh-binh 輕兵（軍）
khinh dể 輕視
khinh-giảm 輕減
khinh-hình 輕刑（律）
khinh-khi 輕視
khinh-khí 輕氣（理）
khinh-khích 微笑・含笑
khinh rẻ 輕視
khinh-suất 輕率
khinh-thị 輕視
khinh-thường 看作尋常
khịnh-trọng 輕重
Khít 緊貼的・緊接的
khít-khao 很緊貼的
khít-rịt 很緊貼的
Khịt 從鼻孔猛力將氣呼出
khịt mũi 有很重鼻音的
Kho 倉庫 — 鹵熟
kho bạc 銀庫，國庫
kho hàng 貨倉
kho-kho 酣睡時之鼾聲
kho tàng 庫藏，寶藏
Khó 艱難的・艱苦的 — 窮困的 — 喪服期

khó chịu 難受的 — 不舒適的
khó hiểu 難以了解的
khó lòng 難爲
khó nghĩ 難以思索的
khó nhọc 艱苦的・辛勞的
khó ở 微恙
khó tánh 性情嚴酷的
khó tính 難以計算的 — 難以解決的（引）
Khò-khò 鼾聲
Khỏ 敲
Khoa 科・誇
khoa-cử 科舉
khoa-đại 誇大
khoa-học 科學
khoa-mục 科目
khoa-trương 誇張
Khóa 課・一屆・一期 — 鎖
khóa-trình 課程
Khỏa 填平
khỏa lấp 填平
Khoác 披上 — 過言其實
khoác-lác 放誕之詞
khoác tay 手牽手
Khoai 芡・芋
khoai cau 檳榔芋
khoai lan 番芡
khoai mì 芡葛
khoai môn 小芋頭
khoai tây 芡仔・馬鈴芡
khoai từ 水芋
Khoái 快・膾・噲 — 暢快
khoái-cảm 快感
khoái-lạc 快樂
khoái-ý 快意
Khoan 寬 — 且慢 — 鑽
khoan-dung 寬容
khoan-đại 寬大
khoan-hồng 寬洪・寬大
khoan khoan 且慢吧
khoan-lượng 寬量
khoan thai 悠悠然
khoan-thứ 寬恕
Khoán 券・據契
khoán-cứ 契據
khoán-dịch-viên 政府之財政部或商業部所設之証券貿易專員
Khoản 欵・條欵
khoản-đãi 欵待
Khoang 船艙 — 一個圈
Khoáng 鑛・礦・曠・鄺
khoáng-chất 鑛質

khoáng-dã 曠野
khoáng-đạt 曠達
khoáng-phế 曠廢
khoáng-sản 鑛產
khoáng-thạch 礦石
khoáng-tuyền 礦泉
khoáng-vật 鑛物
Khoảng 空間 — 間隔
khoảng-khoát 寬濶的
Khoanh 一綑・捲成圓圈
Khoảnh 一頃，等于一百畝
Khoát 濶的・濶度 — 撥
Khoáy 攪動
Khóc 哭
khóc-lóc 哭泣
khóc oà 放聲大哭
khóc than 哭嘆
khóc thầm 暗泣
Khoe 誇張
khoe-khoang 誇張・誇耀
khoe mình 自誇
Khóe 眼角 — 手段
Khỏe 壯健的・舒暢的
khỏe-khoắn 壯健的・舒暢的
khỏe mạnh 强壯的
khỏe ru 極之舒暢
Khoèo 長鈎
Khoen 圈子
Khoét 挖穿・鑽穿
Khói 烟
khói lửa 烽烟
Khỏi 免・免致 — 越過・超過 — 不在家中
Khom 彎腰
khom khom 略略彎腰
Khóm 一叢・一組
Khòm 俯下・彎腰
khòm lưng 駝背
Khỏng-khỏng 瘦而高的
Khọt-khẹt 有痰之咳聲
Khô 乾的・枯涸的
khô héo 枯萎的
khô khan 乾涸的・乾燥的
khô ráo 乾爽的
Khố 庫・褲 — 苗人用以遮蔽下體之布塊
Khổ 苦 — 橫度・濶度
khổ-chủ 苦主
khổ cực 辛苦的
khổ-dịch 苦役
khổ-hải 苦海
khổ-hạnh 苦行
khổ-hình 苦刑（律）
khổ-huống 苦況

□□□□□□□□□

khổ-lực 苦力
khổ-nhục 苦辱
khổ-qua 苦瓜（植）
khổ-sai 苦差・苦役
khổ-sở 苦楚
khổ-tâm 苦心
Khốc 酷
khốc-hại 酷害
khốc-liệt 酷烈
Khôi 詼・恢・魁・盔
khôi-hài 詼諧
khôi-ngô 魁梧
khôi-phục 恢復
khôi-thủ 魁首
Khối 塊 — 集團
Khôn 坤 — 聰明伶俐的
khôn khéo 智巧的
khôn lanh 精靈的
khôn ngoan 聰明伶俐的
Khốn 困・困苦的
khốn-bách 困迫
khốn-cùng 窮困
khốn-đốn 困頓
khốn-khổ 困苦
khốn nạn 困難—無耻之徒
Khổn 閫・悃・捆
Không 空 — 不・否・零

không-ảo 空幻
không-chiến 空戰
không dung 不容
không độ 零度（理）
không-gian 空間
không kham 不堪
không-khí 空氣
không-môn 空門（佛）
không nên 不應
không-nhàn 空閑
không-phận 領空
không-quân 空軍
không-tập 空襲（軍）
không-tiền 空前
không-trung 空中
không-vận 空運
Khống 控・倥
khống-cáo 控告
khống-chế 控制
khống-tố 控訴
Khổng 孔
khổng-giáo 孔教（宗）
khổng lồ 龐大的
Khổng-Mạnh 孔孟・孔子和孟子（人）
khổng-miếu 孔廟
Khổng-Minh 孔明（人）

khổng-thánh 孔聖
Khổng-Tử 孔子
Khờ 呆笨的・蠢鈍的
khờ dại 呆蠢的
khờ-khạo 蠢鈍的
Khơi 在大海上
Khởi 起 — 開始
khởi-binh 起兵
khởi công 開始工作
khởi-điểm 起點
khởi-loạn 起亂
khởi-nghĩa 起義
khởi-nguyên 起源
khởi-sự 起事 — 開始
khởi-thảo 起草
khởi-tố 起訴（律）
khởi-trình 起程
khởi-xướng 始倡，提倡
Khớm 牙縫間之積垢
Khớp 心怯 — 嵌接處 — 在獸類之咀套上口罩
Khu 區・軀・驅 — 臀部
khu-biệt 區別
khu-sử 驅使
khu-tà 驅邪
khu-trì 驅馳
khu-trục 驅逐
khu-trục-cơ 驅逐機
khu-trục-hạm 驅逐艦
khu-trừ 驅除
khu-trưởng 區長
khu-vực 區域
khu-xác 軀殼
Khú-rú 老態龍鍾
Khù 呆鈍的
Khua 敲響
khua động 移動而有響聲
Khuân 抬・搬運
khuân-vác 搬運 — 挑夫
Khuất 屈 — 被遮蔽的
khuất bóng 影寂 — 逝世
khuất-chí 屈志
khuất lấp 掩蔽・埋沒 — 不敢公開的（引）
khuất mặt 不見面 — 逝世
khuất-nhục 屈辱
khuất-phục 屈服
Khuây 漸漸淡忘
khuây-khỏa 淡忘 — 解悶
khuây lảng 淡忘
Khuấy 攪・擾
khuấy rối 擾亂
Khúc 曲 — 一段・一截
khúc-khắc 斷斷續續地咳嗽

□□□□□□□□□

khúc-khích 低聲笑
khúc-khuỷu 迂迴曲折的
khúc-kính 曲徑（數）
khúc mắt 複雜的 — 難以明瞭的
khúc-nhạc 樂曲
Khuê 閨・奎・睽
khuê-các 閨閣
khuê-ly 睽離
khuê-môn 閨門
khuê-nữ 閨女
khuê-phòng 閨房
Khuếch 擴・擴張
khuếch-đại 擴大
khuếch-trương 擴張
Khui 開・拆開
Khum 彎起・隆起
khum-khum 略略彎起
Khúm 彎起
khúm-núm 畏縮的・不大方的
Khung 框架
khung cửi 紡織機
Khùng 傻的 — 憤極
Khủng 恐
khủng-bố 恐怖
khủng-hoảng 恐慌
khủng-khiếp 恐怯
Khuôn 模型・模範
khuôn khổ 範圍
khuôn mặt 面型
khuôn mẫu 模型
khuôn phép 規矩
Khuông 匡・框
khuông ảnh 相片架
khuông cửa 門楣
khuông kiến 鏡架
khuông-phù 匡扶
khuông-phục 匡復
Khuy 虧・窺 — 鈕扣
khuy-chiết 虧折
khuy-hao 虧耗
khuy nút 鈕扣
khuy-tâm 虧心
khuy-thám 窺探
khuy-tổn 虧損
Khuya 深夜
khuya-khoắc 更深夜闌
khuya-lắc 很夜
Khuyên 勸
khuyên-can 勸諫
khuyên-giải 勸解
khuyên-lơn 勸告
khuyên-nhủ 勸諭

khuyên-răn 勸誡
Khuyến 勸
khuyến-dụ 勸誘
khuyến-học 勸學
khuyến-khích 鼓勵
Khuyển 犬
khuyển-mã 犬馬
khuyển-nho 犬儒（哲）
Khuyết 缺
khuyết-điểm 缺點
khuyết-lậu 缺漏
khuyết-thiểu 缺少
khuyết-tịch 缺席
Khuynh 傾
khuynh-đảo 傾倒
khuynh-gia 傾家
khuynh-hướng 傾向
khuynh-hữu 右傾（政）
khuynh-phúc 傾覆
khuynh-tả 左傾（政）
khuynh-tâm 傾心
khuynh-thành 傾城
khuynh-trắc 傾側
Khuỷu 肘骨
Khư 祛
Khứ 去
khứ-hồi 去回・來回雙程
khứ-lưu 去留
khứ-quốc 去國
Khừ-khừ 呻吟聲
Khử 祛
khử-độc 祛毒
Khứa 用刀切
Khứng 肯
Khước 却
khước-bộ 却步
khước-từ 辭却・推却
Khươi 挖開
Khương 康・姜・薑
Khướt 赤貧的
Khưu 丘・邱
khưu-lăng 丘陵
Khứu 嗅
khứu-giác 嗅覺
Ki-lô 一公斤（法）
Kia 那・那個・那處
kia kìa 在那稍遠之處
Kìa 指較遠之地方或時間
Kích 擊・激・戟 — 衫身之濶度
kích bác 用言語攻擊或非難他人
kích-động 激動
kích-lệ 激勵・鼓勵

□□□□□□□□□

kích-nộ 激怒
kích-phá 擊破
kích-thích 刺激
kích-tiến 激進
Kịch 劇
kịch-bổn 劇本
kịch-chiến 劇戰
kịch cợm 粗大的
kịch-đàm 劇中之對白
kịch-đoàn 劇團
kịch-liệt 劇烈
kịch-trường 劇場・劇院
Kiêm 兼
kiêm-chức 兼職
kiêm-lãnh 兼領
kiêm-nhiệm 兼任
kiêm-tính 兼併
kiêm-vị 兼味
Kiếm 劍 — 找尋
kiếm ăn 謀生・找生活
kiếm cách 設法
kiếm chác 找些利益
kiếm chuyện 滋事・惹是非
kiếm cớ 藉口
kiếm-hiệp 劍俠
kiếm-thuật 劍術
Kiềm 鉗・箝 — 鹼（化）
kiềm-chế 箝制
Kiệm 儉
kiệm-bạc 儉薄
kiệm-phác 儉樸
kiệm-ước 儉約
Kiểm 檢
kiểm-duyệt 檢閱
kiểm-điểm 檢點
kiểm-giá 檢查價錢
kiểm-lâm 農林管理處
kiểm-sát 檢察
kiểm-thảo 檢討
kiểm-tra 檢查
Kiên 堅
kiên-cố 堅固
kiên-định 堅定
kiên-khổ 堅苦
kiên-nhẫn 堅忍
kiên-tâm 堅心
kiên-thủ 堅守
kiên-trì 堅持
Kiến 見・建 — 鏡・玻璃 — 蟻
Kiến-An 建安・越北省份之一（地）
kiến-chứng 見証
kiến-cơ 見機

□□□□□□□□□

kiến-giải 見解
kiến-hiệu 見效
kiến-lập 建立
kiến-lượng 見諒
kiến mờ 砂玻璃
kiến-nghị 建議
kiến-quốc 建國
kiến soi 鏡子 — 眼鏡
kiến-thiết 建設
kiến-thức 見識
kiến-trúc 建築
kiến-trúc-sư 建築師
kiến-văn 見聞
Kiền (càn) 乾
Kiện 件・健 — 控訴
kiện cáo 控訴
kiện-khang 健康
kiện-nhi 健兒
kiện thưa 控訴・官司
kiện-toàn 健全
kiện-tướng 健將
Kiêng 顧忌・忌諱
kiêng cữ 禁忌
kiêng nể 顧忌
Kiềng 頸鐲
Kiểng 景・盆景
Kiếp 刼—一生・人生
kiếp nầy 今生・今世
kiếp sau 後世
kiếp-số 刼數
kiếp trước 前世
kiếp-vận 刼運
Kiết 吉 — 痢疾（醫）
kiết bạch 白痢（醫）
kiết-lợi 吉利
kiết lỵ 痢疾
kiết máu 紅痢・血痢
kiết-nhựt 吉日
kiết-tường 吉祥
Kiệt 傑・桀・竭
kiệt-cấu 傑構
kiệt-lực 竭力
kiệt-quệ 竭蹶
kiệt-tác 傑作
kiệt-xuất 傑出
Kiêu 驕・驍
kiêu-binh 驕兵
kiêu-căng 驕矜
kiêu-dũng 驍勇
kiêu-hãnh 驕倖
kiêu-ngạo 驕傲
kiêu-xa 驕奢
Kiếu 告辭
Kiểu 喬・僑・橋・嬌・翹

kiều-bào 僑胞
kiều-cư 僑居
kiều-dân 僑民
kiều-diệm 嬌艷
kiều-lộ 橋和路
kiều-sở 翹楚
kiều-thê 嬌妻
kiều-trang 喬裝
Kiệu 轎 — 蕎頭
Kiểu 矯・徼・僥 — 款式・樣本
kiểu-chánh 矯正
kiểu-hãnh 僥倖
kiểu mẫu 模樣・樣本
kiểu-nạp 繳納
Kim 今・金 — 針
kim-bản-vị 金本位（經）
kim-bảng 金榜
kim-châm 金針菜（植）
kim-chi 金枝
kim chỉ 針和線
kim chỉ-nam 指南針
kim-cổ 今古
kim-cúc 金菊
kim-cương 金剛鑽
kim-diệp 金葉
kim-dung 金融
kim-điện 金殿
kim-đơn 金丹
kim gút 銀紙針
kim-hậu 今後
kim-hoàn 金環
kim-khí 金屬器皿
kim-khoáng 金鑛
kim-khố 金庫
kim-lan 金蘭
kim-ngân 金銀
kim-ô 金烏
kim-ốc 金屋
kim-sa 金砂
kim-tệ 金幣
kim-thang 金湯
kim-thời 現代
kim-thuộc 金屬
kim-tiền 金錢
kim-tinh 金星（天）
kim-tuyến 金線
kim-tự-tháp 金字塔
kim-văn-kiều 金雲翹，越南文學名著之一
Kìm 琴 — 鉗
Kín 緊密的・秘密的
kín-đáo 緊密的
kín miệng 守口如瓶

kín-mít 很緊密的
Kinh 京・經・驚・荊 — 運河
kinh-dị 驚異
kinh-doanh 經營
kinh-điển 經典
kinh-đô 京都
kinh-động 驚動
kinh-giới 荊芥（植）
kinh-hãi 驚駭
kinh-hồn 魂驚
kinh-kệ 經偈，佛經
kinh-khủng 驚恐
kinh-lịch 經歷
kinh-lý 巡視・出巡
kinh-ngạc 驚愕
kinh-nghĩa 經義
kinh-nghiệm 經驗
kinh-nguyệt 月經（生）
kinh-niên 經年
kinh-phí 經費
kinh-phong 驚風（醫）
kinh-sư 京師
kinh-sử 經史
kinh-tâm 驚心
kinh-tế 經濟
kinh-tế-học 經濟學

kinh-thành 京城
kinh-thiên 驚天
kinh-thường 經常
kinh-truyện 經傳
kinh-tuyến 經線（天）
kinh-vĩ 經緯
Kính 敬・鏡・徑
kính-ái 敬愛
kính-bẩm 敬禀
kính-cáo 敬告
kính-cẩn 敬謹
kính-chúc 敬祝
kính mến 愛慕
kính-mộ 敬慕・愛慕
kính nể 敬畏
kính-ngưỡng 敬仰
kính-phục 敬服
kính-tạ 敬謝
kính-tặng 敬贈
kính thăm 恭敬地問候
kính-thỉnh 敬請
kính thưa 恭敬地告知
kính-trình 敬呈
kính-trọng 敬重
kính yêu 敬愛
Kình 鯨・勁 — 競爭
kình-càng 大而累墜的

□□□□□□□□□

kình-địch 勁敵
kình-ngư 鯨魚
Kíp 急
Kịp 及
kịp giờ 及時
kịp thì 及時
Ky 箐箕
Ký 記・寄・既 — 簽署
ký-âm 記晉（晉）
ký-danh 記名
ký-giả 記者
ký-hiệu 記號
ký kết 簽訂
ký-lục 記錄
ký-lực 記憶力
ký-ngụ 寄寓
ký-ninh 金鷄納霜（法）
ký-sanh 寄生
ký-sanh-trùng 寄生虫
ký-sự 記事
ký tên 簽名
ký-thác 寄託
ký-ức 記憶
ký-vãng 既往
Kỳ 其・期・奇・祈・旗・棋・麒・琦・崎・圻・蜞
kỳ-án 奇案
kỳ-ảo 奇幻
kỳ-công 奇功
kỳ cục 奇怪的
kỳ-dị 奇異
kỳ-diệu 奇妙
kỳ-duyên 奇緣
kỳ-dư 其餘
kỳ-đà 蜞蛇 — 阻手阻脚
kỳ-đảo 祈禱
kỳ-đặc 奇特
kỳ-gian 期間
kỳ-hạn 期限
kỳ khôi 奇怪的
kỳ-khu 崎嶇
kỳ lạ 奇異的
kỳ-lân 麒麟
kỳ-nghiệm 奇驗
kỳ-ngộ 奇遇
kỳ-phiếu 期票（商）
kỳ-phùng 奇逢
kỳ-quái 奇怪
kỳ-quan 奇觀
kỳ-san 期刊
kỳ-tài 奇才
kỳ-thật (thực) 其實
kỳ-trung 其中
kỳ-vọng 期望

kỳ-xí 旗幟
kỳ-yên 祈安
Kỵ 騎・忌
kỵ-binh 騎兵
kỵ-khắc 忌剋
kỵ-sĩ 騎士
Kỷ 已・紀・幾・几
kỷ-cương 紀綱
kỷ-hà 幾何
kỷ-hà-học 幾何學
kỷ-hành 紀行
kỷ-luật 紀律
kỷ-lục 紀錄
kỷ-nguyên 紀元
kỷ-niệm 紀念
kỷ-sự 紀事
kỷ-thuật 紀述
kỷ-thực 紀實
kỷ trà 茶几
Kỹ 技・妓・伎 — 精細
kỹ càng 精細・詳細
kỹ-lưỡng 精細・詳細
kỹ-năng 技能
kỹ-nghệ 技藝，工藝・工業
kỹ-nghệ-hóa 工業化
kỹ-nữ 妓女
kỹ-sư 技師・工程師
kỹ-thuật 技術
kỹ-viện 妓院
kỹ-xảo 技巧

L

La 羅·鑼·邏·籮·玀 — 大聲呼叫 — 音樂曲譜七個音中之第六音
la-bàn 羅盤
la-hán 羅漢（佛）
la hét 呼喝
la làng 呼喚以求救（俗）
la-liệt 羅列
la lối 囉唆·吵鬧
La-Mã 羅馬，意大利國之首都 — 羅馬帝國
la rầy 喝罵
la-tập 邏輯
La-Tin 拉丁·拉丁文
la trời 呼天
la-võng 羅網
Lá 葉 — 一張
lá bài 一張紙牌
lá-cà 肉搏戰
lá cờ 一面旗
lá đơn 呈文·禀章
lá gan 肝（解）
lá giứa 製餅用之香葉
lá lách 脾（解）
lá mía 橫隔膜（解）
lá sả 香茅（植）
lá thăm 選票
Là 是 — 在低空掠過
là-đà 低至將近地面的
là-là 在低空掠過
Lạ 奇異的·不熟悉的
lạ kỳ 奇異的
lạ lùng 奇怪的·稀奇的
lạ mặt 陌生的
lạ thường 異常的
Lả 疲極
lả-lơi 淫蕩的·放蕩的
lả-tả 隨風飄蕩
Lã 淸而淡的
lã-chã 淚如雨下
Lác 癬 — 鹹水草
lác-đác 疏疏落落之雨聲
Lạc 樂·落·洛·絡·駱·貉 — 迷失·迷途
lạc-bạc 落泊
lạc-cảnh 樂景
lạc-chạc 無次序的
lạc-đà 駱駝
lạc đề 離題
lạc-đệ 落第

lạc đường 迷途・迷失
lạc-hậu 落後
Lạc-Hồng 貉鴻，即鴻貉，越南最先之皇帝（史）
lạc-huyết 出血（醫）
lạc loài 飄流生活
lạc-nghiệp 樂業
lạc-quan 樂觀
lạc-quyên 樂捐
lạc-thành 落成
lạc-thiên 樂天（哲）
lạc-thổ 樂土
lạc-thú 樂趣
Lách 脾 — 閃避
Lạch 河之小支流
lạch-cạch 硬物相碰之聲
lạch-tạch 炮仗之聲音
Lai 來・萊 — 混血兒
lai-căn 混血兒
Lai-Châu 萊洲，越北省份之一（地）
lai-do 來由
lai láng 洋溢・淋漓
lai-lịch 來歷
lai-nguyên 來源
lai nhai 冗贅貌
lai rai 斷斷續續
lai-sanh 來生
lai-tỉnh 醒來
lai-vãng 來往
Lái 舵・船尾 — 艇主 — 駕駛 — 隱語
lái buôn 商販
lái xe 駕駛・駛車
Lài 茉莉 — 稍斜的 — 指鑽石質地不清而無光彩的
lài-xài 襤褸的
Lại 吏・賴・癩 — 來到
lại cái 半男女的
lại-hôn 賴婚
lại nữa 況且
lại-sức 體力恢復
lại-trị 吏治
Lải-nhải 冗贅
Lãi 蛔虫 — 利息・利溢 — 擊不中目標
Lam 藍・襤・婪
lam-bỉ-thơ 英國之藍皮書
lam-lũ 襤褸
lam nham 無規律的
Làm 做・作
làm ác 做惡事
làm ăn 謀生
làm bạn 做朋友

□□□□□□□□□

làm bằng 做憑據
làm bậy 做錯
làm bé 做妾侍
làm biếng 懶惰
làm bộ 詐作 — 裝模作樣・矯揉做作
làm chay 打齋
làm chứng 做証
làm công 做工
làm dấu 做記號
làm đĩ 做妓女・當娼
làm gan 强作大胆
làm gì 做什麼
làm giàu 致富
làm giùm 代做
làm gương 做榜樣
làm khó 爲難
làm kiêu 驕傲
làm lễ 舉行儀式
làm lộng 放肆
làm lơ 詐作不知
làm lụng 操勞
làm mai 做媒
làm mủ 傷口含膿
làm ngang 蠻幹
làm ngặt 作梗
làm nghĩa 仗義
làm núng 裝作不屑之態
làm nũng 詐嬌
làm oai 作威作福
làm ơn 施恩 — 勞煩你（求人代做某事時所用之禮貌式之成語）
làm phách 傲慢
làm phép 法師作法
làm phép giao 在教堂舉行之婚禮
làm phước 做善事
làm quan 做官
làm quen 打交情
làm reo 罷工（法文越語化）
làm rộn 騷擾
làm ruộng 耕田
làm sao 怎樣・怎樣做
làm tàn 做成不可一世之樣子（俗）
làm thinh 緘默
làm tiền 弄錢 — 敲竹槓
làm tuần 做七旬，打齋
làm xấu 出醜
làm việc 做事
Lạm 濫
lạm-dụng 濫用
lạm-phát 濫發

lạm-quyền 濫權
Lãm 覽・欖・攬・纜
lãm-cổ 覽古
lãm-duyệt 覽閱
lãm-quyền 攬權
Lan 蘭・闌・欄・瀾・攔 — 蔓延
lan-can 欄杆
lan-giao 蘭交
lan-hoa 蘭花
lan-xạ 蘭麝
lan tràn 蔓延
Làn 平面 — 手提籃
làn gió 一陣風
làn sóng 波瀾
làn sóng điện 無綫電波
Lạn 向橫而搖櫓
Lang 郎・廊・榔・瑯・狼・踉・琅 — 花斑的
lang-bang 流浪
lang ben 白汗斑（醫）
lang chạ 胡混的 — 不貞的
lang-quân 郎君
lang-thang 踉蹌
lang-trung 郎中
Láng 光滑的 — 洋溢的
láng bóng 光滑的
láng cháng 不中肯的
láng-giềng 鄰里
láng mướt 很光滑的
Làng 村落
làng-mạc 村落
làng xóm 村鎮 — 村中之全部居民之統稱
Lạng (lượng) 諒・両 — 切成薄片
Lạng-Sơn 諒山，越北省份之一（地）
Lảng 不關心的 — 無趣味的
lảng-nhách 極無趣味的
lảng-ổ 極無趣味的
lảng tai 聽不淸楚
lảng trí 渾忘的
lảng-vảng 徘徊
lảng xẹt 無趣味的
Lãng 浪・朗
lãng-du 浪遊
lãng-mạn 浪漫
lãng-phí 浪費
lãng-tử 浪子
Lanh 靈活的 — 聰明的
lanh-chanh 怱忙
lanh-lẹ 靈活的・敏捷的
lanh-lợi 聰明伶俐的

Lánh 避不見面 — 光輝的
lánh khỏi 避免
lánh nạn 避難
Lành 良善的・吉祥的 — 完整的 — 痊癒
lành bịnh 病癒
lành-lạnh 微冷的
lành-lẽ 完整的
lành mạnh 壯健的 — 痊癒
Lạnh 冷的
lạnh-lẽo 寒冷的
lạnh-lùng 寒冷的—冷酷的
lạnh-ngắt 很冷的
Lãnh 領・嶺・冷・綾
lãnh-cảng 領港
lãnh-đạm 冷淡
lãnh-đạo 領導
lãnh-giáo 領教
lãnh-hải 領海
lãnh-hội 領會
lãnh-không 領空
lãnh-lương 領糧・支薪
lãnh-mạng 領命
lãnh nhiễu 綢綾
lãnh-sự 領事
lãnh-sự-quán 領事館
lãnh-thổ 領土
lãnh-thụ 領受
lãnh thưởng 領獎
lãnh tiền 支錢
lãnh-tịch 冷寂
lãnh-tụ 領袖
lãnh-vực 領域
Lao 勞・癆・牢 — 長纓槍
lao-công 勞工
lao-dịch 勞役
lao-đao 潦倒
lao-động 勞動
lao-hạch 癆核，結核症
Lao-Kay 老街，越北省份之一（地）
lao-khổ 勞苦
lao-lung 牢籠
lao-lực 勞力
lao-ngục 牢獄
lao-nhao 騷動的
lao-tâm 勞心
lao-tổn 勞損
lao-trùng 癆菌（醫）
lao-tư 勞資，勞工和資本
lao xao 嘈雜而騷動的
Láo 說謊 — 無禮的
láo-nháo 含糊不清的
láo-xược 說謊的・謊謬的

Lào 寮國之簡稱
lào-xào 耳語聲 — 沙沙聲
Lạo 潦·潦草 — 勞
lạo-đảo 潦倒
lạo-quân 勞軍
Lảo-đảo 搖搖欲墜
Lão 老
lão-ấu 老幼
lão-bộc 老僕
lão-gia 老人之自稱
lão già 老翁
lão-hủ 老舊的
lão-luyện 老練
lão-nhơn 老人
lão-nhược 老弱
lão-ông 老翁
lão-phu 老夫
lão-sư 老師
lão-thành 老成
lão-thần 老臣
lão-thủ 老手
lão-trượng 老丈
Lão-Tử 老子（人）
Láp-giáp 咄咄書空
láp-nháp 卑劣的·無價值的
Lạp 蠟·臘·拉·笠·粒
lạp-chúc 蠟燭
Lạp-Đào-Uyển 拉陶宛，歐洲北部國家之一（地）
lạp-xưởng 臘腸（粵）
Lát 一剎那 — 薄片 — 鋪
Lạt 喇 — 竹篾 — 無味的
lạt-lẽo 冷淡的 — 無味的
Lạt-Ma 喇嘛，西藏僧人
lạt-ma-giáo 喇嘛教
lạt-nhách 很淡味的
Lau 蘆葦 — 拭抹
lau-chau 忽忙的
Láu 鑾 — 奸狡的
láu ăn 貪食
láu lia 出語便給
láu-lỉnh 奸猾的
láu-táu 輕率的
Làu 精通·熟悉
làu làu 精通貌 — 清淨的
Lay 動搖
lay chuyển 動搖
Láy 睞
láy mắt 睞目以示意
Lạy 跪拜
lạy-lục 跪拜 — 哀求
Lắc 搖動·搖擺
lắc-cắc 勒勒之聲
lắc đầu 搖頭

□□□□□□□□□□□□

Lăm 意欲 — 幾許 — 五（由十五以上所用之變音讀法）
lăm-le 覬覦
lăm-lủi 俯首緘默而行
lăm-xăm 急急步而行
Lắm 很・極之
lắm điều 諸多事實
lắm lúc 時常・許多次
lắm người 許多人
Lầm-bầm 喃喃自語
Lăn 滾轉・轆轉
lăn cù 跌作滾地葫蘆
lăn-lóc 滾轉 — 過着長期之生活
lăn lộn 滾轉・轆轉
lăn-tăn 微微 — 如波紋的
lăn xả 衝前・撲前
Lằn 痕蹟
Lặn 潛水 — 落・退
lặn-lội 跋涉
Lẳn 緊實貌
Lăng 凌・陵・菱・棱・鯪
lăng-chùy 棱錐形（數）
lăng-líu 株連・連累
lăng-loạn 凌亂
lăng-miếu 陵廟
lăng-mộ 陵墓
lăng-ngược 凌虐
lăng nhăng 辦理不正當之事 — 不妥貼的
lăng-nhục 凌辱
lăng-quăng 孑孑 — 東奔西跑
lăng-tẩm 陵寢
lăng-trì 凌遲
lăng-viên 陵園
lăng-xăng 忙個不了
Lắng 靜聽
lắng tai 側耳而聽
Lằng 蒼蠅
lằng-nhằng 拖延
Lặng 靜穆・沉寂
lặng-lẽ 靜穆的
lặng thinh 保持緘默
Lẳng 放蕩不羈的
lẳng-đẳng 延緩的
lẳng-lặng 肅靜
lẳng-nhẳng 拖延
Lắp 安配機件・配上子彈
lắp-bắp 喃喃自語
lắp-xắp 指水浸至某一高度
Lặp 重申・再複講
lặp-cặp 震顫

□□□□□□□□□

lặp lại 再複講・再讀
Lắt 細小的 — 剔割
lắt-léo 曲折的・困難的
lắt-lẻo 不穩固的
lắt-mắt 細微而難見的
lắt-nhắt 屑細的
lắt-rắt 疏落之雨點
Lặt 摘
lặt-vặt 屑碎的・零雜的
Lâm 臨・林・淋・琳・霖
lâm bịnh 染病・患病
lâm-biệt 臨別
lâm-bồn 臨盆
lâm-chung 臨終
lâm-ly 淋漓
lâm-nạn 臨難・蒙難
lâm-nguy 臨危
lâm-râm 毛毛雨
lâm-sản 林產
lâm-sự 臨事
lâm-thời 臨時
lâm-trận 臨陣
lâm-triều 臨朝
lâm-tuyền 林泉
Lấm 沾污
lấm-láp 沾污
lấm-lét 面露恐懼之色
Lầm 錯誤・誤會
lầm lạc 錯誤・誤入邪途
lầm lẫn 錯誤
lầm lỗi 錯誤
lầm-than 民不聊生
Lậm 濫用・虧空款項
Lầm-bầm 喃喃自說
Lẫm 凜・廩・懍
lẫm-lẫm 凜凜
lẫm-liệt 凜烈
Lân 鄰・燐・憐・麟
lân-bang 鄰邦
lân-cận 鄰近
lân-chất 燐質（化）
lân-cư 鄰居
lân la 時與過從
lân-lý 鄰里
lân-mẫn 憐憫
lân-nhi 麟兒
lân-quốc 鄰國
lân-toan 燐酸（化）
lân-xá 鄰舍
Lấn 擠迫 — 霸佔 — 優越
Lần 一次 — 摸索 — 漸漸
lần bước 逐步而行
lần hồi 漸而
lần lần 漸漸

lần lựa 遲延
lần lượt 輪流・陸續
lần mò 摸索
Lận 棍騙
lận-đận 命途多舛
Lẩn 逃避・隱匿
lẩn khuất 隱蔽
lẩn lút 隱匿
lẩn-quẩn 盤旋
lẩn-thẩn 悵惘
Lẫn 錯亂 — 善忘 — 互相
lẫn-cẫn 易錯亂的
lẫn lộn 混亂
lẫn nhau 互相
Lấp 塡塞・遮掩
lấp đít 鷄姦 (俗)
lấp-lánh 閃爍
lấp ló 隱隱現現
Lập 立
lập-cập 震顫
lập-chí 立志
lập-công 立功
lập-dị 立異
lập-đông 立冬
lập-hạ 立夏
lập-hiến 立憲
lập-hội 立會
lập-kế 立計，設計
lập-khế 立契
lập lại 再建立 — 恢復
lập-lòe 閃爍
lập-luận 立論
lập-nghiệp 立業
lập-pháp 立法
lập-phương 立方 (數)
lập-quốc 立國
lập-tâm 立心
lập-thành 成立
lập-thân 立身
lập-thể 立體 (數)
lập-thu 立秋
lập-trận 佈陣 (軍)
lập-trường 立場
lập-tức 立即
lập-xuân 立春
Lất-khất 無決定性的
Lật 栗 — 傾覆・翻轉
lật-đật 連忙 — 不倒翁
lật đổ 傾覆
Lâu 嘍・髏 — 久
lâu dài 長久
lâu đời 經過幾代
lâu-la 嘍囉
lâu-lắc 很久

lâu lâu 間中・間或
lâu nay 素來・從來
lâu năm 經過許多年
lâu ngày 日久
Lầu 樓
lầu-đài 樓台
lầu xanh 青樓
Lậu 陋・漏 — 漏稅的 — 白濁（醫）
lậu-kiến 陋見
lậu-thuế 漏稅
lậu-tục 陋俗
Lây 傳染
lây-lất 纏綿・拖長
lây-nhây 纏綿・拖長
Lấy 取・娶 — 性交（俗）
lấy có 循例
lấy cớ 藉口
lấy cung 錄取口供
lấy lệ 循例
lấy nhau 結婚（俗）
lấy thảo 表示孝敬
lấy tiếng 求取聲譽
lấy vợ 娶妻
Lầy 泥濘 — 滑潺的
lầy-lụa 不知恥的
lầy-nhầy 滑潺的

Lậy 取
Lẩy 發脾氣
lẩy-bẩy 震顫
Lẫy-lừng 煊赫
Le 伸舌
le-le 蜆鴨（動）
Lé 倒眼，斜覗眼
Lè 伸舌
Lẹ 快・迅速・敏捷
lẹ-làng 敏捷・迅速
Lẻ 單數的 — 零碎的
lẻ-loi 零仃的
lẻ-tẻ 疏疏落落的
Lẽ 理由 — 旁妻
lẽ công 公理
lẽ mọn 旁妻
lẽ phải 正理・合理
lẽ thường 常情
Lem 沾有污點
lem-luốc 沾污的
lem-nhem 沾污的 — 糊塗不淸的
Lém 火勢蔓延
Lèm-nhèm 糊塗不淸的
Lẹm 蔴包針
Len 擠入 — 羊毛（法）
len-lét 有畏懼之面色的

□□□□□□□□□

len-lỏi 擠迫而入・潛入
Lén 靜悄悄地・私私地
lén-lút 私私地
Lèn-xèn 寒酸貌
Lẻn 私自出入
Leng-keng 鏗鏗之聲
Leo 攀
leo-lẻo 曉曉不休
leo-lét 燈光微弱的
Léo-hánh 行近
léo-lắc 微妙之處
Lèo 扯帆之繩 — 上湯
Lèo 寮國之別稱
Lẹo 黏牙的 — 眼挑針，生在眼皮邊之小瘡
lẹo-tẹo 轇轕不清（俗）
Lẻo 切成薄片 — 刁嘴
lẻo-lự 詭譎
lẻo mép 刁嘴
Lẽo 冷和淡之助語詞
lẽo-đẽo 癡纏
Lép 平扁的 — 中虛的
lép xẹp 平扁的 — 中虛的
Lét 青色之助語詞
Lê 黎・梨・藜
lê-dân 黎民
lê-giương 外籍志願兵（法）
Lê-Lợi 黎利皇，號稱黎太祖，越南皇之一（一四二八……一七八九年）
lê-minh 黎明
Lê-Thái-Tổ 黎太祖，黎利
lê-thứ 黎庶
lê-viên 梨園
Lề 慣例 — 行人路
lề đường 行人路
lề lối 慣例
lề luật 律例
Lệ 麗・例・隸・淚・厲・勵・癘・荔
lệ-chất 麗質
lệ-châu 珠淚
lệ-chi 荔枝（植）
lệ-dịch 疫癘
lệ-ngoại 例外
lệ-nhơn 麗人
lệ-thuộc 隸屬
lệ-thường 常例
Lể 用針挑刺
Lễ 禮
lễ-bái 禮拜
lễ-độ 有禮貌
lễ-giáo 禮教
lễ-mạo 禮貌

lễ-nghi 禮儀
lễ-nghĩa 禮義
lễ-phép 禮法
lễ-phục 禮服
lễ-tiết 禮節
lễ-tục 俗禮
lễ-vật 禮物
Lệch 參差的
Lên 上昇・昇起
lên án 判案・判决
lên chưn 自高聲價（俗）
lên dây 較正琴線
lên đèn 燃燈
lên đồng 鬼上身，俗稱神降
lên đường 登程
lên giá 起價
lên mặt 表示高傲（俗）
lên men 發酵
lên nước 變成光滑的
lên tiếng 發言・開聲
Lển 多油膩的
Lênh-đênh 零仃的
lênh láng 洋溢的
Lềnh-bềnh 飄流的・無定的
Lệnh (lịnh) 令
Lết 拖地而行
lết-bết 疲弱・疲倦

Lêu 用言語譏諷
lêu-lổng 閒蕩
Lếu 說謊的 — 苟且的
lếu-láo 說謊 — 苟且
Lều 小茅屋・茅寮
lều-khều 高而不穩的
lều-tranh 茅寮
Li-bì 酣睡 — 酩酊大醉 — 病榻纏綿
li-ti 很細的
Lì 冥頑的・厚顏的
lì-lì 無動于中
lì-lợm 冥頑的
lì-xì 利是（粤）
Lia 迅速貌
lia-lịa 迅速貌
Lìa 離開・脫離
Lịa 迅速貌
Lịch 歷・曆 — 日曆表
lịch-duyệt 閱歷
lịch-đại 歷代
lịch sự 美觀的 — 有禮的
lịch-sử 歷史
lịch-trình 歷程
Liếc 睞・丟眼色 — 磨刀
Liêm 廉・濂・奩
liêm-chánh 廉正

□□□□□□□□□

liêm-khiết 廉潔
liêm-sỉ 廉恥
liêm-trực 廉直
Liếm 舐吮
Liềm 鐮・簾
Liệm 殮
Liễm 斂
Liên 聯・連・蓮
liên-bang 聯邦
liên-can 干連
liên-đái 連帶
liên-đoàn 工團・工會
liên-hệ 聯繫
liên-hiệp 聯合
Liên-Hiệp-Quốc 聯合國
liên-hoa 蓮花
liên-hoàn 連環
liên-kết 聯結
liên-khu 聯區
liên-kiều 連翹（植）
liên-lạc 聯絡
liên-lụy 連累
liên-miên 連綿
liên-minh 聯盟
liên-quân 聯軍
liên-thiên 連篇
liên-thinh 連聲 — 機關鎗
liên-tịch 聯席
liên-tiếp 連接
liên-tòa 蓮座
liên-tỏa 連鎖
liên-tục 連續
liên-từ 連接詞（文）
liên-tử 蓮子
liên-tưởng 聯想
Liến 頑皮的
liến khỉ 頑皮的
liến-láu 頑皮的
liến-xáo 頑皮的
Liền 連接・連忙
liền-liền 連續貌
liền-xì 連續貌
Liễn 對聯 — 大砵
Liệng 拋擲・丟 — 翺翔
Liếp 竹笪
Liệt 列・烈・冽・裂・劣
— 癱瘓・萎靡
liệt-bại 劣敗
liệt-cường 列強
liệt-danh 列名
liệt dương 陽萎（醫）
liệt giường 病榻纏綿
liệt-khai 開列
liệt-nhược 劣弱 — 萎靡

liệt-nữ 烈女
liệt-phụ 烈婦
liệt-quốc 列國
liệt-sĩ 烈士
liệt-truyện 列傳
Liêu 僚・遼・聊・寥・廖
liêu-hữu 僚友
liêu-khoát 遼濶
liêu-thuộc 僚屬
liêu-trai 聊齋
liêu-viễn 遼遠
Liều 犧牲 — 藥劑
liều-lĩnh 犧牲・不顧一切
liều mạng 拼命
liều mình 奮不顧身
liều thân 奮不顧身
liều thuốc 藥劑
Liệu 療・料 — 估量
liệu bề 預料
liệu hồn 應宜提防（而此語帶有恐嚇之意）
liệu-lý 料理
liệu sức 量力
Liễu 了・柳
liễu-bồ 浦柳
liễu-chi 柳枝
liễu-kết 了結
liễu-kỳ 了期
liễu-nhiên 了然
liễu-sự 了事
liễu-yêu 柳腰
liễu-yếu 弱柳 — 弱質女子
Lim 鶏鵡木
lim-dim 睡眼矇矓
Lịm 迷惘・失知覺
Linh 靈・零・伶・玲・苓・齡・羚
linh-cảm 靈感
linh-chi 靈芝 （植）
linh-cữu 靈柩
linh-diệu 靈妙
linh-dược 靈藥
linh-dương 羚羊（動）
linh-đinh 零仃
linh đình 隆重的・宏偉的
linh-động 靈活的
linh-đơn 靈丹
linh-hiển 靈顯
linh-hiệu 靈效
linh-hoạt 靈活
linh-hồn 靈魂
linh-khí 靈氣
linh-lạc 零落
linh láng 洋溢的

□□□□□□□□□

linh-mẫn 靈敏
linh-mục 牧師（宗）
linh-nghiệm 靈驗
linh-phù 靈符
linh-sàng 靈床
linh-tán 零散
linh-tánh 靈性
linh-tọa 靈座
linh-ứng 靈應
linh-vật 靈物
linh-vị 靈位
Lính 兵
lính kín 探員
lính thủy 水兵
lính-quýnh 手忙脚亂
lính tráng 兵丁
Lình-bình 飄浮的
Lịnh (lệnh) 令
lịnh-ái 令嫒
lịnh-đức 令德
lịnh-đường 令壽堂
lịnh-lang 令郎
lịnh-nghiêm 令嚴，令尊翁
lịnh-tiễn 令箭
Lĩnh (lãnh) 領・嶺
Lít 一公升（法）
Liu-điu 鐵線蛇（動）

Líu-lo 鳥聲啁啁
líu-nhíu 縐摺的 — 紛亂的
Lịu 講錯音
Lo 憂慮
lo âu 憂患
lo-lắng 憂慮
lo liệu 打算
lo lót 行賄
lo ngại 担憂
lo sợ 憂懼
lo toan 籌算
Ló 露出・伸出
ló mòi 露出馬脚（俗）
Lò 爐 — 窰・廠
lò đúc 鑄造廠
lò gạch 磚窰
lò gốm 陶磁廠
lò heo 屠豬槽
lò-mò 摸索
lò rèn 打鐵爐
lò than 炭窰
lò vôi 石灰窰
Lọ 鑊鹵，鑊底之煙漬
Lõ 凸起的
Loa 喇叭形之筒
Lóa 耀目的
Lòa 目眩

□□□□□□□□□

Lõa 裸・夥
lõa-lồ 裸露
lõa-thân 裸身
lõa-thể 裸體
Loài 類・種類
loài người 人類
loài thú 獸類
Loại 類 — 淘汰
loại trừ 淘汰
Loan 灣・鸞・鑾 — 通報
loan báo 通報
loan-giá 鑾駕
loan-phòng 鸞房
loan-phụng 鸞鳳
loan tin 通告
Loạn 亂
loạn-dâm 淫亂
loạn-đả 亂打・毆擊
loạn-đảng 亂黨
loạn-luân 亂倫
loạn-ly 離亂
loạn-quân 亂軍・叛軍
loạn-sát 亂殺
loạn-thần 亂臣・叛臣
loạn-thế 亂世
loạn-trí 神智錯亂
loạn-xạ 亂射
Loang 因褪色而沾染
Loáng 轉瞬間
Loãng 稀的
Loanh-quanh 圓圓轉
Loạt 列・組・等級 —齊發之掌聲或炮聲
Lóc 剝・割成薄片
lóc-nhóc 充滿・充斥
Lọc 濾
lọc lừa 細心選擇
Loè 閃爍
loè-loạt 外表輝煌的
Loét 傷口擴大
Loi 用拳打
loi-choi 雀躍
loi-nhoi 蠕蠕
Lói 緊痛
Lòi 露出・凸出
lòi-tói 鐵鍊
Lọi 剩下來 — 脫臼（醫）
Lõi 老練的
Lom-khom 傴僂
Lóm 凹入的 — 竊學
Lòm 表示很紅之助語詞
Lỏm 偷聽・偷學
Lõm 樹心・菓心
Lọm-cọm 傴僂

□□□□□□□□□

Lon 水壳・圓罐 — 軍人之肩章或袖章（法）
Lòn 屈從 — 從下竄過
lòn cúi 曲意順從
lòn lỏi 竄過
lòn trôn 出胯下竄過
Lọn 一小捲・一小團
Lỏn 潛入・滲入
Long 隆・龍 — 震動
long-bào 龍袍
long-câu 龍駒
long-chủng 龍種
long-diên-hương 龍涎香
long-hổ 龍虎
long-lanh 光茫的
long-mạch 龍脈
long-não 樟腦（植）
long-nhan 龍顏
long-nhãn 龍眼・龍眼菓
long-phụng 龍鳳
long-sàng 龍床
long-trọng 隆重
long-tu 龍鬚菜（植）
long-vương 龍王
Long-Xuyên 東川，南越西部省份之一（地）
Lóng 澄清 — 一節 — 隱語
lóng-cóng 因手震持物不穩
lóng-lánh 光茫的
lóng nghe 側耳而聽
lóng nhóng 徒勞盼望
lóng tay 手指骨節
Lòng 心懷 — 鎗炮之口徑
lòng dạ 心懷
lòng-dòng 拖延時日
lòng son 丹心
lòng thành 誠心
lòng-thòng 垂下・低垂
lòng vàng 好心・慈善心腸
Lọng 羅傘
Lỏng 稀淡的 — 鬆弛的
lỏng-bỏng 稀薄的
lỏng-chỏng 失平衡而欲墜
lỏng-khỏng 高而瘦的
lỏng-le 很稀的・很鬆弛的
Lóp-ngóp 艱苦貌
Lọp 捕魚之筌
Lót 墊・鋪
lót lòng 食點心
lót-tót 躡尾跟隨
Lọt 跌落 — 越過
lọt lòng 呱呱墜地
Lô 顱・艫 — 彩票之獎金・一幅地（法）

lô-liệt 臚列
lô-nhô 凹凸不平的
Lố 過度 — 一打，即十二件
lố-lăng 不文雅的
Lồ 巨大・龐大
Lộ 路・露・賂・鷺
lộ-chánh 路政
lộ-diện 露面
lộ-đồ 路途
lộ-phí 路費
lộ-thiên 露天
lộ ra 露出
lộ-trình 路程
Lỗ 魯 — 小孔 — 蝕本
Lỗ-Ban 魯班師傅
lỗ-lã 虧蝕
Lỗ-Ma-Ni 羅馬尼亞，歐洲國家之一（地）
lỗ-mãng 魯莽
lỗ vốn 蝕本
Lốc-cốc 木鐸聲 — 粗魯的
Lộc 祿・鹿 — 嫩芽
lộc-bình 浮萍
lộc-giác 鹿角
lộc-nhung 鹿茸
Lôi 雷・擂 — 拉扯
lôi cuốn 牽入漩渦
lôi-đài 擂台
lôi-đình 雷霆
lôi kéo 拉扯
lôi-thôi 馬馬虎虎
lôi-vũ 雷雨
Lối 輕佻的 — 方法・路綫 — 語調・筆調
lối chừng 大約
lối xóm 坊鄰
Lồi 凸的
Lội 游泳
lội ếch 蛙式泳
lội ngữa 仰泳
lội sải 自由式泳
Lỗi 磊 — 錯誤・罪過
lỗi-lạc 磊落
lỗi lầm 錯誤
lỗi thời 不合時宜的
Lốn 嘸吞
Lồn 陰戶（俗）
Lộn 錯亂 — 倒轉
lộn gan 盛怒
lộn mèo 打筋斗
lộn-xộn 混亂的
Lông 毛・羽
lông lá 毛羽
Lồng 籠

lồng đèn 燈籠
lồng-lộng 很濶大的
Lộng 弄 — 巨大的
lộng-lẫy 豪華的・巨大的
lộng kiến 鑲入鏡架
lộng-quyền 擺弄
Lổng-chổng 紊亂的
Lốp-bốp 小爆炸聲
Lốt 蛻皮 — 外表
Lột 剝脫
lột da 剝皮・褪皮
Lơ 不留意・不關心 — 汽車夫之助手（法）
lơ-đễnh 不關心的
lơ-là 冷淡的
lơ-láo 呆癡的
lơ-lớ 發音不準確的
lơ-lửng 不留意的
lơ-mơ 不留意的
lơ-thơ 疏落的
Ló 搗碎後加糖之炒粟米
ló-quó 阻手阻脚
Lờ 朦朧看不清楚的 — 捕魚用之竹籠
lờ-đờ 遲緩的 — 呆笨的
lờ lợ 不甚甜的
lờ-mờ 光線暗淡的
Lợ 不甚甜或鹹或酸的
Lở 潰爛 — 倒塌・崩缺
lở-lói 潰爛
Lỡ 差錯 — 誤期
lỡ cỡ 不合尺寸的
lỡ dịp 錯過機會
lỡ đường 在中途欠缺盤費或無處住宿
lỡ-làng 誤了佳期
lỡ lời 失言
lỡ tay 錯手・失手
lỡ thời 超過結婚年齡的
lỡ-vỡ 空無成就
Lơi 放鬆
lơi-lơi 放鬆一些
Lời 言詞 — 利錢
lời giao 訂明
lời hứa 諾言
lời khai 供詞
lời lẽ 理由
lời lóm 利錢
lời nguyền 誓詞
lời nói 言詞
lời nói đầu 序文
lời thề 誓詞
Lợi 利・俐 — 齒齦
lợi-dụ 利誘

lợi-dụng 利用
lợi-hại 利害
lợi-ích 利益
lợi-khí 利器
lợi-kỷ 利己
lợi-lộc 利祿
lợi-nguyên 利源
lợi-nhuận 利潤
lợi-quyền 利權
lợi-suất 利率
lợi-tức 利息
Lờm 恐懼
Lợm 反胃欲嘔
Lơn 調戲（俗）
lơn-tơn 踽踽而行
Lớn 大的・高級的
lớn con 身體雄偉的
lớn-lao 偉大的・宏偉的
lớn lên 長大・長成
lớn người 身體雄偉的
lớn tuổi 高齡的
Lờn 因厭而生出輕視之念 — 指螺絲之齒已滑
Lợn 豬
lợn-cợn 濁而有沉澱的
Lớp 課室・學級 — 薄層・階層 — 一幕劇
lớp học 課室・學級
lớp lang 次序・層次
Lợp 蓋・蓋屋頂
Lợt 淡・淡色的
lợt lạt 冷淡的 — 淡色的
Lu 缸 — 黯淡的
lu-bù 多至無數可計
lu câm 黯淡的
Lú 露出少許 — 愚鈍的
Lù-đù 遲鈍的
lù-khù 遲鈍的
lù-xù 毛髮蓬鬆
Lũ 一班人・一組
lũ-lượt 聯羣結隊
lũ-khũ 很老
Lúa 穀
lúa má 穀・禾稻
lúa mì 麥
lúa sạ 浮水穀
lúa sốc 金邊穀
lúa thóc 穀和粟
Lùa 驅之使集中在一處
Lụa 絲綢
Luân 倫・輪・淪・綸・崙
luân-chuyền 輪轉
luân-diệt 淪滅
Luân-Đôn 倫敦，英國首都

luân-hồi 輪迴
luân-lạc 淪落
luân-lưu 輪流
luân-lý 倫理
luân-phiên 輪番
luân-thường 倫常
luân-vong 淪亡
Luận 論
luận-chánh 論政
luận-chứng 論証
luận-công 論功
luận-cứu 論究
luận-đàn 論壇
luận-đề 論題
luận-điệu 論調
luận-định 論定
luận-giả 論者
luận-lý 論理
luận-ngữ 論語
luận-thuyết 論說
luận-văn 論文
Luật 律
luật-gia 法律家
luật-hình 刑律
luật-học 法律學
luật hộ 民事法律
luật-khoa 律科
luật-lệ 律例
luật-sư 律師
Lúc 時候・當時
lúc-lắc 搖動
lúc-nhúc 蠕蠕
Lục 六・陸・錄・綠・戮・蓼 — 搜索・搜查
lục-bát 六八之句（詩）
lục-bình 綠萍，浮萍
lục-căn 六根（佛）
lục-chiến-đội 陸戰隊
lục-cốc 六穀
lục-cục 一塊塊 — 崎嶇
lục-dã 綠野
lục-diện 六面形（數）
lục-diệp 綠葉
lục-diệp-chất 綠葉質
lục-diệp-tố 綠葉素
lục-dục 六慾
lục-dụng 錄用
lục-đậu 綠豆
lục-địa 陸地
lục-đục 不和睦 — 終日株守家園
lục-giác 六角形（數）
lục-khí 綠氣（化）
lục lạo 搜索

lục-lâm 綠林
lục-lộ 陸路 — 工務局
lục-phàn 綠礬
lục-pháp 六法
lục-quân 陸軍
lục-huyền-cầm 六絃琴，即現稱之結他
lục soạn 滑面之綢
lục soát 搜查
lục-súc 六畜
lục-sự 錄事官
lục-tặc 危害份子
lục-thân 六親
lục-tỉnh 六省（指百年前之嘉定，邊和，定祥，龍河，安江，河仙等六省）
lục tống 把犯人之姓名年歲身材樣子等和所犯之案件詳情通報各地之有關當局以便緝拿歸案
lục-trầm 陸沉
lục-tục 陸續
Lục-Xâm-Bảo 盧森堡，歐洲國家之一（地）
Lui 退・退後
lui binh 退兵
lui-cui 埋頭做事
lui gót 退出
lui tới 相與過從（引）
Lùi 退後
lùi-xùi 粗糙 — 不加修飾的
Lụi 刺入
lụi-đụi 仆倒之聲 — 遲緩
lụi-hụi 荏苒
lụi-xụi 荏苒
Lủi 竄
Lum-khum 傴僂
Lúm-khúm 畏縮的
Lùm 小叢林
Lụm-cụm 年紀老邁的
Lủm 一啖食完
Lún 深陷
Lùn 短小的
lùn-bân 很短小的
Lụn 衰頹
lụn bại 衰頹
lụn-vụn 零碎的
Lủn-mủn 無價值的
Lung 籠・瓏 — 兇惡
lung-lạc 籠絡
lung lay 搖動
lung lăng 兇惡
lung-tung 冬冬之聲 — 亂糟糟

Lúng-túng 不知所措
Lùng 査緝
lùng bắt 査緝
lùng-bùng 耳鳴
lùng-tung 縱橫錯雜
Lủng 洞穿
Lũng 壟・攏 — 山洞
lũng-đoạn 壟斷
Luốc 灰色的
Luộc 滾熟
Luỗi 疲乏的
Luôn 連串・不停
luôn luôn 時時・不停貌
Luồn 把繩穿入
Luông-tuồng 無界限的 — 放恣・放縱（引）
Luống 枉然・徒勞無功
luống-cuống 心亂如麻
Luồng 氣流・電流
luồng điện 電流
luồng gió 一陣風
luồng sóng 一陣波濤
luồng sóng điện 無綫電波
Luốt 被優勢者所壓倒
Luột 大纜・椰索
Lúp-xúp 慢步跑
Lụp-xụp 矮而狹窄的

Lút 沉沒・盡沒
lút đầu 水浸沒頂
Lụt 鈍的・不鋭利的—水災
Lụy 累・淚
lụy-cập 累及
lụy nhỏ 垂淚
Lũy 壘・累
lũy-tích 累積
Luyến 戀
luyến-ái 戀愛
luyến-mộ 戀慕
Luyện 練・煉・鍊
luyện-binh 練兵
luyện-dược 煉藥
luyện-kim 煉金
luyện-nhũ 煉乳
luyện-tập 練習
Lư 盧・廬・爐・閭
lư hương 香爐
Lứ-lừ 飽餐
Lừ-đừ 無生氣的
Lự 慮
Lử 疲弱的
Lữ 旅・呂・侶
lữ-du 旅遊
lữ-điếm 旅店
lữ-đoàn 一旅（軍）

□□□□□□□□□

lữ-hành 旅行
lữ-hoài 旅懷
lữ-khách 旅客
lữ-phí 旅費
lữ-quán 旅館
Lữ-Thuận 旅順港（地）
lữ-thứ 旅次
lữ-xá 旅舍
Lưa 餘剩
lưa-thưa 疏落的
Lứa 配偶・伴侶 — 禽獸生產之次數
lứa đôi 伴侶・配偶
Lừa 驢 — 欺騙 — 愼重地揀擇
lừa banh 盤球・帶球（體）
lừa dối 欺騙
lừa đảo 欺騙 — 閃避
lừa gạt 欺騙
lừa lọc 愼重地揀擇
Lựa 選擇
lựa chọn 選擇
Lửa 火
lửa binh 兵燹
lửa lòng 心中之火 — 沸騰之情緒（引）
Lữa 拖延時日
Lực 力
lực-hành 力行
lực-học 動力學
lực-kế 力計表
lực-lượng 力量
lực lưỡng 孔武有力的
lực-sĩ 力士
lực-tranh 力爭
Lưng 背 — 未滿的
lưng-chưng 進退兩難
lưng-lửng 食半飽 — 未滿
lưng quần 褲頭
Lừng 凌起・昇起
lừng-khừng 精神恍忽的
lừng-lẫy 顯赫
Lựng 發出香氣
Lửng 一半（助）
lửng-lơ 疏忽
Lững-chững 行不穩
lững-đững 不進不退
lững-lờ 遲疑的・緩慢的
lững-thững 從容不迫
Lược 略・掠 — 髮梳
lược cài 插梳
lược dày 篦梳
lược-đoạt 掠奪
lược-đồ 略圖

□□□□□□□□□

lược-thuật 略述
lược thưa 疏齒之梳
Lưới 網
lưới trời 天網
Lười 懶
lười-biếng 懶惰
Lưỡi 舌 — 刀鋒・尖鋒
lưỡi cày 犂頭
lưỡi câu 魚鈎
lưỡi dao 刀・刀鋒
lưỡi gà 小舌 — 簧
lưỡi hái 鐮刀
lưỡi lê 銜鋒刀
Lườm 怒目而視
lườm-lườm 怒目而視
Lượm 拾取
lượm lặt 執拾・蒐集
Lươn 鱔
Lườn 船底之兩旁 — 魚之胸及肚之部份
Lượn 波瀾
lượn sóng 波瀾
Lương 良・凉・糧・樑・粱・梁
lương-bằng 良朋
lương-bổng 薪俸
lương-cửu 良久
lương-dân 良民
lương-duyên 良緣
lương-dược 良藥
lương-điền 良田
lương-gia 良家
lương-hảo 良好
lương-hữu 良友
lương lẹo 串同以作弊
lương-mẫu 良母
lương-năng 良能
lương-nhơn 良人
lương-pháp 良法
lương-phong 凉風
lương-phương 良方
lương-tâm 良心
lương-thiện 良善
lương-thực 糧食
lương-tri 良知
lương-y 良醫
Lường 量度 — 欺騙
lường công 計較
lường gạt 欺騙
Lượng 量・諒・両
lượng cả 大量・寬量
lượng chừng 約量
lượng-độ 量度
lượng-giác 量角，三角(數)

□□□□□□□□□

lượng-lực 量力
lượng-phân 分量・額數
lượng-số 數量
lượng-thứ 諒恕
lượng-tình 諒情
lượng-xét 諒察
Lưỡng 两・俩
lưỡng-cực 两極
lưỡng-diện 两面
lưỡng-đoan 两端
lưỡng-lự 猶疑不决
lưỡng-nan 兩難
lưỡng-thê 两棲
lưỡng-tiện 兩便
lưỡng-tánh 两性
lưỡng-toàn 兩全
lưỡng-viện 两院（上下議院）
lưỡng-viện-chế 兩院制
Lướt 越過
lướt-mướt 濡濕
Lượt 濾 — 一次 — 薄紗
lượt là 薄紗
lượt-thượt 拖長到地
Lứt 糙米
Lưu 流・留・琉・硫・劉
lưu-biệt 留別
lưu-cấp 留級
Lưu-Cầu 琉球羣島，在日本之南面（地）
lưu-chuyển 流轉
lưu-danh 留名
lưu-đãng 流蕩
lưu đày 放逐
lưu-động 流動
lưu-hành 流行
lưu-hậu 留後 — 後備兵
lưu-hóa 硫化（化）
lưu-hoàng 硫磺（礦）
lưu-học 留學
lưu-học-sinh 留學生
lưu-huyết 流血
lưu-khấu 流寇
lưu-lạc 流落・流浪
lưu lại 留下來・逗留
lưu-lãm 流覽
lưu-lãng 流浪
lưu-loát 流利的
lưu-luyến 留戀
lưu-ly 流離 — 琉璃
lưu-manh 流氓
lưu-nhậm 留任
lưu-phương 留芳
lưu-sản 流產（醫）

lưu-tán 流散
lưu-tặng 留贈
lưu-tâm 留心
lưu-thể 流體（理）
lưu-thông 流通
lưu-thủy 流水
lưu-tinh 流星（天）
lưu-toan 硫酸（化）
lưu-tồn 留存
lưu-trú 留駐
lưu-truyền 流傳
lưu-trữ 留貯
lưu-tục 流俗
lưu-vong 流亡
lưu-vực 流域
lưu-ý 留意
Lựu 榴・石榴
lựu-đạn 手榴彈
Ly 離・漓・璃・籬・厘・狸 — 玻璃杯
ly-bì 連綿 — 酣醮
ly-biệt 離別
ly-ca 離歌
ly-dị 離異
ly-gia 離家
ly-gián 離間
ly-hôn 離婚
ly-hồn 離魂
ly-hương 離鄉
ly-khai 離開・脫離
ly-kỳ 離奇
ly-loạn 離亂
ly-sầu 離愁
ly-tán 離散
ly-tao 離騷，屈原之著作品
ly-tâm 離心・離心力（理）
Lý 里・理・裡・鯉・李
lý-do 理由
lý-đoán 原告或被告在訴訟上所呈給法庭之辯護書（律）
lý-giải 理解
lý-hóa 理化（物理化學）
lý lẽ 理由
lý-lịch 履歷
lý-luận 理論
lý-số 理數（物理數學）
lý-sự 理事
lý-tài 理財
lý-tánh 理性（哲）
lý-thuyết 理說，學說
lý-trí 理智
lý-tưởng 理想
Lỵ 痢・蒞

□□□□□□□□□

M

Ma 魔・痲・麼・麻・蔴・痳・靡・嘛—葬儀・喪禮

ma chay 葬儀・喪禮

ma-chiết 磨折

ma-chẩn 痲疹（醫）

ma cỏ 小鬼

ma-cô 扯皮條（法）

ma da 水鬼

ma-dược 痲醉藥（藥）

ma lè 攝青鬼

ma lem 汚穢鬼・汚穢

ma-luyện 磨練

ma-lực 魔力

ma men 醉酒鬼・醉酒

Ma-Ní 馬尼剌，菲律賓之首都（地）

ma-quỉ 魔鬼

Ma-Rốc 摩洛哥（地）

ma-thuật 魔術

ma-túy 痲醉

ma-vương 魔王

Má 媽・母親—面頰・腮—秧苗—崩大碗（植）

má-chín 孖秥，買辦

má-đào 桃腮

má hồng 桃腮・紅顏

má phấn 粉臉

Mà 但・而—蒙蔽眼睛

mà lại 而且

mà mắt 蒙蔽眼睛

mà thôi 而已

Mạ 罵—秧—鍍金或銀

mạ bạc 鍍銀

mạ vàng 鍍金

Mả 墳墓

mả mồ 墳墓

Mã 馬・瑪・碼

Mã-Cao 澳門（地）

mã đao 癧（醫）

mã-đội 馬隊

mã-khắc 馬克，德國之幣制單位

Mã-Khắc-Tư 馬克斯（人）

Mã-Lai 馬來亞（地）

mã-lực 馬力（理）

mã-não 瑪瑙

mã tà 警察（俗）

mã-thuật 馬術，騎術

mã-tiền 馬錢（植）

Mác 尖鋒長柄之刀

Mạc 幕・莫・漠・膜
mạc-nhiên 漠然
Mạc-Tư-Khoa 莫斯科，蘇聯之首都（地）
Mách 通報
mách bảo 通報 — 指示
Mạch 脈・脉・麥・陌 — 密報・告密
mạch-áp 脉壓（醫）
mạch-lạc 脈絡
mạch-lựu 靜脈瘤（醫）
mạch máu 血脈
mạch-nha 麥芽（植）
mạch núi 山脈
mạch nước 水脈
Mai 梅・媒・埋・玫・枚 — 明日 — 朝早
mai-danh 埋名
mai-hoa 梅花
mai mối 媒介
mai mốt 明日和後日
mai-một 埋沒
mai-phục 埋伏
mai-quế-lộ 玫瑰露
mai sau 日後・將來
mai-táng 埋葬
Mái 雌性的 — 屋簷 — 甕
mái hiên 屋簷
mái tóc 髮脚
Mài 磨
mài-mại 不大清楚
Mại 賣
mại-bản 買辦（粵）
mại-chủ 賣主
mại-dâm 賣淫
mại-quốc 賣國
Mải 專務於・專心於
Mãi 買 — 時時・永遠
mãi-chủ 買主
mãi-lộ 買路錢
mãi-mãi 時時・永遠
mãi-tiếu 買笑
mãi-túy 買醉
Man 蠻・瞞・曼・蔓・漫
man-di 蠻夷
man-mác 濶大・遼濶
man-muội 瞞昧
man-trá 瞞詐
Mán 越北高原地區之苗人
Màn 幔・幕
màn ảnh 電影之銀幕
màn bạc 銀幕
màn sắt 鐵幕
Mạn 漫

mạn-du 漫遊
Mãn 滿
Mãn-Châu 滿洲（地）
mãn-hạn 滿限
mãn-kỳ 滿期
mãn-nguyện 滿願，如願
mãn-nhãn 飽眼福
mãn phần 逝世
mãn tang 喪服期已滿
Mãn-Thanh 滿清（史）
mãn-túc 滿足
mãn-ý 滿意
Mang 忙・茫 — 魚腮 — 携帶・佩戴 — 染到
mang-bách 忙廹
mang bầu 懷孕（俗）
mang bịnh 染病
mang cá 魚腮
mang gươm 佩劍
mang họa 遭禍
mang-mang 茫茫
mang-nhiên 茫然
mang tật 罹染殘疾
mang tiếng 蒙不美之名
mang tội 受罪
Máng 槽 — 掛上
máng xối 水槽
Màng 薄膜 — 凝結或浮在水面之薄層 — 想念
màng chi 不當作一囘事
màng màng 水面上之油漬
màng phổi 肺膜（解）
màng tai 耳膜（解）
màng-tang 太陽穴（解）
màng trinh 處女膜（解）
Mạng 命 — 編補
mạng-căn 命根
mạng-danh 命名
mạng-đề 命題（文）
mạng-lịnh 命令
mạng-lý 命理
mạng-mạch 命脈
mạng-vận 命運
Mảng 嗜好 — 小竹筏
mảng-cầu 番荔枝
Mãng 莽・蟒
mãng-xà 蟒蛇
Manh 氓・萌・盲 — 一幅 — 薄的・薄片
manh giáp 片甲
manh giấy 一刀紙
manh-manh 知更鳥（動）
manh mối 頭緒
manh-nha 萌芽

□□□□□□□□□

manh-sắc 色盲（醫）
manh-tâm 心萌此念
manh-trường 盲腸（解）
Mánh 詭計・手段
mánh-khoé 圓滑之手段
mánh-lới 手段・技巧
Mành 活動之簾 — 纖幼的
Mạnh 孟—猛力的・强壯的
mạnh bạo 强健的—胆壯的
mạnh dạn 壯碩的
mạnh giỏi 康健・平安
mạnh khỏe 康健
mạnh-mẽ 强壯的
Mạnh-Tử 孟子（人）
Mảnh 一張・一片 — 單薄
Mãnh 猛
mãnh-hổ 猛虎
mãnh-liệt 猛烈
mãnh-lực 猛力
mãnh-thú 猛獸
mãnh-tiến 猛進
mãnh-tướng 猛將
Mao 毛・茅
mao-căn 茅根
mao-lư 茅廬
mao-quản 毛管
Mào 鷄冠・鳥冠
Mạo 冒・貌
mạo-danh 冒名
mạo-hiểm 冒險
mạo-muội 冒昧
mạo-nhận 冒認
Mảo 包工・包做
mảo hết 全部承投
Mão 帽・卯
Mát 清凉的
mát-mẻ 清凉的・凉爽的
mát bụng 心甘
mát ruột 心甘
Mạt 末 — 貧賤 — 鷄虱
mạt cưa 木糠
mạt đời 窮一世
mạt kiếp 窮一世
mạt-lộ 末路
mạt-nhựt 末日
mạt sát 凌辱・侮蔑
mạt-thế 末世
mạt-vận 末運
Mau 快・迅速
mau chóng 迅速
mau-mắn 迅速
Máu 血・血統 — 素性
máu cam 鼻血
máu ghen 素性嫉妬

máu mủ 血和膿 — 血統
máu nóng 熱血
máu xâm 羊癇瘋（醫）
Màu 顏色 — 外貌
màu da 膚色
màu-mè 色彩 — 美貌
màu sắc 色彩 — 性質
May 幸運 — 縫紉
may-mắn 幸運
may phước 幸運
may rủi 幸和不幸 — 僥倖
may vá 縫紉
Máy 機・機器
máy bay 飛機
máy chiếu phim 電影機
máy dương-thanh 揚聲器
máy đánh chữ 打字機
máy hơi nước 蒸汽機
máy hát 唱機
máy in 印字機
máy lạnh 冷氣機・雪櫃
máy may 縫衣機
máy mắt 眼皮跳動，迷信者認爲是一種徵兆
máy móc 機器・機械
máy nhiếp-ảnh 攝影機
máy phát-điện 發電機
máy quây phim 拍攝電影之影機・又稱開麥拉
máy thâu-thanh 收音機
máy tính 計數機
máy truyền-thanh 播音機
Mày 眼眉 — 薄皮
mày-đay 痕癢之風疹（醫）
mày tằm 臥蠶眉
Mảy 些少・微細
Mắc 羈絆 — 罹着
mắc cạn 擱淺
mắc cỡ 畏羞
mắc dịch 染着疫症
mắc đái 尿急
mắc điếm 被騙
mắc gió 中風
mắc ỉa 屎急
mắc kẹt 被羈絆着
mắc lừa 被騙
mắc mưa 遇雨
mắc mưu 中計
mắc nạn 罹難
mắc nợ 欠債
Mặc 默・墨 — 穿衣服 — 隨便・不理會
mặc dầu 雖然
mặc kệ 不顧理會

□□□□□□□□□

mặc-nhận 默認
mặc-nhiên 默然
mặc-niệm 默念
mặc sức 隨意・任意
mặc tình 任意・縱情
mặc ý 任意・隨意
Măm 咬碎
Mắm 越南之魚醬
Măn-mẳn 略有鹹味的
Mằn 用手摸索
Mặn 鹹的 — 濃厚的
mặn chát 很鹹
mặn-mà 濃厚的
mặn nồng 厚誼濃情
Măng 筍
măng-cụt 山竺菓
Mắng 戟指而罵
mắng chưởi 戟指而罵
mắng nhiếc 辱罵
mắng vốn 投訴
Mắt 眼 — 節 — 昂貴的
mắt cá 脚眼
mắt-mỏ 昂貴的
Mặt 面・面部 — 右邊
mặt báo 在報章上
mặt mày 面貌
mặt mũi 面目
mặt nạ 假面具
mặt nưa 染黑綢之樹仔菓（此種菓盛產于高棉國，而用此菓汁染黑之綢乃稱之爲金邊綢）
mặt rỗ 痲面
mặt trăng 月亮
mặt trận 陣綫
mặt trời 太陽
Mâm 托盆
Mấm 果斷
Mầm 萌芽
Mẫm 决意 — 肥潤的
Mân 觸摸
Mấn 喪禮之白頭巾
Mần 做
Mận 蒲桃（植）
Mẫn 敏・憫・泯
mẫn-tiệp 敏捷
Mâng (mưng) 冥
Mầng (mừng) 歡喜
Mập 肥胖的
mập-mạp 肥胖的
mập-mờ 看不淸楚的
Mất 遺失 — 逝世
mất chức 失職
mất cỡ (mắc cỡ) 畏羞

□□□□□□□□□

mất công 枉費工夫
mất giá 貶值·跌價
mất nết 品行卑劣的
mất-mát 失去
mất máu 貧血（醫）
mất mùa 農產失收
mất tích 失踪
mất trinh 失貞
Mật 密·蜜 — 胆
mật-báo 密報
mật-đàm 密談
mật-độ 密度
mật gấu 熊胆
mật-kế 密計
mật-lịnh 密令
mật ong 蜂蜜
mật-thám 密探
mật-thiết 密切
mật-thơ 密書
mật-thương 密商
mật-tín 密訊
mật-ước 密約
Mâu 矛·謬·繆·牟
mâu-luận 謬論
mâu-thuẫn 矛盾
Mấu 鈎
Mầu 玄妙
mầu-nhiệm 玄妙
Mậu 茂·貿
mậu-dịch 貿易
mậu-thạnh 茂盛
Mẫu 母·牡·畝 — 模樣
mẫu-âm 母音（文）
mẫu-đơn 牡丹
mẫu-giáo 母教
mẫu-hạm 母艦
mẫu-hậu 母后
mẫu-hiệu 母校
mẫu-lệ 牡蠣
mẫu-nghi 母儀
mẫu-quốc 母國，祖國
mẫu-số 分母（數）
mẫu-thân 母親
mẫu-tử 母子
Mây 雲·籐
Mấy 若干 — 一些·數個
mấy thuở 幾許時日
Mầy 你（對卑輩之稱）
Mậy 你（加強之語）
Mẩy 身體
Me 酸子樹 — 母親 — 番攤·扒攤（賭）
Mé 岸邊 — 斬削
Mè 芝蔴

mè ác 黑芝蔴
mè thửng 芝蔴糖
Mẹ 母親
mẹ chồng 家婆
mẹ ghẻ 後母
mẹ nuôi 養母
mẹ ruột 親生母
mẹ vợ 岳母
Mẻ 崩缺 — 悍婦
Méc 投訴其家長
méc-moi 投訴其家長
Mèm 極之 — 很舊的
Men 酒餅·發酵粉 — 珐瑯質 — 沿着而行
Mén 細的·幼微的
Meo 酵 — 瀕于邊沿 — 貓叫之聲
meo-mốc 發酵的
Méo 歪斜的
méo-xẹo 歪斜的
Mèo 貓 — 情人（俗）
mèo chó 貓和狗 — 情人
mèo mun 黑貓
Mẹo 卯 — 規律·文法
Mẻo 一些 — 菲薄的
Mép 嘴角 — 邊
Mẹp 偃臥

Mét 蒼白的·無血色的
Mê 迷·謎
mê-dâm 迷于色慾
mê-hoặc 迷惑
mê-hồn 迷魂
mê-loạn 迷亂
mê-ly 迷離
mê-man 迷惘
mê-mẩn 迷惘
mê-muội 迷昧
mê-ngữ 謎語
mê-tân 迷津
mê-tín 迷信
Mế 迷
Mề 鷄或鴨之胃
mề-đay 勳章（法）
Mễ 米
mễ-cốc 穀米
Mễ-Tây-Cơ 墨西哥，北美洲國家之一（地）
Mếch (mích) 傷害·損害
mếch lòng 傷感情
Mềm 柔軟的
mềm-mại 柔軟的
mềm mỏng 溫柔的
Mên 高棉國之簡稱
Mến 愛慕·仰慕

mến phục 佩服
mến thương 愛慕
mến tiếc 惋惜
Mền 氈被
Mênh-mông 遼闊的 — 茫茫然
Mệnh (mạng) 命
Mệt 疲倦的・辛苦的
mệt-lả 疲竭的
mệt nhọc 疲勞的
Mếu 作欲哭狀
mếu-máo 作欲哭狀
Mi 眉・湄・楣・嵋 — 你，(對卑輩之稱) — 樂譜七個音中之第三音（音）
Mí 睫 — 邊沿
Mì 麵
Mị 媚・寐・靡・魅
Mía 蔗・甘蔗
mía lau 竹蔗
Mỉa 譏諷・恥笑
mỉa-mai 譏諷・恥笑
Mích lòng 傷感情
Mịch 寞
Miên 棉・綿・眠 — 高棉國之簡稱
miên-diên 綿延
miên-dược 安眠藥
miên-miên 綿綿
miên-trường 綿長
miên-viễn 綿遠
Miến 緬
Miến-Điện 緬甸，亞洲國家之一（地）
Miền 地區・方面
Miện 冕
Miễn 免・勉 — 祇須
miễn-chấp 免執怪
miễn-cưỡng 勉強
miễn-dịch 免兵役 — 免疫
miễn là 祇須要
miễn-lệ 勉勵
miễn-lễ 免禮
miễn-phí 免費
miễn-thuế 免稅
miễn-tội 免罪
miễn-trừ 免除
miễn xin 祇須要
Miếng 一塊・一張・一啖 — 食物 — 技藝
Miệng 口・嘴
miệng ăn 食口
miệng hùm gan sứa 虎頭蛇尾（引）

miệng lưỡi 口和舌 — 善於詞令
Miểng 彈片 • 玻璃碎片
Miết 不斷地努力
Miệt 蔑 — 地帶
miệt-thị 蔑視
Miêu 苗 • 描 • 貓
miêu-duệ 苗裔
miêu-ly 狸貓
miêu-tả 描寫
Miếu 廟
miếu-đường 廟堂
miếu-vũ 廟宇
Miễu 廟
Mím 緊合口唇
Mỉm 微笑
mỉm cười 微笑
Mịn 幼滑的
mịn-màng 幼滑的
Minh 明 • 盟 • 鳴 • 銘 • 冥 • 溟 • 瞑
minh-bạch 明白
minh-cảm 銘感
minh-châu 明珠
minh-chủ 盟主
minh-chứng 明証
minh-đạt 明達
minh-hiển 明顯
minh-hương 明鄉
minh-lý 明理
Minh-Mạng 明命，越南皇號之一（一八二〇……一八四一年）（史）
minh-mẫn 明敏，聰敏
minh-mông 遼濶的 — 茫茫然
minh-nhựt 明日
minh-oan 鳴寃
minh-sát 明察
minh-tâm 銘心
minh-thệ 盟誓
minh-tinh 明星
minh-ước 盟約
Mình 身體 — 自已 — 夫妻間親密之稱呼
mình mẩy 身體
Mít 波羅蜜（植）
mít-tinh 集會（英）
Mịt 黑暗的
mịt-mù 黑暗的 — 遙遠的
Mo 檳榔籜
Mó 摸 • 觸摸
Mò 摸索
Mỏ 鳥嘴 — 鑛 • 鑛山

□□□□□□□□□

mỏ hàn 釬嘴
mỏ neo 錨
mỏ-nhát 沙雕鳥（動）
Mõ 木魚・鐸
Móc 鈎・挖・掏
móc túi 掏袋 — 扒手
Mọc 萌出
mọc mộng 萌芽
mọc sừng 頭頂生角 — 戴綠頭巾或戴綠帽，即是指某一男人有妻而作出牆紅杏之謂（引）
Moi 挖出・掘起
moi móc 挖掘 — 揭發
Mòi 徵兆・預兆
Mọi 苗人・野人 — 各
mọi người 各人
mọi nơi 各處
mọi-rợ 蠻夷・未開化的
Mỏi 疲倦的
mỏi mê 疲勞的
mỏi mệt 疲勞的
Móm 凸頷的
Mỏm 嶏角
Mõm 獸嘴
Món 一件・一種・物品
Mòn 枯耗・消瘦
mòn mỏi 疲倦的
Mọn 瑣碎的・渺小的
Mỏn 萎靡的・枯竭的
Mong 望・希望 — 等待
mong-manh 單薄的・不堅的
mong-mỏi 期望
Móng 指甲・爪
Móng-Cáy 芒街市，越北海寧省省會（地）
Mòng 虻・牛蠅（昆）
Mỏng 薄的
mỏng-lét 很薄的
mỏng-mảnh 單薄的
Móp 凹入的
Mọp 俯伏
Mót 拾集殘餘之物
Mọt 蛀虫
Mô 模・謨・糢・摹
mô-hình 模型
mô-hồ (mơ-hồ) 糢糊
mô-phạm 模範
mô-phỏng 摹仿
mô-tả 摹寫・描寫
Mồ 墳墓
mồ côi 孤兒
mồ hôi 汗

□□□□□□□□□

mồ mả 墳墓
Mộ 慕・墓・暮・募
mộ bia 墓碑
mộ-binh 募兵
mộ-cảnh 暮景
mộ-danh 慕名
mộ-đạo 信奉宗教
mộ-niên 暮年
mộ-quyên 募捐
mộ-tập 募集
Mổ 剖・割・解剖 — 啄
mổ xẻ 解剖
Mỗ 某
Mốc 酵・發酵
mốc-meo 發酵的
mốc-xì 無價值的・中庸的
Mộc 木・沐
mộc-ân 沐恩
mộc-hương 木香（植）
mộc-tinh 木星（天）
Môi 媒・枚 — 口唇
môi-chước 媒妁
môi-giới 媒介
môi son 朱唇
Mối 白蟻 — 緬頭・頭緒 — 顧客 — 媒介・聯繫
mối hàng 顧客・主顧
mối manh 頭緒 — 媒介
Mồi 餌 — 燃着
Mội 泉源
Mỗi 每
Mồm 嘴巴
Môn 門 — 芋頭
môn-bài 門牌
môn-đệ 門第
môn-đồ 門徒
môn-hộ 門戶
môn-loại 門類
môn-phong 門風
Mông 蒙・濛・曚・檬・艨・朦 — 臀部
Mông-Cổ 蒙古（地）
mông-lung 曚矓
mông-muội 蒙昧
Mống 虹
Mồng 雞冠 — 初，即陰曆每月之頭十日之稱：例如初一，初二等
mồng gà 雞冠 — 雞冠花
Mộng 夢 — 嫩芽 — 榫頭，窗眼 — 生於眼球膜上之翳障
mộng-ảo 夢幻
mộng-cảnh 夢景

mộng-di 夢遺（醫）
mộng-hồn 夢魂
mộng-mị 夢寐
mộng-tinh 夢精（醫）
mộng-triệu 夢兆
mộng-tưởng 夢想
Mồng 臀部・屁股
Mốt 後日 — 一（在廿一以上之變音讀法）
Một 沒・歿 — 一・單獨的
một-lạc 沒落
một-lộ 沒路
một-thâu 沒收
Mơ 夢幻
mơ hồ 糢糊
mơ màng 矇朧・半睡半醒
mơ mộng 夢幻
mơ tưởng 幻想
mơ ước 幻想・幻夢
Mớ 囈語 — 少許
Mờ 黯淡無光的・矇的
mờ ám 黑黯的
mờ mịt 黯淡的
Mợ 舅母・妗母
Mở 開・開放・解開
mở hàng 發市，即是最頭一次之買或賣（俗）
mở-mang 開闢・開化
Mỡ 脂肪・豬油
mỡ chài 豬網油
mỡ sa 豬大油
Mơi (mai) 明日 — 晨早
Mới 新的 — 剛才 — 方纔
mới đây 剛才
mới là 方纔是
mới-mẻ 新的・新奇的
mới tinh 全新的
Mời 邀請・延請
Mớm 餵飯
Mơn 諂媚 — 撫慰
mơn-mởn 皮膚嫩白的
mơn-trớn 諂媚 — 撫慰
Mởn 皮膚嫩白的
Mu 陰阜（解）
mu rùa 龜板
Mù 盲 — 薄霧
mù chữ 文盲
mù lòa 盲
mù mắt 眼盲
mù-mịt 黑暗的
mù quáng 眼發青光 — 盲目的
mù sương 薄霧
Mụ 老婦 — 接生婦

mụ trùm 鴇母
Mủ 膿 — 樹脂
Mũ 帽
Mua 買・收買
mua bán 買賣
mua chuộc 買和贖 — 收買
mua danh 沽名釣譽
mua lòng 爭取其同情心
mua vui 買笑・消遣
Múa 舞・舞動
múa-men 舞動・舞蹈
Mùa 季節
mùa màng 農產收獲之季節
Múc 汲取・挖取
Mục 目・牧・睦・穆 — 霉爛的・枯朽的
mục-ca 牧歌
mục-đích 目的
mục-đồng 牧童
mục-kích 目擊
mục-lân 睦鄰
mục-lục 目錄
mục nát 霉爛的
mục-sư 牧師
mục-tiền 目前
mục-tiêu 目標
Mui 篷蓋
Múi 菓瓣
Mùi 未 — 味道・氣味
mùi vị 味道
Mủi 感慟
mủi lòng 心慟
Mũi 鼻・鼻涕 — 尖端
Múm-mím 微笑
Mun 烏梅木 — 烏黑色的
Mụn 面部之暗瘡（醫）
Mủn 碎爛的
Mùng 蚊帳 — 初，即陰曆每月之頭十日之稱：例如初一，初二等
Mủng 小筐
mủng vùa 椰殼
Muối 鹽・用鹽醃
Muồi 熟透的（指生菓）
Muội 妹・昧
Muỗi 蚊
Muôn 一萬
muôn dân 萬民
muôn đời 萬世
muôn một 萬一
muôn năm 萬歲・萬年
muôn phần 萬分
Muốn 欲
Muộn 悶 — 遲的

muộn-màng 遲晚的
Muông 獸類
Muống 蕹菜（植）
Muồng 檬樹，其葉可以治癬疥等症
Muỗng 匙羹
Mút 吮
Mụt 一粒（指瘡痣等）
Mưa 雨・下雨
mưa bụi 微雨
mưa đá 雹
mưa gió 風雨
mưa mây 過雲雨
mưa phùn 霪雨
Mứa 留下未食完之食物或未完成之工作
Mựa 豈・勿
Mửa 嘔
Mức 界綫・界限
Mực 墨 — 尺度・水準 — 尤魚（動）
mực-mẹo 技巧
mực nang 墨魚（動）
mực sống 生活程度
mực thước 尺度
Mừng 歡喜・慶賀
mừng-rỡ 歡喜
Mửng 方法
Mươi 十・十數
Mười 十
Mướn 租賃・僱請
Mượn 借 — 假借
Mương 溝渠
Mường 越北之芒族人
mường tượng 略似
Mướp 絲瓜（植）
Mướt 光潤的
Mứt 蜜餞之糖菓
Mưu 謀
mưu-cầu 謀求
mưu-chước 謀着
mưu-cơ 機謀
mưu-đồ 圖謀
mưu-hại 謀害
mưu-kế 計謀
mưu-lợi 謀利
mưu-lược 謀略
mưu-mô 陰謀
mưu-phản 謀反
mưu-sát 謀殺
mưu-sanh 謀生
mưu-sĩ 謀士
mưu-sự 謀事
mưu-trí 智謀

Mỵ 媚·寐·靡·魅
Mỹ 美
mỹ-cảnh 美景
Mỹ-Châu 美洲（地）
mỹ-diệm 美艷
mỹ-diệu 美妙
mỹ-dung 美容
mỹ-dung-thuật 美容術
mỹ-đức 美德
mỹ-kim 美金·美元
mỹ-lệ 美麗
mỹ-mãn 美滿
mỹ-mạo 美貌
mỹ-nghệ 美藝
mỹ-nhơn 美人
mỹ-nữ 美女
mỹ-quan 美觀
Mỹ-Quốc 美國（地）
mỹ-sắc 美色
Mỹ-Tho 美萩，南越中部省份之一（地）
mỹ-thuật 美術
mỹ-tục 美俗
mỹ-tửu 美酒
mỹ-vị 美味
mỹ-ý 美意

□□□□□□□□□

N

Na 拿·挪 — 橄欖

Na-Uy 挪威，歐洲北部國家之一（地）

Ná 弩

Nà 那·呢·吧（助）

Nạ 假面具

Nả 小籃

Nã 拿·那

Nã-Phá-Luân 拿破崙(人)

nã-tróc 捉拿

Nạc 瘦肉

Nách 腋下

Nai 鹿 — 束緊

nai-nịt 束緊

Nái 嵔·牝獸

Nài 懇求·固請 — 象奴·馬術師·騎士

nài-nỉ 懇求·堅請

Nại 耐·奈·鼐

nại-hà 奈何

nại-phiền 耐煩

nại-tánh 耐性

nại-tâm 耐心

Nải 一梳蕉

Nãi 乃

Nam 南·男·喃

Nam-Băng-Dương 南冰洋

nam-bộ 南部

nam-châm 南針·指南針

nam-cực 南極

Nam-Dương 印尼，亞洲國家之一（地）

Nam-Dương-Quần-Đảo 南洋羣島（地）

Nam-Định 南定，越北省份之一（地）

Nam-Hải 南海

Nam-Hàn 南韓，以三十八度緯綫爲分界之韓國南部

nam-kha 南柯

Nam-Kinh 南京（地）

Nam-Kỳ 南圻（舊）

nam-mô 南無，即南無阿彌陀佛之句（佛）

Nam-Mỹ-Châu 南美洲

nam-nhi 男兒

nam-nữ 男女

nam-phương 南方

nam-tiến 南進

nam-tính 男性

Nam-Tư 南斯拉夫，歐洲國家之一（地）
nam-tử 男子
nam-tước 男爵
Nam-Vang 金邊市，高棉國之首都（地）
Nam-Việt 南越（地）
Nám 焦黑的
Nạm 盈握
Nan 難 — 竹片·竹皮
nan-đề 難題
nan-giải 難解
nan-kham 難堪
nan-phân 難分
nan-sự 難事
nan-trị 難治
nan-y 難醫
Nán 勉强逗留或等候
Nàn 難（難字之變音讀法）
Nạn 患難·災難
nạn-dân 難民
nạn-nhơn 被害者·罹難者
Nản 灰心
nản chí 心灰意冷
Nang 囊
nang-quát 囊括
Nàng 孃·她·少婦
Nạng 椏叉
Nẵng 曩
Nanh 獠牙
nanh vuốt 爪牙
Nành 黃豆
Nạnh 互妬 — 以手撐腰
Nao 什麼 — 焦慮
nao-núng 焦慮·焦急
Náo 鬧
náo-động 騷動
náo-nhiệt 熱鬧
náo-nức 熱鬧的
náo-thị 鬧市
Nào 什麼·怎樣
Nạo 刮
Nảo 草稿
Não 腦·惱
não-chất 腦質
não-hải 腦海
não-lực 腦力
não-mạc 腦膜（解）
não-nề 煩惱·苦惱
não-nùng 煩惱·苦惱
não-tủy 腦髓（解）
não-viêm 腦炎（醫）
Nạp 納
nạp mình 自首—自投羅網

nạp-thuế 納稅
Nát 碎的
Nạt 叱喝・怒喝
nạt-nộ 怒喝
Náu 棲身・棲宿
náu nương 棲身
Nay 現時・現在
nay kính 在信札格式中最末之一句客套語，相等于中文之「專此敬頌，安好」
nay mai 今明兩天 — 行將
Này (nầy) 這
Nạy 撬
Nảy (nẩy) 生長・增進
Nãy 剛過去之一剎那
Nắc 把臀部上下擺動
Nặc 匿・嗎・諾
nặc-danh 匿名
nặc-danh đầu-phiếu 不記名投票
Năm 一年・年份 — 五
năm ba 三五
năm nay 今年
năm ngoái 去年
năm tới 明年
Nắm 握・一握之量
Nằm 臥・眠
nằm gai nếm mật 臥薪嘗胆
nằm mẹp 偃臥
nằm vạ 賴死・索賴（俗）
Năn 孛薺・馬蹄（植）
năn-nỉ 哀求
Nắn 塑模
Nặn 搾出
Năng 能 — 勤於
năng học 勤學
năng-lực 能力
Nắng 陽光・日曬・天晴
nắng-nôi 烈日當空
Nằng-nằng 不肯罷休
Nặng 重的
nặng lòng 心中掛念
nặng-nề 沉重的
nặng-triệu 很重的
Nắp 罩・蓋
Nấc 梯級 — 打嗝
nấc-cụt 打嗝
Nấm 菰・菌 — 墓土
nấm mèo 雲耳
nấm mồ 墳墓
nấm rơm 草菰
nấm thông 香蕈・香信
Nẫm 稔

Nân 肥胖的
Nâng (nưng) 提高・捧高
nâng-niu 撫愛
Nậng (nựng) 撫愛
Nâu 赭色的 — 薯莨
Nấu 煮熟
nấu ăn 烹飪
nấu nướng 烹飪
Nậu 儈首
Nẫu 生菓霉爛不能食的
Nây 豬或牛肚部之肉
Nấy 各人 — 此・如此
Nầy 這
Nậy 大的
Nẩy 挺起 — 生長
nẩy nở 生長・勃興
Né 閃避
Nè 這是・這裏
Nẻ 裂開
Nem 用搗碎之生豬肉包成小團之越南餐佳品之一
Ném 拋擲
Nén 銀錠
Neo 錨 — 金鉅
Néo 綁實・紮實
Nèo 糾纏
Nẹo 糾纏・扭作一團
Nẻo 路徑
Nép 閃避
Nẹp 竹片或木片用以夾實某一物件
Nét 筆劃・筆蹟 — 面色
nét mặt 面色・面容
Nẹt 把竹拗曲而使彈出
Nê 泥 — 拘泥
nê-ninh 泥濘
nê-thổ 泥土
Nề 墊礱 — 拘論
Nệ 拘泥・拘執
Nể 敬畏・尊重
Nêm 調味 — 木墊
Nếm 嘗味
Nệm 褥
Nên 應該 — 成功
nên công 成功
nên danh 成名
nên người 成人
nên nỗi 至到如此地步
nên thân 成人
nên việc 成事
Nền 基礎
nền tảng 基礎
Nện 扑擊
Nếp 糯米

□□□□□□□□□

Nết 品行 — 習慣
nết-na 品行
Nêu 標貼 — 提出 — 越南俗例陰曆正月初一至初七日豎在門口以驅邪之長杆
nêu cao 提高
nêu gương 標榜
Nếu 如果 • 若然
Nga 俄 • 娥 • 峨 • 蛾 • 鵞
Nga-La-Tư 俄羅斯（舊）
nga-mi 娥眉
Nga-Sô 蘇聯，蘇維埃共和國（地）
Ngà 象牙
ngà-ngà 微醉
Ngả 路口 • 路綫
ngả tư 十字街頭
Ngã 我 — 傾倒 • 跌落
ngã lòng 灰心
ngã-ngớn 放蕩形骸
ngã nước 水土不服
Ngạc 愕 • 噩 • 諤 • 鱷
ngạc-mộng 噩夢
ngạc-nhiên 愕然
Ngách 路窟 — 支綫
Ngạch 額 — 門限 •
Ngai 帝位
ngai vàng 帝位
Ngài 閣下 • 先生
Ngại 礙 — 不安心
ngại ngại 略略不安於心
ngại-ngùng 不好意思
Ngải 艾 — 降頭藥
Ngãi (nghĩa) 義
Ngàm 箭服
Ngán 厭棄 • 討厭
Ngàn 一千 — 山林
ngàn thu 千秋
ngàn xưa 千秋
Ngạn 岸 • 彥 • 諺
ngạn-ngữ 諺語
Ngang 昂 — 横的 — 平等的 • 相等的 — 平凡的 • 平常的
ngang dọc 縱横
ngang hàng 平等的
ngang ngược 横蠻的
ngang ngửa 狼藉—混雜的
ngang-nhiên 昂然
ngang-tàng 昂藏 — 不屈
Ngánh 分支 • 支店
Ngành 樹梗 • 分支
Ngạnh 硬 — 尖角 • 尖鋒
Ngao 敖 • 遨 • 鰲 — 蚌

ngao-du 遨遊
ngao-đầu 鰲頭
ngao ngán 厭棄・討厭
Ngáo 呆的
Ngào 熬・蜜餞
ngào-ngạt 芬芳
Ngạo 傲 — 譏諷
ngạo-cốt 傲骨
ngạo-mạn 傲慢
ngạo-nghễ 傲慢的・高傲的
ngạo-vật 傲物
Ngáp 呵欠
Ngát 芬芳
Ngạt 窒息
Ngáu 嚼脆物之聲
Ngay 正直的 — 立刻
ngay đơ 硬直的・殭直的
ngay-ngắn 很正直的
ngay thẳng 正直的
Ngáy 發出鼾聲
Ngày 日間・日子・日期
Ngắc 太飽的 — 厭倦的
ngắc-nghẻo 軒渠大笑
ngắc-ngoải 臨死・臨終
Ngăm-ngăm 淡黑色的
Ngắm 觀賞・流覽
ngắm-nghía 觀賞・端詳
Ngăn 隔開・格子 — 阻擾
ngăn cản 阻擾
ngăn cấm 阻止
ngăn kéo 抽屜
ngăn nắp 井井有條的
ngăn ngừa 防禦
Ngắn 短的
ngắn-ngủi 時間短速的
ngắn ngủn 很短的
Ngằn 垠
Ngẳn 短之助語詞
Ngẳng 頑固的
Ngẳng 中部狹窄的
Ngắt 用指甲揑 — 冷極貌
Ngặt 厄 — 貧困的
ngặt-nghèo 困苦的 — 危險的
Ngấc 抬高頭
Ngâm 吟 — 浸水
ngâm-nga 吟哦
ngâm thơ 吟詩
ngâm-vịnh 吟咏
Ngấm 滲透
ngấm-ngầm 潛自・暗中
Ngầm 潛自・秘密
ngầm-ngầm 私下・秘密
Ngậm 含 — 緘默

□□□□□□□□□

ngậm cay nuốt đắng 含辛茹苦
ngậm câm 緘默
ngậm hờn 含恨在心
ngậm miệng 緘口
ngậm-ngùi 暗自悲傷
Ngân 銀
ngân-bản-vị 銀本位（經）
ngân-hà 銀河
ngân-hàng 銀行
ngân-khoáng 銀鑛
ngân-khố 銀庫
ngân-phiếu 銀票・支票
ngân-quĩ 銀匱 — 財政
ngân-sách 財政之收支預算
Ngấn 摺痕
Ngần 清澈的 — 約量
ngần-ngại 猶疑不決
Ngẩn 呆呆然
ngẩn-ngơ 悵然
Ngập 水浸・淹沒
ngập-ngừng 欲言又止・支吾
Ngất 不省人事
ngất-nghểu 高大的
ngất-ngư 奄奄一息
Ngật 屹・迄
Ngâu 米仔蘭（植）
Ngầu 亂糟糟 — 濁的
Ngẫu 偶・耦・藕
ngẫu-nhiên 偶然
ngẫu-tượng 偶像
Ngây 癡的
ngây thơ 天眞的・幼稚的
Ngấy 有微恙 — 厭惡
Ngầy-ngà 嘈吵
Nghe 聽・聽聞
nghe lóm 偸聽
nghe lời 聽從
Nghé 小牛
nghé-ngọ 小牛叫之聲
Nghè 壓之使光滑
Nghẹ 鑊底之黑煙
Nghén 懷孕
Nghẹn 哽
nghẹn-ngào 哽咽不成聲
Nghèo 貧窮的
nghèo khổ 貧苦的
nghèo-nàn 貧乏的
Nghẻo 傾側
Nghẹt 窒息・閉塞
Nghê 霓・倪
nghê-thường 霓裳
Nghề 技藝・職業
nghề-nghiệp 職業

nghề võ 武藝
Nghệ 藝 — 黃薑粒
Nghệ-An 藝安・中越北部省份之一（地）
nghệ-nhơn 藝人
nghệ-phẩm 藝術品
nghệ-sĩ 藝術家
nghệ-thuật 藝術
Nghênh (nghinh) 迎
nghênh-ngang 目空一切
Nghểnh 舉高・翹起
Nghêu-ngao 嗷嗷
Nghệu 很高的
Nghễu 很高的
Nghi 疑・宜・儀
nghi-án 疑案
nghi-biểu 儀表
nghi-binh 疑兵
nghi-điểm 疑點
nghi-hoặc 疑惑
nghi-ky 疑忌
nghi-lễ 禮儀
nghi-lự 疑慮
nghi-nan 疑難
nghi ngờ 懷疑
nghi-phạm 儀範
nghi-tâm 疑心
nghi-thái 儀態
nghi-thức 儀式
nghi-tiết 儀節
nghi-vấn 疑問
Nghị 議・誼・毅・蟻
nghị-án 議案
nghị-định 議定・議決案
nghị-hòa 議和
nghị-hội 議會
nghị-luận 議論
nghị-lực 毅力
nghị-quyết 議決
nghị-sĩ 議員
nghị-trưởng 議長・議會主席
nghị-viên 議員
nghị-viện 議院
Nghỉ 休息
nghỉ mát 避暑
nghỉ-ngơi 休息
nghỉ việc 停止辦公—離職
Nghĩ 擬 — 思念
Nghĩa 義・意義
nghĩa-binh 義兵・志願兵
nghĩa bóng 引申義（文）
nghĩa cả 大義
nghĩa-cử 義舉

□□□□□□□□□

nghĩa-diễn 義演
nghĩa-dõng 義勇
nghĩa-dõng-quân 義勇軍
nghĩa đen 本義（文）
nghĩa-đệ 義弟
nghĩa-địa 義地
nghĩa-hiệp 俠義
nghĩa-huynh 義兄
nghĩa-khí 義氣
nghĩa-lý 義理
nghĩa-mẫu 義母
nghĩa-nữ 義女
nghĩa-phụ 義父
nghĩa-sĩ 義士
nghĩa-trang 義莊・義地
nghĩa-tử 義子
nghĩa-vụ 義務
Nghịch 逆
nghịch-cảnh 逆景
nghịch-liệu 逆料
nghịch-luân 逆倫
nghịch-lưu 逆流
nghịch-lý 逆理
nghịch-mạng 逆命
nghịch-nhĩ 逆耳
nghịch-tử 逆子
nghịch-ý 逆意

Nghiêm 嚴
nghiêm-cách 嚴格
nghiêm-cấm 嚴禁
nghiêm-cẩn 嚴謹
nghiêm-chỉnh 嚴整
nghiêm-khắc 嚴刻
nghiêm-khốc 嚴酷
nghiêm-lệ 嚴厲
nghiêm-lịnh 嚴令
nghiêm-mật 嚴密
nghiêm-nghị 儀表莊嚴・嚴肅
nghiêm-nhặt 嚴密
nghiêm-phạt 嚴罰
nghiêm-phụ 嚴父
nghiêm-trang 莊嚴
nghiêm-trị 嚴治
nghiêm-trọng 嚴重
nghiêm-tuấn 嚴峻
Nghiềm 嚴陣以待
Nghiệm 驗
nghiệm-minh 驗明
nghiệm-thi 驗屍
Nghiễm 儼
nghiễm-nhiên 儼然
Nghiên 研・妍・硯
nghiên-cứu 研究

nghiên-lệ 妍麗
nghiên mực 墨硯
Nghiến 齦・齦碎
nghiến răng 咬牙切齒
Nghiền 研末
Nghiêng 傾側一邊
nghiêng ngửa 倒亂的
nghiêng thành 傾城
Nghiệp 業・
nghiệp-chủ 業主
nghiệp-đoàn 工團・同業工會
nghiệp-vụ 業務
Nghiệt 孽
nghiệt-báo 孽報
nghiệt-chướng 孽障
nghiệt-trái 孽債
nghiệt-tử 孽子
Nghiêu 堯・磽
Nghìn (ngàn) 一千
Nghinh 迎
nghinh-chiến 迎戰
nghinh-địch 迎敵
nghinh-hôn 迎婚
nghigh-tân 迎新 — 迎賓
nghinh-tiếp 迎接
nghinh-tống 迎送
nghinh-xuân 迎春
Ngo-ngoe 微動・蠕動
Ngó 看・望
Ngò 芫茜（植）
Ngọ 午
Ngỏ 打開 — 表達意欲
ngỏ cửa 打開門
ngỏ lời 致詞 — 寄語
ngỏ ý 表達其意欲
Ngõ 小路・小徑 — 希冀
ngõ hầu 希冀能够
ngõ tắt 捷徑
Ngoa 訛
ngoa-truyền 訛傳
Ngọa 臥
ngọa-bịnh 臥病
Ngõa 瓦
Ngoai 絞結
Ngoái 回頭顧盼
Ngoài 在外・外面
ngoài mặt 外面・外表
ngoài ra 除此之外
Ngoại 外
ngoại-bang 外邦
ngoại-cảm 外感（醫）
ngoại-cảnh 外景
ngoại-dương 外洋

ngoại-đạo 不信宗教的
ngoại-giao 外交
ngoại-giới 外界
ngoại-hậu-tra 在外候審
ngoại-hóa 外國貨品
ngoại-hoạn 外患
ngoại-khoa 外科
ngoại-kiều 外僑
ngoại-lai 外來
ngoại-ngữ 外國言語
ngoại-ô 市郊。郊外
ngoại-quan 外觀
ngoại-quốc 外國
ngoại-sử 外史
ngoại-tệ 外國幣
ngoại-thương 對外貿易
ngoại-tình 外情。有外遇
ngoại-tộc 外族
ngoại-trưởng 外交部長
ngoại-tướng 外相
ngoại-vật 外物
ngoại-viện 外援
ngoại-vụ 外交事務
ngoại-xâm 外來之侵略
Ngoạm 噬
Ngoan 頑 — 聰慧的
ngoan-cố 頑固
ngoan-ngoản 馴的。易教的
Ngoạn 玩
ngoạn-cảnh 玩景
ngoạn-lộng 玩弄
ngoạn-mục 悅目的
ngoạn-nguyệt 玩月
ngoạn-thưởng 玩賞
Ngoao 貓叫之聲
Ngoạt (nguyệt) 月
Ngoáy 撩動 — 探耳
Ngoặc 鈎 — 括弧
Ngoắt 招手。搖尾
Ngóc 抬頭
Ngọc 玉
ngọc-bích 碧玉
ngọc-dung 玉容
ngọc-hoàn 玉環
ngọc-hoàng 玉皇
ngọc-lan 玉蘭花（植）
ngọc-nữ 玉女
ngọc-thể 玉體
ngọc-thố 玉兎
ngọc trai 蚌珠
Ngoe 蟹爪
Ngoéo 鈎撓
Ngoẻo 死（俗）
Ngói 瓦

Ngòi 小支流 — 爆竹引•引火綫 — 筆咀
Ngon 可口的，適口的
ngon giấc 酣睡
ngon lành 可口的•好味的
ngon ngọt 甘美的
Ngón 手指，脚指 — 手段
ngón cái 大拇指
ngón giữa 中指
ngón trỏ 食指
ngón út 小指•尾指
ngón vô-danh 無名指
Ngọn 梢•峯•鋒
Ngỏn-ngoẻn 歡笑
Ngóng 翹望•翹企
Ngọng 訛音，因舌短而致發音不正確
Ngỏng 翹高
Ngỗng 軸•石磨之軸
Ngót 將近 — 銳利的
Ngọt 甜的•甘的
ngọt-ngào 甜蜜的
ngọt-xớt 很甜的
Ngô 吾•梧•吳•蜈 — 玉蜀黍•粟米
ngô-công 蜈蚣
ngô-đồng 梧桐（植）
Ngố 呆板的
Ngộ 遇•悟•晤•誤 — 美麗的•悅目的 — 稀奇的
ngộ-diện 晤面
ngộ-giải 誤解
ngộ-hiểm 遇險
ngộ-hội 誤會
ngộ-nạn 遇難
ngộ-nghĩnh 美麗的•趣怪的
ngộ-nhận 誤認
ngộ-sát 誤殺
Ngồ 暴戾的
Ngỗ 忤
ngỗ-nghịch 忤逆
Ngốc 呆蠢之人
Ngôi 一座 — 帝位
ngôi sao 星座
ngôi thứ 位次•名次
Ngồi 坐下
Ngôn 言
ngôn-hành 言行
ngôn-luận 言論
ngôn-ngữ 言語
ngôn-từ 言詞
Ngốn 大嚼•饕餮
Ngổn-ngang 狼藉
Ngông 性情古怪的

Ngồng 茱莖 — 很高之助語詞
Ngỗng 鵝
Ngộp 窒息
Ngốt 天氣炎熱
Ngột 窒息
Ngơ 不關心・不留意
ngơ-ngác 愕愕然
ngơ-ngáo 錯愕貌
ngơ-ngẩn 悵然
Ngờ 意料 — 懷疑
ngờ đâu 意料不到
ngờ-vực 懷疑
Ngợ 忸怩
Ngỡ 相信・以爲
ngỡ là 以爲如此
ngỡ-ngàng 生疏的
Ngơi 停頓
Ngời 有光彩的
Ngợi 讚許
ngợi khen 讚揚
Ngỡi (nghĩa) 義
Ngợp 從高處向下望因心驚而發生暈眩
Ngớt 停息・緩和
Ngớu 粉碎的
Ngu 愚・娛・虞
ngu dại 愚蠢的
ngu-dân 愚民
ngu-kiến 愚見
ngu-lạc 娛樂
ngu-muội 愚昧
ngu ngốc 愚笨的
ngu-si 愚癡
ngu-xuẩn 愚蠢
Ngụ 寓
ngụ-cư 寓居
ngụ-nghĩa 寓義
ngụ-ngôn 寓言
ngụ tại 寓在・住在
ngụ-ý 寓意
Ngủ 睡・睡覺
ngủ gục 打盹
ngủ-nghê 睡覺
ngủ trưa 午睡
Ngũ 五・伍
ngũ-âm 五音
ngũ-châu 五洲
ngũ-cốc 五穀
ngũ-dương 五洋
ngũ-giác-đài 五角大廈，即美國之國防部大廈
ngũ-hành 五行
ngũ-hổ 五虎

ngũ-kim 五金
ngũ-luân 五倫
ngũ-ngôn 五言（詩）
ngũ-phước 五福
ngũ-quan 五官
ngũ-tạng 五臟
ngũ-thường 五常
Ngúc-ngắc 不流利的
Ngục 獄
ngục-hình 獄刑 • 監禁
ngục tối 黑獄
Nguệch-ngoạc 馬馬虎虎
Ngui-ngút 輕煙繚繞
Ngùi 感動 • 惆悵
ngùi-ngùi 惆悵
Ngủm 死（俗）
Ngún 開始着火
Ngủn 很短的
Ngủng-nghỉnh 齟齬
Nguôi 緩和 • 靜止
nguôi-ngoai 緩和 • 淡忘
Nguội 凍的 — 冷淡
Nguồn 水源 • 源流
nguồn-cơn 根源 • 原由
nguồn góc 根源
nguồn lợi 利源
nguồn tin 消息之來源

Nguơn (nguyên) 元•原•源
Nguy 危 • 巍
nguy-bách 危迫
nguy-biến 危險之變故
nguy-cấp 危急
nguy-cơ 危機
nguy-hại 危害
nguy-hiểm 危險
nguy-nan 危難
nguy-nga 巍峨
Ngụy 僞 • 魏
ngụy-biện 僞辯 • 詭辯
ngụy-chứng 僞証
ngụy-danh 僞名
ngụy-kế 詭計
Nguyên 元 • 原 • 源 — 完整的
nguyên-án 原案（律）
nguyên-âm 原音 — 母音
nguyên-bản 原版 — 原本
nguyên-cáo 原告（律）
nguyên-cảo 原稿
nguyên-chất 原質
nguyên-chủ 原主
nguyên-cố 原故
nguyên-do 原由
nguyên-đán 元旦

nguyên đơn 原告人 — 申請人
nguyên hiện 原封不動
nguyên-hình 原形
nguyên-khí 元氣
nguyên-lão 元老
nguyên-liệu 原料
nguyên-lý 原理
nguyên-nhân 原因
nguyên-phong 原封
nguyên-quán 原有之籍貫
nguyên-soái 元帥
nguyên-tắc 原則
nguyên-thỉ 原始
nguyên-tố 元素（理）
nguyên-tử 原子（理）
nguyên-tử-lực 原子力
nguyên-tử-năng 原子能
nguyên-ủy 原委
nguyên-văn 原文
nguyên vẹn 完整的
Nguyền 許願
nguyền rủa 咒罵・詛咒
Nguyện 願
nguyện-hải 願海
nguyện-vọng 願望
Nguyễn 阮
Nguyễn-Du 阮攸「金雲翹」之作者（人）
Nguyễn-Huệ 阮惠，西山朝之始祖，號稱光中皇（一七八八……一七九二年）（史）
Nguyễn-Phước-Ánh 阮福映，阮朝之始祖，號稱嘉隆皇（一八〇二……一八二〇年）（史）
Nguyệt 月
nguyệt-báo 月報
nguyệt-cầu 月球
nguyệt-cung 月宮
nguyệt-hình 月形
nguyệt-kinh 月經（生）
nguyệt-kỳ 月經・經期
nguyệt-lão 月老
nguyệt-san 月刊
nguyệt-thực 月蝕（天）
nguyệt-tức 月息
Nguýt 表示不滿意之斜視
Ngư 魚・漁
ngư-giao 魚膠
ngư-loại 魚類
ngư-lôi 魚雷
ngư-lôi-đĩnh 魚雷艇
ngư-nghiệp 漁業

□□□□□□□□□

ngư-ông 漁翁
ngư-phu 漁夫
ngư-sắc 漁色
Ngừ 狗之咆哮聲
Ngự 御・禦・馭
ngự-bút 御筆
ngự-giá 御駕
ngự-lâm 御林
ngự-lâm-quân 御林軍
ngự-phòng 防禦
ngự-sử 御史（舊）
ngự-uyển 御苑
Ngữ 語
ngữ-âm 語音
ngữ-bịnh 語病
ngữ-nguyên 語源
ngữ-pháp 語法
ngữ-thể 語體
Ngứa 癢
ngứa miệng 欲發言（引）
ngứa nghề 欲表演自己之生平絕技（引）
ngứa tay 欲動手（引）
Ngừa 預防
Ngựa 馬 — 馬力
Ngửa 仰・仰臥
Ngực 胸

Ngửi 嗅
Ngưng 凝 — 停滯
ngưng-cố 凝固
ngưng-kết 凝結
ngưng-thị 凝視
ngưng-trệ 凝滯，停滯
Ngừng 停・停止
Ngửng 企望
Ngững 停住
Ngước 仰面・仰視
Ngược 虐 — 逆・逆流
ngược-chánh 虐政
ngược-đãi 虐待
ngược dời 不近人情的
ngược-ngạo 蠻不講理的
ngược xuôi 逆與順 — 反覆無常的（俗）
Ngươi 你・汝 — 彊人
Người 人・一個人
người dưng 不是親屬之人
người ta 人家・他人
Ngượng 羞愧・忸怩
Ngưỡng 仰
ngưỡng-mộ 仰慕
Ngưu 牛
ngưu-hoàng 牛黃（藥）
ngưu-lang 牛郎

□□□□□□□□□

ngưu-tất 牛必（植）
Nha 牙・芽・衙・鴉
nha-cam 牙疳（醫）
nha học-chánh 教育局
nha-khoa 牙科
nha-môn 衙門
nha-phiến 鴉片
nha-thống 牙痛
Nha-Trang 芽莊，中越慶和省省會（地）
nha-y 牙醫
Nhá 細嚼
Nhà 屋・家・店・館・院
nhà báo 報館
nhà bảo-sanh 接生院
nhà bếp 厨房
nhà buôn 商店
nhà chuyên-môn 專家
nhà chức-trách 政府當局
nhà cửa 屋宇之總稱
nhà dây thép 郵政局
nhà đèn 電燈局
nhà giàu 富家
nhà hàng 大商店 —— 餐館
nhà hát 戲院
nhà in 印務局
nhà máy 米較・工廠
nhà nghèo 貧家
nhà nghề 職業家
nhà ngươi 你（指卑輩）
nhà nước 政府（俗）
nhà quê 鄉下・鄉下人
nhà sách 書局
nhà sư 和尙
nhà tắm 浴室
nhà thổ 妓館
nhà thơ 詩家
nhà thờ 教堂
nhà thuốc 藥房
nhà thương 醫院
nhà trường 學校
nhà văn 文學家
nhà vua 皇帝・皇家
nhà xác 殮房
nhà xe 車房
Nhả 吐出
Nhã 雅
nhã-giám 雅鑒
nhã-nhặn 和雅的・文雅的
nhã-thú 雅趣
nhã-ý 雅意
Nhác 懶惰
Nhạc 樂・岳・嶽
nhạc-công 樂工

□□□□□□□□□

nhạc-đội 樂隊
nhạc-gia 岳父
nhạc-hội 音樂會
nhạc-khí 樂器
nhạc-khúc 樂曲
nhạc-kịch 歌樂劇
nhạc-mẫu 岳母
nhạc-phẩm 音樂之著作
nhạc-phổ 樂譜
nhạc-sĩ 音樂家
nhạc-trưởng 音樂隊長
nhạc-viện 音樂學院
Nhai 涯 — 嚙碎
Nhái 小蛙 — 模仿他人之舉動或言語
Nhãi 頑童
Nham 巖
nham-thạch 巖石
Nhám 粗糙的
Nhàm 厭的・討厭的
Nhảm 無意義的
Nhan 顏
nhan đề 標題・題目
nhan-liệu 顏料
nhan-sắc 顏色 — 美色
Nhàn 閒・閑・嫻
nhàn-cư 閒居
nhàn-du 閒遊
nhàn-đàm 閒談
nhàn-tịnh 嫻靜
Nhạn 雁
Nhản 五彩繽紛
Nhãn 眼 — 龍眼菓 — 貨品之招紙
nhãn-cầu 眼球（解）
nhãn-dược 眼藥
nhãn-dược-thủy 眼藥水
nhãn hiệu 貨品之招紙
nhãn-khoa 眼科
nhãn-lực 眼力
nhãn-nhục 龍眼菓肉・元肉
nhãn-quang 眼光
nhãn-tiền 眼前
Nhang 神香
Nháng 閃爍
Nhanh 迅速・靈敏
Nhánh 樹枝
Nhành 梗
Nhảnh 撒嬌
Nhao 喧鬧的
Nháo 騷動
Nhào 翻筋斗・倒轉跌下
Nhạo 諷刺 — 酒壺
nhạo báng 譏謗

Nhão 稀如漿的
Nháp 做草稿的
Nhạp 瑕疵
Nhát 無胆量的 — 恐嚇
Nhau 互相 — 胎盤（解）
Nhàu 縐摺的
Nháy 轉瞬 — 以目示意
nháy mắt 轉瞬 — 轉瞬間
Nhạy 快捷的・敏銳的
Nhảy 跳 — 交尾 — 繁殖
nhảy cao 跳高（體）
nhảy dù 跳降落傘 — 指一般投機份子之官員平空而升上要職 — 運載私貨
nhảy đầm 跳交際舞
nhảy múa 舞蹈
nhảy mũi 噴嚏
nhảy nhót 雀躍・跳躍
nhảy nhổm 嚇了一跳
nhảy sào 持竿跳高（體）
nhảy xa 跳遠（體）
Nhắc 捧高 — 提及・提醒
nhắc lại 重提
nhắc-nhở 提及
Nhăm 五（北音之讀法）
Nhắm 閉目 — 對準 — 嘗味
nhắm chừng 約略估量
nhắm-nhía 端詳
Nhằm 適値 — 打中・碰中
Nhặm 眼痛 — 快捷
nhặm lẹ 快捷
Nhăn 縐摺
nhăn mặt 苦着面孔
nhăn nhíu 縐摺的
nhăn-nhó 苦着面孔
Nhắn 託人通知
nhắn lời 寄語
nhắn nhủ 囑咐
nhắn tin 託人通訊
Nhẳn 細嚼
Nhẳn 枯竭的 — 光滑的
nhẳn-nhụi 容光煥發
Nhăng 不謹慎的
Nhằng 拖長・拖延
Nhặng 蒼蠅
Nhẳng 韌的
Nhắp 飲些少以嘗味 — 餌誘 — 閉目而睡
Nhắt 細小的・瑣碎的
Nhặt 繁密的・線步密的
Nhâm 壬・妊・紝
Nhấm 嘗味 — 咬爛少許
Nhầm 誤會・錯誤
Nhậm (nhiệm) 任

nhậm-chức 任職
nhậm-ý 任意
Nhân (nhơn) 人・仁・因・姻・洇・茵・湮・甄
nhân-cách 人格
nhân-chánh 仁政
nhân-chủng 人種
nhân-công 人工
nhân-danh 人名 — 以其名義
nhân-dân 人民
nhân dịp 趁着機會
nhân-do 因由
nhân-duyên 姻緣
nhân-đạo 人道
nhân-đức 仁德
nhân-giả 仁者
nhân-gian 人間
nhân-hải 人海—人海戰術
nhân-hậu 仁厚
nhân-hòa 人和
nhân-khẩu 人口
nhân-loại 人類
nhân-luân 人倫
nhân-lực 人力
nhân-mạng 人命
nhân-nghĩa 仁義
nhân-ngôn 人言
nhân-quả 因果
nhân-quần 人羣
nhân-quyền 人權
nhân-sanh 人生
nhân-sâm 人參
nhân-số 人數
nhân-sự 人事
nhân-tài 人才
nhân-tạo 人造
nhân-tình 人情 — 情人
nhân-từ 仁慈
nhân-vật 人物
Nhấn 壓下
nhấn mạnh 用力壓—强調
Nhận 認 — 接納 — 壓下
nhận-biệt 認別
nhận-diện 認面
nhận-định 認定
nhận-lãnh 認領・收領
nhận lầm 誤認
nhận lỗi 認罪
nhận rõ 認淸楚
nhận-thức 認識
Nhần 有苦味的
Nhẫn 忍 — 戒指
nhẫn-nại 忍耐

nhẫn nhịn 忍讓
nhẫn-nhục 忍辱
nhẫn-nộ 忍怒
nhẫn-tâm 忍心
Nhấp-nháy 轉瞬間
nhấp-nhô 在水中浮沉
Nhập 入
nhập-cảng 入口（商）
nhập-cốt 入骨（醫）
nhập-đảng 入黨
nhập-đề 入題
nhập-giáo 入教
nhập-học 入學
nhập-hội 入會
nhập-khẩu 入口
nhập-liệm 入殮
nhập-ngũ 入伍
nhập-siêu 入超（商）
nhập-tâm 入心
nhập-tịch 入籍—入席
Nhất (nhứt) 一・第一
Nhật (nhựt) 日
Nhầu (nhàu) 皺的
Nhậu 飲酒（俗）
nhậu-nhẹt 飲酒（俗）
Nhây 冗贅
Nhầy 膠黏的・滑瀉的
nhầy-nhụa 滑瀉的 — 無恥的
Nhe 表示慇勤之助語詞
Nhé 疑問之助語詞
Nhè 而
Nhẹ 輕的 — 緩和的
nhẹ bỗng 很輕的
nhẹ bước 輕鬆之步伐
nhẹ dạ 易信人言的
nhẹ hổng 很輕的
nhẹ-nhàng 輕盈 — 柔和的
nhẹ thể 失體面
Nhem 沾污
Nhém 塞緊
Nhèm 酩酊大醉
Nhẹm 祕密收藏
Nhen 燃着
Nheo 微閉雙睫
Nhéo 吵鬧
Nhèo 皺的
nhèo-nhẹo 絮絮不休
Nhẹo 很韌之助語詞
Nhẻo 撒嬌之助語詞
Nhép 囁
Nhẹp 壓扁
Nhét 塞
Nhễ-nhại 涔涔

Nhện 蜘蛛
Nhều 滴
Nhi 兒 • 而
nhi-đồng 兒童
nhi-khoa 兒科
nhi-nữ 兒女
nhi-tử 兒子
Nhí-nhảnh 刁懇作態
Nhì 第二
Nhị 二 — 蕊
nhị-đẳng 二等
nhị-tâm 二心
Nhỉ 滲 • 滴下
Nhĩ 耳 • 洱 • 弭 • 爾 • 邇
nhĩ-mục 耳目
Nhích 移動少許
Nhiếc 責罵
Nhiệm (nhậm) 任
nhiệm-dụng 任用
nhiệm-kỳ 任期
nhiệm-vụ 任務
Nhiễm 染，苒
nhiễm-bịnh 染病
nhiễm-độc 染毒
nhiễm-sắc 染色
Nhiên 然 • 燃
nhiên-liệu 燃料
nhiên-mi 燃眉
Nhiễn 幼滑的
Nhiếp 攝 • 聶 • 囁 • 躡
nhiếp-ảnh 攝影
nhiếp-chánh 攝政
Nhiệt 熱
nhiệt-cuồng 狂熱
nhiệt-đái 熱帶
nhiệt-độ 熱度
nhiệt-huyết 熱血
nhiệt-liệt 熱烈
nhiệt-lực 熱力
nhiệt-lượng 熱度之單位
nhiệt-tâm 熱心
nhiệt-thành 熱誠
nhiệt-tình 熱情
Nhiêu 饒
nhiêu-phú 饒富
nhiêu-thứ 饒恕
Nhiều 多的 • 衆的
nhiều chuyện 多事
Nhiễu 擾 • 繞 — 綢緞
nhiễu-loạn 擾亂
nhiễu-nhượng 擾攘
Nhím 蝟 • 箭豬
Nhín 節省
Nhìn 認 • 辨別

□□□□□□□□□

nhìn nhận 承認
Nhịn 忍讓 — 節食・節省
nhịn ăn 節食
nhịn đói 捱餓
nhịn nhục 忍辱
Nhỉnh 大過一些
Nhíp 小毛鉗 — 縫補
Nhịp 節拍・拍子
nhịp-nhàng 合節拍的
Nhíu 皺起
nhíu-nhó 皺眉
Nho 儒 — 葡萄子
nho-gia 儒家
nho-giáo 儒教
nho-nhã 儒雅
Nhỏ 細小的 — 滴下
nhỏ mọn 瑣碎的
nhỏ nhẹ 低聲細氣
nhỏ-nhoi 渺小的
nhỏ-xíu 很細的
Nhoài 疲乏的
Nhoáng 閃爍・閃電
Nhóc 滿盈
Nhọc 辛苦的・疲勞的
nhọc lòng 勞心
nhọc-nhằn 勞碌的
Nhoẻn-nhoẻn 嫣然微笑

Nhoi 蠕蠕
Nhom 瘦的
Nhóm 聚集 — 集團
nhóm họp 聚集
Nhón 支起脚踵
Nhọn 尖的
nhọn-hoắt 很尖的
Nhong-nhong 疾跑
Nhóng 盼望・等待
Nhòng 高而瘦的
Nhỏng-nhảnh 嬌揉做作
nhỏng-nhẻo 撒嬌
Nhóp-nhép 口微動如嚼物狀
Nhót 收縮
Nhọt 疔瘡
Nhô 凸起的
Nhổ 吐出 — 拔起
nhổ giò 指一般年青人之快高長大（引）
nhổ neo 起錨
nhổ răng 脫牙
Nhồi 搓勻
nhồi bóng 盤球（體）
nhồi sọ 强行灌輸某一種學說而使腦筋愚化
Nhôm 鋁（法）
Nhồm 翹起些少

Nhông 蜥蜴
Nhộng 蠶蛹
Nhốt 囚禁
Nhột 發癢・騷癢
Nhơ 汚穢的
nhơ bẩn 汚穢的
nhơ danh 沾汚名譽
nhơ-nhuốc 沾汚・汚辱
Nhớ 記憶・掛念
nhớ-nhung 思念・懷念
Nhờ 全靠・倚靠
nhờ cậy 倚靠
Nhợ 幼繩
Nhơi 反芻
Nhởi 遊蕩
Nhớm 移動些少
Nhờm 畏懼
Nhơn (nhân) 人・仁・因・姻
Nhớn (lớn) 大的
Nhờn 肥膩的
Nhợn 欲嘔
Nhởn-nhơ 嬉戲
Nhớp 汚穢的
Nhớt 滑濕的 — 滑機油
nhớt-nhợt 很滑的
Nhu 需・柔・蹂・揉・嚅・濡・糯
nhu-cầu 需求
nhu-dụng 需用
nhu-mì 溫柔的
nhu-nhược 柔弱
nhu-phí 需費
nhu-thuật 柔術（體）
nhu-yếu 需要
Nhủ 勸喻
Nhũ 乳・孺
nhũ-bộ 乳部（解）
nhũ-danh 乳名
nhũ-hương 乳香（藥）
nhũ-mẫu 乳母
nhũ-ung 乳癰・乳瘡
Nhuần 閏
Nhuận 閏・潤
nhuận-bút 潤筆
nhuận-niên 閏年
nhuận-phế 潤肺（醫）
nhuận-trạch 潤澤
nhuận-trường 潤腸（醫）
Nhúc-nhích 移動・動搖
Nhục 肉・辱・褥・蓐
nhục-dục 肉慾
nhục-mạ 辱罵
nhục-nhã 恥辱
nhục-thể 肉體

Nhuệ 銳
nhuệ-binh 銳兵
nhuệ-khí 銳氣
Nhui 插入・輸入
Nhủi 擅入・竄入
Nhúm 一撮之量
Nhún 向上下搖蕩 — 自謙
Nhủn 熟至糜爛的
Nhũn 謙虛的
nhũn-nhặn 謙虛的
Nhung 戎・絨・茸
nhung-cơ 戎機
nhung-trang 戎裝
Nhúng 浸入 — 參與其事
nhúng nước 浸濕
nhúng tay 參與其事（引）
Nhùng-nhằng 遲延
Nhủng-nhẳng 倔强
Nhũng 冗
nhũng-lạm 冗濫，貪污和濫權
nhũng-nhẵng 拖延
nhũng-nhiễu 冗擾
Nhuốc 汚穢的
nhuốc-nhơ 汚穢・汚辱
Nhuốm 染・染到
Nhuộm 染色

Nhút-nhát 怯懦的
Nhụy 蕊
Nhuyễn 軟
nhuyễn-cốt 軟骨
nhuyễn-hóa 軟化
nhuyễn-nhược 軟弱
Như 如
như ai 如某人
như không 如空，等于零
Như-Lai 如來（佛）
như-nguyện 如願
như sau 如下・下列
như thế 如此
như thể 正如
như-ý 如意
Nhừ 糜爛的
nhừ tử 萎靡而將死
Nhử 餌誘
Nhựa 膠液・樹脂 — 鴉片煙屎
nhựa sống 未製煉過之膠液或樹脂 — 青春之氣力
Nhức 刺痛
nhức đầu 頭痛
nhức gân 筋痛
nhức mình 全身筋骨痛
nhức-nhối 刺痛・移痛

□□□□□□□□□

nhức óc 腦痛
nhức răng 牙痛
nhức xương 骨痛
Nhưng 仍 — 但是 — 餅餡
nhưng-cựu 仍舊
nhưng mà 但是
nhưng vì 但因
Nhửng 退減
Những 一般•一切
Nhược 弱•若
nhược-bằng 若憑•若然
nhược-chất 弱質
nhược-điểm 弱點
nhược-tiểu 弱小
Nhương 攘•禳•穰
Nhướng 張目•睜眼
Nhường 讓•讓與
nhường ngôi 讓帝位
nhường nhịn 忍讓
Nhượng 讓
nhượng-bộ 讓步
nhượng-địa 讓地
Nhưỡng 壤
Nhứt (nhất) 一
nhứt-đán 一旦
nhứt-đẳng 一等
nhứt-định 一定
nhứt hạng 上等的
nhứt là 尤其是
nhứt-lãm 一覽
nhứt-luật 一律
nhứt-ngôn 一言
nhứt-quyết 堅决
nhứt-tâm 一心
nhứt-thể 一體（哲）
nhứt-thiết 一切
nhứt-thống 一統
nhứt thời 一時•臨時
nhứt-trí 一致
Nhựt (nhật) 日
nhựt-báo 日報
Nhựt-Bổn 日本，亞洲國家之一（地）
nhựt-cấp 日給
nhựt-dụng 日用
nhựt-ký 日記
nhựt-kỳ 日期
nhựt-nguyệt 日月
nhựt-quang 日光
nhựt-tân 日新
nhựt-thực 日蝕（天）
nhựt-trình 日程 — 日報
Ni 尼•倪•妮•怩•呢 — 標準之尺度

ni-cô 尼姑
Ní 交給・付託
Nì 這個・這處
Nỉ 呢絨
nỉ-non 嘵嘆
Nia 簸箕
Nĩa 小叉
Ních 大食一頓
Nịch 溺
nịch-ái 溺愛
nịch-tử 溺死
Niêm 粘・黏 — 封口・封閉 — 貼印花・印花
niêm-phong 封口・封閉
niêm-thổ 黏土
Niềm 心情・情緒 — 情誼
niềm-nở 慇勤的
Niệm 念・捻・唸
niệm-cựu 念舊
niệm-phật 念佛，誦佛經
Niên 年
niên-ấu 年幼
niên-canh 年庚
niên-đại 年代
niên-giám 年鑑
niên-hiệu 年號
niên-hoa 年華
niên-khóa 學年・一年期
niên-kỷ 年紀
niên-phận 年份
niên-thiếu 年少
Niền 箍
Niềng 歪側一邊
Niết 臬・捏・涅
niết-bàn 擺脫一切塵俗間之煩惱而進入蓬萊仙景（佛）
Niệt 綁緊・紮實
Niêu 小煲
Niệu 尿
niệu-đạo 尿道
niệu-quản 尿管
Niễu 嫋
Nín 緘口 — 忍住
Ninh 寧・嚀・濘・檸・獰
Ninh-Bình 寧平，越北省份之一（地）
ninh-thần 寧神
ninh-tịnh 寧靜
Nịnh 佞・奸佞
nịnh hót 諂諛・趨奉
nịnh-thần 佞臣・奸臣
Nít 小孩子
Nịt 束紮 — 褲帶
Níu 扯

No 飽・飽滿的
no ấm 飽暖
no-nê 很飽
Nó 它・他（對卑輩之稱）
Nò 捕魚之籠
Nọ 那・那個
Nỏ 乾燥的
Nố 不・勿
Noa 拏
Nọa 惰
Noãn 卵・暖
noãn-dục 卵育
noãn-sào 卵巢（解）
noãn-tử 卵子
Nóc 屋頂 — 河豚（動）
Nọc 毒液 — 木樁
Noi 追隨・跟隨 — 依照
Nói 說話・講話
nói ẩu 胡說八道
nói bậy 亂說
nói chơi 講笑
nói chuyện 說話・談話
nói dóc 說謊
nói dối 說謊
nói gạt 哄騙
nói giấu 掩飾之詞
nói lái 用隱語來談話
nói lảng 轉移談話目標
nói láo 說謊
nói lẽ 諷語
nói năng 說話
nói ngược 反口
nói phách 誇口
nói tục-tĩu 說猥褻之言
nói xàm 發囈語
Nòi 種族・苗裔
nòi giống 種族・苗裔
Nọi 穩定貌
Nom 監視 — 跟踪
nom theo 跟踪・追踪
Non 嫩的 — 山
non-nớt 很嫩的—少經驗的
non nước 山和水 — 國家
non sông 山和河 — 國家
Nón 帽
Nõn 嫩而白的
Nong 撐闊 — 努力
nong-nả 興奮・奮力
Nóng 熱的 — 燥暴的・焦急的 — 發熱（醫）
nóng-hổi 很熱的
nóng lòng 心中焦急
nóng nảy 燥暴的
nóng nực 炎熱的

nóng ruột 心中焦急 — 忍不住
Nòng 軸
Nọng 頸部之垂肉
Nóp 縫密之蓆，睡時用來捲蓋身體以代蚊帳
Nô 奴・駑・帑
nô-bộc 奴僕
nô-dịch 奴役
nô đùa 嬉戲
nô-lệ 奴隸
nô-tỳ 奴婢
Nộ 怒
nộ-khí 怒氣
nộ-sắc 怒色
nộ-triều 怒潮
Nổ 爆炸
nổ bùng 爆炸・爆發
Nỗ 努・弩
nỗ-lực 努力
Nốc 狂飲
Nôi 搖籃
Nối 連接・接駁・接續
nối dòng 續嗣
nối duyên 續緣
nối đuôi 魚貫
nối gót 接踵
nối nghiệp 繼業
nối ngôi 繼位
Nồi 鍋・煲
nồi da xáo thịt 自相殘殺・煮荳燃萁
Nội 內
nội-bộ 內部
nội-các 內閣
nội-chánh 內政
nội-chiến 內戰
nội-công 內攻
nội-dung 內容
nội-địa 內地
nội-hóa 土貨・土產
nội-hoạn 內患
nội-khoa 內科（醫）
nội-loạn 內亂
nội nhà 全家
nội-tại 內在
nội-tạng 內臟
nội-tâm 內心
nội-thương 國內貿易・本地之商業 — 內傷（醫）
nội-tình 內地之情形
nội-trợ 內助
nội-ứng 內應
nội-vụ 內務・內政

Nồi 浮起・發起 — 能够
nồi cơn 發作・激發
nồi danh 著名
nồi điên 發癲
nồi giận 發怒
nồi loạn 發生內亂
nồi lửa 燃着 — 發火
nồi phình 浮出・浮起
Nỗi 情況・情景・心情
nỗi khổ 苦況
nỗi-niềm 蘊藏着之心情
Nôm 喃，越語之土音
nôm-na 越語之土音
Nồm 東南方
Nộm 假人像・偶像
Nôn 心情緊張
nôn-nao 騷動的・不安的
nôn ruột 笑破肚皮（引）
Nông 農 — 淺的 — 努力
nông-cụ 農具
nông-dân 農民
nông-gia 農家 — 農業專家
nông-học 農學
nông-khoa 農科
nông-lâm 農林
nông-nghiệp 農業
nông nỗi 至到如此情況
nông-phu 農夫
nông-sản 農產
nông-trang 農莊
Nống 提高・振奮
Nồng 濃
nồng-độ 濃度（化）
nồng-hậu 濃厚
nồng-nã 濃郁而芬芳的
nồng-nàn 濃厚的・親熱的
nồng-nặc 氣味濃郁的
nồng nực 酷熱的
Nổng 小土丘
Nộp (nạp) 納
Nốt 完妥貌 — 樂譜（法）
Nơ 携去
Nợ 債務
nợ-nần 債務
nợ nước 對國家應負之責任（引）
Nở 裂開・開花 — 擴大
nở-nang 發育
nở dạ 心花怒放
nở mặt nở mày 吐氣揚眉
Nỡ 忍心
nỡ nào 何忍
Nơi 地方
Nới 放鬆・放寬

Nơm 簦
nơm-nớp 畏怯貌
Nớp 畏怯
Nớu 牙齦
Nu 赭色
Nụ 花蕾
nụ cười 笑容
Nủa 仇恨
Núc-ních 肥壯的
Nục 肥胖的
Núi 山
núi non 山嶺
núi sông 山河 — 國家
Nùi 一團布絮或禾稈
Núm 尖頂之物
núm vú 乳頭 — 橡皮奶嘴
Nung 鍛煉 — 含膿
nung đúc 鍛煉
Núng 壓凹的
núng-nính 搖搖擺擺
Nùng 越北之儂族人
Nủng-nỉnh 婀娜多姿
Nũng 詐嬌 — 生菓霉爛
nũng-nịu 詐嬌
Nuộc 一匝・纒結
Nuôi 養育
nuôi-nấng 養育
Nuông 蚊帳或布幔之頂在縫合時留一洞以穿竹者
Nuốt 吞・吞食
nuốt lời 食言
Núp 隱匿・埋伏
Nút 吸取・吸吮 — 樽塞 — 衣鈕
Nuy 痿
Nụy 矮
Nư 憤怒
Nữ 女
nữ bí-thơ 女秘書
nữ-công 女子之手工業
nữ-điều-dưỡng 女看護
nữ-giám-đốc 女經理 — 女校長
nữ-giáo-viên 女教員
nữ-giới 女界
nữ-hạnh 女人之德行和貞操
nữ-hoàng 女皇
nữ-học-đường 女學校
nữ-học-sanh 女學生
nữ-khán-hộ 女看護
nữ-kiệt 女傑
nữ-lưu 女流
nữ-nhi 女兒
nữ-quyền 女權

nữ-sắc 女色
nữ-sĩ 女士
nữ sinh-viên 女學生
nữ-thần 女神
nữ-trang 首飾
nữ-tướng 女將
nữ y-tá 女看護
nữ-vương 女王
Nưa 俗稱樹仔菓，其汁可作黑色染料，市面所見之金邊綢是用此菓汁染成 — 九鼻孔之毒蛇
Nứa 通心竹（植）
Nửa 一半
nửa chừng 一半 — 半途
nửa lừng 半天高
Nữa 再・尚有・還是
nữa là 何況
nữa rồi 將來
Nức 流露于外 — 用藤織
nức-nở 嗚咽
Nực 炎熱 — 發出氣味
nực cười 發笑・忍笑不住
nực-nội 炎熱
nực nồng 氣味濃郁
Nưng (nâgn) 提高
Nứng 性慾衝動（俗）
Nựug (nậng) 撫弄
nựng-nịu 撫弄・撫愛
Nước 水 — 國家 — 色澤 —步法・行動
nước bước 步驟・行動
nước cờ 一着棋・一步棋
nước da 膚色
nước đá 人做冰
nước lọc 蒸溜水
nước lớn 潮水漲
nước lụt 水災
nước mắm 魚水
nước mắt 眼淚
nước miếng 口水
nước nhà 國家
nước ròng 潮水退
nước tro 梘水
Nườm-nượp 熙讓往來
Nương 娘 — 倚靠
nương dựa 倚靠
nương náu 棲身
nương-nương 娘娘
Nướng 煨・炙・燒熟
Nứt 裂開
Nữu 鈕・紐・扭・忸
Nữu-Ước 紐約市，美國最大都市之一（地）

□□□□□□□□□

O

O 討好 — 細心打整
o-bế 討好 — 細心打整
o mèo 吊膀子（俗）
Ó 鷹 — 叫囂
Oa 窩・渦・娃・哇・呱
oa-tàng 窩藏
oa-trữ 窩貯
Oai 威
oai-danh 威名
oai-hùng 威嚴雄壯
oai-nghiêm 威嚴
oai-phong 威風
oai-quyền 權威
oai-vệ 威嚴的・威風的
Oải 疲乏的・痿靡的
Oan 冤・鴛
oan-báo 冤報
oan-cừu 冤仇
oan-gia 冤家
oan-hồn 冤魂
oan-khuất 冤屈
oan-mạng 冤命，枉死
oan-nghiệt 冤孽
oan-trái 冤債
oan-uổng 冤枉
oan-ức 冤抑
oan-ương 鴛鴦
Oán 怨
oán-hận 怨恨
oán-thù 仇怨
oán-trách 怨責
Oanh 鶯・轟
oanh-ca 鶯歌
oanh-kích 轟擊
oanh-liệt 轟烈
oanh-tạc 轟炸
oanh-tạc-cơ 轟炸機
Oằn 彎曲如弓形
Óc 腦 — 智力（引）
óc-nóc 很滿的・很飽的
Ọc 嘔出
ọc-ạch 肚裏之水鳴聲
Ói 嘔吐
Om 嘈吵・喧嘩
om-sòm 喧嘩
Ón 缺少
Ong 蜂
ong bướm 蜂和蝶
Óp 瘦的（指蝦蟹類）
Ót 後腦蓋・後腦枕

□□□□□□□□□

Ô

Ô 烏・嗚・鄔・汚
ô-danh 汚名
ô-điểm 汚點
ô-hô 嗚呼
ô-hợp 烏合
ô-lại 汚吏
ô-mai 烏梅（植）
ô-nhục 汚辱
ô-trọc 汚濁
ô-uế 汚穢
Ố 沾汚 — 惡・厭惡
Ồ 洶湧 — 表示愕然之歎詞
ồ-ạt 洶湧 — 嘈雜貌
ồ-ề 沉重之聲調
Ổ 巢
Ốc 屋—螺—螺絲
Ôi 噫・噫嘻
Ối 滯銷的
Ổi 番石榴・鷄屎菓
Ôm 擁抱 — 一抱之量
Ốm 瘦的 — 患病
ốm-nhom 很瘦的
Ôn 溫・瘟
ôn-dịch 瘟疫
ôn-độ 溫度
ôn-hòa 溫和
ôn-tập 溫習
Ồn 嘈雜的
ồn-ào 嘈雜的
Ổn 穩
ổn-định 穩定
ổn-thỏa 穩妥，妥當
Ông 翁 — 祖父 — 對有年紀或有地位之人之尊稱
ông cố 曾祖父
ông ngoại 外祖父
ông nội 祖父
ông táo 灶君
ông tơ 月老
ông từ 廟祝
Ống 筒・管
ống dòm 望遠鏡
ống điếu 煙斗
ống khóa 一把鎖
ống khói 煙突 — 燈筒
ống nhổ 痰盂
ống quần 褲脚
Ột-ệt 身體笨重而累墜的

□□□□□□□□□

Ơ

Ơ 坭鍋
ơ-hờ 冷淡的
ơ-thờ 冷淡的
Ớ 呼叫之助語詞
Ờ 表示允諾之助語詞
Ợ 太飽時之噯氣
Ở 居住 — 在於 — 傭工
ở ác 虐待・苛待
ở bạc 忘恩負義
ở đậu 寄居
ở đợ 當僕役以抵償債務
ở không 閒居 — 失業
ở nhà 在家
ở tại 住在 — 在於
ở thuê 傭工
ở trần 裸上體
ở truồng 裸下體
ở vào 在於 — 面臨
Ơi 呀・啊・喂
Ởm-ờ 詐作不知不識
Ơn (ân) 恩
ơn nghĩa 恩義
ơn tình 恩情
Ớn 感到微冷或微熱 — 厭惡 — 畏懼
ớn lạnh 感到微冷
ớn mình 身體微感不舒適
ớn-ớn 微冷微熱的
Ớt 辣椒
ớt hiểm 指天椒，小而辣之椒
ớt sừng trâu 牛角椒，大而不甚辣之椒
Ợt 表示極容易之助語詞

□□□□□□□□□

PH

Pha 玻・坡 — 調勻・混和・冲淡 — 探射燈（法）

pha loảng 冲淡

pha-ly 玻璃

pha trò 在言語中加插詼諧之辭句以引人笑

Phá 破 — 攪擾

phá-án 破案 — 推翻在初級法庭所判之案（律）

phá của 揮霍・浪費金錢

phá đám 散檔（俗）

phá-đề 破題，入題

phá-giá 降低價錢 — 貶值

phá-hại 破害・破壞

phá-hoại 破壞

phá-hủy 破毀

phá khuấy 騷擾

phá-kỷ-lục 破紀錄

phá-lệ 破例

phá-sản 破產

phá-tán 破散

phá-thai 墮胎

phá-trinh 破貞

Phà 噴出・呵氣

Phạ 怕

Phả (phổ) 譜・頗

Phác 樸・璞・朴

phác-tiêu 朴硝（藥）

Phách 魄・珀・拍・帕 — 傲慢的

phách-lực 魄力

phách lối 傲慢的

phách-mại 拍賣

Phạch 拍拍然之聲

Phai 褪色 — 淡忘

Phái 派

phái-biệt 派別

phái-bộ 特派團・代表團

phái-đoàn 特派團・代表團

phái-hệ 派系

phái-khiển 派遣

phái-viên 特派員

Phải 是了・對了 — 應要・適當 — 罹着・受着 — 右邊・右面

phải cách 適當

phải điệu 適當・適宜

phải không 是嗎・對嗎

phải người 可人

phải quấy 是非曲直

phải thế 形勢很適宜
phải thời 合時
Phàm 凡•帆
phàm-lệ 凡例
phàm-gian 凡間
phàm-phu 凡夫
phàm-trần 凡塵
phàm-tục 凡俗
Phạm 犯•範•范
phạm-án 犯案
phạm-cấm 犯禁
phạm-luật 犯法律
phạm-nhơn 犯人
phạm-pháp 犯法
phạm-tội 犯罪
phạm-vi 範圍
Phan 潘•藩•旛•攀
Phan-Rang 藩郎，中越南部省份之一（地）
Phan-Thanh-Giản 潘清簡，越南嗣德皇之大臣，曾任南圻經略使（人）
Phan-Thiết 藩切，中越平順省省會（地）
Phán 判 — 政府機構之總秘書（舊）
phán-đoán 判斷
phán-ngữ 判語•判詞
phán-quyết 判决
phán-xử 判處
Phàn 煩•樊•礬
phàn-nàn 煩難，怨言
Phạn 梵•飯
phạn-điển 梵典•梵經
phạn-học 梵學
phạn-kinh 梵經
phạn-ngữ 梵語
phạn-văn 梵文
Phản 反•返
phản-án 反案•上訴（律）
phản-ảnh 反影
phản-bạn 反叛
phản-bội 反叛
phản-cảm 反感
phản-chiếu 反照
phản-công 反攻
phản-cung 反供（律）
phản-đối 反對
phản-động 反動
phản-gián 反間
phản gián-điệp 反間諜
phản-hưởng 反响
phản-kháng 反抗
phản-lực 反動力（理）

phản-phúc 反覆
phản-quốc 叛國
phản-tỉnh 反省
phản-tố 反控訴（律）
phản-tỷ-lệ 反比例
phản-ứng 反應
phản-xạ 反射
Phang 用棍打
Phảng 仿
phảng-phất 彷彿
Phạng 大刈刀
Phanh 張開・擘開
phanh-phui 把他人之醜事張揚
Phao 拋 — 誣告 — 浮標
phao-câu 雞或鴨之臀部
phao đồn 謠言・流言
phao gian 誣告
phao nổi 浮標 — 救生圈
phao vu 誣告
Pháo 炮
pháo-binh 炮兵
pháo bông 烟火
pháo chà 霹靂炮
pháo-đài 炮台
pháo điện 電光炮
pháo-hạm 炮艦
pháo-kích 炮擊
pháo-lũy 炮壘
pháo-thủ 炮手
pháo tre 竹炮
Pháp 法
pháp-bửu 法寶
pháp-chế 法制
pháp-điển 法典
pháp-đình 法庭
pháp-định 法定
Pháp-Hoa 法華・法國和中國
pháp-học 法學
pháp-luật 法律
pháp-lý 法理
pháp-ngữ 法語
pháp-quan 法官
Pháp-Quốc 法國・法蘭西
pháp-sư 法師
pháp-tệ 法幣
pháp-thuật 法術
pháp-tịch 法國籍
pháp-trị 法治
pháp-văn 法文
pháp-viện 法院
Pháp-Việt 法越・法國和越南

Phạp 乏
Phát 發・髮
phát-âm 發音
phát-bịnh 病症發作
phát-biểu 發表
phát-dục 發育
phát-dương 發揚
phát-đạt 發達
phát-điện 發電
phát-động 發動
phát-động-cơ 發動機
phát-giác 發覺
phát-hành 發行
phát-hiện 發現
phát-hỏa 着火
phát-huy 發揮
phát-lương 發糧・發薪
phát-minh 發明
phát-ngôn 發言
phát-ngôn-viên 發言人
phát-nhiệt 發熱
phát-nộ 發怒
phát-quang 發光
phát-sanh 發生
phát-tài 發財
phát-thanh 發聲・播音
phát-tiết 發洩
phát-triển 發展
phát-uy 發威
phát-xạ 發射
Phát-Xít 法西斯（法）
phát-xuất 發出
Phạt 罰・伐
phạt-mộc 伐木
phạt-tiền 罰錢・罰款
phạt tù 判罰監禁
phạt vạ 處罰・罰款
Phau 雪白色的
Phay 滚熟之肉類食物
Phắc 很靜寂的
Phăn 收短線索 — 追踪
Phăng 立刻
Phẳng 平坦的
phẳng-lặng 平靜的
Phắt 立即
Phẩm 品
phẩm-cách 人格
phẩm-chất 品質
phẩm-giá 品價，人格
phẩm-hạnh 品行
phẩm-tánh 品性
Phân 分・芬・紛 — 肥料
phân bì 嫉妬性之計較
phân-biện 分辨

□□□□□□□□□

phân-biệt 分別
phân-bộ 分部
phân-cát 分割
phân-cấp 分給
phân-chi 分支
phân chia 分開
phân-công 分工
phân-cuộc 分局
phân-đoạn 分段
phân đồng 分勻
phân-gia 分家
phân-giải 分解
phân-giới 分界
phân-loại 分類
phân-lượng 分量
phân-ly 分離
phân-minh 分明
phân-ngạch 分額
phân-nhiễu 紛擾
phân-phát 分發
phân-phối 分配
phân-số 分數（數）
phân tách 分散・分析
phân-tích 分析・分解
phân-tranh 紛爭
phân trần 陳述・加以解釋
phân-trị 分治
phân-vân 紛紜
phân xử 處分
Phấn 粉・奮
phấn-chấn 振奮
phấn-đấu 奮鬥
phấn-khởi 奮起
phấn-kích 奮激
phấn-lực 奮力
phấn-phát 奮發
phấn son 脂粉
Phần 分・份・汾・氛・墳・焚 — 部份
phần đông 大多數・多數人
phần-hương 焚香
phần ít 少數・少數人
Phần-Lan 芬蘭・歐洲國家之一（地）
phần-mộ 墳墓
phần nhiều 大多數・多數人
phần số 運數・命運
phần thưởng 獎品
phần trăm 百份比（數）
phần-tử 份子
Phận 份
phận-ngoại 份外
phận-sự 份事，職責
Phẩn 糞

□□□□□□□□□

Phẩn 憤•忿
phẩn-hận 忿恨
phẩn-kích 憤激
phẩn-nộ 憤怒
Phấp-phới 隨風飄蕩
Phập-phồng 忐忑
Phất 拂•弗•彿•紼
phất-phơ 飄拂 — 徘徊
phất-phới 隨風飄蕩
Phật 佛
phật bà 觀音菩薩
phật-đường 佛堂
phật-giáo 佛教
phật-học 佛學
phật-kinh 佛經
phật-lăng 佛郎（法）
phật-môn 佛門
phật-pháp 佛法
phật-thủ 佛手（植）
phật-tổ 佛祖
phật-tự 佛寺
Phẩu 剖
phẩu-bạch 剖白
phẩu-nghiệm 剖驗
Phe 派別•黨派
phe đảng 黨派
Phen 一番

Phèn 礬
phèn chua 白礬
phèn đen 黑礬•胆礬
phèn the 硼砂
phèn xanh 青礬
Phèng la 銅鑼
Phèo 獸類之腸
Phép 法•法則•規矩 — 方法 — 准許証
phép-tắc 法則•規矩
Phẹt 噴出（俗）
Phê 批•砒
phê-bình 批評
phê-chuẩn 批准
phê-duyệt 批閱
Phế 廢•肺
phế-binh 殘廢軍人
phế-bịnh 肺病
phế bỏ 廢棄
phế-chỉ 廢止
phế-đế 廢帝
phế-lao 肺癆（醫）
phế-mạc 肺膜（解）
phế-nhơn 廢人
phế-tật 廢疾
phế-truất 廢黜
phế-trừ 廢除

□□□□□□□□□

phế-vật 廢物
phế-viêm 肺炎（醫）
Phệ 腹大便便的
Phên 疏竹簾
Phết 一撇 — 塗上 — 長至拖到地面的
Phếu 很白
Phi 飛・非・菲・霏・扉・妃・披
phi-cầm 飛禽
Phi-Châu 非洲（地）
phi công 飛機師
phi-cơ 飛機
phi-đội 飛機隊
phi-hành 飛行
phi-kiếm 飛劍
phi-lộ 披露
Phi-Luật-Tân 菲律賓，亞洲國家之一（地）
phi-lý 非理
phi-nghị 非議
phi-nghĩa 非義，不義
phi-phàm 非凡
phi-pháp 非法
phi tang 滅贓
phi-tần 妃嬪
phi-thuyền 飛船
phi-thường 非常
phi-trường 飛機場
Phí 費
phí-dụng 費用
Phì 肥 — 噴氣
phì-liệu 肥料
phì-mỹ 肥美
phì-nhiêu 肥饒・肥沃
phì-phà 吸煙後再把它噴出
Phị 沸
phị-điểm 沸點（理）
Phỉ 匪・誹・菲・翡・斐 — 滿足
phỉ-bạc 菲薄
phỉ-báng 誹謗
phỉ chí 心滿意足
phỉ dạ 心滿意足
phỉ-đồ 匪徒
phỉ nguyện 如願以償
Phía 方面
Phiếm 泛・汎・氾
phiếm-du 泛遊
phiếm-lãm 氾濫
Phiên 番・繙・翻・藩
phiên-âm 譯音
phiên-ấn 翻印
phiên-dịch 繙譯

phiên-ly 藩籬
phiên-thuộc 藩屬
phiên-trấn 藩鎮
Phiến 片•煽
phiến-diện 片面
phiến-động 煽動
phiến-loạn 煽亂
Phiền 煩•繁
phiền-hoa 繁華
phiền lòng 煩擾而致討厭
phiền-muộn 煩悶
phiền-não 煩惱
phiền-nhiễu 煩擾
phiền-phức 繁複
phiền-tạp 繁雜
Phiệt 閥•筏
Phiêu 飄
phiêu-bạc 飄泊
phiêu-dao 飄搖
phiêu-linh 飄零
phiêu-lưu 飄流
Phiếu 票•漂•嫖
Phim 影片（法）
phim màu 七彩影片
phim nổi 立體電影
Phím 琴指•音鍵
Phinh-phính 面頰飽滿的
Phình 膨脹
Phỉnh 欺騙
Phĩnh 浮腫
Phó 付•副•赴•訃•傅
phó-bản 副本
phó-cáo 訃告
phó-hội 赴會
phó-nạn 赴難
phó-nghiệp 副業
phó-nhiệm 赴任•上任
phó-thác 付託
Phò 扶•駙
phò-hộ 庇佑
phò-mã 駙馬
phò-tá 扶佐
phò-trì 扶持
phò-trợ 扶助
Phong 風•瘋•楓•丰•封•豐•烽•蜂•鋒•峯
phong-ba 風波
phong-bì 信封
phong-cách 風格
phong-cảnh 風景
phong-cầm 風琴
phong-chức 封職
phong cùi 痲瘋（醫）
phong-cuồng 瘋狂

□□□□□□□□□

phong đòn gánh 破傷風症・拘攣症（醫）
phong-độ 丰度
phong-hóa 風化
phong-kiến 封建
phong-lưu 風流
phong-mang 鋒芒
phong-nhã 風雅
phong-nhuệ 鋒銳
phong-niên 豐年
phong-phanh 風傳・風聞
phong-phú 豐富
phong-quang 風光
phong-sương 風霜
phong-tặng 封贈
phong-thần 封神
phong-thấp 風濕（醫）
phong-thổ 風土
phong-thú 風趣
phong-tình 風情
phong-tỏa 封鎖
phong-trào 風潮
phong-trần 風塵
phong-túc 豐足
phong-tục 風俗
phong-tư 丰姿
phong-vân 風雲
phong-vũ-biểu 風雨表
phong-yên 烽烟
Phóng 放・訪・仿
phóng-đại 放大
phóng-đãng 放蕩
phóng-hỏa 放火
phóng lao 標槍（體）
phóng-sanh 放生
phóng-sự 採訪消息
phóng-thanh 放聲—揚聲器
phóng-thích 釋放
phóng-túng 放縱
phóng-viên 採訪記者
phóng-xạ 放射・輻射（理）
phóng-xạ-tuyến 輻射綫
Phòng 防・妨・房
phòng-bị 防備
phòng-chỉ 防止
phòng-dịch 防疫
phòng giấy 辦公室
phòng ngừa 防禦
phòng-sự 房事
phòng-thân 防身
phòng-thủ 防守
phòng thương-mãi 商會
phòng-tuyến 防綫
phòng-vệ 防衛

□□□□□□□□□

Phỏng 仿・訪・倣—燙
phỏng chừng 約略估量
phỏng da 燙傷皮膚
phỏng lửa 被火灼傷
phỏng-vấn 訪問
Phô 鋪
phô-bày 鋪排・陳列
phô-trương 鋪張
Phố 舖 — 市區・街道
phố-phường 舖坊・街道
phố-xá 舖舍
Phổ 普・譜・溥
phổ-biến 普遍
phổ-cập 普及
phổ-độ 普渡（佛）
phổ-thông 普通
Phốc 撲・扑・仆
Phôi 胚 — 褪色
phôi-pha 褪色
phôi-thai 胚胎
Phối 配
phối-cảnh 配景
phối-chế 配製
phối-hợp 配合
phối-ngẫu 配偶
Phổi 肺
Phồn 繁
phồn-hoa 繁華
phồn-tạp 繁雜
phồn-thạnh 繁盛
Phồng 膨脹 — 皮膚起泡
phồng da 皮膚起泡
Phộng 落花生（植）
Phỗng 膨脹
Phỗng 泥像或石像
Phốp-pháp 肥壯的
Phơ 全白色的
Phờ 疲乏的
Phở 粉條
phở tái 半生熟之牛肉粉
phở thang 湯粉・上湯粉
Phơi 曝晒
phơi-phới 輕盈的
Phớt 輕輕擦過・擦傷
Phu 夫・孚・孵・俘・稃・敷・膚
phu bến 碼頭工人
phu-dịch 夫役
phu khuân vác 挑夫
phu-nhơn 夫人
phu-phụ 夫婦
phu-thê 夫妻
Phú 富・賦・付
phú-cường 富強

□□□□□□□□□

phú-gia 富家
phú-hào 富豪
phú-hộ 富戶
phú-hữu 富有
phú-nguyên 富源
phú-ông 富翁
phú-quý 富貴
Phú-Quốc 富國島，南越盛產魚水之一小島（地）
phú-tánh 賦性
phú-thác 付託
Phú-Thọ 富壽，越北省份之一（地）
phú-thuế 賦稅
phú-thương 富商
phú-túc 富足
Phú-Yên 富安，中越省份之一（地）
Phù 符•浮•扶•芙•蜉
phù-chú 符咒
phù-du 蜉蝣
phù-dung 芙蓉（植）
phù-dưỡng 扶養
phù-đồ 浮屠（佛）
phù-hiệu 符號
phù-hộ 護符•庇佑
phù-hợp 符合
phù-pháp 符法
phù-sa 浮沙
phù-sanh 浮生
phù-tang 扶桑
phù-thủy 符水，風水
phù-trầm 浮沉
phù-vân 浮雲
Phụ 父•婦•負•附•輔•埠 — 副的
phụ-âm 副音•子音（文）
phụ-bạc 負義的•薄倖的
phụ-cận 附近
phụ-cấp 輔給，津貼
phụ-chương 副章•副刊
phụ-đái 附帶
phụ-đạo 婦道
phụ-gia 附加
phụ-họa 附和
phụ-huynh 父兄
phụ-khoa 婦科
phụ-lão 父老
phụ-lục 附錄
phụ-mẫu 父母
phụ-nghĩa 負義
phụ-nữ 婦女
phụ-phàng 忘恩負義
phụ-tá 輔佐

phụ-thuộc 附屬
phụ-trách 負責
phụ-trái 負債
phụ-tùng 附從 — 機器零件
phụ-tử 父子
Phủ 府·俯·腑·撫·否·甫 — 蓋上
phủ-đệ 府第
phủ-định 否定
Phủ-Lý 府理，越北省份之一（地）
phủ-nhận 否認
phủ-phê 豐裕的
phủ-phục 俯伏
phủ-quyết 否決
phủ-ủy 撫慰
phủ vây 重重包圍
Phúc 福·覆·腹
phúc-án 覆案（律）
phúc-âm 福音
phúc-bẩm 覆稟
phúc-đáp 答覆
phúc-điện 覆電
phúc-điệp 覆牒
phúc-hạch 覆核
phúc-mạng 覆命
phúc-thẩm 覆審（律）
phúc-trình 覆呈·報告書
phúc-văn 覆文
Phúc-Yên 福安，越北省份之一（地）
Phục 服·復·伏·茯
phục-binh 伏兵
phục-chức 復職
phục-dịch 服役
phục-dược 服藥
phục-độc 服毒
phục-hồi 復囘·囘復
phục-hưng 復興
phục-kích 伏擊
phục-linh 茯苓（植）
phục-nghiệp 復業
phục-pháp 伏法
phục-phịch 肥大笨重的
phục-quốc 復國
phục-sanh 復生
phục-thù 復仇
phục-tùng 服從
phục-tội 伏罪
phục-vụ 服務
Phủi 拂掃塵土 — 不認·不肯（引）
phủi ơn 忘恩（引）
Phun 噴出

□□□□□□□□□

Phún 噴
phún-tuyền 噴泉
Phùn 霎雨
Phung 瘋・痲瘋
phung hủi 痲瘋
Phúng 諷・賻
phúng-điếu 賻弔・祭奠
Phùng 逢・縫・馮 — 膨脹
Phụng 奉・鳳
phụng-dưỡng 奉養
phụng-hoàng 鳳凰
phụng-mạng 奉命
phụng-sự 服務
phụng-tự 奉祀
Phủng 洞穿
Phút 一分鐘
Phức 複・馥
phức-tả 複寫
phức-tạp 複雜
Phưng-phức 芬馥
Phước (phúc) 福
phước-bạc 福薄
phước-đức 福德
phước-khí 福氣
Phước-Kiến 福建省（地）
phước-lộc 福祿
phước-lợi 福利
phước-thiện 福善
phước-tinh 福星
phước-trạch 福澤
phước-tướng 福相
Phướn 旛
Phương 方・芳・防
phương-châm 方針
phương-danh 芳名
phương-diện 方面
phương-hướng 方向
phương-ngôn 方言
phương-pháp 方法
phương thuốc 藥方
phương-thức 方式
phương-tiện 方便
phương-trình-thức 方程式
Phướng 訪查
Phường 坊・妨
phường-hại 妨害
phường-ngại 妨礙
Phượng (phụng) 鳳
Phưởng 彷・紡
phưởng-phất 彷彿
Phượu 滑稽的
Phứt 完結清楚

□□□□□□□□□

QU

Qua 瓜・戈 — 已過・越過 — 我（長輩之自稱）

qua đời 去世・逝世

qua đường 過路 — 不長久的（引）

qua lại 來往

qua-loa 敷衍

qua-phân 瓜分

Quá 過

quá-bộ 過步

quá chén 飲過量之酒

quá chừng 太過・過度

quá-cố 已故・已死

quá đáng 過份的・太過

quá-độ 過度

quá-kích (khích) 過激

quá-khứ 過去

quá lẽ 超出常情的

quá lố 太過・過度

quá lời 言語過激

quá sức 超過本身之力量

quá-trình 過程

quá-ư 過於

Quà 菓餌・餅菓

Quạ 烏鴉

Quả 果・菓・顆・寡・粿

quả-báo 果報

quả-cảm 果敢・勇敢

quả-ngôn 寡言

quả-nhân 寡人

quả-nhiên 果然

quả-nữ 寡女

quả-phụ 寡婦

quả-quyết 果决・堅决

quả tang 証據確鑿

quả tim 一顆心

quả-thật 果然屬實

quả trầu 檳榔盒

Quách 郭・廓

Quai 手抽之環

Quái 怪・卦・掛

quái-dị 怪異

quái-đản 怪誕

quái-gở 怪誕的

quái-kiệt 怪傑

quái-thai 怪胎

quái-trạng 怪狀

quái-tướng 怪相

quái-tượng 怪現象

quái-vật 怪物

□□□□□□□□□

Quài 伸直
Quan 官・關・觀・棺・冠・
　鰥 — 法郎，法國之幣制
　單位
quan-ải 關隘
Quan-Âm 觀音（佛）
quan-chức 官職
quan-điểm 觀點
quan-giá 官價・公價
quan-giai 官階
quan-hàm 官銜
quan-hệ 關係
quan-khách 貴賓
quan-lại 官吏
quan-liêu 官僚
quan-niệm 觀念
quan-phu 鰥夫
quan-san 關山
quan-sát 觀察
quan-tài 棺材
quan-tâm 關心
quan-thuế 關稅
quan tòa 法官
quan trên 上官・上峯
quan-trọng 關係重要
quan-trường 官場
quan văn 文官
quan võ 武官
Quán 館・貫・慣・冠・灌
quán-quân 冠軍
quán-tánh 慣性
quán-từ 冠詞（文）
quán-xá 館舍
Quàn 停葬
Quản 管・莞
quản chi 不管・不拘
quản-đốc 管督
quản-gia 管家
quản-lý 管理 — 經理人
quản-thúc 管束
quản-trị 管治
Quang 光・胱
quang-âm 光陰
quang-cảnh 光景
quang-diệu 光耀
quang-học 光學
quang-huy 光輝
quang-minh 光明
quang-phục 光復
Quang-Trung 光中，越南
　皇阮惠之年號（史）
quang-tuyến 光綫
quang-vinh 光榮
Quáng 發青光盲（醫）

□□□□□□□□□

quáng gà 發鷄盲（醫）
Quàng 不正當的
Quảng 廣
Quảng-Bình 廣平，中越中部省份之一（地）
quảng-cáo 廣告
Quảng-Châu 廣州（地）
quảng-đại 廣大
Quảng-Đông 廣東省（地）
quảng-hàn-cung 廣寒宮
quảng-mạc 廣漠
Quảng-Nam 廣南，中越中部省份之一（地）
Quảng-Ngãi 廣義，中越中部省份之一（地）
Quảng-Tây 廣西省（地）
Quảng-Trị 廣治，中越中部省份之一（地）
Quảng-Yên 廣安，越北省份之一（地）
Quãng 空曠之地
Quanh 縈繞・縈迴
quanh co 迂迴曲折的
quanh năm 由年頭至年尾
quanh-quẩn 縈繞
quanh-quất 縈繞
quanh-quẹo 迂曲的
Quánh 膠黏的
Quành 繞行一週
Quạnh 寂寞的
quạnh-quẽ 寂寞的
Quào 抓
Quát 括・刮・适
quát nạt 喝罵・叱咤
Quạt 扇 — 撥扇
quạt điện 電風扇
quạt giấy 紙扇
quạt máy 電風扇
quạt lông 羽扇
Quạu 發脾氣・晦氣的
quạu-quọ 晦氣的
Quẩu 小筐
Quay 攪轉・旋轉 — 烘燒
Quày 轉回頭
Quảy 拐・枴
Quắc 表示很光之助語詞
Quặc 鈎着
Quặm 面有怒容
Quăn 捲縮的・彎曲的
quăn-quýu 彎曲的
Quằn 因重量而使之垂曲 — 因菓實纍纍而使樹枝垂曲
quằn-quại 病人輾轉床笫
Quặn 扭絞 — 絞腸作痛

□□□□□□□□□

Quăng 拋擲 — 孑孑
Quắp 捲縮
Quặt 扭轉
Quân 軍・君・均・鈞・筠
— 這一種人・這一班人（有輕視之意）
quân-bị 軍備
quân-bình 平均
quân-cảng 軍港
quân-chánh 軍政
quân-chủ 君主
quân-chủ lập-hiến 君主立憲（政）
quân-dinh 軍營
quân-dung 軍容
quân-dụng 軍用
quân-đẳng 均等
quân-đoàn 軍團
quân-đội 軍隊
quân-giới 軍械
quân-hạm 軍艦
quân-khu 軍區
quân-kỳ 軍旗
quân-kỷ 軍紀
quân-lịnh 軍令
quân-luật 軍律
quân-nhơn 軍人
quân-nhu 軍需
quân-pháp 軍法
quân-phân 均分
quân-phí 軍費
quân-phiệt 軍閥
quân-phục 軍服
quân-sĩ 軍士
quân-sư 軍師
quân-sự 軍事
quân-thần 君臣
quân-thế 均勢
quân thù 仇人・敵人
quân-trang 軍裝
quân-tử 君子
quân-vương 君王
quân-y 軍醫
Quấn 捲
Quần 羣 — 裙・褲
quần áo 衫褲・衣服
quần-chúng 羣衆
quần-đảo 羣島
quần-thần 羣臣
quần-thoa 釵裙
quần-tụ 羣聚
quần vợt 網球（體）
Quận 郡
quận-chúa 郡主

quận-trưởng 郡長
Quần 盤旋・徘徊
Quẫn 窘
Quầng 月暈 — 圓圈
Quất 橘 — 鞭策
Quật 崛・掘・倔・窟
quật-cường 倔强
quật-khởi 崛起
Quấu 抓
Quây 攪轉・旋轉
quây-quần 圍成圓圈
Quấy 錯處・不合理
Que 小柴枝
Què 跛的
Quẻ 占卦
Quen 習慣・慣熟的
quen biết 熟識的
quen lệ 慣例
quen mặt 面目熟識的
quen thân 成了一種壞習慣
quen thuộc 慣熟
Quèn 無價值的
Queo 捲縮 — 枯萎
Quéo 屈曲的
Quèo 鈎
Quẹo 轉彎・繞路而行
Quét 掃・打掃
quét-tước 打掃
Quẹt 揩 — 火柴
Quê 鄉下・鄉下的
quê hương 家鄉
quê mùa 鄉愚
quê người 他鄉
quê nhà 家鄉
quê quán 原籍・籍貫
Quế 桂
quế-chi 桂枝
quế-khâu 桂叩
Quế-Lâm 桂林（地）
Quệ 蹶
Quên 忘記
quên-lửng 完全忘記
Quến 眷戀
quến rủ 眷誘・引誘
Quết 搗碎
Quệt 塗上
Qui 規・歸・龜・皈
qui-chánh 歸正
qui-chế 規制
qui-củ 規矩
qui-điều 規條
qui-định 規定
qui-hàng 歸降
qui-hoàn 歸還

□□□□□□□□□

qui-kỳ 歸期
qui-luật 規律
qui-mô 規模
qui-nạp 歸納
Qui-Nhơn 歸仁市，中越平定省省會（地）
qui-phạm 規範
qui-phụ 歸附
qui-phục 歸服
qui-tắc 規則
qui-tập 集中・聚集
qui-thuận 歸順
qui-tụ 聚集
qui-ước 規約
qui-y 皈依（佛）
Quí (quý) 貴・季・癸
quí-báu 寶貴
quí giá 價値昂貴的
quí-hậu 季候
quí-hiệu 貴號
quí-hóa 很寶貴的
quí-khách 貴客
quí-nhơn 貴人
quí-phái 貴族派
quí-quốc 貴國
quí-quyến 貴眷
quí-tiện 貴賤
quí-tộc 貴族
quí-trọng 貴重
quí-tử 貴子
quí-vật 貴物
Quì 葵・逵・馗 — 跪下
Quị 跪
Quỉ 鬼・詭
quỉ-biện 詭辯
quỉ-kế 詭計
quỉ-khóc 鬼哭
quỉ-quái 鬼怪
quỉ-quyệt 詭譎
quỉ-sứ 鬼使
quỉ-thần 鬼神
Quĩ 櫃・軌・饋・匱
quĩ-đạo 軌道
Quít 桔
Quốc 國
quốc-âm 國音
quốc-biến 國內之事變
quốc-ca 國歌
quốc-chánh 國政
quốc-dân 國民
quốc-định 國定
quốc-gia 國家
quốc-hiệu 國號
quốc-hóa 國貨

□□□□□□□□□

quốc-học 國學
quốc-hội 國會
quốc-hồn 國魂
quốc-hữu-hóa 國有化
quốc-khánh 國慶
quốc-kỳ 國旗
quốc-lập 國立
quốc-nạn 國難
quốc-ngữ 國語
quốc-pháp 國法
quốc-phòng 國防
quốc-phụ 國父
quốc-sản 國產
quốc-sắc 國色
quốc-sỉ 國恥
quốc-sự 國事
quốc-tang 國喪
quốc-táng 國葬
quốc-tế 國際
quốc-tệ 國幣
quốc-thể 國體
quốc-thiều 國歌
quốc-thổ 國土
quốc-tịch 國籍
quốc-trái 國債
quốc-túy 國粹
quốc-văn 國文
quốc-vụ 國務
quốc-vụ-khanh 國務卿
quốc-vương 國王
Quơ 揮動
Quớ 含糊其詞的
Quở 譴責
quở phạt 譴罰
Quyên 捐・娟・鵑・涓
quyên-mộ 捐募
quyên-sanh 捐生
quyên-tặng 捐贈
quyên-tiền 捐錢
quyên-trợ 捐助
Quyến 眷・絹
quyến-dụ 眷誘・誘惑
quyến-luyến 眷戀
quyến rủ 眷誘・誘惑
quyến-thuộc 眷屬
Quyền 權・拳・顴
quyền-biến 權宜・變通
quyền-bính 權柄
quyền-hạn 權限
quyền-hành 權力
quyền-lợi 權利
quyền-lực 權力
quyền-thần 權臣
quyền-thế 權勢

□□□□□□□□□

quyền-thuật 拳術
Quyện 倦
Quyền 卷·捲·管
Quyết 决·訣·抉·厥
quyết-án 决案
quyết-chí 决志
quyết-chiến 决戰
quyết-đấu 决鬥
quyết-định 决定
quyết-đoán 决斷
quyết-liệt 决裂，激烈
quyết lòng 决心
quyết-nghị 决議
quyết-nhiên 决然
quyết-tâm 决心
quyết-thắng 决勝
quyết-ý 决意
quyết-yếu 要訣
Quyệt 譎
Quýnh 慌張
Quỳnh 瓊
quỳnh-dao 瓊瑤
quỳnh-hoa 瓊花
quỳnh-tương 瓊漿

R

Ra 出・出去・出外
ra dấu 出示暗號
ra đi 出行・出外
ra đời 出世・出生
ra gì 成什麼樣
ra mắt 行見面禮
ra miệng 出口・發言
ra mối 尋出綫索
ra oai 施威
ra tay 動手
ra thai 出謎語
ra trận 出陣
ra vẻ 表現姿態
Rá 盛飯之籃
Rà 輕擦 — 摸索
rà-rẫm 摸索
Rạ 禾稈 — 水痘（醫）— 第二胎以後所生之嬰孩
Rả-rả 不停貌
Rã 溶解・解散・破碎
rã hội 散會
rã rời 破碎 — 疲乏
Rác 垃圾
Rạc 監獄
Rách 裂・破裂・襤褸
rách-rưới 襤褸・破爛
Rạch 小涌 — 割開一罅
Rạch-Giá 迪石，南越西部省份之一（地）
Rái 水獺
Rài 無間斷
Rải 撒・散播
rải-rác 散播・散佈
Ram 炙熟 — 一拈，即五百張紙（法）
Rám 焦黑
Rạm 小蟚蜞
Ran 响澈遐邇
Rán 勉力・努力 — 煎油
rán sức 勉力・努力
Ràn 家畜棚
Rạn 有裂紋的
Rang 炒
Ráng 雲霞
Ràng 束縛
ràng buộc 束縛
ràng-ràng 清晰 — 明顯
Rạng 朗
rạng danh 名譽顯赫
rạng đông 震旦

□□□□□□□□□

rạng-rỡ 顯赫・顯耀
Rảng 聲音响朗的
Ranh 邊界
ranh giới 邊界・境界
Rành 熟練的 — 淸楚的
rành nghề 技術老練的
rành mạch 熟練的・精到的
rành-rẽ 淸楚的
Rảnh 淸閒的・空閒的
rảnh-rang 空閒的
Rãnh 水道・溝道
Rao 通傳・通告 — 叫賣
rao bảng 戲院之流動廣告
rao hàng 叫賣
Ráo 乾爽的 — 淨盡
ráo-riết 激烈・酷烈
ráo-trơn 淨盡
ráo-trụi 淨盡
Rào 圍籬
Rạo 木柵
rạo-rạo 嚼脆物之聲
rạo-rực 喧鬧的
Rảo 隨處跑
Ráp 安配 — 集合
ráp máy 安配機件
Rạp 戲院 — 偃臥
Rát 皮外疼痛的
rát-rạt 皮外疼痛的
Rạt 貼服的
Rau 蔬菜之總稱
rau cải 蔬菜
rau câu 製大菜糕之海藻
Ráy 耳膜 — 野芋
Rày 現時・近幾日來
Rảy 灑水
Rẫy 拋棄
Rắc 撒下 — 勒勒之聲
rắc-rối 紛亂的・複雜的
Rặc 潮水退
Rắm 放屁（俗）
Rằm 陰曆每月之第十五日
Răn 儆誡
Rắn 蛇 — 堅硬的
rắn-chắc 堅硬的・壯碩的
rắn hổ 眼鏡蛇
rắn lục 過樹榕蛇
rắn mái gầm 金脚帶蛇
rắn-mắt 頑皮的
rắn mối 四脚蛇
rắn nước 水蛇
rắn rít 蛇蠍之總稱
rắn-rỏi 壯碩的
rắn trun 两頭蛇
Rằn 有斑紋的

rằn-ri 有花斑紋的
Rặn 屏氣而將其迫出
Răng 牙齒
răng cấm 臼牙・大牙
răng chó 犬牙
răng cối 臼牙
răng cửa 門牙
răng sữa 乳牙
Rằng 云
Rặng 山脈・叢林
Rắp 籌備
Rặt 純粹・純種
Rấm 浸入水中使之出芽
Rầm 嘈雜之响聲
rầm-rầm 轟轟之聲
rầm-rì 耳語聲
Rậm 厚密的・稠密的
rậm-rạp 厚密的
Rân 喧鬧的
Rấn 向前衝去
Rần-rần 聯羣結隊
rần-rộ 聯羣結隊
Rận 在衣服縫裡之白虱
Rập 符合的 — 衣服尺度之模型—捕鳥或鼠類之陷阱
Rất 極之・很
rất đỗi 極其・極之
Râu 鬚
râu mày 鬚眉
râu ngạnh-trê 二撇鬚
râu rìa 髯鬚
Rầu 憂愁
rầu-rĩ 憂愁
Rây 篩
Rầy 責駡 — 嘈吵 — 鐵軌
rầy-rà 嘈吵
Rẫy 菜園
Re 湧湧流出
Ré 高聲叫喊
Rè 沙啞之聲音
Rẻ 廉價的・廉宜的
rẻ mạt 很廉宜的
rẻ-rề 很廉宜的
Rẽ 分離・分散
Rèm 竹簾
Ren 花邊（法）
Rèn 鍛鍊
rèn luyện 鍛練
rèn tập 練習
Reo 歡叫 — 鬧鐘鳴 — 罷工・罷課（法）
reo mừng 歡叫・歡呼
Réo 高聲呼喚
réo-rắt 悲慘之嘆息聲

Rẻo 切碎之紙片
Rét 酷寒 — 發冷症
rét buốt 很冷
rét mướt 很冷
Rẹt 裂布之聲
Rê 拖曳重物—篩穀殼—音樂曲譜七個音中之第二音
Rế 用竹或籐織成之鑊墊
Rề 移動少許
rề-rề 慢慢地移動
Rể 女婿
rể phụ 伴郎
Rễ 樹根
Rên 呻吟
rên-rỉ 呻吟
Rền 响澈・响亮
Rệp 木虱
Rêu 蘚苔
Rều 浮在水面之柴枝
Rệu 霉腐的
Rểu 稀疏的
Ri 小種鷄
Rí 很細小的
Rì 扯住 — 遲緩貌
Rị-mọ 心腸狹窄的
Rỉ 慢慢滴出
rỉ-rả 緩慢而延長
Rĩ 愁悶之助語詞
Ria 散射
Rìa 鬍子
Rỉa 撕成細塊
Rích 極疏之助語詞
Riêng 私有的 — 另外
riêng biệt 另外 — 個別
riêng tư 私有的
riêng vì 特別爲着
Riềng 有香味之薑
Riết 加緊
Rim 慢火而煮
Rịn 滲濕
Rinh 捧高・抬去
Rình 窺伺
rình mò 窺伺
rình-rang 豪華之排場
Rít 蜈蚣 — 不滑溜的 — 吝嗇的
rít-chịt 不滑溜的
Rịt 束縛
Riu-riu 輕輕・微微
Ríu-ríu 徐徐・柔和地
ríu-rít 小鳥叫之聲
Rìu 大斧
Rọ 魚籠
Rỏ-rẻ 拉繩用之滑車

Rõ 明白・淸楚
rõ-ràng 淸楚・明顯
rõ-rệt 明顯
Róc 削皮
Rọc 割破
Roi 鞭子
Rọi 照射
rọi kiến 照鏡・照X光鏡
Rom 乾枯的
Ròm 瘦弱的
Rong 蘚苔 — 流浪的
rong rêu 蘚苔
Ròng 純粹 — 連續不停 — 潮水退
ròng-rã 連續不停
ròng-ròng 涔涔
Rót 斟水・倒水
Rộ 一齊响應
Rổ 籃
Rỗ 痲面
Rốc 一氣直落（俗）
Rối 紊亂
rối loạn 紊亂
rối-rắm 紊亂・複雜
rối-ren 紊亂
Rồi 已完 — 然後
rồi đây 此後
rồi đời 完了一世 — 死
rồi mới 然之後
Rồi 魚船・漁船
Rỗi 空閒
Rôm 壯觀膽的
Rốn (rún) 肚臍
Rộn 混亂的
rộn-ràng 忙迫的・騷擾的
rộn-rực 心中焦急
Rông 潮水漲
Rống 獸類怒吼之聲
Rồng 龍
Rộng 濶的
rộng-rãi 寬濶的
Rỗng 空洞的・空虛的
rỗng-tuếch 空洞的・空泛的
Rốp 脆物破爛時之聲
Rộp 蜕皮
Rốt 最後・卒之
rốt cuộc 卒之・結果
Rơ 拭抹嬰孩之舌苔
Rớ 觸摸
Rờ 觸摸・撫摸
rờ-rẫm 撫摸
rờ-rờ 遲緩貌
Rợ 蠻夷之人
Rở 指孕婦嗜食酸品

□□□□□□□□□

Rỡ 燦爛・輝煌
rỡ-ràng 輝煌
Rơi 跌落
Rời 離開・分散
rời rã 分散・破碎
rời-rạc 散漫的
Rơm 禾稈
rơm rác 草芥
Rớm 涔涔
Rợn 震驚的
Rởn 因怕而微微震顫
rởn óc 悚然
Rớt 跌落 — 考不中
Ru 對着嬰孩唱安眠曲
Rú 荒山野嶺
Rù-quến 甜言引誘
rù-rì 低聲私語
Rủ 邀約
rủ-ren 邀約
rủ-rỉ 低聲私語
Rũ 枯萎・脫落
rũ-rượi 萎竭不振的
Rùa 龜
rùa vàng 金錢龜
Rủa 咒罵
Rúc 急促 — 避入 — 吸吮
rúc rỉa 吸吮 — 逐少刮削
Rục 霉腐的
rục-rịch 蠢蠢欲動
Rui 桁木
Rụi 毀滅淨盡
Rủi 不幸的・不祥的
rủi-ro 不幸的・意外的
Rùm 嘈雜的
rùm-beng 震天價響
Run 震顫
run rẩy 震顫
Rún 肚臍
Rùn 攣縮
Rủn 朽腐的 — 疲弱的
rủn chí 灰心
Rung 震動・搖動
rung-rinh 動搖
Rúng 撼動・震撼
rúng động 撼動・震動
Rùng 戰慄
rùng mình 打冷震
rùng-rợn 恐怖・恐懼
Rụng 脫落
Rủng-rảng 金屬相碰之聲
Ruốc 做蝦醬之小蝦
Ruồi 蠅 — 痣
Ruổi 疾跑
Ruồng 深入內部

Ruộng 田隴
ruộng-nương 田地之統稱
Ruột 腸 — 親的・親信的 —車輪之內胎 —菓心・木心 — 餅餡
ruột gà 鷄腸 — 彈簧
ruột già 大腸（解）
ruột non 小腸（解）
ruột thịt 親生骨肉（引）
ruột thừa 盲腸（解）
Rút 抽出 — 收縮
rút lui 撤退
Rứa 這樣・如此
Rựa 鈎鐮刀
Rửa 洗
rửa hờn 雪恨
rửa nhục 雪恥
rửa ráy 洗滌
rửa tội 洗禮（宗）
Rữa 萎謝
Rực 光輝的
rực-rỡ 輝煌的
Rưng-rưng 珠淚盈盈
Rừng 森林 — 野蠻的
rừng-rú 森林
Rước 迎接 — 延請
rước dâu 迎親
rước thầy 延請醫生
Rươi 禾虫
Rưới 灑少量之水
Rưởi (rưỡi) 半・五（如：一元半・一個半・一年半・一日半 — 一百五・一千五……）
Rướm 滲濕
Rườm 叢密的
Rướn 伸直・拉直
Rượn 慾火焚燒
rượn cái 牡獸向牝獸求偶
rượn đực 牝獸向牡獸求偶
Rương 衣箱
Rường 棟樑
rường cột 棟樑・砥柱
Rượt 追逐・追趕
Rượu 酒
rượu chát 紅酒
rượu đế 土釀之私酒
rượu đốt 火酒
rượu trà 茶和酒
Rứt 扯斷—拔出

S

Sa 沙·砂·紗·莎·裟·娑·鯊·蹉 — 墜下
sa chơn 失足
sa-đà 蹉跎
Sa-Đéc 沙瀝·南越中部省份之一（地）
sa-mạc 沙漠
sa mê 沉迷不悟
sa ngã 墮落
sa-sâm 沙參（植）
sa sút 輸遜·衰落
sa-thạch 砂石
sa-thải 淘汰
sa-trường 沙場
Sá 咤·詫 — 路途
sá chi 何必
Sà 低近地面
Sạ 乍 — 浮水穀
Sả 香茅 — 剖開
Sã 鬆散
Sách 策·冊·索·拆 — 書籍
sách-lược 策略
sách-phong 冊封
sách vở 書籍

Sạch 清潔的 — 淨盡
sạch-sẽ 清潔的
sạch trơn 很清潔 — 淨盡
sạch trụi 淨盡
Sai 差 — 花開滿枝·菓實纍纍 — 多子女的
sai-biệt 差別
sai chậy 差錯些少
sai-dị 差異
sai-dịch 差役
sai-khiến 差遣
sai lầm 差錯·錯誤
sai lời 不守諾言
sai-số 差數（數）
sai trái 菓實纍纍
Sái 灑 — 差錯·不合
sái cách 不合格式
sái phép 不合法
sái ý 不合意
Sài 柴·豺
Sài-Gòn「柴棍」西貢市，越南最大之都市（地）
sài-lang 豺狼
Sài-Thành 西貢市之別稱
Sải 張開兩手之間之長度

□□□□□□□□□

sãi ngựa 跑馬
Sãi 僧侶
sãi vãi 尼姑
Sam 杉
Sám 懺
sám-hối 懺悔
Sàm 讒
sàm-ngôn 讒言
sàm-siểm 讒諂
sàm-tấu 讒奏
Sảm 摻
San 山・刋・删・珊・姍—均分
san-cải 删改
san-hô 珊瑚
san sẻ 均分
Sán 汕・訕・疝
Sán-Đầu 汕頭市（地）
sán-khí 疝氣（醫）
sán lãi 蛔虫
Sàn 孱・潺—木棚・高脚屋
sàn-nhược 孱弱
sàn-sàn 平平庸庸
Sạn 棧 — 砂粒 — 鏤劃
Sản 產
sản-dục 產育
sản-hậu 產後（醫）
sản-khoa 產科
sản-lượng 產量
sản-nghiệp 產業
sản-phẩm 出產品
sản-phụ 產婦
sản-vật 產物
sản-xuất 出產
Sang 搶・瘡 — 高尙的 — 橫渡・轉過
sang-đoạt 搶奪（普通上當作背信而吞沒欵項）
sang-độc 瘡毒（醫）
sang máu 輸血（醫）
sang năm 明年
sang nhà 把住屋頂讓
sang tên 轉名（指契據，動產或不動產等）
sang trọng 高尙的・貴重的
Sáng 創 — 光亮的 — 聰明的 — 早晨
sáng bét 天已光亮了
sáng-chế 創製
sáng dạ 聰明的
sáng-khởi 創起，始創
sáng-kiến 創見，先見
sáng láng 聰明的
sáng lạng 燦爛的

sáng-lập 創立
sáng mai 明天早上
sáng mốt 後天早上
sáng ngày 早上
sáng-nghiệp 創業
sáng sủa 光亮的 — 聰明的
sáng suốt 有眼光的
sáng-tác 創作
sáng-tạo 創造
sáng trưng 很光亮的
Sàng 床 — 疏孔之篩
sàng sảy 篩出
Sảng 倉 • 爽
sảng-hoàng 倉惶
sảng-khoái 爽快
sảng sốt 驚惶
Sanh (sinh) 生 • 牲
sanh-bịnh 生病
sanh-bình 生平
sanh chuyện 生事 • 滋事
sanh-cơ 生機
sanh-dục 生育
sanh-dưỡng 生養
sanh đẻ 生育兒女
sanh-địa 生地（植）
sanh đôi 駢生的
sanh-hoạt 生活
sanh-kế 生計
sanh-khí 生氣
sanh-linh 生靈
sanh-lực 生力
sanh-lý 生理
sanh-mạng 生命
sanh-nhai 生涯
sanh-nhựt 生日 • 誕辰
sanh-sản 生產
sanh-súc 牲畜
sanh-sự 生事
sanh tật 生出惡習慣
sanh-thành 生成
sanh-thực 生殖
sanh-tiền 生前
sanh-tố 生命素 • 維他命
sanh-tồn 生存
sanh-trưởng 生長
sanh-tử 生死
sanh-vật 生物
sanh-vật-học 生物學
sanh-viên 中學以上之學生
sanh-ý 生意 • 商業
Sánh 比較
sánh duyên 結合良緣
sánh đôi 結成伴侶
Sành 磁器 — 老練的

□□□□□□□□□

sành nghề 技術老到
sành-sỏi 老練的
Sảnh 廳・公署
Sao 抄・鈔・炒 — 星宿 — 一秒鐘 — 怎樣
sao chổi 慧星（天）
sao đành 何忍
sao hôm 長庚星（天）
sao-lục 抄錄
sao mai 晨星（天）
sao-tập 抄襲
sao vậy 因何如此
Sáo 竹簾 — 洞簫 — 八哥鳥 — 常用之套語
sáo-ngữ 套語，口頭禪
Sào 巢 — 長竹竿
sào-huyệt 巢穴
Sảo 稍・筲 — 小產（醫）
sảo-lược 稍略
sảo-thông 稍通
Sáp 蠟 — 加入・合併
sáp nhập 合併、加入
Sạp 低榻
Sát 殺・察・擦・煞 — 貼近的・相連
sát-hạch 核察
sát-hại 殺害
sát-khí 殺氣
sát-nhơn 殺人
sát rạt 緊貼的
sát-sanh 殺生
sát-trùng 殺蟲
Sạt 毀破的
sạt nghiệp 破產
Sau 在後・後面・之後
sau cùng 最後
sau đây 下列・如下
sau khi 之後
Sáu 六
Say 醉
say đắm 沉醉・沉迷
say mèm 酩酊大醉
say mê 沉醉・沉迷
say-sưa 醉・沉醉
Sảy 熱痱 — 篩出
Sẫy 忽然・突然
Sắc 色・敕・嗇 — 銳利的 — 煎藥・煮藥
sắc-dụ 敕諭
sắc-dục 色慾
sắc đẹp 美色・美貌
sắc-lịnh 敕令
sắc-manh 色盲（醫）
sắc-phục 服色・制服

□□□□□□□□□

sắc-sảo 艷麗的・精美的
sắc thuốc 煎藥・煮藥
sắc-tố 色素
Sặc 由鼻孔反噴出所塞着氣管之水或食物
sặc gạch 吐血（俗）
sặc máu 吐血
Sắm 佈置 — 購置
sắm-sửa 佈置 — 打扮
Sặm 深色的
Săn 打獵 — 堅實的
săn bắn 打獵
săn-sóc 料理
Sắn 沙葛（植）
Sẳn 莘
sẳn-dã 莘野・郊野
Sẵn 趁着 — 準備妥當
sẵn dịp 趁着機會
sẵn lòng 樂意
sẵn-sàng 準備妥當
Săng 木 — 櫬
Sắng 野蔬
Sằng-sặc 大笑
Sắp 排列・安排 — 行將 — 一羣小孩
sắp đặt 安排 — 佈置
sắp đến 行將來臨
sắp hàng 排列成行
sắp sửa 準備
Sắt 瑟・虱 — 鐵
sắt-cầm 琴瑟
sắt đá 鐵石 — 堅强
Sặt 扁撻魚（動）
Sâm 森・參・滲
sâm-nhập 滲入
sâm-nhung 參茸
sâm-si 參差
Sấm 讖 — 雷响
sấm-ngữ 讖語・預言
sấm-sét 雷响
Sầm 岑・涔 — 粗偉的
sầm-sầm 身材粗偉的
sầm-uất 岑蔚・陰鬱的
Sẫm 黑黯的 — 深色的
Sân 嗔 — 空地・場地
sân banh 球場
sân bay 飛機場
sân khấu 戲台・劇場
sân-si 嗔恨・霹靂
sân vận-động 運動場
Sấn 衝前・撲前
Sần 表面粗糙的
sần mình 遍體起一種微粒 — 遍體鱗傷（引）

sần-sượng 粗糙的 — 尋釁
Sấp 俯臥 — 由……至……
Sập 倒塌 — 落幕
Sất 叱
Sâu 蟲豸 — 深的・高深的
sâu bọ 蟲豸
sâu độc 毒辣的
sâu hiểm 深險的
sâu mọt 蠹虫
sâu-sắc 深奧的
sâu thẳm 很深的
sâu xa 深遠的・深長的
Sấu [illegible] — 鱷魚
Sầu 愁
sầu-bi 悲愁
sầu-khổ 愁苦
sầu-muộn 愁悶
sầu-não 愁惱
sầu-riêng 榴蓮菓
sầu-thảm 愁慘
sầu-trường 愁腸
sầu-tư 愁思
Sậu 驟
sậu-nhiên 驟然
Sẩu 愁極・悶極
sẩu mình 極之愁悶
Sây 擦損少許

Sấy 烘乾・燻乾
Sầy 擦損皮膚
Sậy 蘆葦
Sẩy 擺脫・逃脫
sẩy chơn 失足跌倒
sẩy tay 失手・錯手
Se 絞縮 — 微恙
se-sua 炫耀
Sè 張開・展開
Sẻ 分開 — 小麻雀
sẻ-sẻ 小麻雀
Sẽ 行將・將於 — 柔和
sẽ-sẽ 柔和・和緩
Sém 焦灼
Sen 蓮花・蓮子
Sẻn 吝嗇
Sẻng 鏟
Séo 朱頂鶴
Sét 銹・生銹的 — 霹靂 — 剛滿至水平綫的
Sề 大畚箕 — 指人類或獸類已生育多次的
Sên 蛔蟲 — 鍊（法）
Sền-sệt 凝結如漿的
Sênh 笙
Sệt 凝結如漿的
Sêu 贈送新年禮物

Sếu 牙齒動搖
sếu-sáo 牙齒動搖
Si 癡・蚩 — 音樂曲譜七個音中之第七音
si-ngốc 癡呆
si-tình 癡情
si-tưởng 癡想
Sí 翅・啻
Sì 很黑之助語詞
Sỉ 恥 — 批發
sỉ-nhục 恥辱
sỉ-tiếu 恥笑
Sĩ 士・仕・俟
sĩ-dân 士民
sĩ-hoạn 仕宦
sĩ-nhơn 仕人
sĩ-phu 仕大夫
sĩ-quan 士官
sĩ-tốt 士卒
Sịa 大竹篩
Sỉa 失足而陷入 — 病後或產後之發腫（醫）
Siếc 嘆惜之助語詞
Siểm 諂
siểm-my 諂媚
siểm-trá 諂詐
Siêng 專心的・勤力的
siêng-nặng 勤力的
Siết 收緊・束緊
Siêu 超・釗 — 水煲
siêu-âm 超音（理）
siêu-đẳng 超等
siêu-độ 超渡（佛）
siêu-hình 超形
siêu-nhiên 超然
siêu-nhơn 超人
siêu-phàm 超凡
siêu-quần 超羣
siêu-quốc-gia 超國家
siêu-việt 超越
Sinh (sanh) 生・牲
sinh-ngữ 通用之語言
Sính 聘・逞
sính-lễ 聘禮
Sình 腫脹和腐臭 — 滿佈泥濘
Sít 緊貼的
Sịt 鼻孔微塞的
sịt mũi 鼻孔微塞的
So 比較・比量 — 第一胎所產之嬰孩
so đo 嫉妬性之比較
so-le 參差不齊的
so sánh 比較

so tài 較量才能
Sò 蜆
sò-sò 痰喘之咳聲
Sọ 腦蓋・腦殼
Soa 簑
Soái (súy) 帥
Soán 簒・篡
soán-đoạt 篡奪
Soạn 撰・饌
soạn-giả 撰者
soạn-thuật 撰述
Soát 察・檢察・檢査
Sóc 朔・溯 — 松鼠
sóc-vọng 朔望
Sóc-Trăng 蓄臻，南越西部省份之一（地）
Sọc 縷紋
Soi 照射 — 照鏡
soi gương 對鏡自照 — 借鏡（引）
soi thấu 徹底明瞭（引）
soi xét 鑑察（引）
Sói 禿髮的 — 狼
Sỏi 石卵 — 老練的
Sồi 矍然
sồi-sàng 老倘矍然
Sọm 很老邁的

Son 胭脂 — 銀硃 — 紅色的 — 忠誠（引）
son phấn 脂粉
son sắt 忠誠（引）
Són 遺溺或遺糞
Song 雙・窗・窓・牕・葱・— 然而
song le 然而
song-mã 雙馬
song-phi 雙飛 — 雙飛脚
song-phương 雙方
song-sa 紗窗
song-song 雙雙
song-thai 一腹雙胎
song-thân 雙親
song-thê 雙棲
song-toàn 雙全
Sóng 波浪—波紋—音波・電波・光波（理）
sóng âm 音波（理）
sóng dài 長波（電）
sóng điện 電波（理）
sóng gió 風浪
sóng ngắn 短波（電）
sóng người 人潮（引）
sóng nhiệt 熱浪（理）
sóng tình 情潮（引）

Sòng 賭場
sòng bạc 賭場
sòng phẳng 對於錢銀和數目之大公無私
sòng-sọc 凝視
Sót 遺漏・遺忘
Sọt 短褲（英）
Sô 縐・綢・葛
Số 數 — 彩票
số-hiệu 號數
số không 零號
số-lượng 數量
số-mạng 命數・命運
số-phận 命運
số tiền 銀數・款項
Sồ 雛 — 粗的
sồ-sộ 巨大的・宏偉的
Sộ-sộ 巨大的・宏偉的
Sổ 數簿・簿册 — 脫出・流出
sổ bìa đen 黑名單（引）
sổ-bộ 數簿
sổ cái 總簿
sổ lòng 離開母胎
sổ lồng 逃出樊籠
sổ mũi 流鼻涕
sổ sách 簿册
sổ sữa 嬰孩之發育
sổ tay 手册
Sỗ 無節制的
sỗ-sàng 無節制的
Sôi 沸騰・滾起
sôi-nổi 沸騰 — 憤極
Sồi 粗厚之絲綢
Sồm 毛髮蓬鬆
Sồn-sồn 半生熟的 — 半老的・中年的
Sông 河流
sông cái 大河
sông đào 運河
Sông Hương 香河，即香江，橫貫順化市而以風景優美著稱
sông ngân 銀河
sông ngòi 河流
Sống 生・生活・生命 — 生的・未熟的 — 背脊
sống chết 生死 — 拼命
sống chung 共同生活 — 共存
sống dao 刀背
sống mũi 鼻樑
sống-nhăn 還是生的
sống-sít 生冷的

□□□□□□□□□

sống thác 生死 — 拼命
Sồng 黑色的 — 樸素
Sốt 熱騰騰的 — 發熱症 — 忍耐不住（引）
sốt dẻo 熱騰騰的・食物新出爐的 — 新鮮之消息
sốt rét 發熱症
sốt ruột 忍耐不住（引）
sốt-sắng 熱誠的
Sơ 初・疏 — 拌勻
sơ-bộ 初步
sơ-cảo 初稿
sơ-cấp 初級
sơ-đẳng 初等
sơ-giai 初階
sơ-học 初學
sơ-hốt 疏忽
sơ-khai 初開
sơ-khởi 初起
sơ-lậu 疏漏
sơ-lược 疏略・約略
sơ-phạm 初犯 — 初範
sơ qua 約略
sơ sài 馬馬虎虎
sơ-sanh 初生
sơ sẩy 疏忽
sơ sót 疏漏的
sơ sơ 約略
sơ-thẩm 初審（律）
sơ-tuyển 初選
sơ ý 疏忽的・大意的
Sớ 奏疏
sớ-điệp 疏牒
Sờ 摸撫
sờ-mó 撫摸・摸索
sờ-soạng 摸索
sờ-sờ 很明顯的
Sợ 畏懼・恐怕・驚慌
sợ e 恐妨
sợ hãi 驚駭
sợ-sệt 恐懼
Sở 所・楚・礎
sở-cầu 所求
sở-dĩ 所以
sở-đoản 所短
sở-hữu 所有
Sở-Khanh 楚卿，「金雲翹」中之一位人物 — 玩弄女性之人（引）
sở-kỳ 所期
sở làm 工作之職位
sở-mộ 所慕
sở-nguyện 所願
sở-phí 所費・費用

sở-tại 所在
sở-thích 所適・嗜好
sở-tổn 所損，損失
sở-trường 所長
Sởi 痲疹（醫）
Sợi 一條線
Sớm 晨早 — 預早
sớm khuya 早晚
sớm mai 晨早
sớm muộn 早或遲
Sờm-sỡ 不端正的
Sơn 山 — 漆油・髹漆
sơn-ca 山歌
sơn-cước 山脚
sơn-dã 山野
Sơn-Đông 山東省（地）
sơn-hà 山河
Sơn-La 山羅，越北省份之一（地）
sơn-lâm 山林
Sơn-Tây 山西，越北省份之一—中國之山西省(地)
sơn-thần 山神
sơn-thủy 山水 — 風景
sơn-tra 山揸（植）
sơn-xuyên 山川
Sớn-sác 冒失的
Sờn 指衣服或布料霉腐將爛的 — 灰心
sờn lòng 灰心
Sởn 悚然
sởn-sơ 容光煥發
Sớt 分減
Sú 加水以搓粉
Sù-sụ 垂頭喪氣
Sụ-sụ 垂頭喪氣
Sủ 盲曹魚
Sủa 吠
Suất 率・蟀・摔
suất-lãnh 率領
Súc 畜・蓄・縮—漱口・洗樽 — 草紙 — 大木條
súc miệng 漱口
súc-mục 畜牧
súc-sanh 畜牲
súc-tích 積蓄
súc-tính 縮性
súc-tụ 蓄聚
súc-vật 家畜
Sục 搜索
sục-sục 水沸騰之聲
Sui 親家
sui gia 親家
Sùi 有破綻・裂出少許

sùi-sùi 粗糙的
sùi-sụt 大哭・痛哭
Sủi 滾至起泡沫
Sum 森 — 團聚
sum-hiệp 團聚・聚首
sum-vầy 團聚
Sùm-sùm 陰森・婆娑
sùm-sụp 低而狹窄的
Sụm 陷落
Sun 攣縮
Sún 無牙的
sún răng 無牙的
Sụn 陷落 — 跌跪倒
Sung 充
sung-chức 充職
sung-công 充公・沒收
sung-huyết 充血（醫）
sung-mãn 充滿
sung sức 氣力充沛
sung-sướng 充暢・愉快
sung-túc 充足
Súng 銃・鎗炮
súng cao-xạ 高射炮
súng cối 臼炮
súng đạn 鎗炮和子彈
súng liên-thinh 機關鎗
súng lục 手鎗
súng máy 自動武器
súng ống 鎗炮之總稱
súng sáu 手鎗
súng trường 長鎗
Sùng 祟 — 蛀芡類之虫
sùng-bái 崇拜
sùng-kính 崇敬
sùng-phụng 崇奉
sùng-sục 水沸騰之聲
Sủng 寵
sủng-ái 寵愛
sủng-đãi 寵待
sủng-ngộ 寵遇
sủng-tứ 寵賜
Sũng 手脚腫起（醫）
Suối 泉・泉源
suối vàng 黃泉
Suôn 順遂 — 流利
suôn-sẻ 順遂 — 流利
Suông 冷淡無味的
Suồng-sã 失敬和失禮的
Suốt 徹底 — 小線捲
suốt đêm 徹夜・終夜
suốt đời 終生
suốt năm 終年
suốt ngày 終日・竟日
Sụp 倒塌

□□□□□□□□□

sụp đổ 倒塌
Sút 脫落 — 輸遜
sút kém 退減
Sụt 退縮・降低
sụt giá 落價・跌價
sụt lùi 退後
sụt-sùi 大哭・痛哭
sụt xuống 退落
Suy 衰・推
suy-bại 衰敗
suy-chuyển 推轉
suy-cứu 推究
suy dần 漸漸衰弱
suy-đoán 推判・判斷
suy-đồi 衰頹
suy-giảm 衰減
suy-luận 推論
suy-nghĩ 推擬，考慮
suy-nghiệm 考慮
suy-nhược 衰弱
suy sụp 衰落
suy-tính 推算・打算
suy-tưởng 推想
suy-vi 衰微
suy-vong 衰亡
suy xét 詳細考慮
Súy (soái) 帥

Sủy 揣
Suyễn 喘・湍・舛
Suýt 幾乎
Sư 師・獅
sư-đệ 師弟
sư-đoàn 師團（軍）
sư-đồ 師徒
sư-huynh 師兄
sư-mẫu 師母
sư-phạm 師範
sư-phụ 師父
sư-trưởng 師長
sư-tử 獅子
Sứ 使 — 磁器 — 白玉蘭花
sứ-giả 使者
sứ-mạng 使命
sứ-quán 使館
sứ-thần 使臣・使者
sứ-tiết 使節
Sự 事
sự-biến 事變
sự-cố 事故
sự-kiện 事件
sự-nghiệp 事業
sự-thật 事實
sự-tích 事蹟

sự-tình 事情
sự-vật 事物
sự-vụ 事務
Sử 史・使
sử-dụng 使用
sử-gia 歷史專家
sử-học 歷史學
sử-ký 史記
sử-lược 史略
sử-tích 史蹟
sử xanh 青史
Sứa 海蜇（動）
Sửa 修理・修改 — 改卷
sửa chữa 修理
sửa đổi 修改
sửa lưng 給一個教訓以作懲戒（隱語）
sửa mình 修身
sửa-sang 修理和佈置
sửa soạn 預備・準備
Sữa 奶・乳汁
sữa đậu nành 豆精
Sức 飾・飭 — 力量
sức khỏe 體康・健康
sức-lịnh 飭令
sức lực 力量
sức mạnh 猛力・力量
Sực 驟然 — 吵鬧
Sưng 腫起
sưng vù 腫脹
Sừng 角・獸角
sừng-sộ 發惡
Sửng 驚愕・錯愕
sửng-sốt 錯愕
sửng-sờ 錯愕
Sững 屹立
Sưởi 圍爐取暖
Sườn 肋膀・排骨 — 山脊 —房屋之骨架・船之龍骨
Sương 霜・孀
sương-phụ 孀婦
sương-tuyết 霜雪
Sướng 暢・愉快的
Sượng 指芋類或豆類生硬的 — 尷尬
sượng câm 極之尷尬
sượng-sùng 尷尬
Sướt 擦傷・抓傷
Sứt 崩缺
Sưu 搜・抽
sưu-tầm 搜尋
sưu-tập 搜集
sưu-thuế 抽稅
Sửu 丑

T

Ta 嗟•搓•些

Ta 我•我們（尊輩者之自稱）— 我的 — 我國的

ta-oán 嗟怨

ta-thán 嗟嘆

Tá 佐•借

tá-chứng 証佐

tá-điền 佃丁

tá-khoản 借款

Tà 邪•斜

tà-dâm 淫邪

tà-dương 斜陽

tà-đạo 邪道

tà-khí 邪氣

tà-ma 邪魔

tà-my (mị) 邪魅

tà-tà 斜斜

tà-thuật 邪術

tà-thuyết 邪說

Tạ 謝•榭•藉 — 一担，即一百斤 — 鐵球•啞鈴•槓鈴（體）

tạ-ân 謝恩

tạ-biệt 謝別

tạ-đoan 藉端

tạ-khách 謝客

tạ-khước 謝却

tạ-thế 謝世，逝世

tạ-tội 謝罪

tạ-tuyệt 謝絕

Tả 左•寫•瀉 — 撕裂的•支離的

tả-biên 左邊 — 左翼

tả-cảnh 寫景

tả-dực 左翼

tả-đảng 左翼之黨派

tả-đạo 左道

tả-hữu 左右

tả-khuynh 左傾

tả-ngạn 左岸

tả-phái 左派

tả tơi 撕裂的•支離的

tả-ý 寫意

Tã 嬰孩之溺布•襁褓

Tác 作•索 — 年紀

tác-chiến 作戰

tác-dụng 作用

tác-động 做成影响作用

tác-giả 作者

tác-họa 作禍

□□□□□□□□□

tác-nghiệt 作孽
tác-nhiên 索然
tác-phẩm 作品
tác-phong 作風
tác-phước 作福
tác-tệ 作弊
tác-văn 作文
Tạc 炸•酢•昨•作•鑿
tạc dạ 銘記在心中
tạc-đạn 爆炸彈•開花炮彈
Tách 分開•脫離•離開 — 茶杯（法）
tách ra 脫離•分開
Tạch 小小之爆炸聲
Tai 災，哉 — 耳朵
tai-ách 災厄
tai-biến 災變
tai-hại 災害
tai-họa 災禍
tai mắt 耳和目 — 有名譽和地位之人（引）
tai-nạn 災難
tai-ương 災殃
tai vạ 災禍
Tái 再•載•塞 — 蒼白的 — 半生熟的（指肉類）
tái-bản 再版
tái-bút 再筆
tái-hợp 再合
tái-kiến 再見
tái-lai 再來
tái lét 蒼白的
tái mét 很蒼白的
tái ngắt 很蒼白的
tái-ngoại 塞外
tái-phạm 再犯
tái-sanh 再生
tái-tạo 再造
tái-thế 再世
Tài 才•財•材•裁•栽•纔
tài-binh 裁兵•裁軍
tài-bồi 栽培
tài-cán 才幹
tài-chánh 財政
tài-chủ 財主
tài công 舵工
tài-đức 才和德
tài-gia 財家•財主
tài-giảm 裁減
tài-hoa 才華
tài-học 才學
tài-liệu 材料
tài-lực 才力 — 財力

tài-mạo 才貌
tài-năng 才能
tài-nghệ 才藝
tài-nguyên 財源
tài-phán 裁判
tài-phiệt 財閥
tài-phú 財富 — 掌櫃之人
tài-sản 財產
tài-sắc 財色 — 才和貌
tài tình 有才能的
tài-trí 才智
tài-tử 才子
tài-vật 財物
tài xế 車夫
Tại 在 — 因爲
tại chỗ 在該處
tại-chức 在職
tại-gia 在家
tại-ngũ 在伍
tại sao 因何
tại-vị 在位
Tải 載
Tam 三
tam-bản 三板艇
tam-cá-nguyệt 三個月期
tam-cang 三綱
tam-cấp 三級
tam-dân chủ-nghĩa 三民主義
tam-giác 三角・三角形
tam-quan 三關門・佛寺前之三度大門
tam-quân 三軍
tam-quốc 三國
tam-sinh 三牲
tam-tài 三才 — 三色的
Tam-Tạng 唐三藏 （人）
tam-tùng 三從
Tám 八・第八
Tàm 蠶・慚
tàm-nghiệp 蠶業
Tạm 暫・蹔
tạm-biệt 暫別
tạm-đình 暫停
tạm-ngụ 暫寓・暫住
tạm-thời 暫時
Tan 消散・溶解・解散
tan chợ 散市
tan hòa 溶解
tan học 放學
tan hoang 全部毀壞的
tan nát 散碎
tan rả 離散・解體
tan-tành 破碎不堪

□□□□□□□□□

Tán 贊・讚・散 — 研末
tán-dương 讚揚
tán-đồng 贊同
tán-hoán 散渙
tán-loạn 散亂
tán-mạn 散漫
tán-mỹ 讚美
tán-quang 散光（理）
tán-thành 贊成
tán-trợ 贊助
tán-tụng 讚頌
Tàn 殘 — 樹陰
tàn-ác 殘惡・殘忍
tàn-bạo 殘暴
tàn-binh 殘兵
tàn cây 樹陰
tàn-cuộc 殘局
tàn-hại 殘害
tàn-khốc 殘酷
tàn mạt 衰微・家道衰落
tàn nhang 香枝之灰燼 — 面部之雀斑（醫）
tàn-nhẫn 殘忍
tàn-niên 殘年
tàn-phá 殘破・毀滅
tàn-phế 殘廢
tàn-sát 殘殺
tàn-tạ 殘謝
tàn-tật 殘疾
tàn-tệ 殘弊
tàn thuốc 紙煙之灰燼
Tản 散・傘
tản-cư 散居・疏散
tản-lạc 散落・失散
tản-văn 散文（文）
Tang 喪・桑・贓
tang-chế 喪制・喪服期
tang-chủ 喪主
tang-chứng 贓証
tang-cớ 贓據
tang-điền 桑田
tang-gia 喪家
tang-lễ 喪禮
tang-phục 喪服
tang-sự 喪事
tang-thương 桑滄
tang tóc 喪服期 — 悲哀
tang-vật 贓物
Táng 葬・喪
táng-đởm 喪胆
táng-gia bại-sản 喪家敗產・家散人亡
táng-tận 喪盡
Tàng 藏

tàng-hình 藏形・隱形
tàng-nặc 藏匿
tàng-thân 藏身
Tạng 臟・藏
tạng-phủ 臟腑
Tảng 基礎
tảng sáng 淸晨・黎明
Tanh 有腥味的—冷寂貌・蕭條
tanh-bành 狼藉
tanh hôi 腥臭的
tanh-tanh 微有腥味的
Tánh (tính) 性・姓
tánh-cách 性格
tánh-chất 性質
tánh-danh 姓名
tánh-dục 性慾
tánh-hạnh 品行
tánh-mạng 性命
tánh nết 品性
tánh-tình 性情
tánh ý 性情
Tạnh 停雨
tạnh mưa 停雨
Tao 騷・遭— 我（長輩之自稱）
tao-động 騷動
tao-ngộ 遭遇
tao-nhã 騷雅
tao-nhiễu 騷擾
Táo 燥・噪・躁・藻・灶 —棗菓・棗樹
táo-bạo 燥暴
táo-quân 灶君
Tào 曹・槽・糟・漕・嘈
tào-khang 糟糠
Tạo 造・皂
tạo-hóa 造化
tạo-giác 皂角（植）
tạo-lập 創造・創立
tạo-thành 造成
tạo-vật 造物
Tảo 掃・早・藻・澡
tảo-mộ 掃墓
tảo-thanh 掃淸・掃蕩戰
tảo-trừ 掃除
Táp 噬
Tạp 雜・什
tạp-chí 雜誌
tạp-chủng 雜種
tạp-dịch 雜役
tạp-hóa 雜貨
tạp-ký 雜記
tạp-loại 雜類

□□□□□□□□□

tạp-thuế 雜稅

Tát 撒・薩 — 潑水 — 掌耳光

Tạt 潑水・雨或浪濺入 — 短暫之停駐 — 泊岸

Táu 量斗

Tàu 輪船・火船・艦艇 — 馬廐 — 大而濶之葉籜 — 中國・中國人（俗）

tàu bay 飛機（俗）

tàu bè 船舶

tàu binh 軍艦

tàu buôn 商船

tàu hàng 貨船

tàu hỏa 火車（俗）

tàu hơi 汽船

tàu lá 葉籜

tàu lặn 潛艇

Tay 手・手臂

tay áo 衫袖

tay bánh 舵（俗）

tay cái 庄家（賭）

tay-cầm 瓦煲

tay con 閒家・賭仔（賭）

tay đôi 雙方・雙方面的

tay không 空手 — 白手，無錢財或資本在手（引）

tay ngang 不是熟練之人・無經驗之人（引）

tay sai 專供差使之人 — 走狗之流（引）

tay trong 內應・走內線

Tày 相等的

tày trời 天大之事情

Tắc 則・塞・稷

Tặc 賊

tặc-phỉ 賊匪

Tăm 牙籤 — 踪跡 — 小泡

tăm dạng 踪跡

Tắm 洗澡

tắm gội 沐浴

tắm rửa 洗澡

Tằm 蠶

tằm tơ 蠶桑業

Tăn-tăn 微癢微痛 — 有微微之波紋的

Tăng 增・僧・憎・曾

tăng-bội 增加一倍

tăng-cường 增强

tăng-đồ 僧徒

tăng-gia 增加

tăng-giá 增價

tăng-giảm 增減

tăng-hận 憎恨

□□□□□□□□□

tăng-lữ 僧侶
tăng-ni 僧尼
tăng-ố 憎惡
tăng-sản 增產
tăng-tiến 增進
tăng-viện 增援
Tằng 曾
tằng-tổ 曾祖
tằng-tôn 曾孫
Tặng 贈・甑
tặng-biệt 贈別
tặng-phẩm 贈品
tặng-phong 贈封
tặng-thưởng 贈賞
Tắp (tấp) 飄流埋岸
Tắt 熄滅—捷徑—速寫・簡寫・縮寫 — 撮要
tắt hơi 絕氣
tắt tiếng 聲嘶
Tấc 一寸
tấc đất 寸土
tấc lòng 寸心
Tâm 心・沁
tâm-bịnh 心病
tâm-can 心肝
tâm-địa 心地
tâm-đởm 心胆
tâm-hồn 心魂，心靈
tâm-huyết 心血
tâm-kiên 心堅
tâm-linh 心靈
tâm-lý 心理
tâm-lý-học 心理學
tâm-phúc 心腹
tâm-sự 心事
tâm-tánh 心性・品性
tâm-thần 心神
tâm-tình 心情
tâm-trí 心智
tâm-trường 心腸
tâm-tư 心思
Tấm 一薄片・一幅・一塊 — 米碎
tấm cám 米碎和糠
tấm hình 一幅相片
tấm lòng 片心・心懷
tấm thân 身軀
tấm-tức 抑屈而哭
Tầm 尋・噚 — 鎗炮之射程・目力所達到之距離—長度等於五尺之量度單位
tầm bậy 不三不四・謬誤
tầm gửi 桑寄生（植）
tầm-nã 尋拿

tầm-nguyên 尋源
tầm phào 無意義的
tầm-phỏng 尋訪
tầm phổng 空心的・通心的
tầm-tã 滂沱
tầm-thường 尋常
tầm vông 實心竹
Tẩm 浸・寢
Tân 新・薪・辛・莘・津・賓・濱・檳
Tân-An 新安，南越中部省份之一（地）
Tân-Châu 新關市，南越朱篤省重鎮之一（地）
tân-chủ 賓主
Tân-Cương 新疆省（地）
tân-dân-chủ 新民主
tân-đại-lục 新大陸
tân-đáo 新到
Tân-Đề-Li 新德里，印度最大城市之一（地）
Tân-Gia-Ba 新嘉坡（地）
tân-giáo 新教（宗）
tân-học 新學
tân-hôn 新婚
tân-hưng 新興
tân-hỷ 新禧
tân-khách 賓客 — 新客
tân-khổ 辛苦
tân-kỳ 新奇
tân-lang 新郎
tân-lịch 新曆
tân-lương 津梁
tân-nhơn 新人
tân-niên 新年
tân-nương 新娘
tân-sanh 新生
tân-tạo 新造
Tân-Tây-Lan 新西蘭，又名紐西蘭（地）
tân-thanh 新聲
tân-thời 新時代
tân-tiến 新進
tân-tinh 新星
tân-trào 新潮
tân-văn 新聞
tân-văn-hóa 新文化
tân-xuân 新春
Tấn 進・迅・訊・晉・縉・殯・擯 — 一幕劇・一齣劇 — 一頓（法）
tấn-binh 進兵
tấn-bộ 進步
tấn-công 進攻

tấn-cống 進貢
tấn kịch 一幕劇・一齣劇
tấn-liệm 殯殮
tấn-phát 進發
tấn-sĩ 進士
tấn-tài 進財
tấn-thối 進退
tấn-tốc 迅速
tấn tuồng 一幕劇・一齣劇
Tần 頻・瀕・蘋・嬪・秦
tần-ngần 躊躇
tần-phiền 頻繁
Tận 盡・燼・儘
tận-lực 盡力
tận-lượng 盡量
tận-mang 命盡 — 極其・極之（俗）
tận-số 盡數 — 命盡
tận-tâm 盡心
tận-thế 世界末日
tận-tình 盡情
tận-tụy 盡瘁
Tẩn 殯
tẩn-liệm 殯殮
Tẫn 牝
Tâng 提高
Tầng (từng) 層・階層

Tấp (tắp) 飄流埋岸
tấp-nập 熱鬧和擠擁的
Tập 習・集・襲・輯・緝 — 一摺・一疊 — 簿册
tập-ấm 襲蔭
tập dượt 練習
tập-đoàn 集團
tập-hợp 集合
tập-kích 襲擊
tập-luyện 練習
tập-nã 緝拿
tập-quán 習慣
tập-quyền 集權
tập-sự 習事；隨習
tập trận 軍事演習
tập-trung 集中
tập-tục 習俗
Tất 必・畢・悉・膝・漆
tất cả 一切・全部所有
tất-nghiệp 畢業
tất-nhiên 必然
tất-thắng 必勝
tất-yếu 必要
Tật 疾・嫉 — 怪癖
tật-bịnh 疾病
tật-đố 嫉妬
tật nguyền 殘疾

tật xấu 壞習慣・怪癖
Tâu 上奏・稟奏
Tấu 奏・湊・輳
tấu-hiệu 奏效
tấu-nhạc 奏樂
tấu-sớ 奏疏
Tậu 購買產業
Tẩu 走・嫂・叟
tẩu-thoát 走脫
Tây 西 — 犀牛 — 私有的 — 法蘭西（俗）
Tây-Âu 西歐，歐洲西部
Tây-Bá-Lợi-Á 西伯利亞（地）
tây-ban-cầm 西班牙結他
Tây-Ban-Nha 西班牙，歐洲西南部國家之一（地）
tây-cung 西宮
tây-du 西遊 — 西遊記
tây-hóa 西化
tây-học 西學
Tây-Hồ 西湖（地）
Tây-Ninh 西寧，南越東部省份之一（地）
tây-phương 西方
Tây-Tạng 西藏
Tây-Thi 西施（人）
tây-thiên 西天（佛）
tây-vực 西域
Tấy 瘡腫起
Tẩy 洗
tẩy-trần 洗塵
tẩy-trừ 洗除
tẩy-uế 洗除汚穢
Te 撕爛的 — 快捷貌
te-te 快捷貌・流利貌
te tua 撕爛不堪的
Té 跌倒 — 產生
té cứt té đái 因過急或驚慌而洩出屎尿來
té lời 產生利息
té ra 原來如此（引）
Tẻ 黐條的 — 少黏性的
Tẽ 分散 — 分路
Tem 郵票（法）
Tém 堆集
Tèm-lem 汚點斑斑的
Ten 銅銹・銅綠
ten-ben 破爛不堪的
Teo 收縮 — 消瘦
teo ngắt 縮成很細的
Téo 一些（俗）
Tẹo-tẹo 不懷好意
Tép 小蝦 — 菓瓣

Tét 裂開

Tẹt 撕裂 — 裂帛之聲

Tê 痺・犀

tê bại 癱瘓

tê liệt 癱瘓

tê mê 痲木不仁

tê tái 極之痛苦

tê thấp 風濕症

Tế 濟・祭・際・細・婿

tế-bào 細胞（生）

tế-bần 濟貧

tế-cờ 祭旗

tế-lễ 祭禮

tế-ngộ 際遇

tế-phẩm 祭品

tế-thế 濟世

tế-tự 祭祀

tế-văn 祭文

tế-vi 細微

Tề 齊 — 切齊

tề-chỉnh 齊整

tề-gia 齊家

tề-tập 齊集

Tệ 敝・弊・幣・斃

tệ-chế 幣制

tệ-đoan 弊端

tệ-hại 弊害

tệ-lậu 弊陋

tệ-quyến 敝眷

tệ-tập 弊習

tệ-tục 弊俗

Tể 宰・滓

Tễ 劑

Têm 把灰醮在蔞葉上

Tên 名字・名稱 — 箭

tên họ 姓名

tên tuổi 姓名和年齡 — 名譽和地位（引）

Tết 元旦 — 節令 — 贈送新年禮物

tết nhứt 元旦・新年

tết trung-thu 中秋節

Tha 他・她・它・磋・蹉・嗟 — 赦免・釋放 — 用嘴啣着所掠獲之餌以便搬運到另一地方

tha bổng 無罪釋放

tha-hồ 任意・縱情

tha-hương 他鄉

tha lỗi 恕罪

tha-ma 墳場

tha-nhơn 他人

tha-phương 他方

tha-thiết 切磋

tha thứ 寬恕
tha-thướt 婀娜
Thà 寧願・寧可
thà chết 寧死
thà là 寧可
Thả 放出 — 釋放
thả cửa 門戶開放—任意・自由行動（引）
thả giọng 放出一種語氣
thả lỏng 放鬆 — 放縱
thả trôi 任其隨處飄流 — 閒蕩（引）
Thác 託・托・拓 — 死
Thạc 碩
thạc-sĩ 碩士
Thách 挑唆 — 開大價
thách giá 開大價
Thạch 石
thạch-ấn 石印
thạch-cao 石膏
thạch-khí 石器
thạch-lạp 石蠟（礦）
thạch-tín 石信（藥）
thạch-tượng 石像
Thai 胎・猜
thai-độc 胎毒（醫）
thai nghén 懷胎
thai-nhi 胎兒
thai trứng 卵胎（生）
Thái 太・泰・態 — 切成細塊或薄片
thái-âm 太陰
thái-bình 太平
Thái-Bình 太平，越北省份之一（地）
Thái-Bình-Dương 太平洋
thái-cực 太極
thái-dương 太陽
thái-độ 態度
thái-giám 太監
thái-hậu 太后
Thái-Lan 泰國，亞洲國家之一（地）
Thái-Nguyên 太原，越北省份之一（地）
thái-quá 太過
Thái-Sơn 泰山
thái-thậm 太甚
thái-tổ 太祖
thái-tử 太子
Thải 貸・汰・彩
Thãi 剩餘的
Tham 參・貪

tham ăn 貪食
tham-chiến 參戰
tham-chánh 參政
tham-dự 參與
tham-gia 參加
tham-khảo 參攷
tham-lam 貪婪
tham-mưu 參謀
tham-mưu-trưởng 參謀長
tham-nghị 參議
tham-nhũng 貪冗・貪婪
tham-ô 貪汚
tham-quan 貪官
tham-sanh 貪生
tham-vọng 貪婪之希望
Thám 探
thám-hiểm 探險
thám-thính 探聽
thám-tử 探子・探員
Thảm 慘・毯
thảm-án 慘案
thảm-bại 慘敗
thảm-đạm 慘淡
thảm-hại 慘害
thảm-họa 慘禍
thảm-khốc 慘酷
thảm-kịch 慘劇
thảm-thiết 慘切
thảm-thương 慘傷
thảm-trạng 慘炭
Than 嘆息 — 炭
than củi 木炭
than đá 煤
than ôi 嗚呼・噫
than khóc 哭嘆
than phiền 怨懟・怨言
than thở 嘆息
than van 嗟嘆
Thán 嘆・歎・炭
thán-chất 炭質
thán-khí 炭氣
thán-oán 怨嘆
thán-phục 嘆服
thán-toan 炭酸（化）
thán-từ 嘆詞（文）
Thản 坦
thản-đồ 坦途
thản-nhiên 坦然
Thang 湯 — 梯・樓梯
thang lầu 樓梯
hang máy 電梯
thang thuốc 湯藥・藥劑
Tháng 一個月 — 月經
tháng đủ 月大

□□□□□□□□□

tháng chạp 十二月・臘月
tháng giêng 正月
tháng nhuần 閏月
tháng thiếu 月小
Thẳng 倘・償
Thanh 青・淸・菁・聲
thanh-bạch 淸白
thanh-bần 淸貧
thanh-bình 淸平之世
thanh-cảnh 淸景
thanh-cao 淸高
thanh-danh 淸譽 — 聲譽
thanh-đạm 淸淡
thanh-giá 聲價
Thanh-Hóa 淸化，中越北部省份之一（地）
thanh-khiết 淸潔
thanh la 銅鑼
thanh-liêm 淸廉
thanh-lương 淸涼
thanh-minh 聲明 — 淸明
thanh-nhã 淸雅
thanh-nhàn 淸閒
thanh-niên 青年
thanh-phàn 青礬
thanh-sử 青史
thanh-tâm 淸心
thanh-thế 聲勢
thanh-thiên 青天
thanh-tịnh 淸靜
thanh-toán 淸算
thanh-tra 淸査 — 視察員
thanh-vân 青雲
thanh-xuân 青春
Thánh 聖
thánh-ca 聖歌（宗）
thánh-chỉ 聖旨
thánh-đản 聖誕
thánh-địa 聖地
thánh-giá 聖駕 — 十字架
thánh-hiền 聖賢
thánh-hoàng 皇上・聖上
thánh-kinh 聖經
thánh-mẫu 聖母（宗）
thánh-nhơn 聖人
thánh-thần 神和聖（宗）
thánh-thể 聖體
thánh-thượng 聖上・皇上
Thành 成・城・誠
thành-bại 成敗
thành-công 成功
thành-danh 成名
thành-hình 成形
thành-hôn 成婚

□□□□□□□□□

thành-kiến 成見
thành-kính 摯誠和恭敬
thành-lập 成立
thành-lũy 城壘
thành-ngữ 成語（文）
thành-nhơn 成人
thành-niên 成年
thành-phần 成份
thành phố 城市
thành-sự 成事
thành-tâm 誠心
Thành-Thái 成泰，越南皇號之一（史）
thành-thật 誠實
thành-thị 城市
thành thử 因此・所以
thành-tích 成績
thành-trì 城池
thành-tựu 成就
Thạnh (thịnh) 盛
thạnh-hành 盛行
thạnh-lợi 盛利
thạnh-nộ 盛怒
thạnh-suy 盛衰
thạnh-thời 盛時
thạnh-thế 盛世
thạnh-tình 盛情
thạnh-vượng 盛旺
Thảnh-thơi 清閒的
Thao 操・滔・韜
thao-diễn 操演
thao-luyện 操練
thao-lược 韜略
thao-thao 滔滔
thao-túng 操縱
Tháo 操・噪・懆・躁—拆卸—解出
tháo-hạnh 操行
tháo máy 拆卸機器
tháo lui 後退・撤退
Thạo 熟練的・熟悉的
Thảo 草・討—孝順的
thảo-án 草案
thảo-luận 討論
thảo-mộc 草木
thảo-phạt 討伐
Tháp 塔・榻・塌・揷
Thát 撻・韃・闥・獺
Thau 黄銅—面盆—溶解・溶化
Tháu 塗鴉・寫草書
Thay 更換・替代
thay đổi 更換・改變
thay mặt 代表某人

□□□□□□□□□

thay phiên 輪流・輪值
thay thế 代替
Thảy 拋擲 — 一切
Thắc 忑・忐
thắc-mắc 難以解決的
thắc-thỏm 嗜欲
Thăm 探訪 — 選舉票
thăm dò 探詢・徵詢
thăm-thẳm 渺渺然
thăm viếng 探訪・拜訪
Thắm 深色的
Thẳm 深淵 — 渺渺然
Thăn 脊肉
Thằn-lằn 鹽蛇（動）
Thăng 升・昇・陞
thăng bằng 平衡
thăng-bình 昇平
thăng-chức 陞職
Thăng-Long 昇龍城，越北河內市之古名（舊）
thăng-quan 陞官
thăng-thiên 升天
thăng-trầm 升沉
Thắng 勝 — 煎熬 — 車掣・收掣
thắng-bại 勝敗
thắng-cảnh 名勝
thắng-lợi 勝利
thắng-tố 勝訴（律）
thắng trận 戰勝
Thằng 繩 — 這個人・一個人（指孩子或卑賤）
Thặng 乘・剩
thặng-dư 剩餘
Thẳng 正直的 — 坦白的
thẳng băng 很直的
thẳng tay 嚴厲執行（引）
Thắp 燃燈
Tắt 束實 — 打繩結
thắt chặt 束緊 — 聯繫
thắt cổ 吊頸
thắt gút 結扣・打死結
thắt ngặt 條件苛刻
Thâm 深 — 侵蝕
thâm-ái 深愛
thâm-ân 深恩
thâm-căn cố-đế 根深蒂固
thâm-cung 深宮
thâm-cứu 深究
thâm-giao 深交
thâm-hiểm 深險
thâm-khuê 深閨
thâm kim 指菓類熟到皮外起有小小黑點的

thâm-nhập 深入
thâm-sơn 深山
thâm-thù 深仇
thâm thủng 虧蝕・蝕本
thâm-thúy 深邃
thâm-trầm 深沉
thâm vốn 蝕本
Thấm 浸透 — 足以
thấm-tháp 足以 — 浸透
thấm-thía 浸透・滲透
thấm-thoát 荏苒
Thầm 潛自・暗中
thầm lén 潛自・暗中
thầm-thì 竊竊私語
Thậm 甚
thậm-chí 甚至
thậm-tệ 甚弊
Thẩm 審・瀋・沈
thẩm-án 審案
thẩm-duyệt 審閱
thẩm-định 審定
thẩm-mỹ 審美
thẩm-phán 審判
thẩm-quyền 審判權・裁判權・職權（律）
thẩm-sát 審察
thẩm-tấn 審訊
thẩm-tra 審查
thẩm-vấn 審問
Thẫm 深色的
Thân 親・身・申・紳・呻
thân-ái 親愛
thân-bằng 親朋
thân-cận 親近
thân-chinh 親征
thân chủ 主顧・顧客
thân-gia 親家
thân-hành 親行・親自
thân-hào 紳豪
thân-hình 身形・身材
thân-hữu 親友
thân-mật 親密
thân-nhơn 親人
thân-phận 身份
thân-quyến 親眷・親屬
thân-sanh 親生
thân-thế 身世
thân-thể 身體
thân-thích 親戚
thân-thiện 親善
thân-thiết 親切
thân-thuộc 親屬
thân-tín 親信
thân-vương 親王

Thấn 襯
Thần 神・臣・晨・娠・宸
thần-bí 神秘
thần-dân 臣民
thần-diệu 神妙
thần-dược 神藥
thần-đồng 神童
thần-hiệu 神效
thần-hôn 晨昏
thần-kinh 神經 — 京都
thần-linh 神靈
thần-minh 神明
Thần-Nông 神農（史）
thần-quyền 神權
thần-thánh 神聖
thần-thoại 神話
thần-thông 神通
thần-tiên 神仙
thần-tình 神情
thần-trí 神智
thần-y 神醫
Thận 愼・腎
thận-hư 腎虛（醫）
thận-trọng 愼重
Thẫn-thờ 沉思的
Thấp 濕 — 低的
thấp kém 低微的
thấp-khí 濕氣
thấp-thoáng 若隱若現
Thập 十・什・拾
thập-bội 十倍
thập-cẩm 什錦
thập-toàn 十全
thập-tự 十字
thập-vật 什物
Thất 七・失・室・匹
thất-bại 失敗
thất-chí 失志
thất-đức 失德
thất-hiếu 失孝
thất-hòa 失和
thất-học 失學
thất hứa 不守諾言
thất-kinh 失驚
thất-lạc 失落・失散
thất-lễ 失禮
thất-lộc 棄養 — 死
thất-nghiệp 失業
thất-phu 匹夫
thất-sách 失策
thất-sắc 失色
thất-thế 失勢
thất-thủ 失守
thất-thường 失常

□□□□□□□□□

thất-tiết 失節
thất-tín 失信
thất-tình 七情—情場失意
thất-trận 敗陣
thất-ước 失約
thất-vọng 失望
thất-ý 失意
Thật (thực) 實
thật ra 事實上・實在
Thâu (thu) 收
thâu-binh 收兵
thâu-dụng 收用
thâu-hoạch 收獲
thâu-hồi 收回
thâu-nạp 收納
thâu-nhận 收領
thâu-nhập 收入
thâu-phục 收復
thâu-tập 收集
thâu-thanh 收音
thâu-thập 收拾
thâu-thuế 收稅
thâu-tiền 收錢・收銀
Thấu 透・澈・嗽・湊
thấu-đáo 透到・透徹
thấu-tập 湊集
thấu-triệt 透徹
thấu-túc 湊足
Thầu 承投 — 吞鴉片烟屎
thầu-dầu 蓖蔴（植）
thầu-khoán 承投者
Thầu 罌粟（植）
Thây 屍體
thây-kệ 不要理會
thây ma 死屍
Thấy 看見
Thầy 老師・教師 — 先生 —父親—主人—指一般職業工匠或專門人材
thầy bói 占卦先生
thầy chùa 和尙
thầy dòng 傳教士
thầy đồ 書塾之教師
thầy đờn 琴師・音樂師
thầy giáo 教師
thầy kiện 律師
thầy ký 政府機關之書記
thầy pháp 法師・巫術師
thầy thông 通譯員
thầy thợ 工匠之總稱
thầy thuốc 醫生 — 藥師
thầy tớ 主和僕
thầy tuồng 導演人
thầy tướng 算命先生

The 薄紗 — 有如薄荷一樣微辣之味道
Thè 伸出外面
thè-lè 凸出外面的
Thẻ 一小片・一枝籌 — 小牌 — 購買証・身份証
Thèm 嗜欲・垂涎
thèm-thuồng 嗜欲
Then 門閂
then chốt 樞紐・軸心
Thẹn 慚愧
thẹn-thùng 慚愧
Theo 追隨・跟隨 — 依照・仿傚 — 根據着
theo dõi 追踪
theo gót 追隨
theo gương 依照榜樣
theo trai 私奔（俗）
Thèo-lẻo 搬弄是非
Thẹo 疤痕
Thẻo 小塊 — 割削
Thép 鋼鐵
Thét 卒之 — 大叫
Thê 妻・淒・棲・悽・梯
thê-lương 淒涼
thê-nhi 妻兒
thê-thảm 悽慘
thê-thiếp 妻妾
Thế 世・勢・替・涕・剃 — 如此・這樣
thế-chưng 按金（商）
thế công 攻勢
thế-cuộc 世局
thế-đạo 世道
thế-gian 世間
thế-giới 世界
thế-hệ 世系
thế-kỷ 世紀
thế-lực 勢力
thế-sự 世事
thế thần 方法・能力
thế-tục 世俗
thế-vận 世界運動會
Thề 誓願
thề nguyền 誓願
thề non hẹn biển 山盟海誓
thề thốt 發誓
Thệ 誓
thệ-nguyện 誓願
thệ-ước 誓約
Thể 體・采・彩・綵
thể-chất 體質
thể-chế 體制
thể-diện 體面

□□□□□□□□□

thề-dục 體育
thề-hệ 體系
thề-lệ 體例
thề-lực 體力
thề-nhiệt 體熱・體溫
thề-phách 體魄
thề-thao 體操・體育
thề-thống 體統
thề-thức 體式，格式
thề-tích 體積（數）
Thếch (thích) 適
Thêm 添多・增加
Thềm 屋階
Thênh-thang 寬濶的
Thếp 蓋上一薄層
Thết 設筵・設席
thết đãi 設筵招待
thết tiệc 設席・設筵
Thêu 綉花・刺綉
thêu-thùa 刺綉
Thi 施・詩・屍 — 考試
thi-ân 施恩
thi-ca 詩歌
thi cử 試擧，科擧
thi-gia 詩家
thi-hài 屍骸
thi-hành 施行
thi-họa 詩畫
thi-lễ 施禮
thi miệng 口試
thi-nhơn 詩人
thi-oai 施威
thi-sĩ 詩士，詩人
thi-tập 詩集
thi-thề 屍體
thi-vị 詩味，詩意
thi viết 筆試
Thí 試・施・譬・弑
thí-chẩn 施賑
thí-dụ 譬喻
thí-nghiệm 試驗
thí-sanh 投考者
thí-thực 施食
thí võ 比武
Thì (thời) 時 — 就是
thì giờ 時間
thì-thầm 喁喁細語
Thị 市・示・視・氏・是・侍・恃・柿・嗜
thị-chánh 市政
thị-chứng 見証
thị-dân 市民
thị-dục 嗜欲
thị-giá 市價

□□□□□□□□□

thị-giác 視覺
thị-khu 市區
thị-nữ 侍女
thị-oai 示威
thị-phi 是非
thị-quan 視覺器官
thị-sảnh 市政廳
thị-sát 視察
thị-thế 恃勢
thị-trấn 市鎮
thị-trường 市場
thị-trưởng 市長
thị-vệ 侍衛
Thỉ 始・矢・豕・弛
thỉ-chung 始終
thỉ-thệ 矢誓
thỉ-tổ 始祖
Thia-thia 金魚（動）
Thìa 匙羹 — 鎖匙
Thích 適・刺・釋・戚
Thích-Ca 釋伽（佛）
thích-chí 滿意
thích-dụng 適用
thích-đáng 適當
thích-hợp 適合
thích-khách 刺客
thích-nghi 適宜
thích-nghĩa 釋義
thích-phóng 釋放
thích-thời 適時
thích-thuộc 戚屬
thích-ứng 適應
thích-ý 適意
Thịch-thịch 心跳之聲音
Thiếc 錫，俗稱白鐵
Thiêm 添
thiêm-thiếp 入睡
Thiềm 蟾・檐
Thiệm 贍
Thiểm 忝・閃・陝
Thiên 天・千・篇・偏・遷・阡
thiên-ái 偏愛
thiên-chúa 天主（宗）
thiên-chúa-giáo 天主教
thiên-chức 天職
thiên-cổ 千古
thiên-cơ 天機
thiên-cung 天宮
thiên-cư 遷居
thiên-địa 天地
thiên-đình 天廷
thiên-định 天定
thiên-đường 天堂

thiên-hạ 天下
thiên-hoàng 天皇
thiên-hương 天香
thiên-kiến 偏見
thiên-kim 千金
thiên-lôi 雷公
thiên-lương 天良
thiên-lý 千里 — 天理
thiên-mạng 天命
thiên-nhai 天涯
thiên-nhiên 天然
thiên-niên 千年
thiên-sanh 天生
thiên-sứ 天使
thiên-tai 天災
thiên-tài 天才
Thiên-Tân 天津市（地）
thiên-thần 天神
thiên-thời 天時 — 霍亂症
thiên-thu 千秋
thiên-tư 天資
thiên-tử 天子
thiên-văn 天文
thiên vị 偏袒
Thiến 閹
Thiền 禪・嬋・蟬
thiền-môn 禪門
thiền-ngâm 蟬吟
thiền-quyên 嬋娟
thiền-sư 禪師
Thiện 善・繕・膳・擅・禪・羨
thiện-ác 善惡
thiện-cảm 善感
thiện-chí 善意
thiện-chiến 善戰
thiện-cử 善舉
thiện-hành 擅行
thiện-nam tín-nữ 善男信女
thiện-nghệ 善于此藝
thiện-nhơn 善人
thiện-nhượng 禪讓
thiện-pháp 善法
thiện-sách 善策
thiện-vị 禪位
thiện-ý 善意
Thiển 淺
thiển-bạc 淺薄
thiển-kiến 淺見
thiển-lậu 淺陋
Thiêng 靈聖的
thiêng-liêng 神聖的
Thiếp 妾・帖・貼

Thiệp 涉 — 請帖・名帖
Thiết 鐵・切・設・竊
thiết-bị 設備
thiết-đãi 設筵招待
thiết-đáng 切當
thiết-giáp 鐵甲
thiết-huyết 鐵血
thiết-khoáng 鐵鑛
thiết-lập 設立
thiết-lộ 鐵路
thiết-mạc 鐵幕
thiết-pháp 設法
thiết-tha 切磋，殷切
thiết-thân 切身
thiết-thực 切實
thiết-tưởng 設想
thiết-yếu 切要
Thiệt 舌・蝕 — 眞實的
thiệt hại 損失・損害
thiệt-mạng 斃命・喪命
thiệt thà 老實的
thiệt thọ 實受 — 正式的
thiệt-thòi 蝕虧・吃虧
thiệt tình 實情的
Thiêu 燒
thiêu-hủy 燒毀
thiêu-thân 飛蛾（昆）
Thiếu 少 — 欠缺
thiếu chịu 賒欠
thiếu gì 不少
thiếu hụt 拮据
thiếu máu 貧血
thiếu-niên 少年
thiếu nợ 欠債
thiếu-nữ 少女
thiếu-phụ 少婦
thiếu-sinh 年少之學生
thiếu-tá 少佐，少校
thiếu thốn 欠缺
thiếu-tướng 少將
thiếu-úy 少尉
Thiều 韶・迢
thiều-quang 韶光
Thiệu 紹・邵
Thiểu 少
thiểu-số 少數
Thím 嬸母
Thin-thít 緘默
Thìn 辰
Thinh (thanh) 聲
Thính 聽 — 炒米粉
thính-giả 聽者，聽衆
thính-giác 聽覺
thính-quan 聽覺器官

Thình-lình 突然間
Thịnh (thạnh) 盛
Thỉnh 請
thỉnh-cầu 請求
thỉnh-giáo 請教
thỉnh-nguyện 請願
thỉnh-thoảng 不時・間中
Thịt 肌肉・肉類
Thiu 有酸臭味的
thiu-thỉu 昏昏入睡
Tho 探測河道深淺之器皿
— 探測傷口之器皿
Thó 身材 — 剪綹
Thò 伸出
thò-lõ 凸出的
Thọ 受・壽・樹
thọ-ân 受恩
thọ-bịnh 患病
thọ-chung 壽終
thọ-giáo 受教・領教
thọ-giới 受戒
thọ-hại 受害
thọ-hình 受刑
thọ-mạng 壽命 — 受命
thọ-nạn 遇難
thọ-nhiệm 受任
thọ tang 戴孝
thọ-thai 受胎・受孕
thọ-tinh 受精（生）
Thỏ 兎
thỏ đế 無胆匪類（引）
thỏ-thẻ 柔和地說話
Thoa 釵・梭 — 搽抹
thoa-quần 釵裙
Thóa 唾
thóa-mạ 唾罵
Thòa 混有金質之銅
Thỏa 妥
thỏa-chí 滿足其志願
thỏa-hiệp 妥協
thỏa-hiệp-án 妥協案
thỏa-mãn 滿意
thỏa-thích 適意・滿意
thỏa-thuận 相方同意
thỏa-tình 盡情・暢情
Thoai-thoải 微微斜側
Thoái 退
thoái-binh 退兵
thoái-bộ 退步
thoái-hậu 退後
thoái-hóa 退化
thoái-hôn 退婚
thoái-nhiệt 退熱
thoái-nhượng 退讓

□□□□□□□□□

thoái-vị 退位
Thoại 話・瑞
Thoan 竣・悛・逡
Thoán 篡・竄・彖
thoán-vị 篡位
Thoàn (thuyền) 船
Thoang-thoảng 輕拂
Thoáng 掠過・矢逝
Thoảng 輕輕拂過
thoảng qua 迅速消逝
Thoát 脫
thoát-hiểm 脫險
thoát-ly 脫離
thoát-nạn 脫難・脫險
thoát-thai 脫胎
thoát-thân 脫身
thoát-tục 脫俗
Thoạt 剛才
thoạt-nhiên 突然
thoạt tiên 首先
Thoắng 迅速
Thoắt 忽然間
Thóc 粟
thóc-mách 傳播是非者
Thọc 插入
thọc huyết 屠豬
thọc miệng 插嘴（引）
Thoi 織梭 — 椎形之物 — 用拳打
thoi-thóp 喘息
Thói 習慣・壞習慣
thói đời 世態
thói quen 慣態
thói xấu 壞習慣
thói tục 習俗
Thòi-lòi 凸出
Thỏi 小塊
Thom-thóp 忑忐
Thon 細長的・纖幼的
thon-von 艱難的
Thỏn 狹而尖的
Thong-dung 從容不迫
thong-thả 清閒的 — 自由的 — 從容不迫的
Thòng 垂下
Thỏng 高而瘦的
Thõng 低垂
Thóp 嬰孩之前腦蓋
Thót 跳躍
Thọt 插入 — 長短腳
Thô 粗
thô-bỉ 粗鄙
thô-kịch 粗大的・粗陋的
thô-lỗ 粗魯

thô-sơ 粗陋的

thô-tục 粗俗

Thố 兎・吐・錯・措 — 小盅・蓋盅

thố-lộ 吐露

Thổ 土・吐 — 妓寨

thổ-âm 土音

thổ-chất 土質

thổ-địa 土地

thổ-hào 土豪・土著

thổ-huyết 吐血（醫）

thổ-lộ 吐露

thổ-mộ 火柴盒形之馬車

thổ-mộc 土木

thổ-ngữ 土語

Thổ-Nhĩ-Kỳ 土耳其，巴爾幹半島和亞洲西部之間之一國家（地）

thổ-phỉ 土匪

thổ-phong 土風

thổ-sản 土產

thổ-tả 吐瀉・霍亂症

thổ-thần 土神・土地公

thổ-tinh 土星（天）

thổ-trạch 土宅

thổ-tù 土酋・酋長

Thốc 禿・簇・蔟

Thôi 崔・催・推 — 停止・罷休

thôi-miên 催眠

thôi-miên-thuật 催眠術

thôi-thúc 催促

thôi-tiến 推進

Thối 退 — 退回剩餘之款項 — 臭味・腐臭

thối-binh 退兵

thối-hậu 退後

thối lui 向後退却

thối nát 腐敗的

thối-tha 腐敗的

Thổi 吹

Thôn 村・呑

thôn-lạc 村落

thôn-nữ 村女

thôn quê 鄉村

thôn-tính 呑併

thôn-trang 村莊

Thốn 寸 — 撞到裡部

Thồn 强塞入內

Thổn 忖

Thông 通・聰 — 松樹

thông-báo 通報

thông-bịnh 通病

thông-cáo 通告

thông-dụng 通用
thông-điện 通電
thông-điệp 通牒
thông đồng 串同
thông-gia 通家
thông-gian 通姦
thông-hành 通行
thông-hiểu 通曉
thông-lệ 通例
thông-lịnh 通令
thông-mẫn 聰敏
thông-minh 聰明
thông-ngôn 通譯員
thông-tấn-xã 通訊社
thông thái 博學多能的
thông thạo 通透
thông-thiên-học 通天學•天人合一學說•通神論（哲）
thông-thoại 通用之語言
thông-thương 通商
thông-thường 通常
thông-tin 通訊
thông-tín-viên 通訊員
thông-tục 通俗
thông-tuệ 聰慧
Thống 統•痛
thống-chế 上將•元帥
thống-đốc 統督
thống-hận 痛恨
thống-kê 統計
thống-khổ 痛苦
thống-lãnh 統領
thống-mạ 痛罵
thống-nhứt 統一
thống-soái 統帥
thống-suất 統率
thống-thiết 痛切
thống-trị 統治
Thộp 擒拿•捉到
Thốt 猝 — 說出
thốt-nhiên 猝然
Thơ 書 — 舒 — 幼稚的 — 詩
thơ ấu 幼稚的•年幼的
thơ-cục 書局
thơ-đồng 書僮
thơ-hiên 書齋
thơ-ký 書記
thơ-phòng 書房
thơ-thẩn 悵然
thơ-thới 舒泰
thơ từ 書信
Thớ 纖維
Thờ 奉祀

thờ-ơ 冷淡的
thờ phụng 奉祀
Thợ 工匠・工人
thợ-thuyền 工人・工匠
Thở 呼吸
thở than 嘆息
Thới (thái) 泰
Thời 時
thời-bình 時事評述
thời-bịnh 時病・時疫
thời buổi 時勢
thời-chứng 時症
thời-cơ 時機
thời-cuộc 時局
thời-đại 時代
thời-giá 時價
thời-gian 時間
thời giờ 時候・時刻
thời-hạn 期限
thời-khí 現時之天氣
thời-kỳ 時期
thời-sự 時事
thời-thế 時勢
thời-tiết 時節
thời-trang 時裝
thời-vận 時運
thời-vụ 時務
Thơm 香的 — 菠蘿
thơm ngát 很香的
thơm thảo 有孝心的
thơm-tho 芬芳・馥郁
Thớt 砧板
Thu 秋・收 — 馬友魚
thu-ba 秋波
thu-dạ 秋夜
thu-phong 秋風
thu-thủy 秋水
Thú 獸・趣・娶・首・守・狩・戍
thú nhận 承認罪狀
thú-tánh 獸性
thú tội 認罪
thú-vật 獸類
thú-vị 趣味
thú-y 獸醫
Thù 仇・酬・殊・儔
thù-đáp 酬答
thù-địch 仇敵
thù-hiềm 仇嫌
thù-lao 酬勞
thù-lù 粗笨的
thù-oán 仇怨
thù-tạc 酬酢
thù-tử 殊死

Thụ (thọ) 受・樹
Thủ 守・首・手・取
thủ-bổn 管理財政者
thủ-cấp 首級
thủ-công 手工
thủ-công-nghiệp 手工業
thủ-cựu 守舊
thủ-dâm 手淫
Thủ-Dầu-Một 土龍木，南越東部省份之一（地）
thủ-đoạn 手段
thủ-đô 首都
thủ-hạ 手下
thủ-hiến 首憲
thủ-lãnh 首領
thủ-môn 守門 — 守門人
thủ-phạm 首犯
thủ-quĩ 管理財政者
thủ-thành 守城 — 守城者
thủ-thế 守勢
thủ-thuật 手術
thủ-tiêu 取消
thủ-tín 守信
thủ-túc 手足
thủ-tục 手續
thủ-tướng 首相・內閣總理
thủ-tướng-phủ 總理府
thủ-vĩ 首尾
Thua 輸，失敗
thua kém 輸遜
thua sút 輸蝕
Thủa (thuở) 當其時
Thuấn 舜
Thuần 純・淳・醇・馴
thuần-chánh 純正
thuần-chất 純質
thuần-hậu 淳厚
thuần-khiết 純潔
thuần-kim 純金
thuần-lương 馴良
thuần-phong 淳風
thuần-thục 純熟
thuần-túy 純粹
thuần-tửu 醇酒
Thuận 順
thuận-hòa 和順
thuận-lợi 順利
thuận-toại 順遂
thuận thảo 孝順
thuận-tiện 順便
thuận-tình 順情
thuận-ý 順意
Thuẫn 盾
Thuật 述・術

thuật chuyện 把事情敘述
thuật-ngữ 術語
thuật-sĩ 術士
Thúc 促・束・叔
thúc giục 催促
thúc-phụ 叔父
thúc-thủ 束手
Thục 熟・塾・孰・蜀・淑・贖・菽
thục-địa 熟地（藥）
thục-đức 淑德
thục-hồi 贖回
thục-nữ 淑女
Thuê 租賃
Thuế 稅・蛻
thuế di-sản 遺產稅
thuế gián-thâu 間接營業稅
thuế lợi-tức 所得稅
thuế-má 稅務
thuế phụ trội 附加稅
thuế sản-xuất 出產稅
thuế sang bộ 產業權之移轉稅或轉名稅
thuế-suất 稅率
thuế tiêu-phí 消費稅
thuế trực-thâu 營業稅
thuế-vụ 稅務
Thui 煨
Thúi 臭的
thúi-tha 腐敗的
Thụi 用拳打
Thum 獵人藏身以窺伺野獸之高脚棚
thum-thủm 微臭的
Thủm 微臭的
Thun 收縮
Thùn 收縮
Thung 椿・從
thung-dung 從容
thung-huyên 椿萱
thung-lũng 山谷
Thúng 大筐
Thùng 桶・箱
thùng-thình 衣服很濶的
thùng-thùng 鼓聲
Thụng 鬆而濶的
Thủng 穿的 — 徐徐
thủng-thẳng 慢慢
thủng-thỉnh 從容不迫
Thũng 脚氣症（醫）
Thuốc 藥品 — 爆炸藥 — 菸草 — 下毒藥
thuốc bắc 中國藥

thuốc bổ 補藥
thuốc cầm 止血藥
thuốc dán 藥膏
thuốc điếu 紙烟
thuốc độc 毒藥
thuốc hoàn 藥丸
thuốc lá 菸葉
thuốc men 藥品
thuốc mê 迷藥
thuốc nam 南藥・越南藥
thuốc phiện 鴉片煙
thuốc tán 藥散
thuốc tây 西藥
thuốc tím 灰猛養（藥）
thuốc xổ 瀉藥
Thuộc 屬 — 熟・熟識 — 製染皮革
thuộc-địa 屬地
thuộc da 製染皮革
thuộc-hạ 屬下
thuộc lòng 熟誦・讀熟
thuộc-quốc 屬國
thuộc-từ 屬詞（文）
thuộc-viên 屬員
Thuôn 微微尖的
Thuở 當其的
thuở giờ 素來
thuở nay 素來
thuở xưa 從前・以前
Thút-thít 嚶嚶啜泣
Thụt 縮入 — 泵
thụt lùi 退後
Thúy 翠・邃
thúy-các 翠閣
thúy-ngọc 翠玉
Thùy 垂・陲・錘・誰
thùy-dương 垂楊
thùy-lệ 垂淚
Thụy (thoại) 瑞・睡・謚
Thụy-Điển 瑞典，歐洲北部國家之一（地）
Thụy-Sĩ 瑞士，歐洲中部國家之一（地）
Thủy 水・始
thủy-binh 水兵
thủy-cảnh 水上警察
thủy-chiến 水戰
thủy-chung 始終
thủy-cước 水脚，運費
thủy-điện 水力和電力
thủy-liệu-pháp 水療法
thủy-lộ 水路
thủy-lôi 水雷
thủy-lợi 水利

thủy-lực 水力
thủy-ngân 水銀（鑛）
thủy-sản 水產
thủy-sư 水師
thủy-tai 水災
thủy-thần 水神
thủy-thổ 水土
thủy-thủ 水手
thủy-tiên 水仙花（植）
thủy-tinh 水晶（礦）— 水星（天）
thủy-tộc 水族
Thuyên 痊・銓
thuyên-giảm 痊減
Thuyền 船
thuyền-chủ 船主
Thuyết 說
thuyết-khách 說客
thuyết-minh 說明
thuyết-pháp 說法
Thư 雎・書・舒・疽・詛 — 用降頭藥害人
thư-hùng 雌雄
thư-nhàn 舒閒
Thứ 次・恕・庶
thứ ba 第三 — 星期二
thứ bảy 第七 — 星期六
thứ bậc 次第
thứ-dân 庶民
thứ hai 第二 — 星期一
thứ lỗi 恕罪・恕過
thứ-mẫu 庶母
thứ năm 第五 — 星期四
thứ sáu 第六 — 星期五
thứ-tội 恕罪
thứ-trưởng 次長
thứ tư 第四 — 星期三
thứ-tự 次序
thứ-tử 庶子
thứ-vụ 庶務
Thừ 蜍 — 疲倦
Thự 署・墅・曙
Thử 暑・此・鼠 — 嘗試
thử-dịch 鼠疫（醫）
thử hỏi 試問
thử thách 考驗
Thưa 稟告 — 控訴 — 疏的
thưa dạ 有禮貌之應對
thưa gởi 控訴
thưa kiện 訴訟
thưa-rều 很疏的
thưa thốt 稟告
thưa-thớt 疏薄的
Thứa 纖維

Thừa 乘・剩・承・丞
thừa cơ 乘機
thừa dịp 乘機
thừa-giáo 承教
thừa-hưởng 承享
thừa-kế 承繼
thừa-nhận 承認
thừa-phát-lại 承發吏，卽舊稱之收賬官
thừa-phục 承服
thừa-tập 承襲
thừa-thãi 剩餘的
thừa-thế 乘勢
Thừa-Thiên 承天，中越中部省份之一（地）
thừa-tự 承嗣
thừa-tướng 丞相
Thửa 一部份・一份子
Thức 識・式 — 醒來
thức ăn 食品
thức-dạng 式樣
thức dậy 醒來
thức-giả 識者，智識界
thức giấc 睡醒
thức khuya 夜睡・夜眠
thức-thời 識時務
thức tỉnh 醒悟
thức uống 飲品
Thực 實・食・殖・植・蝕
thực-chất 實質
thực-dân 殖民
thực-dụng 實用
thực-đơn 食單，菜單
thực-hành 實行
thực-hiện 實現
thực-học 實學
thực-lợi 實利
thực-lực 實力
thực-nghiệm 實驗
thực-nghiệp 實業
thực-phẩm 食品
thực-quản 食管（解）
thực-quyền 實權
thực-sự 實事・事實
thực-tại 實在
thực-tâm 眞心
thực-tế 實際
thực-thọ 實受
thực-tiễn 實踐
thực-tình 實情 — 誠實
thực-vật 植物 — 食物
Thưng 衡量之升
Thừng 用竹皮織成之纜
Thước 鵲・鑠 — 一尺

thước khối 立方尺
thước vuông 平方尺
Thược 芍・鑰
thược-dược 芍藥花（植）
Thương 商・傷・倉・蒼・滄・愴・蹌・槍・鎗・艙・殤・觴 — 憐愛
thương-binh 傷兵
thương-cảm 傷感
thương-cảng 商港
thương-chánh 商政—稅關
thương-điếm 商店
thương-giới 商界
thương-hại 傷害 — 憐憫
thương-hải 滄海
thương-hàn 傷寒症（醫）
thương-hội 商會
thương-khẩu 商港
thương-khố 倉庫
thương-lượng 商量
thương-mãi 商業
thương mến 愛慕
thương-nghị 商議
thương-nghiệp 商業
thương nhớ 掛念
thương-phẩm 商品
thương-sanh 蒼生
thương-tâm 傷心
thương-thuyền 商船
thương-thuyết 談判・商討
thương-tích 傷痕
thương-tiếc 愛惜
thương-truật 蒼朮（植）
thương-trường 商場
thương-ước 商約
thương-vụ 商務
thương xót 可憐的
thương yêu 憐愛
Thưởng 獎賞
Thường 常・裳・償・嘗
thường-bồi 賠償
thường-dân 平民
thường-dùng 常用
thường-hoàn 償還
thường khi 時常
thường-lệ 常例
thường-nhơn 常人
thường-sự 平常事
thường-thức 常識
thường-thường 常常
thường-tình 常情
thường-trực 常值
thường-vụ 常務
thường-xuyên 常川

□□□□□□□□□

Thượng 上・尙
thượng-cấp 上級
thượng-cổ 上古
thượng cờ 升旗
thượng-du 上游
thượng-đẳng 上等
thượng-đế 上帝（宗）
thượng-hạ 上下
Thượng-Hải 上海市 (地)
thượng-hạng 上等的・頭等的
thượng-khách 上客・上賓
thượng-lộ 上路，登程
thượng-lương 把屋之正樑架上去
thượng-lưu 上流
thượng-mã 上馬
thượng-nghị-viện 上議院・參議院（政）
thượng-nguơn 上元誕
thượng-quan 上官
thượng-sách 上策
thượng-thẩm 上審，上訴 — 高級法庭（律）
thượng-thơ 尙書（舊）
thượng-tố 上訴（律）
thượng-tuần 上旬
thượng-tướng 上將
thượng-võ 尙武
Thưởng 賞
thưởng-ngoạn 賞玩
thưởng-nguyệt 賞月
thưởng-phạt 賞罰
thưởng-thức 賞識
thưởng-tứ 賞賜
Thướt-tha 婀娜・瀟灑
Thượt-thượt 很長貌
Ti 絲
ti-hào 絲毫
ti-hí 很細之眼睛
Tí 一些・些少
tí-ti 很細的
tí-tè 很遠（俗）
Tì 用手按着
Tị 嫉妬
Tỉ-mỉ 細微的 — 精細貌
Tia 光線・火花・水花
Tía 紫色的 — 爹
tía-tô 紫蘇（植）
Tỉa 分植 — 削去無用之葉或嫩枝
Tích 積・蹟・績・跡・錫・昔・惜・析・晰・霹
tích-cực 積極

tích-đức 積德
Tích-Lan 錫蘭，亞洲國家之一（地）
tích-lũy 累積
tích-nhựt 昔日
tích-súc 積蓄
tích-thiện 積善
tích truyện 事蹟
tích-trữ 積貯
Tịch 席·寂·籍·藉·夕·辟·僻·癖·蓆
tịch biên 把財產登記以準備沒收
tịch-cốc 辟穀
tịch-dương 夕陽
tịch-mịch 寂寞
tịch-nhiên 寂然
tịch-thâu 沒收
Tiếc 憐惜·愛惜
Tiệc 筵席·宴會
Tiêm 沾·尖·纖·籤·殲 — 用針刺·注射
tiêm-nhiễm 沾染
tiêm thuốc 注射藥水
tiêm-vi 纖微
Tiếm 僭·譖
tiếm-chức 僭職
tiếm-đoạt 僭奪
tiếm-quyền 僭權
Tiềm 潛 — 燉熟
tiềm-ẩn 潛隱
tiềm-lực 潛力
tiềm-phục 潛伏
tiềm-tàng 潛藏
tiềm-thế 潛勢
tiềm-thủy-đĩnh 潛水艇
Tiệm 漸 — 小商店
Tiên 先·仙·箋·鞭
tiên-cảnh 仙景
tiên-cáo 先告，原告（律）
tiên-cô 仙姑
tiên-đế 先帝
tiên-đoán 預先判斷
tiên-đơn 仙丹
tiên-hiền 先賢
tiên-hoa 花箋
tiên-nga 仙娥
tiên-nhơn 先人·先祖
tiên-nữ 仙女
tiên-phong 先鋒
tiên-quyết 先決
tiên rồng 仙和龍—越南人（據古時相傳認爲越南人是仙和龍之苗裔）

tiên-sinh 先生
tiên-sư 先師
tiên-tiến 先進
tiên-tổ 先祖
tiên-tri 先知
tiên-triệu 先兆
Tiến 進。薦
tiến-bộ 進步
tiến-cử 舉薦
tiến-dẫn 引薦
tiến-hành 進行
tiến-hóa 進化
tiến-sĩ 進士
tiến-triển 進展
Tiền 前。錢
tiền-án 前案（律）
tiền bạc 錢銀
tiền-bối 前輩
tiền-căn 前根（佛）
tiền cọc 定銀
tiền công 工銀
tiền của 錢財
tiền-đạo 前導 — 前鋒
tiền-định 前定
tiền-đồ 前途
tiền lời 利錢
tiền lương 薪金
tiền mặt 現錢，現金
tiền-nhơn 前人。先人
tiền nhà 屋租
tiền nước 茶資（俗）
tiền-phong 前鋒
tiền-tài 錢財
tiền-tệ 錢幣，貨幣
tiền thưởng 獎金
tiền-tiến 前進
tiền-trình 前程
tiền-tuyến 前線
Tiện 便・賤 — 琢
tiện dịp 順便
tiện-lợi 便利
tiện-thể 賤體
tiện việc 便利於行事
Tiển 剪・洗・蘚・燹
tiển-đoạn 剪斷
Tiễn 餞・箭・踐
tiễn-biệt 餞別
tiễn-hành 餞行
tiễn-ước 踐約
Tiếng 聲音 — 語言
tiếng dội 迴聲
tiếng đồn 謠言
tiếng đồng-hồ 一句鐘・一點鐘・一小時

□□□□□□□□□

tiếng gọi 呼聲 — 心聲
tiếng tăm 聲譽
Tiếp 接・楫 — 幫助
tiếp-cận 接近
tiếp chuyện 晤談
tiếp-cứu 救援・增援
tiếp-dẫn 接引
tiếp-đãi 接待，招待
tiếp-hợp 接合
tiếp-khách 接客・招待人客
tiếp-kiến 接見
tiếp-nạp 接納
tiếp-nhận 接受
tiếp-nhiệm 接任
tiếp rước 迎接
tiếp-tế 接濟
tiếp-thâu 接收
tiếp theo 繼續
tiếp-thọ 接受
tiếp-tục 接續
tiếp-ứng 接應
tiếp-viện 接援，增援
tiếp-xúc 接觸
Tiệp 捷・睫 — 顏色相配合的・接合的
tiệp-âm 捷音
tiệp-báo 捷報
Tiệp-Khắc 捷克，歐洲東部國家之一（地）
tiệp-kính 捷徑
tiệp màu 顏色相配合的
Tiết 節・洩・泄・屑・楔・褻・薛
tiết-chế 節制
tiết-dục 節育 — 節慾
tiết-giảm 節減
tiết-kiệm 節儉
tiết-lậu 洩漏
tiết-lộ 洩露
tiết-mục 節目
tiết-nghĩa 節義
tiết-phụ 節婦
tiết-tấu 節奏
tiết-thực 節食
tiết-trinh 貞節
Tiệt 截
Tiêu 椒・消・銷・逍・宵・霄・硝・哨・焦・蕉・蕭・簫・瀟・標
tiêu-chuẩn 標準
tiêu-cực 消極
tiêu-dao 逍遙
tiêu-diệt 消滅
tiêu-điểm 焦點（理）

tiêu-điều 蕭條
tiêu-độc 消毒
tiêu-hóa 消化
tiêu-khiển 消遣
tiêu-phí 消費
tiêu-sầu 消愁
tiêu sọ 白胡椒
tiêu-thổ 焦土
tiêu-thụ 銷售
tiêu-toan 硝酸（化）
tiêu-trừ 消除
tiêu-trường 銷場
Tiếu 笑。肖。俏。峭
tiếu-đàm 談笑
tiếu-lâm 滑稽之故事
tiếu-mạ 笑罵
tiếu-tượng 肖像
Tiều 憔。樵。礁
tiều-phu 樵夫
tiều-thạch 礁石
tiều-tụy 憔悴
Tiểu 小 — 小便
tiểu-ban 小組
tiểu-chước 小酌
tiểu-công 小工
tiểu-công-nghệ 小工業
tiểu-danh 小名，別名
tiểu-dẫn 小引
tiểu-đệ 小弟
tiểu-đoàn 小團，擁有八百兵士和廿五軍官之步兵隊伍（軍）
tiểu-đội 小隊
tiểu-đồng 小童
tiểu-học 小學
tiểu mọn 瑣碎之事情
tiểu-não 小腦（解）
tiểu-nhi 小兒
tiểu-nhơn 小人
tiểu-qui 小鬼
tiểu-sản 小產（醫）
tiểu-số 小數（數）
tiểu-sử 小史
tiểu-tâm 小心
tiểu-thuyết 小說
tiểu-thơ 小姐
tiểu-tiện 小便
tiểu-tiết 小節
tiểu-tổ 小組
tiểu-truyện 小傳
tiểu-trường 小腸（解）
tiểu-tư-sản 小資產
Tiễu 剿。勦
tiễu-phỉ 剿匪

□□□□□□□□□

tiễu-trừ 剿除
Tim 心臟（引）
tim đen 心坎（引）
tim-la 花柳病（醫）
Tím 紫色的
Tìm 找尋
tìm kiếm 找尋
tìm tòi 細心找尋
Tin 消息 — 相信
tin cậy 信賴 — 可靠的
tin lành 福音 — 基督教
tin tức 訊息・消息
tin tưởng 信念
tin vịt 虛偽消息（俗）
Tín 信・訊
tín-dụng 信用
tín-điễn 電訊
tín-điều 信條
tín-đồ 信徒
tín-hiệu 信號
tín-nghĩa 信義
tín-ngưỡng 信仰
tín-nhiệm 信任
tín-phục 信服
Tĩn 堤
Tinh 精・星・旌・晶・猩・腥・惺・睛
tinh-anh 精英
tinh-binh 精兵
tinh-chế 精製
tinh-dịch 精液（生）
tinh-hảo 精好
tinh-hoa 精華
tinh-khiết 精潔，清潔
tinh-kỳ 旌旗
tinh-luyện 精煉
tinh-lực 精力
tinh-mật 精密
tinh-nang 精囊（解）
tinh-nhuệ 精銳
tinh-tế 精細
tinh-thành 精誠
tinh-thần 精神
tinh-thông 精通
tinh-trùng 精虫（生）
tinh-tú 星宿
tinh-tường 精詳・詳細
tinh-xảo 精巧
Tính 性・姓・併・拼 — 計算・打算
tính toán 計算 — 打算
Tình 情・晴
tình-ái 情愛・愛情
tình-báo 情報

□□□□□□□□□

tình-ca 情歌
tình-cảm 情感
tình-cảnh 情景
tình cờ 偶然
tình-dục 情慾
tình-duyên 情緣
tình-hình 情形
tình-lang 情郎
tình-lý 情理
tình nghi 嫌疑
tình-nghĩa 情義
tình-nguyện 情願
tình-nhơn 情人
tình-nương 情娘，情婦
tình-si 情癡
tình-thâm 情深
tình-thế 情勢
tình-thơ 情書
tình-trạng 情狀
tình-trường 情場
tình-tự 情緒 — 情字
tình-ý 情意
tình yêu 愛情
Tịnh 淨・靖・並—安靜的
tịnh-đế 並蒂
tịnh-độ 淨土（佛）
tịnh-loạn 靖亂
tịnh-tâm 淨心（佛）
tịnh-tiến 並進
Tỉnh 省・醒・井
tỉnh-bộ 省部
tỉnh dậy 醒來
tỉnh-giảm 省減
tỉnh-ly 省會
tỉnh-ngộ 醒悟
tỉnh táo 清醒的
tỉnh-thành 省城
tỉnh-trưởng 省長
Tĩnh 靜・淨
tĩnh-dưỡng 靜養
tĩnh-mạch 靜脈（解）
tĩnh-mịch 靜寞
tĩnh-tâm 靜心
tĩnh-tọa 靜坐
tĩnh-từ 形容詞（文）
Tít 極之
tít mù 很遠
Tịt 瑕疵 — 閉塞的
Tiu-hiu 蕭條
tiu-nghỉu 愁悶的
To 大的・粗的
to tát 宏偉的
Tò mò 暗中摸索
tò-tí 喁喁細語

tò-tò 跟隨着半步不離
tò-vò 土蜂（昆）
Tỏ 明朗的 — 明瞭
tỏ bày 表達・表明
tỏ rõ 明朗的
tỏ tường 明瞭
Toa 貨單—藥方・藥品之仿單 — 火車廂
Tòa 座 — 法庭
tòa án 法庭
tòa án hỗn-hợp 混合法庭
tòa án khẩn-cấp 緊急法庭
tòa án quân-sự 軍事法庭
tòa án thương-mãi 商業法庭
tòa bố 省公署
tòa đại-hình 高級刑事法庭
tòa hình 刑事法庭
tòa hộ 民事法庭
tòa nhà 一座屋
tòa phá-án 大理院
tòa sen 蓮座
tòa soạn 編輯部
tòa sơ-thẩm 初級法庭
tòa tân-đáo 移民局（舊）
tòa thánh 教廷
tòa thị-sảnh 市政廳
tòa thượng-thẩm 高級法庭
Tọa 坐・座
tọa-hưởng 坐享
tọa-lạc 坐落
tọa-thị 坐視
tọa-thực 坐食
tọa-trấn 坐鎮
tọa-vị 坐位
Tỏa 鎖・瑣・挫 — 散布・傳播
tỏa-bế 鎖閉
tỏa-chiết 挫折
tỏa-tiết 瑣屑
Toác 張開・洞開
toác-hoác 張開・洞開
Toạc 撕裂的
Toái 碎
Toại 遂・燧
toại-chí 遂志
toại-nguyện 遂願・如願
toại-ý 遂意
Toan 酸 — 打算
toan-chất 酸質
toan-dịch 酸液
toan-khổ 酸苦
toan liệu 打算・預算
toan mưu 謀算・預謀

toan-tân 酸辛
Toán 算・蒜 — 一隊
toán-học 算學・數學
toán-pháp 算法・數學
Toàn 全・鑽
toàn-bộ 全部
toàn-cầu 全球
toàn-dân 全民
toàn-gia 全家
toàn-lực 全力
toàn-năng 全能
toàn-quân 全軍
toàn-quyền 全權
toàn-quốc 全國
toàn-tập 全集
toàn-thắng 全勝
toàn-thể 全體
toàn vẹn 完整的
Toản 纂・纘・瓚
Toang 張開・洞開
Toàng-hoạt 張開・洞開
Toát 撮
toát-yếu 撮要
Tóc 頭髮
tóc mai 近太陽穴之髮
tóc tiên 髮菜（植）
Tọc-mạch 探索他人之隱
Toe-toét 口擘太濶的
Toé 濺出
Toét mắt 眼結膜炎（醫）
Toi 發瘟而死
Tói 鐵鏈
Tỏi 蒜頭
Tom 收拾・收束
tom góp 收拾・收束
Tóm 收束 — 撮要
tóm lại 收束 — 撮要
tóm tắt 撮要・總括
tóm thâu 總括
Tõm 物件跌落水之聲
Ton hót 諂諛
ton-ton 行走很快貌
Tòn-ten 懸空飄動
Tong 很瘦
tong-teo 很瘦
Tòng (tùng) 從・松・叢
Tọng 塞滿
Tóp 縮細
tóp mỡ 豬油渣
Tọp 衰弱・萎縮
Tót 在頂上 — 高高
Tọt 迅速
Tô 租・蘇・穌 — 大砵 — 塗上・塗壁 — 粉飾・搽粉

□□□□□□□□□

Tô-Châu 蘇州（地）
tô-địa 租地
tô điểm 粉飾・裝飾
tôi giới 租界
Tố 訴・素・愫・塑・溯 — 颸風
tố-cáo 控訴
tố-chất 素質
tố-giác 告發
tố-khổ 訴苦 — 指控
tố-quyền 控訴權（律）
tố-tạo 塑做
tố-trạng 訴狀，告狀
tố-tụng 訴訟
Tồ 殂・徂
Tộ 祚 — 闊口之砵
Tổ 祖・組 — 鳥巢
tổ-ấm 祖蔭
tổ-chức 組織
tổ-hợp 組合
tổ-miếu 祖廟
tổ-nghiệp 祖業
tổ-quốc 祖國
tổ-sư 祖師
tổ-tiên 祖先
tổ-tông 祖宗
tổ-truyền 祖傳
Tốc 速 — 翻起
tốc-độ 速度
tốc-hành 速行
tốc-ký 速記
tốc-lực 速力
tốc-thành 速成
Tộc 族
tộc-phổ 族譜
tộc-trưởng 族長
Tôi 我（謙稱）— 僕役
tôi mọi 僕役・奴隸
tôi tớ 僕役
Tối 最 — 夜晚・晚間 — 黑暗的・昏黑的
tối-cao 最高
tối dạ 蠢的・不聰明的
tối-đa 最多
tối-hậu 最後
tối-hậu-thơ 最後通牒
tối ngày 終日・整日
tối tăm 黑暗的
tối-tân 最新
tối-thiểu 最少
Tồi 摧・頹
tồi-bại 頹敗
tồi-tàn 摧殘
tồi-tệ 頹弊

□□□□□□□□□

Tội 罪
tội-ác 罪惡
tội-danh 罪名
tội lỗi 罪過
tội-nghiệp 罪孽 — 可憐
tội-nhơn 罪人
tội-phạm 罪犯・犯人
tội-tình 罪情
tội-trạng 罪狀
Tôm 蝦
tôm càng 大箝蝦
tôm hùm 龍蝦
tôm khô 蝦乾，蝦米
Tôn 孫・宗・尊・樽
tôn-chỉ 宗旨
tôn-giáo 宗教
tôn-kính 尊敬
tôn-miếu 宗廟
ôn-nghiêm 尊嚴
tôn-phái 宗派
tôn-sùng 尊崇
tôn-thất 宗室
tôn-tộc 宗族
ôn-trọng 尊重
Tôn-Trung-Sơn 孫中山，
即孫文（人）
tôn-trưởng 尊長
tôn-ty 尊卑
Tôn-Văn 孫文，中華民國
國父（人）
Tốn 遜 — 損耗・耗費
tốn hao 虛耗
tốn kém 耗費
Tồn 存
tồn-khoản 存欵
tồn-tại 存在
tồn-vong 存亡
Tổn 損
tổn-đức 損德
tổn-hại 損害
tổn-phí 損費，耗費
tổn-thất 損失
tổn-thương 損傷
Tông 宗・踪・棕
tông-môn 宗門
tông-tộc 宗族
Tống 送・宋
tống-biệt 送別
tống-chung 送終
tống-giam 監禁・下獄
tống-táng 送喪
tống-thơ-văn 專司傳遞文
件之雜差
tống tiền 勒詐金錢

Tổng 總・綜
tổng-binh 總兵
tổng-bộ 總部
tổng-công-đoàn 總工會
tổng-cộng 總共
tổng-cuộc 總局
tổng-đại-lý 總代理
tổng-đình-công 總罷工
tổng-đốc 總督
tổng-động-viên 總動員
tổng-hành-dinh 總行轅
tổng-hội 總會
tổng-kết 總結
tổng-lãnh-sự 總領事
tổng-lý 總經理
tổng-quản 總管
tổng-quát 總括
tổng-số 總數
tổng-tài 總裁
tổng-tham-mưu 總參謀
tổng-thống 總統
tổng-trưởng 總長・部長
tổng-tuyển-cử 總選舉
tổng-tư-lịnh 總司令
tổng-ủy 總委，中央委員
Tốp 一隊・一組
Tốt 卒 — 美好的
tốt đẹp 美好的・美麗的
tốt lành 美好的
tốt-nghiệp 卒業・畢業
Tột 極端・極點
Tơ 絲 — 雛的 — 纖幼的
tơ duyên 姻緣
tơ hồng 紅繩・姻緣
tơ tình 情絲
Tớ 僕役
Tờ 一張 — 表格
Tợ 類似
Tở mở 興奮
Tơi 撕爛的 — 簑衣
tơi-bời 破爛不堪
Tới 來到 — 和牌（賭）
tới lui 來往
Tởm 害怕
Tợn 兇惡的
Tởn 畏懼
Tợp 狂飲
Tra 查・渣・搽・槎・咤
tra-án 審查案件
tra-cứu 查究
tra-khảo 考查 — 拷打
tra-tấn 查訊
tra-tề 渣滓
tra-vấn 查問

tra xét 查察
Trá 詐・搾・榨
trá-bại 詐敗
trá-bịnh 詐病
trá-hàng 詐降
trá-hình 假扮・喬裝
trá-ngụy 詐僞
Trà 茶
trà-lầu 茶樓
trà trộn 混雜其中
Trà-Vinh 茶榮，南越中部省份之一（地）
Trả 交還・支付—報答—討價還價
trả công 支付工銀
trả giá 還價
trả lời 答覆
trả oán 報怨
trả ơn 報恩
trả thù 報仇
Trã 大泥煲
Trác 卓・桌・焯・琢・啄・涿
trác-dị 卓異
trác-ma 琢磨
trác-thực 啄食
trác-tuyệt 卓絕
trác-việt 卓越
Trạc 擢・濯
Trách 責・窄・賾
trách-bị 責備
trách mắng 責駡
trách móc 責備
trách-nhiệm 責任
trách-vấn 責問
Trạch 宅・擇・澤
Trai 齋 — 男子 — 蚌
trai-đàn 齋壇
trai gái 男和女—男女私情
trai-giới 齋戒
trai tráng 壯丁
Trái 債 — 菓子 — 左邊 — 相反・違背—痘（醫）
trái cây 生菓
trái-chủ 債主
trái đất 地球
trái phá 炸彈
trái-phiếu 債票
trái-quyền 債權
trái tim 心臟
trái-vụ 債務
trái ý 違意
Trài 簡陋地蓋屋頂
Trại 寨 — 發音不準

□□□□□□□□□

trại cưa 木廠
trại giam 集中營
trại hòm 棺材店
trại lính 軍營
Trải 鋪出 — 經歷
trải qua 曾經歷過
Trãi 豸
Trám 塞補・塞密
Tràm 杉木
Trạm 站
trạm-dịch 驛站
Trảm 斬
trảm-phạt 斬伐
trảm-quyết 斬决
trảm-thủ 斬首
Tran 神龕
Trán 額頭
Tràn 洋溢・溢出
tràn lan 蔓延
tràn-trề 盈溢
Trản 盞
Trang 庄・莊・裝・妝・粧 — 一頁
trang-đài 妝台
trang-điểm 妝點，妝飾
trang-hoàng 裝璜
trang-nghiêm 莊嚴
trang-sức 妝飾
trang-trọng 莊重
Tráng 壯 — 漱洗・洗濯 — 鋪一薄層
tráng-chí 壯志
tráng-khí 壯氣
tráng-kiện 壯健
tráng-lệ 壯麗
tráng miệng 漱口 — 飯後之餅菓
tráng-liệt 壯烈
tráng-niên 壯年
tráng-sĩ 壯士
Tràng (trường) 場・腸・長 — 一串・花串・花圈
tràng hoa 花串・花圈
Trạng 狀
trạng-huống 狀況
trạng-nguyên 狀元
trạng-sư 狀師
trạng-thái 狀態
trạng-từ 狀詞（文）
Trảng 曠野・曠地
Tranh 爭・箏・錚・崢・猙 — 茅草 — 圖畫
tranh ảnh 相片和圖畫
tranh-biện 爭辯

□□□□□□□□□

tranh-chấp 爭執
tranh-đấu 爭鬥
tranh đua 競爭
tranh giành 競爭
tranh-hùng 爭雄
tranh-luận 爭論
tranh-phong 爭風
tranh-thủ 爭取
tranh-tụng 爭訟
Tránh 閃避・避免
Trành 棖・棖
Trạnh 發音不準確的
Trao 交給・授與
trao đổi 交換
trao quyền 授權
trao trả 交還・移交
trao-tráo 眼光光
Tráo 掉—用瞞騙手段轉換—反覆其詞
tráo lời 反覆其詞
tráo trở 轉換以瞞騙
Trào 朝・嘲・潮—盈滿・湧出
trào-phúng 嘲諷
Trạo 掉
Trảo 爪
trảo-nha 爪牙

Trát 札・紮 — 公文
Trạt 厚密的
Trau 磨琢
trau giồi 磨琢・磨練
Trạy 黝黑
Trảy 削去竹節或竹辣
Trắc 測・惻・側・仄・昃・陟 — 扁柏（植）
trắc-ẩn 惻隱
trắc-diện 側面
trắc-độ 測度
trắc-lượng 測量
trắc-nghiệm 測驗
trắc trở 充滿障礙的
Trặc 脫臼・脫骨節
trặc tay 手臂脫骨節
trặc-trẹo 不甚順利（引）
Trăm 一百
Trẳm 蒸酒鍋之小管
Trằm-trồ 稱讚不已
Trăn 南蛇（動）
trăn trở 輾轉反側
Trằn 拉之使墜下
trằn-trọc 輾轉不安
Trẳn-mủ 怒斥
Trăng 月亮 — 枷鎖
trăng già 月老（引）

□□□□□□□□□

trăng gió 風月
Trắng 白色的 — 坦白 — 空無所有的
trắng án 無罪釋放
trắng nõn 嫩白的
trắng-trẻo 皙白的
trắng trợn 肆無忌憚
trắng xát 枯白色的
Trằng-trằng 目不轉瞬
Trâm 簪
trâm-anh 簪纓世冑
Trấm 譖・僭
Trầm 沉・沈
trầm-điện 沉澱
trầm-hương 沉香（植）
trầm-luân 沉淪
trầm-ngâm 沉吟
trầm-nịch 沉溺
trầm-tĩnh 沉靜 — 鎮靜
trầm-trọng 沉重
trầm-tư 沉思
Trậm-trầy 千方百計
Trầm 種子不出芽
Trẫm 朕
Trân 珍 — 發動機頭之皮帶 — 呆呆然
trân-châu 珍珠
Trân-Châu-Cảng 珍珠港
trân-trọng 珍重
trân-tu 珍饈
Trấn 鎮
trấn-áp 鎮壓
trấn-định 鎮定
trấn-phục 鎮服
trấn-thủ 鎮守
Trần 塵・陳 — 裸露的
trần-ai 塵埃
trần-bì 陳皮（藥）
trần-gian 塵間
trần-hoàn 塵寰
trần-hủ 陳舊
Trần-Hưng-Đạo 陳興道，越南陳朝一位名將（人）
trần-liệt 陳列
trần-thế 塵世
trần-thiết 陳設
trần-thuật 陳述
trần truồng 全裸的
trần-tục 塵俗
Trận 陣
trận-địa 陣地
trận-thế 陣勢
trận-tiền 陣前
trận-tuyến 陣綫

□□□□□□□□□

trận-vong 陣亡
Trấp 汁・揖
Trất 窒・桎
Trật 秩 — 錯誤 — 出軌道 — 除脫使露出
trật-đả 跌打
trật-lất 完全錯誤
trật-trệu 錯誤・不符
trật-tự 秩序
Trâu 水牛
Trấu 穀糠
Trầu 蔞葉
Trây 沾汚 — 無恥的
Trầy 擦傷皮膚・擦損
trầy-trụa 擦損・損傷
Trẩy 遠走他方
Tre 竹
Trẻ 年幼的 — 孩子
trẻ con 孩子
Trẽ 分叉・分岐
Trèm 火舌蔓延
Trẽn 畏羞
Treo 懸掛
treo giò 判罰某一球員使其在某一期間內不能參加比賽(引)
treo gương 做一個好榜樣
treo mỏ 不給予飲食(引)
Tréo 交叉
Trèo 攀上
trèo-trẹo 切齒聲 — 絮絮不休(引)
Trẹo 拗脊 — 脫臼
Trét 塡補牆上之小洞或船底之疏罅
Trẹt 淺底的 — 淺底之筐
Trê 塘虱魚
Trề 貌嘴
Trệ 滯
trệ-khí 滯積之氣
trệ-lưu 滯留
Trễ 遲緩
trễ-nải 遲緩・遲滯
trễ-tràng 遲緩
Trệch 歪過一邊
Trên 在上・以上
Trệt 無樓的 — 平扁的
trệt-lết 平扁的
Trêu 調笑・調戲
trêu ghẹo 調戲・調笑
Trếu 可笑的
Tri 知・蜘・輜・緇・錙
tri-âm 知音
tri-ân 知恩

tri-giác 知覺
tri-giao 知交
tri-hành 知行
tri hô 呼喚以求助
tri-huyện 知縣
tri-kỷ 知己
tri-ngộ 知遇
tri-tâm 知心
tri-trọng 輜重
tri-túc 知足
Trí 智・置・致・緻
trí-dục 智育
trí-dũng 智勇
trí khôn 智識・智巧
trí-lực 智力 — 致力
trí-mạng 致命
trí-não 智腦
trí-thức 智識
trí-tuệ 智慧
trí-xảo 智巧
trí-ý 致意
Trì 池・持・馳・遲・墀
trì-chí 持志
trì-danh 馳名
trì-hoãn 遲緩
trì-khu 馳驅
trì-trọng 持重
Trị 治・値
trị-an 治安
trị-bịnh 治病
trị-giá 價値
trị-liêu 治療
trị-quốc 治國
trị-số 値數（數）
trị-sự 治事
trị-tội 治罪
Trỉ 笫
Trĩ 稚・雉・痔・峙
trĩ-lập 峙立
trĩ-lậu 痔漏（醫）
trĩ-sang 痔瘡（醫）
Tría-lịa 急速發言
Tria 散播種子
Trích 摘・滴・謫
trích-dịch 摘譯
trích-huyết 滴血
trích-lục 摘錄
trích-yếu 摘要
Trịch 擲 — 歪過一邊 — 沉重貌
Triêm 沾・霑
triêm-nhiễm 沾染
Triền 纏 — 山麓
triền-miên 纏綿

□□□□□□□□□

triền-nhiễu 纏擾
triền núi 山麓
Triện 篆
Triển 展・輾
triển-hạn 展限
triển-kỳ 展期
triển-lãm 展覽
triển-vọng 展望
Triêng 挑竿
Triềng 傾側一邊
Triết 哲
triết-học 哲學
triết-lý 哲理
triết-nhơn 哲人
Triệt 徹・撤・澈・轍
triệt-để 徹底
triệt-hồi 撤回
triệt-thối 撤退
triệt-tiêu 撤消
Triêu 朝
triêu-lộ 朝露
triêu-mộ 朝暮
Triều 朝・潮
triều-bái 朝拜
triều-chánh 朝政
triều-cống 朝貢
triều-đại 朝代
triều-đình 朝廷
triều-kiến 朝見
triều-lưu 潮流
triều-thần 朝臣
Triều-Tiên 朝鮮，即韓國
Triệu 召・兆・趙・肇 — 一百萬
triệu-chứng 病症之徵象
triệu-hồi 召回
triệu-phú 百萬富翁
triệu-tập 召集
triệu-trưng 兆徵
Trinh 貞・偵・楨・禎
trinh-liệt 貞烈
trinh-phụ 貞婦
trinh-sát 偵察
trinh-thám 偵探
trinh-tiết 貞節
trinh-tường 禎祥
Trình 呈・程
trình-báo 呈報
trình bày 陳列 — 表演
trình-diện 親自報到
trình-độ 程度
trình-thức 公程式
trình-tự 程序
Trịnh 鄭

□□□□□□□□□

trịnh-trọng 鄭重
Trít 緊緊閉合
Trịt 閉塞
Tríu-mến 愛慕
Trịu 因重而彎下
Tro 灰・灰燼
Trò 玩意 — 學徒
trò chơi 玩意
trò chuyện 談心・傾談
trò cười 笑柄
trò đời 世態・世情
trò trống 玩意
Trọ 暫住
trọ-trẹ 難聽之音調
Trỏ 指着
Tróc 捉 — 脫落・褪皮
tróc-nã 捉拿
Trọc 濁 — 禿的
trọc lóc 光禿禿的
Trói 綑綁手脚
Trọi 淨盡的
trọi lỏi 淨盡・清光
Tróm-trém 慢慢咀嚼
Tròm-trèm 差不多相等
Trõm 凹陷的
Tron 加插入
Tròn 圓的・圓形
tròn-trịa 圓的
Trọn 全部・完全
trọn vẹn 完全 — 完整
Trong 清澈的 — 裡面
trong ngoài 內外
trong sạch 清白
trong trẻo 清澈的
trong vắt 很清的
Tròng 瞳人（解）— 蛋白或蛋黃
Trọng 重・仲
trọng-bịnh 重病
trọng-dụng 重用
trọng-đại 重大
trọng-đãi 待遇優厚
trọng-điểm 重要點
trọng-lượng 重量
trọng-nhiệm 重任
trọng-pháo 重炮
trọng-tài 仲裁 — 公証人・球証
trọng-tải 載重・載重之噸數・船或車之載重量
trọng-thị 重視
trọng-tâm 重心
trọng-thương 重傷
trọng-thưởng 重賞

trọng-trách 重責
trọng-trấn 重鎭
trọng-yếu 重要
Trỏng 裡面（變音讀法）
Trót 全部時間
trót-trót 鞭打之聲
Trố 張大眼睛
Trồ 穿出・透出・通出
Trổ 開花・茁芽 — 發表・表現 — 褪色
trổ bông 開花
trổ màu 褪色
trổ nghề 表現其技藝
trổ tài 施展其才能
Trốc 可以剝脫・斷根
trốc lốc 剝脫淨盡
Trôi 飄流 — 流利
trôi chảy 流利
trôi nổi 飄浮・飄流
Trối 臨死時之囑咐
trối chết 極力・竭力
Trồi 突起・浮起
trồi sụt 起落・起跌
Trội 超出・超過
Trổi 超越 — 吹奏
trổi nhạc 奏樂
Trộm 偷竊
trộm cướp 行刼 — 刼匪
Trôn 衣裾 — 臀部
Trốn 逃避・藏身
trốn thuế 漏稅
trốn tránh 逃避
Trộn 拌勻・混和
Trông 望・看 — 期望 — 料理・管理
trông cậy 希望依靠
trông đợi 期待
trông mong 期望・希望
trông nom 料理・管理
trông thấy 看見・望見
Trống 鼓 — 雄性的 — 空的・空曠的
trống chầu 大鼓
trống chiến 戰鼓
trống hốc 完全空的
trống mái 雄和雌
trống ngực 心驚跳（引）
trống rỗng 空的
trống trải 空曠的
Trồng 種植 — 種痘
trồng trái 種痘（醫）
trồng tỉa 種植
Trơ 無生氣的 — 不知羞恥的 — 孤零的

□□□□□□□□□

trơ trọi 孑然一身

trơ-trơ 呆立不動—無動于中 — 依然如故

Trớ 詛 • 狙

trớ trêu 幽默之諷刺

trớ trinh 無信實的

Trờ 突然間

Trợ 助

trợ-cấp 資助 • 津貼

trợ-chiến 助戰

trợ-giáo 助敎

trợ-lực 助力

trợ-lý 助理

trợ-từ 助詞（文）

Trở 阻 — 反轉 • 改變

trở-cách 阻隔

trở-lực 阻力

trở mặt 反面 • 反叛

trở nên 成爲

trở-ngại 阻礙

trở ngón 改變方法或手段

Trời 天 • 天空

trời đất 天地

trời già 天公

trời xanh 蒼天

Trờm 撲前

Trơn 滑溜的 • 光滑的

trơn bén 滑溜的 • 光滑的

Trớn 衝力

Trợn 睜大雙眼

Trớt 行過步 — 上唇短和翹起的

Trợt 滑倒 • 滑跌

Tru 誅 — 狗作長吠之聲

tru-di 誅夷

tru-lục 誅戮

Trú 住 • 駐 • 晝 • 炷

trú-binh 駐兵

trú-dạ 晝夜

trú-ngụ 駐寓

trú-phòng 駐防

trú-sở 住所

Trù 籌 • 躊 • 疇 • 儔 • 惆 • 稠 • 裯 • 綢 • 厨 • 咒

trù-bị 籌備

trù-biện 籌辦

trù-hoạch 籌劃

trù-liệu 籌料，籌算

trù-mật 稠密

trù rủa 咒罵

trù-tính 籌算

trù-trừ 躊躇

Trụ 柱 • 宙 • 胄 • 紂

trụ-duệ 胄裔

□□□□□□□□□

trụ-sở 事務所・機關 — 黨部
trụ-thạch 柱石
Truân 屯・迍・諄
Truất 黜
truất-phế 廢黜
truất-trắc 黜陟
Truật 朮・怵
Trúc 竹・築・竺・筑
trúc-diệp 竹葉
trúc-lâm 竹林
Trục 逐・軸
trục-lợi 逐利
trục-tâm 軸心
trục-trặc 不順利・多障礙
trục-xuất 逐出・開除
Trui 把鐵煉成鋼
Trụi 淨盡・光禿禿
trụi lủi 光禿禿
Trúm 捕黃鱔之竹籠
Trùm 蒙蓋 — 流氓之魁首・包庇嫖賭之魁首
Trụm 全部・一切
Trun 攣縮 — 兩頭蛇
Trún 噴出
Trùn 蚯蚓
Trung 中・忠・衷
Trung-Anh 中英，中國和英國
Trung-Âu 中歐，歐洲中部
trung-bình 中等 — 平均的
trung-bộ 中部
trung-cáo 忠告
trung-chánh 中正
trung-cổ 中古
trung-dung 中庸
trung-dũng 忠勇
trung-đoàn 中團，包括三個小團之隊伍（軍）
trung-đội 中隊（軍）
Trung-Đông 中東（地）
trung-gian 中間 — 仲介者
trung-hậu 忠厚
trung-hiếu 忠孝
Trung-Hoa 中華・中國
trung-học 中學
trung-hưng 中興
trung-khúc 衷曲
trung-kiên 中堅
Trung-Kỳ 中圻（舊）
trung-lập 中立
trung-liệt 忠烈
trung-lương 忠良
trung-lưu 中流

Trung-Mỹ 中美，中國和美國
Trung-Nga 中俄，中國和蘇聯
trung-nghĩa 忠義
trung-ngôn 忠言
trung-nguơn 中元節
trung-nguyên 中原
Trung-Nhựt 中日，中國和日本
trung-niên 中年
Trung-Pháp 中法，中國和法國
trung-quân 忠君
Trung-Quốc 中國
trung-sản 中產階級
trung-sĩ 中士（軍）
trung-tá 中佐，中校
trung-tâm 中心 — 忠心
trung-thành 忠誠
trung-thần 忠臣
trung-thu 中秋・中秋節
trung-tín 忠信
trung-trinh 忠貞
trung-trực 忠直
trung--tuần 中旬
trung-tuyến 中綫
trung-tướng 中將
trung-úy 中尉
trung-ương 中央
Trung-Việt 中越，中國和越南
Trung-Việt 越南中部
Trúng 中（讀去聲）
trúng-cử 中選・獲選
trúng-đạn 中彈
trúng-đích 中的・擊中目標
trúng-độc 中毒
trúng gió 中風（醫）
trúng mùa 農產豐收
trúng số 中彩票
trúng thực 不消化病
trúng-tuyển 中選
trúng-ý 合其心意
Trùng 虫・重
trùng cửu 重九，陰曆九月初九日，又稱重陽
trùng-dương 重洋 — 重陽
trùng-điệp 重疊
trùng-hôn 重婚
Trùng-Khánh 重慶市
trùng-lai 重來
trùng-loại 虫類
trùng-phùng 重逢

□□□□□□□□□

trùng-phức 重複
trùng-trùng 重重
trùng-tu 重修
trùng vây 重圍
Trụng 以滾水褪毛或浸熟
Trủng 冢・塚
Trũng 低陷的
Truông 荊棘茂生之地
Truồng 裸露
Trút 傾注—穿山甲（動）
trút linh-hồn 死（引）
Trụt 滑降
Truy 追
truy-cứu 追究
truy-điệu 追悼
truy-nã 追拿
truy-nguyên 追源
truy-nhận 追認
truy-phong 追風 — 追封
truy-tặng 追贈
truy-tầm 追尋
truy-tố 追訴・控訴
truy-tưởng 追想
truy-ức 追憶
truy-vấn 追問
Trụy 墜
trụy-lạc 墜落，墮落

Truyền 傳
truyền-bá 傳播
truyền-đạo 傳道
truyền-đạt 傳達
truyền-đệ 傳遞
truyền-điện 傳電（理）
truyền-đơn 傳單
truyền-giáo 傳教
truyền lao 輪流・輪値
truyền-lịnh 傳令
truyền-nhiễm 傳染
truyền-nhiệt 傳熱（理）
truyền-phiếu 傳票（律）
truyền-thanh 傳聲・播音
truyền-thống 傳統
truyền-thụ 傳授
truyền-thuyết 傳說
truyền-tin 傳訊
truyền-tụng 傳頌
Truyện 傳
truyện-ký 傳記
Trư 猪
Trứ 著
trứ-danh 著名
trứ-giả 著者
trứ-tác 著作
trứ-thuật 著述

□□□□□□□□□

Trừ 除・躇・儲
trừ-bì 除皮（指秤物）
trừ-bị 儲備
trừ-căn 除根
trừ-độc 除毒・去毒
trừ-hại 除害
trừ-hoạn 除患
trừ-kim 儲蓄金（經）
trừ-phi 除非
trừ-quân 儲君
trừ-súc 儲蓄
trừ-tịch 除夕
trừ-tuyệt 除絕
Trữ 貯・佇・宁
trữ-súc 貯蓄
trữ-tích 貯積
Trưa 午間 — 遲晏
trưa-trờ 很遲晏
Trực 直・値
trực-giác 直覺（哲）
trực-tánh 直性
trực-thăng 直昇
trực-thâu 直接收納
trực-tiếp 直接
trực-tuyến 直綫
Trưng 徵・黴 — 陳列
trưng bày 陳列
trưng-binh 徵兵
trưng-cầu 徵求
trưng-dụng 徵用
trưng-tập 徵集
trưng-thâu 徵收
trưng-triệu 徵兆
Trứng 蛋・卵
Trừng 懲・澄
trừng-giới 懲戒
trừng-phạt 懲罰
trừng-thanh 澄淸
trừng-trị 懲治
Trước 前面 — 以前
trước hết 最先
trước kia 以前
trước nhứt 最先
Trược 濁
Trườn 爬前
Trương 張 — 一頁
trương-hoàng 張惶
Trướng 漲・帳・悵・脹
trướng-dật 漲溢
Trường 長・場・腸 — 學校
trường-chinh 長征
trường-cửu 長久
trường-dạ 長夜

□□□□□□□□□

trường-địa 場地
trường-đồ 長途
trường đua 賽馬場
Trường-Giang 長江 (地)
trường-hận 長恨
trường học 學校
trường-hợp 場合
trường-kỳ 長期
trường-kỷ 長几・長椅
trường-sanh 長生
trường-thành 長城
trường-thiên 長篇
trường-thọ 長壽
trường tiền 工務局
trường-tồn 長存
trường-trai 食長齋
trường-viêm 腸炎（醫）
Trượng 丈・仗・杖
trượng-nghĩa 仗義
trượng-phu 丈夫
Trưởng 長
trưởng-ban 組長
trưởng-đoàn 團長
trưởng-giả 長者
trưởng-huynh 長兄
trưởng-phái-đoàn 代表團長
trưởng-phòng 辦公廳主任
trưởng-thành 長成
trưởng-tử 長子
trưởng-ty 司長
Trượt 失足滑倒
Trừu 抽・紬 — 綿羊
trừu-tượng 抽象
trừu-xuất 抽出
Trửu 帚・帚（竹頭）
Tu 修・鬚・羞・須・饈
tu-bổ 修補
tu-chánh 修正
tu-chỉnh 修整
tu-dưỡng 修養
tu-hành 修行
tu hú 杜鵑鳥
tu huýt 銀笛・哨子
tu-luyện 修練
tu-mi 鬚眉
tu-nghiệp 修業
tu-sỉ 羞恥
tu-thân 修身
tu-từ-học 修辭學
tu-viện 修道院
Tú 秀・綉・宿
tú-cầu 綉球
tú-tài 秀才

□□□□□□□□□

Tù 囚・酋
tù-binh 囚兵，戰俘
tù lù 濶大的
tù-phạm 囚犯
tù-rạc 囚禁
tù-tội 囚罪
tù-trưởng 酋長
tù và 號角
Tụ 聚・袖
tụ-chúng 聚衆
tụ-hội 聚會
tụ-hợp 聚合
tụ-tập 聚集
tụ-trân 袖珍
Tủ 櫃
Tua 流蘇・垂縷
Túa 湧出・濺出
túa-xua 濺射出來
Tùa-lua 爛開很濶
Tủa 濺出
Tuân 遵・詢・洵・恂
tuân-hành 遵行
tuân-lịnh 遵令
tuân-mạng 遵命
tuân-thủ 遵守
Tuấn 俊・駿・峻・浚・
晙・濬・雋
tuấn-kiệt 俊傑
tuấn-mã 駿馬
tuấn-phát 駿發
tuấn-tú 俊秀
Tuần 旬・循・巡—一星期
tuần báo 週刊
tuần-binh 巡邏兵
tuần-cảnh 巡警
tuần-dương-hạm 巡洋艦
tuần-hành 巡行
tuần-hoàn 循環
tuần-lệ 循例
tuần lễ 一星期
tuần-nhựt 旬日
tuần-phòng 巡防
tuần-phủ 撫巡
tuần-tiễu 巡剿
tuần-tự 循序
Tuẫn 殉・徇
tuẫn-chức 殉職
tuẫn-nạn 殉難
tuẫn-nghĩa 殉義
tuẫn-quốc 殉國
tuẫn-tiết 殉節
tuẫn-tình 殉情
Tuất 邺・戌
tuất-bần 邺貧

□□□□□□□□□

tuất-dưỡng 卹養
Túc 足・宿・夙・肅・粟
túc-cầu 足球
túc-duyên 夙緣
túc-hạ 足下
túc-lập 肅立
túc-nho 宿儒
túc-trí 足智
túc-tướng 宿將
túc-xá 宿舍
Tục 俗・續
tục-bản 續版
tục-duyên 續緣 — 俗緣
tục-huyền 續絃
tục-lệ 俗例
tục-ngữ 俗語
tục-tĩu 俚語 — 猥褻的
tục-truyền 俗傳
tục-xưng 俗稱
Tuế 歲・碎
tuế-nguyệt 歲月
Tuệ 慧・彗
tuệ-căn 慧根
tuệ-lực 慧力
tuệ-tinh 彗星（天）
Tuếch 很濶的
Tui (tôi) 我

Túi 一個袋
túi khôn 智囊
túi tham 貪囊
Tụi 一班人（指卑號）
tụi bây 你們（指卑號）
tụi mình 我們
tụi nó 他們（指卑號）
Tủi 暗自悲傷 — 慚愧
tủi mặt 慚愧
tủi phận 暗自悲傷
tủi thẹn 慚愧
Tum-húm 口小而窄之形
Túm 收束
Tùm-lum 狼藉 — 繽紛
Tụm 聚成一堆
Tũm 物件跌落水之聲
Tun-hút 深而窄的
Tung 踪・縱・鬆・崧・嵩・
鬃・鬉
tung-hoành 縱橫
tung-tích 踪跡
tung-toé 水花四濺
Túng 縱 — 拮据・窘迫
túng-dục 縱慾
túng ngặt 很拮据
túng-nhiên 縱然
túng thế 為勢所迫

□□□□□□□□□

Tùng 從・松・淞・叢
tùng-bá 松柏
tùng-chánh 從政
tùng-học 從學
tùng-hương 松香（藥）
tùng-lâm 松林 — 叢林
tùng-phạm 從犯
tùng-quân 從軍
tùng-quyền 從權
tùng-sự 從事
tùng-thơ 叢書
Tụng 誦・訟・頌
tụng-kinh 誦經
tụng-phí 訟費
Tủng 慫・聳・悚・竦
Tuổi 年歲・年齡
tuổi hạc 鶴齡
tuổi tác 年歲・年齡
tuổi xanh 年青
Tuồm-luôm 汚漬斑斑
Tuôn 流出・湧出
Tuông 衝過・越過
Tuồng 一齣劇・戲劇・劇之內容 — 外在之表情
Tuốt 剝葉・剝皮 — 一直越過 — 全部
tuốt-luốt 一直越過 — 全部
Tuột 滑降 — 滑脫
Túp 小茅屋
Tuy 雖・綏
tuy-nhiên 雖然
tuy rằng 雖然是
tuy vậy 雖然如此
Túy 醉・粹
túy-bảo 醉飽
túy-ông 醉翁
túy-tâm 醉心
Tùy 隨・隋
tùy-bút 隨筆
tùy-cơ ứng-biến 隨機應變
tùy-hành 隨行
tùy-quân 隨軍
tùy-tập 隨習
tùy-thân 隨身
tùy theo 隨着
tùy-thích 隨意所適
tùy-thời 隨時
tùy-thuộc 隨屬，附屬
tùy-tiện 隨便
tùy-tùng 隨從
tùy-viên 隨員
tùy-ý 隨意
Tụy 悴・瘁・萃
Tủy 髓

Tuyên 宣
tuyên-án 宣判（律）
tuyên-bố 宣佈
tuyên-cáo 宣告
tuyên-chiến 宣戰
tuyên-dương 宣揚
tuyên-ngôn 宣言
Tuyên-Quang 宣光，越北省份之一（地）
tuyên-thệ 宣誓
tuyên-truyền 宣傳
Tuyến 線・綫・腺
Tuyền 泉
tuyền-đài 泉台
tuyền-lâm 泉林
Tuyển 選
tuyển-cử 選舉
tuyển-dụng 選用
tuyển-khoa 選科
tuyển-thủ 選手
tuyển-trạch 選擇
Tuyết 雪
tuyết-bạch 雪白
tuyết-hận 雪恨
tuyết-sỉ 雪耻
tuyết-sương 雪霜
Tuyệt 絕
tuyệt-bút 絕筆
tuyệt-chủng 絕種
tuyệt-diệu 絕妙
tuyệt-đỉnh 絕頂
tuyệt-đối 絕對
tuyệt-giao 絕交
tuyệt-hậu 絕後
tuyệt-lộ 絕路
tuyệt-luân 絕倫
tuyệt-lương 絕糧
tuyệt-mạng 絕命
tuyệt-sắc 絕色
tuyệt-thế 絕世
tuyệt-thực 絕食
tuyệt-tình 絕情
tuyệt-trần 絕塵
tuyệt-tự 絕嗣
tuyệt-vọng 絕望
Tư 思・私・司・姿・咨・資・諮・斯・茲・滋・絲・胥 — 四・第四
tư-bản (bổn) 資本
tư-bản-luận 資本論
tư-cách 資格
tư-cấp 資給
tư-chất 資質
tư-dục 私慾

□□□□□□□□□

tư-dưỡng 滋養
tư-gia 私家
tư-hữu 私有
tư-kiến 私見
tư-kỷ 私已
tư-lịnh 司令
tư-lợi 私利
tư-lự 思慮
Tư-Mã 司馬（姓）
tư-nhơn 私人
tư-pháp 司法
tư-pháp lý-lịch 司法履歷表，舊稱爲淸白紙
tư-quyền 私權
tư-sản 資產 — 私產
tư-sanh 私生
tư-tâm 私心
tư-thái 姿態
tư-thông 私通
tư-thù 私仇
tư-thục 私塾・私立學校
tư-tình 私情
tư-trào 思潮
tư-trợ 資助
tư-tưởng 思想
tư-vấn 諮問，諮詢
tư-ý 私人之意見

Tứ 四・泗・駟・肆・賜
tứ-biên 四邊
tứ-chi 四肢
tứ-diện 四面
tứ-duy 四維
tứ-đức 四德
tứ-hải 四海
tứ-phương 四方
tứ-quí 四季
tứ-sắc 四色 — 四色牌
tứ-tán 四散
tứ-thời 四時
tứ-thơ 四書
tứ-tung 縱橫錯雜
tứ-vi 四圍
Tứ-Xuyên 四川省（地）
tứ-xứ 各處・各地方
Từ 詞・辭・徐・慈・祠・磁・茨 — 自從
từ-bi 慈悲
từ-biệt 辭別
từ chối 推辭
từ-chức 辭職
từ-cú 辭句
từ-cực 磁極（理）
từ-điển 辭典
từ-đường 祠堂

từ giã 告辭
từ khi 自從
từ-khước 辭却
từ-lực 磁力（理）
từ-mẫu 慈母
từ-nan 婉辭・婉却
từ-nguyên 辭源
từ-ngữ 辭語
từ-phú 詞賦
từ rày 從此
từ-tâm 慈心
từ-thạch 磁石
từ-thiện 慈善
từ-tính 磁性（理）
từ-trần 與世長辭
từ-từ 徐徐
Tự 自・字・序・寺・祀・嗣・緒・叙・似・飼
tự-ái 自愛
tự-ải 自縊
tự-biện 自辯
tự-cảm 自感
tự-cao 自高
tự-cấp 自給
tự-chế 自制
tự-chủ 自主
tự-cổ 自古
tự-cường 自强
tự-dạng 字樣
tự-do 自由
tự-dưỡng 飼養
tự-đại 自大
tự-đắc 自得
tự-điển 字典
tự-động 自動
tự-động-cơ 自動機
Tự-Đức 嗣德，越南阮朝第四任皇帝（史）
tự-giác 自覺
tự-giải 自解 — 字解
tự-hào 自豪
tự-học 自學
tự-khi 自欺
tự-khiêm 自謙
tự-khoe 自誇
tự-khúc 序曲
tự-kiêu 自驕
tự-kỷ 自己
tự-lập 自立
tự-lực 自力
tự-lượng 自量
tự-mãn 自滿
tự-mẫu 字母
tự mình 自我

□□□□□□□□□

tự-nguyện 自願
tự-nhiên 自然
tự-phụ 自負
tự-quyết 自決
tự-sát 自殺
tự-sự 叙事・叙述
tự-tại 自在
tự-tân 自新
tự-thú 自首
tự-thuật 叙述 — 自述
tự-tích 字蹟
tự-tiện 自便
tự-tín 自信
tự-tỉnh 自省
tự-tôn 自尊
tự-trách 自責
tự-trị 自治
tự-trọng 自重
tự-túc 自足
tự-tử 自殺
tự-vận (tự-vẫn) 自刎
tự-vệ 自衛
tự-vị 字彙
tự-xưng 自稱
tự-ý 隨意所欲
Tử 子・死・紫・梓・仔
tử-âm 子音（文）
tử-biệt 死別
tử-chiến 殊死戰
tử-cung 子宮（解）
tử-địa 死地
tử-hình 死刑
tử-kỳ 死期
tử-nạn 死難
tử-ngoại 紫外綫（理）
tử-sĩ 陣亡將士
tử-suất 死率
tử-tế 仔細 — 和善的 — 整齊的
tử-thần 死神
tử-thi 死屍
tử-thủ 死守
tử-thương 死傷
tử-tiết 死節
tử-tôn 子孫
tử-trận 陣亡
tử-vi 紫微
tử-vong 死亡
Tưa 裂成片片（指布類）— 舌頭有小裂紋之症
Từa-tựa 略似
Tựa 序文 — 類似
tựa-tựa 略似
Tửa 蠅糞中之小蛆

Tức 即・息・媳・熄 — 翳痛 — 憤激・憤怒
tức cười 令人發笑的
tức giận 憤怒
tức-khắc 即刻
tức là 即是
tức mình 憤激・憤慨
tức-phụ 媳婦
tức-thì 即時
tức-tốc 即速・即刻
tức tối 憤激
tức-vị 即位
Tưng-bừng 熱鬧的 — 光亮的 — 事情擴大
Từng 曾經—一層—逐個
từng cái 逐個
từng lớp 階層
từng trải 曾經・經歷
Tước 爵・削・雀・嚼
tước-đoạt 削奪
tước khí-giới 繳械
tước-quyền 削權
tước-sĩ 爵士
tước-vị 爵位
Tươi 新鮮的 — 鮮艷的
tươi cười 滿面笑容
tươi-tắn 新鮮的—鮮艷的
tươi tốt 鮮美的
Tưới 灑水・澆水
Tươm 涔涔
Tương 相・將・醬・漿・湘・廂・襄・驤・鏘
tương-ái 相愛
tương-biệt 相別
tương-cách 相隔
tương-can 相干
tương-đắc 相得
tương-đẳng 相等
tương-địch 相敵
tương-đối 相對
tương-đồng 相同
tương-đương 相當
tương-giao 相交
tương-kế tựu-kế 將計就計
tương-khắc 相尅
tương-kiến 相見
tương-lai 將來
tương-phản 相反
tương-phù 相符
tương-phùng 相逢
tương-quan 相關
tương-tàn 相殘
tương-tế 相濟
tương-thân 相親

□□□□□□□□□

tương tợ 相類似
tương-tranh 相爭
tương-trợ 相助
tương-truyền 相傳
tương-tư 相思
tương-ứng 相應
Tướng 將・相
tướng-công 相公（舊）
tướng-lãnh 將領
tướng-mạo 相貌
tướng-quân 將軍
tướng-quốc 相國（舊）
tướng-sĩ 將士 — 相士
tướng-soái 將帥
tướng-tá 將佐 — 相貌
tướng-tài 將才
tướng-thuật 相術
Tường 祥・詳・牆・薔・
嬙・痒・庠・戕・翔
tường-hoa 牆花
tường-minh 詳明
tường-tận 詳盡
tường-thuật 詳述
tường-trần 詳細陳述
tường-trình 詳細報告
tường-vi 薔薇
Tượng 匠・象・像
tượng-ảnh 影像
tượng-hình 形像
tượng-trưng 象徵
Tưởng 想・獎・蔣
tưởng đâu 心中以爲
tưởng-lệ 獎勵
tưởng-niệm 想念
tưởng-tượng 想像
tưởng-vọng 想望
Tướt 嬰孩之輕性痢疾
Tựu 就
tựu-chức 就職
tựu-học 就學
tựu-trung 就中
Tửu 酒
tửu-điếm 酒店
tửu-đồ 酒徒
tửu-gia 酒家
tửu-lầu 酒樓
tửu-lượng 酒量
tửu-quán 酒館
tửu-sắc 酒色
tửu-tinh 酒精
Ty 司・卑・絲
ty cảnh-sát 警察局
ty công-an 公安局
ty di-trú 移民局

ty-lậu 卑陋
ty-tiện 卑賤
ty-trưởng 司長
Tý 庇・臂—子・子時
tý-hộ 庇護
tý-ngọ-tuyến 子午綫
Tỳ 婢・脾・裨・枇・琵・貔・毗・疵
tỳ-bà 琵琶 — 枇杷
tỳ-hưu 貔貅
tỳ-liên 毗連
tỳ-thiếp 婢妾
tỳ-tích 疵瑕之痕跡
tỳ-vị 脾胃

Tỵ 避・巳・圯・祀・鼻
tỵ-hiềm 避嫌
tỵ-họa 避禍
tỵ-nạn 避難
tỵ-tổ 鼻祖
Tỷ 比・姊・俾・譬 — 十萬萬
tỷ-dụ 譬喻
tỷ-đối 比對
tỷ-lệ 比例
tỷ-muội 姊妹
tỷ-như 比如
tỷ-số 比數—球賽之紀錄
tỷ-thí 比試

U

U 幽 — 瘤・起瘤
u-ám 幽暗・黑暗
u-mê 幽迷・愚昧的
u nhọt 瘡瘤
u-tịnh 幽靜
u-u 暗暗的
Ú 癡肥的 — 三角形之粽
ú-ớ 含糊其詞
Ù 虎虎之聲
Ụ 船塢 — 晦氣
ụ-mặt 晦氣之面孔
Ủ 傴 — 萎謝的 — 蓋之使暖 — 浸濕以使之發芽
ủ dột 憂鬱的
ủ-ê 疲乏的
ủ mốc 濕至發酵
ủ rũ 愁慘 — 萎謝
Úa 枯萎的
Ùa 蜂擁 — 附和
Ụa 反胃欲嘔
Ủa 表示愕然之歎詞
Uẩn 蘊・慍・韞
uẩn-nộ 慍怒
uẩn-tàng 蘊藏
Uất 鬱・蔚・尉
Uất-Trì 尉遲（姓）
uất-ức 抑鬱
Úc 澳・郁
Úc-Châu 澳洲（地）
Úc-Đại-Lợi 澳大利
Ục 湧出・嘔出
ục-ịch 笨重而累墜的
Uế 穢
uế-trọc 穢濁
uế-vật 穢物
Ui-ui 天氣陰陰的
Úi-chà 表示驚奇之歎詞
Ủi 安慰之助語詞 — 微濕的
ủi-ủi 微濕的
Úi 熨・熨斗
Um 用慢火燉熟 — 嘈雜 — 茂盛的
um-sùm 嘈雜的
um-tùm 茂盛的
Úm 蓋之使暖
Ùm 嘈雜之聲 — 重物跌落水之聲音
Un 燻烟
Ùn 蜂擁而至
ùn-ùn 蜂擁而至

Ung 雍・癰・邕・甕 — 腐臭的（指蛋類）

ung-dung 雍容

ung-thư 癰疽（醫）

Úng 腐爛的（指菓類）

Ủng 擁・壅

ủng-hộ 擁護

Uốn 捲曲・拗曲

uốn éo 拗曲 — 擺動纖腰

uốn tóc 捲髮・電髮

Uông 汪

Uống 飲

Uổng 枉 — 可惜的

uổng-công 枉用功

uổng quá 很可惜的

uổng-phí 枉費

uổng-tử 枉死

Úp 覆下・傾覆

Ụp 到塌

Út 兄弟姊妹間之最年幼者

Ụt 貓頭鷹

Uy (oai) 威

uy-bách 威迫

uy-danh 威名

uy-hiếp 威脅

uy-lực 威力

uy-nghiêm 威嚴

uy-phong 威風

uy-quyền 權威

uy-thế 威勢

uy-tín 威信

uy-vọng 威望

Uý 畏・尉

uý-cụ 畏懼

uý-kỵ 畏忌

Uỳ 萎

Uỷ 委・慰・諉・餧

uỷ-ban 委員會

uỷ-hội 委員會

uỷ-lạo 慰勞

uỷ-nhiệm 委任

uỷ-nhiệm-thơ 委任書

uỷ-phái 委派

uỷ-quyền 委權・授權 — 授權書，俗稱掛沙紙

uỷ-thác 委託

uỷ-viên 委員

Uyên 淵・鴛

uyên-bác 淵博

uyên-thâm 淵深

uyên-ương 鴛鴦

Uyển 苑・宛・婉・惋・腕

uyển-chuyển 婉轉

uyển-tiếc 惋惜

Ư

Ư 於

Ứ 淤・瘀

ứ đọng 淤積

ứ hơi 鬱氣

ứ-hự 表示不滿意之嘆息聲

ứ máu 血瘀積

ứ-trệ 淤滯

Ừ 表示允諾之歎詞

ừ hữ 含糊不清之答應

Ưa 愛好・嗜好

Ứa 慢慢流出

Ức 抑・憶・億・臆

ức-chế 抑制

ức-đoán 臆斷

ức-hiếp 抑脅，不公平

Ực 狂飲

Ưng 應・鷹・膺

ưng-khuyển 鷹犬

ưng-thuận 應順，同意

ưng ý 合意

Ứng 應

ứng-biến 應變

ứng-cử 參加候選

ứng-dụng 應用

ứng-đáp 應答

ứng-địch 應敵

ứng-đối 應對

ứng-mạng 應命

ứng-nghiệm 應驗

ứng-phó 應付

ứng-thế 應世

ứng-thí 應試

ứng-thời 應時

ứng-thù 應酬

ứng-tiếp 應接

Ửng hồng 反映出紅色

Ước 約

ước ao 期望

ước chừng 大約

ước-chương 約章

ước định 約略估量

ước-lược 約略

ước-lượng 約略估量

ước mong 期望

ước nguyện 願望

ước-pháp 約法

ước-thúc 約束

Ươm 繅絲

Ươn 霉腐而發臭的（指魚肉之類）— 微恙

ươn mình 身有微恙
Ưỡn 挺起
Ương 央・殃・秧・泱・鴦
Ướp 醃
ướp lạnh 冷藏・雪藏
ướp muối 用鹽醃
Ướt 濕的
ướt-át 濕的
ướt mèm 很濕的
ướt-rượt 很濕的
Ưu 憂・優
ưu-đãi 優待
ưu-đẳng 優等
ưu-điểm 優點
ưu-hoạn 憂患
ưu-liệt 優劣
ưu-lự 憂慮
ưu-mỹ 優美
ưu-nhàn 優閒
ưu-phiền 憂煩
ưu-sầu 憂愁
ưu-thắng 優勝
ưu-thế 優勢
ưu-tiên 優先
ưu-tú 優秀
ưu-tư 憂思
ưu-uất 憂鬱
ưu-việt 優越

□□□□□□□□□

V

Va 這個人・他 — 碰撞

Vá 縫補 — 舀飯或湯之大匙羹 — 花斑點之毛 — 留在嬰孩前腦蓋之髮

Và 與及 — 扒送食物入口內

Vạ 懲罰・罰款 — 禍災

Vả 而且 — 掌耳光

vả chăng 而且・況且

vả lại 而且・況且

Vã 用水敷上

Vác 抬在肩上

Vạc 斬削 — 大鑊 — 夜鶴

Vách 牆壁

vách tường 牆壁

Vạch 劈開 — 劃界綫

vạch mặt 拆穿其假面具

vạch rõ 劃開清楚

Vai 肩膀 — 一張 — 角色・劇中之角色

vai chánh 劇中之主角

vai phụ 劇中之配角

vai trò 角色 — 職務

vai tuồng 角色 — 職務

Vái 祈禱・禱告

vái trời 向天祈禱

vái van 祈禱・禱告

Vài 數個・三數個

Vải 布料 — 荔枝

vải sồ 布綢 — 布疋

Vãi 尼姑 — 撒出

Vàm 三叉涌口

Van 懇求・哀求

van-lơn 懇求・哀求

van vái 祈禱

Ván 木板 — 板床

Vàn 萬（變音讀法）

Vạn 萬

vạn-an 萬安

vạn-bội 萬倍

vạn-cổ 萬古

vạn-hạnh 萬幸

vạn-lý 萬里

vạn-lý trường-thành 萬里長城

vạn-năng 萬能

vạn-quốc 萬國

vạn-sự 萬事

vạn-thế 萬世

vạn-toàn 萬全

vạn-tuế 萬歲

vạn-thọ 萬壽 — 萬壽花
vạn-tử 萬死
Vạn-Tượng 萬象，即永珍市，寮國之首都（地）
vạn-tượng 萬象
vạn-vật 萬物
Vãn 挽・晚・輓
vãn-cảnh 晚景
vãn-cứu 挽救
vãn-hồi 挽囘
vãn-lưu 挽留
vãn-niên 晚年
vãn-tiết 晚節
Vang 响朗・迴聲 — 蘇木（木質紅色可作染料）
vang dội 响朗・迴聲
vang lừng 响徹遐邇
Váng 凝結在液體上面之薄層 — 暈眩
váng nhện 蜘蛛網
Vàng 黃金 — 黃色的
vàng ánh 鮮黃色的
vàng đồ 成色低之雜金
vàng khè 很黃的
vàng khối 金塊
vàng lá 金葉
vàng mười 十足金
vàng ròng 純金
vàng tây 西金
vàng y 足金
Vãng 往
vãng hát 劇終
vãng-lai 往來
vãng-sanh 往生
vãng-sự 往事
Vanh 剪除四周多餘之部份
Vành 邊沿 — 一環
vành móng ngựa 在法庭之公堂上留給原告或被告人站立之馬蹄形木柵
Vạnh-vạnh 很圓貌
Vảnh 張開・豎起
Vào 入內 — 加入 — 記入
Vát 斜角的・斜線的
Vạt 衣裾 — 削成斜角形 — 疏格之床板
Vay 借貸・借欵
vay trả 貸還 — 報應
Váy 採耳 — 短裙
váy tai 採耳 — 用鎗指向某人之耳朵以勒索金錢
Vày 紡紗車 — 蹂躪 — 弄皺
vày vò 弄皺 — 虐待
Vạy 歪曲的

Vảy 鱗・如鱗形之物 — 灑少量之水

vảy cá 魚鱗 — 眼翳症，在角膜上有如魚鱗形白點之眼翳症（醫）

Vằm 琢成細塊—搗碎

Vặm-vỡ (vạm-vỡ) 魁梧而壯碩的

Văn 文・聞・紋・汶・雯

văn-bằng 文憑

văn-chương 文章

văn-đàn 文壇

văn-hào 文豪

văn-hiến 文獻

văn-hóa 文化

văn-học 文學

văn-khế 文契

văn-khoa 文科

văn-khố 文庫

văn-kiến 聞見・見聞

văn-kiện 文件

văn-minh 文明

văn-nghệ 文藝

văn-nhã 文雅

văn-nhơn 文人

văn-phạm 文範

văn-pháp 文法

văn-phòng 文房・辦公廳

văn-sĩ 文士・文學家

văn-tập 文集

văn-tế 祭文

văn-thể 文體

văn-tuyển 文選

văn-tự 文字

văn-vật 文物

văn-võ 文武

Vắn 短的

vắn-tắt 簡短的

vắn-vỏi 短的・短促的

Vằn 有斑紋的

vằn-vện 有斑紋的

Vặn 扭 — 紊亂的

Văng 彈出 — 濺射

văng-vẳng 隱約聽聞

Vắng 寂寞 — 缺席

vắng mặt 缺席（引）

vắng tanh 冷寂的

vắng teo 冷寂的

vắng-vẻ 靜寂的

Vằng-vặc 光亮的

Vẳng 隱約聽聞

vẳng-vẳng 隱約聽聞

Vắt 榨取 — 一握之量 — 搭掛 — 很清澈的

Vặt 屑細而什雜的 — 拔出
— 喝令牛向左轉之口號
Vân 雲・云・芸・耘・紜
— 木紋
vân-du 雲遊
vân-mẫu 雲母（礦）
Vân-Nam 雲南省（地）
vân-nghê 雲霓
vân-vân 云云 — 等等
vân-vũ 雲雨
Vấn 問 — 捲起
vấn-an 問安
vấn-đáp 問答
vấn-đề 問題
vấn-tội 問罪
vấn-vít 纏繞
vấn-vương 縺綣・纏綿
Vần 韻調・合韻的 — 拼音 — 輾轉・轆轉
vần công 輪番而工作
vần ngược 複拼音
vần-vũ 天將下雨
vần xuôi 單拼音
Vận 運・韻 — 穿衣服
vận-chuyển 運轉・流通
vận-dụng 運用
vận-động 運動
vận-động-hội 運動會
vận-động-trường 運動場
vận-hà 運河
vận-hạn 運舛
vận-mạng 命運
vận-phí 運費
vận-số 運數
vận-tải 運載・運輸
vận-tuyển 韻選
Vẩn 混濁的 — 混亂的
vẩn-vơ 虛泛的・無定的
Vẫn 殞・隕・刎・吻 — 仍然・依然
vẫn còn 仍有
vẫn-mạng 殞命
vẫn-thạch 隕石
vẫn thế 依然如是
Vâng 聽從
Vầng 圓圈 — 月暈
Vấp 脚觸物而致跌倒 — 不甚流利
Vập 撞扁・撞破
Vất (vứt) 拋擲
vất-vả 勞碌的
vất-vơ 懊喪
vất-vưởng 懊喪
Vật 物・勿 — 摔角

□□□□□□□□□

vật-chất 物質
vật-chủ 物主
vật-dục 物慾
vật-dụng 日用品
vật-giá 物價
vật-liệu 物料，材料
vật lộn 摔角
vật-lý 物理
vật-lý-học 物理學
vật-lực 物力
vật-phẩm 物品
vật-sản 物產
vật-thể 物體
vật-thực 食物
vật-vã 勞碌
vật-vờ 懊喪
vật-vờ vật-vưỡng 懊喪
Vấu 抓・爪
Vây 包圍・圍繞
Vấy 沾有污點
Vầy 如此 — 團聚
Vậy 如此・因此
Vẩy (vảy) 鱗
Vẫy 掙扎
vẫy-vùng 掙扎
Ve 樽 — 蟬 — 調戲女子
ve chai 玻璃樽
ve gái 調戲女子
ve vãn 調情
Vé 入場券 — 車票船票或飛機票 — 彩票
Vè 車輪之隔沙蓋 — 帶有諷刺性之通俗詩歌
Vẻ 態度・姿態
vẻ đẹp 美妙之姿態
vẻ mặt 面部之表情
vẻ-vang 光榮的
Vẽ 繪畫 — 指示
Vẹm 蚌
Ven 邊沿 — 沿着而行
Vén 扯起・揭幕
vén màn 揭幕・序幕
Vẹn 完整・齊備
vẹn toàn 齊全的
Vẻn-vẹn 全部
Véo 用兩指捏
véo-von 清脆之聲
Vẹo 歪曲的 — 十萬
Vét 搜刮・挖清 — 在森林中帶有瘧疾菌之蚊
Vẹt 八哥鳥
Vê 捲成圓形
Vế 大腿
Về 轉回來 — 關於

về sau 後來・日後
Vệ 衛
vệ-binh 衛兵
vệ-đội 衛隊
vệ-sanh 衛生
vệ-tinh 衛星
Vếch 翹高
Vện 有斑紋的
Vênh 翹起一邊
vênh-vang 傲慢的
vênh-váo 傲慢的
Vết 痕跡
vết thương 傷痕
vết tích 痕跡
Vêu 搖搖擺擺
Vi 爲・微・違・圍・薇・韋・幃 — 魚翅
vi-bằng 爲憑
vi-bội 違背
vi-cảnh 違犯警律
vi-diệu 微妙
vi-hiến 違反憲法
vi-khuẩn 微菌
vi-lịnh 違令
vi-mạng 違命
vi-phạm 違犯
vi-pháp 違法
vi-tiện 微賤
vi-trần 微塵
vi-trùng 微虫，微生物
vi-ước 違約
vi-vật 微物
Ví 譬 — 圍困
ví dầu 假如・若然
ví-dụ 譬喻
ví-như 譬如
ví-von 欠準確之比較
Vì 因爲・爲着
vì đâu 因何
vì sao 因何
vì thế 因此
vì vậy 因此
Vị 未・味・位・胃・謂・彙・爲
vị-định 未定
vị-giác 味覺
vị-hôn 未婚
vị-hôn-phu 未婚夫
vị-hôn-thê 未婚妻
vị-kỷ 爲已・利已主義
vị-lai 未來
vị mặt 賞面，爲着面子
vị-tất 未必
vị-tha 爲他・利他主義

□□□□□□□□□

vị-thành 未成
vị-thành-niên 未成年
vị-toan 胃酸（生）
vị-trí 位置
vị-vong 未亡 — 未忘
Vỉ 用竹片編成之墊
Vĩ 偉・緯・尾・煒・葦
vĩ-đại 偉大
vĩ-đạo 緯道
vĩ-luận 偉論
vĩ-nghiệp 偉業
vĩ-nhơn 偉人
vĩ-quan 偉觀
vĩ-tuyến 緯綫
Vía 魂魄 — 神認
Vích 大鼈
Việc 工作・事務
việc công 公事
việc hình 刑事訴訟
việc hộ 民事訴訟
việc làm 工作
việc nhà 家事
việc nước 國事
việc riêng 私事
Viêm 炎
viêm-lương 炎涼
viêm-nhiệt 炎熱

Viên 員・圓・園・轅・袁・猿・爰・媛
viên-chức 職員
viên-kính 圓徑
viên-mãn 圓滿
viên-ngoại 員外
viên-tướng 一員大將
Viền 縫布邊・緄邊
Viện 援・院
viện-binh 援兵
viện chứng 引証
viện-dẫn 援引
viện phát-hành 發行貨幣之機構
viện-trợ 援助
viện-trưởng 院長
Viển-vông 渺茫的
Viễn 遠
viễn-cảnh 遠景
viễn-cư 遠居
viễn-du 遠遊
Viễn-Đông 遠東
viễn-hành 遠行
viễn-lự 遠慮
viễn-phương 遠方
viễn-thị 遠視（醫）
viễn-vọng 遠望

Viếng 探訪・訪問
Viết 曰 — 寫・繕寫
Việt 越・粵・鉞
Việt-Hoa 越華，越南和中國
việt-kiều 越南之僑民
Việt-Nam 越南
việt-ngữ 越語
Việt-Pháp 越法，越南和法國
việt-văn 越文
Vịm 大瓦盆
Vịn 倚靠・扶持
Vinh 榮
vinh-diệu 榮耀
vinh-dự 榮譽
vinh-hạnh 榮幸
vinh-hiển 榮顯
vinh-hoa 榮華
vinh-nhiệm 榮任
vinh-nhục 榮辱
vinh-quang 光榮
vinh-qui 榮歸
vinh-thăng 榮陞
Vịnh 詠 — 海灣
Vĩnh 永
vĩnh-biệt 永別
vĩnh-cửu 永久
Vĩnh-Long 永隆，南越中部省份之一（地）
vĩnh-thế 永世
vĩnh-viễn 永遠
Vĩnh-Yên 永安，越北省份之一（地）
Vít 痕跡
Vịt 鴨
Vo 渾圓的 — 搓圓
vo-vo 翁翁之聲
Vó 方形之魚網 — 馬或驢等之蹄甲
Vò 搓圓 — 弄皺
Vọ 鵂鶹
Vỏ 菓殼・菓皮 — 樹皮 — 介類之殼 — 車輪之外胎
Võ (vũ) 武・雨・宇・羽・舞・禹
võ-bị 武備
võ-biền 武弁・武官
võ-công 武功
võ-đài 比武台・擂台
võ-khí 武器
võ-khoa 武科
võ-lực 武力
võ-nghệ 武藝

võ-phu 武夫
võ-quan 武官
võ-sĩ 武士
võ-thuật 武術
võ-trang 武裝
võ-tướng 武將
võ vàng 消瘦的
Vóc 身材 — 一疋
vóc giạc 身材
Vọc 用手撚弄
Voi 象
Với 伸長手或脚以觸摸
Vòi 象鼻 — 水龍喉
vòi-vọi 很高
Vòm 瞭望塔
Von 尖瘦的
von-vót 很高
Vỏn-vẹn 全部祇有
Vong 亡・忘
vong-ân 忘恩
vong-bổn 忘本
vong-hồn 亡魂
vong-linh 亡靈，亡魂
vong-mạng 亡命
vong-nhơn 亡人
vong-quốc 亡國
vong-tổ 忘祖
Vòng 圓環—環繞
vòng quanh 環繞
vòng thành 城郭
vòng tròn 圓圈
vòng vàng 金環・金飾
vòng vây 重圍
Vọng 望・妄
Vọng-Các 曼谷市，泰國之首都（地）
vọng-niệm 妄念
vọng-phu 望夫
vọng-tộc 望族
vọng-tưởng 妄想
Võng 網，罔，惘 — 吊床
Vọp 蜆之俗稱
vọp bẻ 痙攣症・抽筋症
Vót 削尖
Vọt 濺出
Vô 無・毋 — 入內
vô-biên 無邊・無涯
vô-bổ 無補于事
vô-can 無關係
vô-căn-cứ 無根據
vô-chủ 無主
vô-cố 無故
vô-cớ 無故
vô-cùng 無窮

□□□□□□□□□

vô-cương 無疆
vô-danh 無名
vô-dụng 無用
vô-duyên 無緣 — 無趣緻
vô-đạo 無道
vô-đầu 無頭
vô-địch 無敵 — 冠軍
vô-định 無定
vô-độ 無度
vô-giá 無價
vô-gián 無間斷
vô-giáo-dục 無教育
vô-hại 無害
vô-hạn 無限
vô-hạnh 無幸 — 行爲不檢
vô-hậu 無後
vô-học 無學
vô-hiệu 無效
vô-hình 無形
vô-ích 無益
vô-lại 無賴
vô-lễ 無禮
vô-luận 無論
vô-lực 無力
vô-lương 無良
vô-lượng 無量
vô-lý 無理
vô-năng 無能
vô-nghĩa 無義，不義
vô-nhai 無涯
vô-nhơn-đạo 無人道
vô-phép 無規舉・無禮貌
vô-phước 無福
vô-sản 無產
vô-sỉ 無恥
vô-song 無雙
vô-số 無數
vô-sự 無事
vô-tang 無贓証
vô-tâm 無心
vô-tận 無盡
vô-thần 無神
vô-thường 無常
vô-thượng 無上
vô-tình 無情
vô-tội 無罪
vô-tri 無知
vô-tuyến-điện 無綫電
vô-tuyến truyền-ảnh 無綫電傳影，電視
vô-tuyến truyền-thanh 無綫電播音
vô-tư 無私
vô-ưu 無憂

□□□□□□□□□

vô-vị 無味
vô-vọng 無望
vô-ý 無意
Vố 猛力毆擊 — 意外之打擊 — 象奴所用之槌
Vồ 木槌 — 攫奪
Vồ 出言不遜
Vỗ 拍掌・輕拍 — 撫慰
vỗ tay 拍掌
vỗ-về 撫慰・安慰
Vốc 两掌所盛之容量
Vôi 石灰
Vối 山茶葉
Vội 怱忙
vội-vã 怱忙
vội-vàng 怱忙
Vốn 資本 — 本來
vốn là 本來
vốn-liếng 資本
Vồn-vã 慇勤
Vồng 小土丘 — 彎起如弓形的
Vổng 翹起・翹高
Vơ 搶盡・刼掠 — 虛泛的・曖昧的
vơ-váo 空談
vơ-vẩn 恍惚
vơ-vét 搜刮一空
Vớ 袜 — 摸着・觸及
Vờ 假裝作 — 蜉蝣
Vợ 妻
vợ bé 妾侍
vợ cả 髮妻
vợ chánh 髮妻
vợ chồng 夫妻
vợ kế 繼室
vợ lẽ 旁妻
vợ mọn 旁妻
Vở 簿册 — 劇本
vở tuồng 劇本・劇情
Vỡ 破碎・毀壞 — 開端
vỡ lòng 初學啓蒙
vỡ lở 破碎 — 失敗
vỡ sọ 腦蓋破裂
vỡ việc 事情敗露
Vơi 不盈滿的
Với 與及 — 伸高手臂
Vời 遙遠貌 — 邀請
Vợi 取出一小部份
Vớt 撈起 — 救起
vớt-vát 撈起 — 救起
Vợt 有柄之魚網 — 球拍
Vu 誣・巫・于・迂・盂・紆・蕪・雩・樗

□□□□□□□□□□

vu-cáo 誣告
vu-hãm 誣陷
vu-khoát 蕪濶
vu-khống 誣控
vu-ngôn 誣言
vu-nữ 巫女
vu-oan 誣寃
vu-qui 于歸
vu-vơ 虛蕪渺渺的
vu-y 巫醫
Vú 乳房・乳部 — 乳母
vú sữa 牛奶菓（植）
Vù 腫脹
vù-vù 虎虎之聲
Vụ 務・侮・霧 — 陀螺
vụ-cầu 務求
vụ-danh 務名
vụ-lợi 務利
Vũ 舞・武・宇・雨・羽・
禹・鵡・嫵
vũ-dực 羽翼
vũ-đài 舞台
vũ-khúc 舞曲
vũ-lộ 雨露
vũ-lượng 雨量
vũ-mao 羽毛
vũ-nữ 舞女
vũ-trụ 宇宙
vũ-trường 舞場
Vua 皇帝 — 王者
vua chúa 帝主
Vùa 扒淸光 — 甌砵
vùa giúp 扶助
vùa sãi 僧人之盂砵
Vui 快樂的・歡喜的
vui cười 歡笑
vui lòng 樂意
vui miệng 順口開河（引）
vui mừng 歡欣
vui sướng 歡暢 — 榮幸
vui thú 樂趣
vui vầy 歡聚
vui-vẻ 愉快的
Vùi 埋藏在沙泥裡
vùi đầu 埋頭苦幹（引）
Vun 堆滿
Vùn-vụt 迅速貌
Vụn 細屑的・瑣碎的
vụn-vằn 瑣碎的
vụn-vặt 瑣碎的
Vung 煲蓋 — 搖擺
vung vai 聳肩・伸懶腰
vung-vinh 得意洋洋
Vùng 地區・地帶 — 掙扎

□□□□□□□□□

vùng-vẳng 表示怒意或不滿意之掙扎
vùng vẫy 掙扎
Vụng 無能的・庸碌的
vụng-về 無能的
Vũng 水潭 — 海灣
vũng máu 血泊
Vũng-Tàu 頭頓，南越東部省份之一 — 頭頓市・頭頓灣（地）
Vuông 四方形的
vuông tròn 圓滿的・圓滑的
vuông-vức 四方形的
Vuốt 撫摩・捋 — 尖爪
vuốt râu 捋鬚
vuốt-ve 撫慰
Vuột 滑脫
Vút 洗濯 — 尖爪
Vụt 猝然 — 抛擲
vụt-vụt 迅速貌
Vừa 適合的・適中的 — 剛剛 — 同時
vừa đủ 剛剛足够
vừa lứa 適合之配偶
vừa miệng 適口的
vừa mới 剛才・剛剛
vừa rồi 剛纔 — 近來
vừa tầm 適中之距離
vừa-vặn 適合的・合度的
vừa-vừa 適可而止
vừa ý 合意
Vựa 蘊藏・囤積 — 倉庫・棧房・貯賣所
Vữa 腐爛而化成液體的（指食物或蛋類）
Vực 域 — 深淵
Vưng (vâng) 聽從・奉命
Vừng 芝蔴
Vựng 彙 — 彙集
Vửng-vơ 脚步浮浮
Vững 穩固的・堅穩的
vững bền 堅穩的
vững bụng 安心
vững-chãi 穩定的
vững chắc 穩固的
vững lòng 安心
vững-vàng 穩固的・穩健的
Vược 鱸魚
Vươn 伸長・張起
Vườn 花園・菓園・菜園・園地 — 鄉下・鄉村
vườn thú 動物園
vườn-tược 園地
Vượn 猿

Vương 王 — 牽纏
vương-công 王公
vương-cung 王宮
vương-đạo 王道
vương-giả 王者
vương-hầu 王侯
vương-miện 王冕
vương-nghiệp 王業
vương-phi 王妃
vương-phủ 王府
vương-tôn 王孫
vương-tử 王子
vương-tước 王爵
vương-vấn 纏綣
vương-vị 王位
Vướng 牽纏
vướng-vít 牽纏
Vượng 旺
vượng-địa 旺地
vượng-khí 旺氣
Vượt 越過・超過
vượt ngục 越獄
vượt qua 越過
Vứt 拋棄
Vưu 尤
vưu-vật 尤物

X

Xa 車・奢・賖・佘—遠的
— 遠離，離別
xa cách 遠隔
xa-cừ 雲母殼
xa-hoa 奢華
xa khơi 遙遠的
xa lạ 陌生的
xa lánh 遠避
xa lắc 很遠的
xa-mã 車馬
xa-phí 奢費 — 車費
xa-phu 車夫
xa-vọng 奢望
xa vời 很遠的
xa xăm 很遠・遙遠
xa-xí 奢侈
xa-xí-phẩm 奢侈品
xa xôi 遙遠
Xá 舍・赦 — 揖拜
xá-hạ 舍下
xá-lịnh 赦令
xá-miễn 赦免
xá-quá 赦過
xá-tội 赦罪
Xà 蛇
xà-beng 用以撬物之鐵筆
xà-bong 肥皂・番梘（法）
xà-cạp 纏小腿之布帶
xà-lách 生菜（法）
xà-loại 蛇類
xà-lỏn 短褲
xà-mâu 蛇矛
xà-phòng 肥皂・番梘（法）
xà-rong 紗籠，圍布
Xạ 射・麝
xạ-hương 麝香
xạ-kích 射擊
xạ-thuật 射術
Xả 捨・卸・扯 — 用多水
洗濯
xả-đoản 捨短
xả hơi 放洩積氣
xả-kỷ 捨巳
xả rác 拋棄垃圾 — 瑣碎的
xả-sanh 捨生
xả-thân 捨身
xả tóc 放散頭髮
xả-tội 卸罪
xả-trách 卸責
xả-trang 卸裝

Xã 社
xã-đoàn 社團
xã-giao 社交
xã-hội 社會
xã-hội-học 社會學
xã-luận 社論
xã-tắc 社稷
xã tây 市長・市政廳（舊）
xã-thuyết 社論
xã-tri 專營高利貸欵生涯之馬來亞人
xã-trưởng 社長，鄉長
xã-viên 社員
xã-xệ 典型之鄉愚
Xác 確・殼・殼 — 渣滓
xác chết 死屍
xác-chứng 確証
xác-đáng 確當
xác-định 確定
xác-nhận 確認
xác-nhiên 確然
xác-thật 確實
xác-thiết 確切
xác thịt 軀殼・肉體
Xạc 鬆出 — 坐着而搖櫓 — 責罵（法）
Xách 抽着 — 偷竊

Xai 猜
xai-ky 猜忌
xai-nghi 猜疑
xai-tưởng 猜想
Xái 鴉片煙屎
Xài 使用 — 消費 — 責罵
xài phí 消費・揮霍
xài xề 破爛的 — 責罵
Xải 用桐油或漆油塗密以盛液體之竹筐
Xám 灰色的
xám-xám 略帶灰色的
Xàm 狂妄之言
xàm-xỡ 不合禮的
Xảm 塡補隙罅 — 粗糙的
Xan 露天的
Xán 燦・粲 — 猛力擲下・猛力打擊
Xàng-xàng 平庸的
Xanh 青色的或藍色的之統稱 — 指生菓青色未熟的 — 指皮膚青白而無血色的 — 年青的
xanh biếc 碧綠色
xanh da trời 蔚藍色
xanh dương 洋藍色
xanh lá cây 翠綠色

xanh rờn 翠綠色的
xanh um 深綠色的
xanh-xanh 略帶青色的
xanh-xao 青白而無血色的
Xành-xạch 沙沙之聲
Xảnh-xảnh 出言不遜
xảnh-xẹ 裝假正經
Xao 敲
xao-động 敲動
xao lảng 不注意・疏忽
xao-xuyến 騷動
Xáo 攪亂 — 用多種配菜來煮肉
xáo lộn 攪亂
xáo trộn 攪亂・拌勻
Xào 炒
xào xáo 煎炒 — 喻家庭不睦而爭吵
Xạo 胡混的・虛僞的・不三不四的 — 僞君子
Xảo 巧・狡
xảo-biện 巧辯
xảo-công 巧工
xảo-diệu 巧妙
xảo-kế 巧計
xảo-kỹ 巧技
xảo-ngôn 巧言
xảo-ngữ 巧語
xảo-quyệt 狡猾
xảo-thủ 巧手
xảo-trá 狡詐
Xáp 行近・互相接近
xáp chiến 混戰
xáp lá cà 肉搏戰
xáp lại 互相接近
xáp trận 混戰
Xạp-xạp 咀嚼之聲音
Xát 摩擦
Xàu 枯萎的 — 愁悶的
xàu mặt 滿面愁容
Xạu 愁悶
Xay 輾磨
Xáy 鋤鬆泥土
xáy-xáy 敏捷貌
Xảy 發生 — 猝至
xảy đến 猝然而來
xảy gặp 猝然遇見
xảy ra 發生
xảy tới 猝然而至
Xăm 神簽 — 用針刺・文身 — 用叉刺以取物
xăm mình 文身
xăm mứt 用叉刺糖菓
xăm-xăm 俯首而行

xăm-xỉa 用針刺 — 如坐針毡（引）
Xắm-nắm 預算・打算
xắm-rắm 預算・打算
Xăn 捲起・撩起
xăn quần 捲起褲脚
xăn tay 捲起衫袖
xăn-văn 惆悵
Xắn 用尖鋒由上向下插
Xăng 汽油（法）
xăng-xít 紛紜
Xằng 不正當的
xằng-xịt 放蕩不羈
Xẳng 倔强的・倔强之語— 太鹹的
Xắp 差不多
xắp-xắp 適量之水
xắp-xỉ 差不多
Xắt 用刀切
Xấc 傲慢的・無禮的
xấc-xược 傲慢的
Xâm 侵
xâm-chiếm 侵佔
xâm-đoạt 侵奪
xâm-hại 侵害
xâm-lăng 侵凌
xâm lấn 侵佔
xâm-lược 侵略
xâm-nhập 侵入
xâm-nhiễu 侵擾
xâm-phạm 侵犯
Xầm-xì 竊竊私語
Xẩm 黑暗的・天黑 — 目眩・盲人
xẩm-xẩm 天將黑
Xẩn-vẩn 徘徊
Xấp 一叠 — 摺叠・摺起 — 增倍
xấp-xỉ (xắp-xỉ) 差不多
Xâu 一抽・一串 — 抽稅 — 抽水（賭）
Xấu 醜的・醜陋的 — 劣質的 — 心懷不善的 — 慚愧
xấu bụng 心懷不善的
xấu-hoắc 很醜陋的—很劣
xấu hổ 慚愧
xấu nết 品情很壞的
xấu người 樣子醜陋的
xấu số 命運乖舛
xấu-xa 醜怪的
xấu-xí 很醜陋的
Xây 建立・建築 — 旋轉
xây dựng 建立・建設

xây đắp 建立・建築
xây vần 循環・輪轉
xây xẩm 頭暈眼花
Xe 車輛之總稱 — 搓線
xe bò 牛車
xe chữa lửa 救火車
xe cộ 車輛之總稱
xe du-lịch 遊歷型之汽車
xe đạp 脚踏車・單車
xe điển 電綫車
xe đò 客車・公共汽車
xe gắn máy 機動單車
xe hàng 貨車
xe hơi 汽車
xe kéo 人力車
xe lô 出租之汽車（法）
xe lửa 火車
xe máy 單車
xe máy dầu 摩托車
xe ngựa 馬車
xe nhà 私家車・自用車
xe tang 柩車
xe tắc-xi 的士車，即計程汽車（法）
xe tăng 坦克車（法）
xe thiết-giáp 鐵甲車
xe thổ-mộ 火柴盒形之馬車
xe thơ 郵政車・書信車
xe xích-lô 三輪車（法）
Xé 撕破
Xẻ 割開・剖開
Xem 看・觀察 — 看作
xem như 看作・當如
xem ra 看來
xem xét 觀察・査看
Xen 擠入 — 干涉
xen kẽ 間隔開
xen vào 擠入 — 干涉
Xén 逐少呑沒他人之財產或利益
Xèn 羞慚之助語詞
Xẻn-lẻn 羞慚
Xeo 撬
Xéo 歪的・斜的 — 踐踏
xéo-xẹo 很歪的
Xèo 軟的・凋謝的 — 煎炒之聲 — 有肉餡之薄餅
xèo-xèo 煎炒之聲
Xẹo 歪的 — 走樣的
xẹo-xọ 歪斜的
Xẻo 割成薄片
Xẽo 小涌
Xẹp 扁的 — 變成扁的
Xét 査察・搜査

xét đoán 察斷
xét xử 判斷
Xẹt 迅速飛過・瞥過
Xê 移動・轉移
xê dịch 轉移・轉變
xê-xích 差別・差異
Xế 斜陽 — 下午
xế bóng 斜陽 — 下午
xế chiều 傍晚
Xề 暫時坐下
xề-xề 很自然之笑聲
xề-xệ 下墜的・累墜的
Xệ 下墜的・累墜的
Xể 搔傷皮膚・擦損
Xếch 歪斜一邊
Xệch 走樣的
xệch-xạc 走樣的
Xên 提煉・精煉白糖或糖汁 — 餞糖菓 — 手上之牌已齊張而等着和牌（賭）— 通報警局（俗）
Xến 頂讓・轉讓（俗）
Xêng-xang 矯飾
Xếp 摺 — 安排
xếp đặt 安排・整理
Xếu 動搖欲倒的
xếu-xáo 動搖欲倒的

Xệu 動搖不穩的
Xi 蚩・嗤・貲 — 促小孩放洩大小便
xi-măng 士敏土（法）
Xí 侈・痴・幟・熾・企
xí được 拾得・拾遺
xí gạt 哄騙
xí hụt 倖免
xí-nghiệp 企業
xí-xóa 取銷・勾銷
xí-xô xí-xào 說話嘈嘈
Xì 發洩・洩氣・洩漏
xì-xào 喁喁細語
xì-xồ 聽不清楚之語句
Xị 緊眉苦臉的
Xỉ 齒 — 戟指
xỉ-chất 齒質
xỉ mạ 戟指而駡
xỉ mặt 直指其面
Xía 妄加干涉・插嘴
Xỉa 點數錢銀 — 以菸草拭擦牙齒
xỉa răng 挑牙 — 牙籤
Xích 赤・尺・斥 — 鐵鍊 — 移動少許 — 嗾使
xích-đái 赤帶（醫）
xích-đạo 赤道

□□□□□□□□□

xích-độ 尺度
xích-hóa 赤化
xích-mích 糾紛・不和睦
xích-tâm 赤心
xích-thổ 尺土
xích-thốn 尺寸
xích-thủ 赤手
xích-tử 赤子
Xịch 歪過一邊
Xiệc 馬戲（法）
Xiêm 暹・襜 — 暹羅，泰國之舊名
Xiêm-La 暹羅（地）
Xiên 斜的 — 穿過
xiên xéo 斜側的
xiên xẹo 斜側的
xiên-xiên 略略斜側的
Xiển 闡
xiển-dương 闡揚
xiển-minh 闡明
xiển-thuật 闡述
Xiềng 鐵鎖鍊
xiềng-xích 鐵鎖鍊，枷鎖
Xiểng-liểng 潰敗 — 被撞而致頭腦昏花
xiểng-niểng 潰敗 — 被撞而致頭腦昏花
Xiết 窮盡 — 取物以扣除所欠之債項 — 急流
Xiêu 傾側 — 信服
xiêu lòng 心軟
Xiếu 標
Xin 請求，乞求
xin xỏ 請求・乞求
Xỉn 些少
Xinh 美麗的，可愛的
xinh-xắn 美麗的
xinh-xinh 稍爲美麗的
Xính-vính 極之沮喪
Xình-xoàng 半醉的
Xít-đu 打鞦韆
Xịt 噴射
Xíu 很細的 — 些少
Xìu 變軟 — 不感興奮
Xịu 顰蹙
Xỉu 不省人事
Xo 攣縮
xo-ro 畏縮
Xó 一隅，角落
Xò 臨陣退縮
xò căm 面無光彩的
Xỏ 穿成一串，穿過 — 奸狡的
xỏ lá 奸狡的 — 設騙局

xỏ mũi 用繩穿着鼻孔—指揮，操縱，擺佈（引）
Xõ 瘦的
Xoa (thoa) 釵 —摩擦，搽
Xóa 取銷，塗抹賬目
Xòa 迸流出來
Xoác 伸手以擁抱
Xoài 芒菓
Xoan 盲者，盲的
Xoàn 鑽石
Xoang 腔 — 陷於
xoang-điệu 腔調
Xoàng 平凡的，平庸的
xoàng-xoàng 平凡的
Xoay 旋轉
xoay-vần 旋轉，循環
Xoáy 旋渦，旋風 — 頭髮或毛之旋渦
Xoăn 捲的
Xoắn 絞實 — 寸步不離
xoắn-xít 寸步不離
Xoẳn 完了
Xoắt 快速
Xóc 用尖形之物插入 — 搖動以使之均勻
xóc óc 插入腦中 — 難受的
Xọc 極之
Xòe 張開，展開
Xoen-xoét 多言
Xoẹt 轉瞬間
Xoi 鑽穿孔
xoi bói 搜尋他人之過失以便揭發出來
Xói 水力沖激
xói-xói 剛直不屈
Xom 用尖鋒刺入
Xóm 村落，坊里
xóm giềng 村鄰，鄰里
Xon-xon 快捷貌
xon-xỏn 出言不遜
Xong 完竣，完妥
xong-xả 完竣
xong xuôi 完妥
Xõng 硬直的
xõng lưng 腰部硬直—懶惰
Xóp 平扁的
xóp ve 很扁的 — 不敢蠢動
Xọp 消腫 — 變扁
Xót 痕癢 — 憐愛
xót dạ 痛心，心中痛苦
xót ruột 因飢餓而致腸胃有如痕癢之感覺—心中痛苦
xót-xa 心中很痛苦
Xọt 强行插入

Xô 用力推
xô-bồ 混雜・胡混
xô xát 互毆
Xổ 解開・放出 — 瀉
xổ số 開彩票
Xốc 衝前 — 揚起・翻起
xốc vác 操勞（引）
xốc-xếch 衣冠不整的
Xộc 闖進
xộc-xệch 衣服寬濶的
Xôi 糯米飯
Xối 用多量之水淋・傾注
Xổi 草草泡製以便即食
Xồm 毛髮茸茸的
Xổm 蹲坐
Xôn-xao 騷動
Xốn 刺痛
xốn-xang 刺痛
Xộn 粗大的
xộn-xạo 混亂的
Xông 冲・衝 — 發出氣味 —用烟熏 — 用藥湯之蒸汽熏以治病
xông-pha 衝鋒
Xống 褲或裙
Xốp 鬆脆的
xốp-xộp 很鬆脆的
Xơ 植物之纖維或筋
xơ-rơ 已盡毀的
xơ-xác 毀壞凈盡的
Xớ 呑沒他人之財產
xớ-rớ 癡呆的・畏怯的
Xờ 突然
Xơi 食或飲 — 竊取
Xới 挖鬆・扒起
Xơm 撲前
Xờm 頭髮蓬鬆的
Xơn 行前・行近
Xớn-xác 冒失的
Xởn 剪除・剷除
Xớt 掠過 — 快捷地攫奪
Xợt 猝然
Xu 趨・樞—銅仙・錢銀之統稱（法）
xu-hướng 趨向
xu-lợi 趨利
xu-mật 樞密
xu-phụ 趨附
xu-phụng 趨奉
xu-thế 趨勢
xu-thời 趨時
Xú 臭・醜
xú-danh 臭名
xú-khí 臭氣

□□□□□□□□□

xú-phụ 醜婦
xú-uế 臭穢
Xù 毛髮蓬鬆的
xù-xụ 垂下 — 垂頭喪氣
Xụ 垂下 — 垂頭喪氣
Xủ 垂下
Xũ 棺材
Xua 驅逐 — 驅使
Xuân 春・椿
xuân-cảnh 春景
xuân-cung 春宮
xuân-đường 椿堂
xuân-huyên 椿萱
xuân-kỳ 春期
xuân-lan 春蘭
xuân-miên 春眠
xuân-mộng 春夢
xuân-nhựt 春日
xuân-phong 春風
xuân-sắc 春色
xuân-sơn 春山
xuân-tâm 春心
xuân-thu 春秋
xuân-tiết 春節
xuân-tình 春情
xuân-xanh 青春
Xuẩn 蠢
xuẩn-động 蠢動
xuẩn-ngốc 蠢呆
Xuất 出
xuất-bản 出版
xuất-binh 出兵
xuất-cảng 出口（商）
xuất-cảnh 出境
xuất-chinh 出征
xuất chúng 出衆
xuất-dương 出洋
xuất-đầu 出頭
xuất-gia 出家
xuất-giá 出嫁
xuất-hành 出行
xuất-hiện 出現
xuất-khẩu 出口
xuất-nạp 出納
xuất-ngoại 出外
xuất-nhập 出入
xuất-phát 出發 — 支銷
xuất-phẩm 出品
xuất-sản 出產
xuất-sắc 出色
xuất-thân 出身
xuất-thế 出世
xuất-trận 出陣
xuất-tuần 出巡

□□□□□□□□□

xuất-tục 出俗
Xúc 觸・促・蹴・蹙 — 用匙鏟或鏟舀起
xúc-cảm 觸感
xúc-động 觸動
xúc-giác 觸覺
xúc-nộ 觸怒
xúc-phạm 觸犯
xúc-quan 觸覺器官
xúc-tiến 促進
Xục-xịch 鬆濶不牢的
Xuê 艶麗的
Xuề-xòa 性情和易的
Xuể 勝任的
Xuềnh-xoàng 平凡的
Xui 主使・煽動 — 不祥・不吉・不幸
xui giục 主使・煽動
xui khiến 使然・致使
xui-xẻo 不祥・不幸
Xúi 煽動・嗾使
xúi giục 煽動・嗾使
Xùi 蓬鬆的
Xụi 萎靡而垂下・放軟 — 癱瘓
xụi lơ 放軟 — 全無神氣
Xúm 聚集
xúm-xít 聚集
Xung 衝・冲
xung-động 衝動
xung-đột 衝突
xung-hãm 衝陷
xung-khắc 衝尅
xung-kích 衝擊
xung-phạm 衝犯
xung-phong 衝鋒
xung quanh 周圍・四周
xung-thiên 冲天
Xúng-xính 衣服闊而長的
Xùng-xình 衣服闊而長的
Xuôi 順序・順利・順遂
xuôi cò 攤軟的
xuôi-xả 順利・順遂
xuôi-xị 全無神氣的
Xuống 降落・行落
xuống lịnh 下令
xuống phước 降福
Xuồng 無篷之小艇
Xuổng 鏟
Xuy 吹・笞
Xúy 吹
Xuyên 川・穿
xuyên-tạc 穿鑿，歪曲事實
Xuyến 釧 — 透明之絲綢

□□□□□□□□□

Xuyết 綴
Xuýt 幾乎
Xứ 處・地方・家鄉
xứ-sở 家鄉
Xử 處
xử-đoán 處斷
xử-hòa (huề) 和解
xử-lý 處理
xử-phán 處判
xử-phân 處分
xử-quyết 處決
xử-thế 處世
xử-tội 處罪
xử-trảm 處斬
xử-trí 處置
xử-tử 處死
Xưa 古時 — 古老的
xưa kia 古時・從前
xưa nay 自古以來
Xức 敷上・搽
Xưng 稱
xưng-bá 稱霸
xưng-đế 稱帝
xưng-hô 稱呼
xưng-hùng 稱雄
xưng-tụng 稱頌
xưng-vương 稱王

Xứng 稱
xứng-chức 稱職
xứng-đáng 稱當・配稱
xứng-đôi 稱對，相稱的
xứng-hợp 合稱的
Xừng 毛髮聳起
Xửng 蒸籠 — 聳高
xửng-vửng 頭腦昏花
Xước 削去外皮
Xược 謊妄之言
Xười 撕破少許的
Xương 昌・菖 — 骨骼
xương-bồ 菖蒲（植）
xương khu 臀骨
xương-minh 昌明
xương sống 脊骨
xương sụn 軟骨
xương sườn 肋骨
Xướng 唱・倡・娼
xướng-ca 唱歌
xướng-họa 唱和
xướng-khởi 始倡
xướng-kỹ 娼妓
xướng-nghị 倡議
xướng-ngôn-viên 播音員・
xướng-tùy 唱隨
Xưởng 廠

Y

Y 衣・依・醫・伊・噫
y-án 依照原判（律）
y-cựu 依舊
y-dược 醫藥
y-hi 噫嘻
y-học 醫學
y-khoa 醫科
y-nguyên 依原，完封不動
y nhử 依足
y-phục 衣服
y-quan 衣冠
y-sanh 醫生
y-sĩ 醫士，醫生
y-tá 醫生之助手
y-tế 醫濟 — 衛生局
y theo 依照
y-thuật 醫術
y-thường 衣裳
y-trị 醫治
y-viện 醫院
Ý 意・薏・懿 — 噫
ý cha 驚愕之歎詞
ý-chí 意志
ý-chỉ 意旨 — 留意
ý-dĩ 薏苡・薏米
Ý-Đại-Lợi 意大利，歐洲國家之一（地）
ý-định 心中決定
ý-hướng 意向
ý ẹ 表示汚穢之歎詞
ý-khí 意氣
ý-kiến 意見
ý muốn 意欲
ý-nghĩ 擬想
ý-nghĩa 意義
ý-ngoại 意外
ý-niệm 意念
ý-thức 意識
ý-tứ 意思 — 小心
ý-tưởng 意想
ý-vị 意味
Ỳ 懶洋洋 — 纍墜貌
ỳ-ạch 纍墜貌
Ỷ 倚・綺・椅 — 潮濕的 — 癡肥之豬
ỷ-lại 倚賴
ỷ ôi 歎惜聲
ỷ-tận 倚盡・恃盡
ỷ-thị 倚恃
ỷ-vọng 倚望

Yêm 奄・淹・閹・醃
yêm-bạc 淹博
yêm-hoạn 閹宦
yêm-một 淹沒
yêm-nhiễm 淹染
yêm-thông 淹通
yêm-trệ 淹滯
Yếm 厭 — 掩蔽胸部之女裝內衣
yếm-khí 厭棄
yếm-ố 厭惡
yếm-thế 厭世
yếm-túc 厭足
Yểm 掩・魘
yểm-hộ 掩護
yểm-tế 掩蔽
Yên 烟・胭・安・鞍・焉・嫣・湮・燕
Yên-Báy 安沛，越北省份之一（地）
yên-chi 胭脂
yên-hoa 烟花
yên lặng 安靜的
yên-một 湮沒
yên-nhàn 安閒
yên-ổn 安穩・平靖的
yên-phận 安份
yên-tâm 安心
yên-tịnh 安靜
Yến 宴・讌・嚥・燕 — 燕窩 — 十斤
yến-ẩm 宴飲
yến-hội 宴會
yến-sào 燕巢
yến tiệc 宴席
Yển 偃
Yết 咽・揭・謁
yết-hầu 咽喉
yết-kiến 謁見
yết-thị 揭示・告示
Yêu 要・腰・夭・妖・邀 — 親愛・鍾愛 — 番攤中之「攤開一」（賭）
yêu-cầu 要求
yêu chuộng 愛好
yêu dấu 親愛・鍾愛
yêu-đào 夭桃
yêu-đạo 妖道
yêu đương 鍾愛・愛戀
yêu-ma 妖魔
yêu mến 愛慕
yêu-nghiệt 妖孽
yêu-phụ 妖婦
yêu-quái 妖怪

yêu-sách 要索・要求
yêu-tà 妖邪
yêu-thỉnh 邀請
yêu-thuật 妖術
yêu-tinh 妖精
yêu-ước 邀約
Yếu 要 — 弱的
yếu-ải 要隘
yếu-chức 要職
yếu-đạo 要道
yếu-địa 要地
yếu-điểm 要點
yếu đuối 瘦弱的
yếu-khẩn 要緊
yếu-lược 要略
yếu-mục 要目
yếu-nhơn 要人
yếu-ớt 柔弱的
yếu-sách 要策
yếu-sự 要事
yếu-tố 要素
yếu-trấn 要鎭
yếu-vụ 要務
Yểu 夭・妖・窈
yểu-chiết 夭折
yểu-điệu 窈窕
yểu-tử 夭死
yểu-tướng 夭相

VIỆT-HÁN-TÂN-TỰ-ĐIỂN

Tác-giả : PHÓ-CĂN-THÂM

IN TẠI NHÀ IN :

WAN-KWO — CHOLON

Giấy phép số 813/T.X.B. ngày 7-10-55

Xuất bản lần thứ nhứt

Định giá : **150$**

越漢新字典

編著者：傅　根　深

承印者：萬國印務公司

經銷處：越南各大書局

定　價：越幣壹佰伍拾元

一九五五年十月初版